

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3

(216)

1984

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC

XÃ HỘI VIỆT NAM

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ NHỮNG BÀI HỌC LỚN CỦA CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953 — 1954 MÀ ĐỈNH CAO LÀ CHIẾN DỊCH ĐIỆN BIÊN PHỦ*

HOÀNG VĂN THÁI

THẮNG lợi rực rỡ của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ đã có nghĩa quyết định đối với cục diện quân sự và chính trị trên toàn chiến trường Đông Dương; dẫn đến thành công của hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia đến thắng lợi vĩ đại. Thắng lợi đó kết thúc oanh liệt cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đánh dấu một bước ngoặt lớn của cách mạng Việt Nam, giải phóng một nửa nước, mở đầu thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa trên miền Bắc nước ta; thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc lên một cao trào mới và làm tan rã từng mảng hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, làm sụp đổ chế độ thực dân cũ; đẩy mạnh thế tiến công của ba đồng minh cách mạng trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Ba mươi năm qua kể từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ, nhân dân ta tiếp tục giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, cùng nhân dân Lào và Cam-pu-chia anh em tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tiếp đó chúng ta lại đánh thắng hai cuộc chiến tranh chống tập đoàn phản động Bắc Kinh và tay sai ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, bước đầu làm thất bại âm mưu bành trướng, bá quyền của chúng. Ba nước trên bán đảo Đông Dương ngày nay đã được hoàn toàn độc lập và cùng đi lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ba mươi năm qua tình hình thế giới cũng đã có những biến đổi sâu sắc mà đặc điểm chủ yếu là: sự suy yếu không gì cứu vãn nổi của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ; là sự lớn mạnh không ngừng của các nước xã hội chủ nghĩa mà Liên Xô làm trụ cột; sự lớn mạnh của phong trào giải phóng dân tộc; sự phát triển mạnh mẽ của phong

trào công nhân và nhân dân lao động trong các nước tư bản chủ nghĩa và phong trào bảo vệ hòa bình trên thế giới.

Riêng về mặt quân sự, cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ là một thành công mẫu mực về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh cách mạng của Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến. Nó đánh dấu một bước phát triển sáng tạo nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.

Lần đầu tiên trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, quân và dân ta đã tổ chức và thực hành thắng lợi rực rỡ một cuộc tấn công chiến lược với quy mô toàn chiến trường trên cả 3 nước Đông Dương, mà điểm quyết chiến chiến lược là Điện Biên Phủ: lần đầu tiên chúng ta đã tổ chức và thực hiện một chiến dịch tiến công tiêu diệt xuất sắc, một chiến dịch lớn hiệp đồng binh chủng tiêu diệt gọn quân địch phòng ngự kiên cố trong một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất lúc bấy giờ đưa nghệ thuật quân sự Việt Nam phát triển lên một bước mới về chất.

Sau 30 năm trên quan điểm lịch sử và phát triển, nhìn lại thắng lợi vẻ vang của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ, xin nêu lên một số suy nghĩ của những bài học lớn có tính quy luật về nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh, chỉ đạo chiến lược, chiến dịch và chiến thuật của Đảng ta. Theo tôi những bài học đó cần được phát triển và nâng cao, nó vẫn có giá trị thực tiễn trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong giai đoạn cách mạng mới.

☆ Báo cáo của Đại tướng Hoàng Văn Thái tại Hội nghị « Kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Điện Biên Phủ » do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức.

Một là: nghệ thuật nắm vững tư tưởng chiến lược tiến công, phát huy quyền chủ động liên công chiến lược, buộc địch phải hành động theo ý định của ta, phá tan âm mưu giành lại quyền chủ động của địch.

Trong chiến tranh giành và giữ quyền chủ động tấn công trên chiến trường là vấn đề cực kỳ quan trọng. Ai nắm quyền chủ động và biết phát huy quyền chủ động đó trong quá trình chiến tranh, làm thất bại từng âm mưu chiến lược của đối phương, buộc đối phương phải hành động theo ý định của mình thì người đó giành thắng lợi. Muốn vậy phải có tư tưởng tấn công, dám đánh và biết đánh.

Giữ vững và phát huy quyền chủ động tấn công không nhất định thuộc về bên có ưu thế quân số và trang bị. Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp của nhân dân ta suốt từ năm 1946 cho đến Đông Xuân năm 1953 - 1954 Đảng ta đã quán triệt tư tưởng chiến lược tấn công phân đoán và đánh giá đúng từng âm mưu chiến lược của địch, đánh giá đúng so sánh lực lượng địch ta trong từng bước phát triển nhất là ở những bước chuyển biến lớn của cuộc chiến tranh, cho nên ngay từ đầu cuộc kháng chiến tuy quân đội ta còn rất non trẻ, trang bị thô sơ, nhưng để giữ vững nền độc lập tự do, giữ vững thành quả của cách mạng tháng Tám, Đảng ta đã phát động toàn dân đứng lên kháng chiến vào ngày 19/12/1946.

Thu đông 1947 địch tấn công lớn lên Việt Bắc với ý định tiêu diệt cơ quan đầu não và lực lượng kháng chiến hòng thực hiện âm mưu chiến lược «đánh nhanh thắng nhanh» nhưng đã bị lực lượng vũ trang và nhân dân ta tiến hành chiến tranh nhân dân rộng rãi, phản công đánh bại chiến lược của địch buộc chúng phải đánh lâu dài với ta.

Trong những năm 1948 - 1949 và đầu 1950 địch mở rộng chiếm đóng đồng bằng Bắc Bộ, thực hiện chính sách bình định, lập nguy quân nguy quyền với âm mưu «lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt» Ta đã chủ động phân tán bộ đội chủ lực thành các đại đội độc lập và tiểu đoàn tập trung phát động nhân dân vùng sau lưng địch mở rộng chiến tranh du kích «biến hậu phương địch thành tiền phương của ta». Khi phong trào chiến tranh du kích đã lên cao, lực lượng vũ trang phát triển thêm, ta lại tập trung xây dựng thành các đại đoàn chủ lực. Cuối năm 1950 ta chủ động mở chiến dịch Biên giới tiêu diệt từng chiến đoàn địch giành thắng lợi lớn. Buộc địch lần vào thế bị động phòng ngự chiến lược. Tiếp sau đó chúng ta mở các chiến dịch

tấn công ở Trung du, đường 18 Hà Nam Ninh. Cuối năm 1951 địch tăng quân, đổi hướng tấn công ra Hòa Bình nhằm giành lại quyền chủ động chiến lược, chúng ta đã phản công và tấn công trên cả hai hướng: chính diện và sau lưng địch, mở rộng các vùng du kích, đánh bại âm mưu chiếm đóng Hòa Bình buộc địch càng lâm vào thế bị động hơn.

Đông Xuân năm 1952 - 1953 phát huy quyền chủ động, chúng ta mở chiến dịch giải phóng vùng Tây Bắc và Thượng Lào. Vào Đông Xuân 1953 - 1954 lực lượng vũ trang ta đã lớn mạnh vượt bậc. Được đế quốc Mỹ tăng cường viện trợ và ngày càng can thiệp sâu vào cuộc chiến tranh Đông Dương, thực dân Pháp đã cử tướng Na-va sang Đông Dương với âm mưu chiến lược mới là cố giành lại quyền chủ động chiến lược trên chiến trường Đông Dương trong vòng 18 tháng. *Điểm trung tâm của kế hoạch Na-va là tăng thêm quân từ Pháp sang, rút GM. 100 từ Nam Triều Tiên về, ra sức phát triển nguy quân, lập trung binh lực nhất là quân Âu Phi, xây dựng cho kỳ được khối cơ động mạnh để đổi chỗ thắng lợi với các cuộc tấn công chiến lược của quân dân ta và chuyển sang mở những cuộc tấn công lớn nhằm tiêu diệt chủ lực ta và chiếm lấy những vùng đất đai tự do của ta. Còn điểm cốt yếu trong kế hoạch Đông Xuân của ta là tạo ra mọi điều kiện, sử dụng mọi biện pháp để giữ vững và phát triển quyền chủ động tấn công chiến lược, kiên quyết buộc địch phải phân tán lực lượng, phá vỡ khối cơ động tập trung của chúng, điều từng bộ phận chủ lực của chúng đến những hướng khác nhau rồi chọn những hướng thuận lợi mà tiêu diệt chúng. Chúng ta đã buộc quân địch phải đánh theo cách đánh mà ta đã lựa chọn, trên chiến trường ta đã chuẩn bị, bắt chúng phải đánh theo ý định tác chiến của ta từ đó mà đập tan âm mưu giành lại quyền chủ động của địch.*

Địch tập trung lực lượng lớn: 47% tổng số binh lực 130/284 tiểu đoàn trong đó có 44 tiểu đoàn cơ động chiến lược tức 52% tổng số lực lượng cơ động trên toàn chiến trường Đông Dương (44/84) ở đồng bằng Bắc Bộ để uy hiếp vùng tự do của ta, nhưng ta không đánh lớn ở đồng bằng, không phân tán lực lượng để bảo vệ vùng tự do một cách bị động mà lại tập trung binh lực tiến công lên hướng Tây Bắc, buộc địch phải vội vã mở cuộc hành quân ngoài dự kiến, cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ và ngày càng sa lầy ở đó. Ta cùng với quân đội cách mạng nhân dân Lào phối hợp mở cuộc tiến công vào hướng Trung Lào, tiêu diệt địch, giải phóng thị xã Thà khẹt, phát triển về hướng đường 9, Savanekhet buộc địch phải gấp rút điều

lực lượng từ đồng bằng Bắc Bộ và các chiến trường khác lên tăng viện và cụm lại, tại Sê-nô. Trong khi địch bắt đầu mở cuộc tiến công vào vùng tự do Liên khu 5, chúng ta lại tập trung phần lớn chủ lực của Liên khu mở chiến dịch tiến công Bắc Tây Nguyên giải phóng tỉnh Công tum, uy hiếp Plây-cu buộc quân địch phải tăng thêm lực lượng về Plây-cu và một số điểm nam Tây Nguyên, bỏ dở cuộc hành binh đánh chiếm vùng tự do khu 5.

Đề-huân bị và tạo đủ điều kiện đánh Điện Biên Phủ chắc thắng chúng ta đã cùng lực lượng bạn Lào mở cuộc tiến công vào hướng Thượng Lào đập vỡ tuyến phòng thủ lưu vực sông Nậm Hu, uy hiếp mạnh Luông-pra-băng buộc chúng phải rút bớt quân ở chiến trường khác để tăng thêm lực lượng giữ Luông-pra-băng và làm cho chiến trường Điện Biên Phủ bị cô lập.

Khi Điện Biên Phủ đã trở thành nơi địch tập trung lực lượng mạnh nhất: nắm chắc những điều kiện giành thắng lợi chúng ta đã tập trung đại bộ phận chủ lực tinh nhuệ mở cuộc tiến công lớn vào tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược, tổ chức và thực hành một chiến dịch tiến công tiêu diệt lớn xuất sắc, giành toàn thắng trong chiến dịch lịch sử này.

Rõ ràng trong nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh, vấn đề đánh giá đúng địch, ta, đặc biệt việc phân đoán đúng từng âm mưu chiến lược của địch nhất là ở những bước ngoặt lớn là cực kỳ quan trọng. Có nắm vững và đánh giá đúng âm mưu chiến lược của địch mới có cơ sở vững chắc để phát huy quyền chủ động tiến công của ta, điều động quân địch theo ý mình và buộc chúng phải đánh theo cách đánh do ta lựa chọn, đập tan âm mưu giành lại quyền chủ động của chúng. Trong cuộc tiến công Đông Xuân 1953 - 1954 nghệ thuật chỉ đạo của Trung ương Đảng ta đã làm cho quân địch từ chỗ có ý định giành lại quyền chủ động tiến công chiến lược, đánh vùng tự do, phải bị động hoàn toàn và đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác; còn ta thì phát triển không ngừng thể chủ động tiến công trên nhiều hướng chiến lược tạo nên những điều kiện thuận lợi để đánh những trận tiêu diệt trên từng chiến trường ta đã lựa chọn và chuẩn bị sẵn: cuối cùng đánh trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, buộc địch phải chịu thua, đi đến kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bài học có tính quy luật về nghệ thuật nắm vững và phát huy quyền chủ động tiến công chiến lược đánh bại âm mưu giành lại

quyền chủ động của địch đã được vận dụng rất sáng tạo qua các giai đoạn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, nâng lên một trình độ cao hơn qua từng bước đánh thắng từng âm mưu chiến lược trong chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Cao trào nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy từ năm 1960 đến xuân hè 1965, kết hợp mở những chiến dịch tiến công của các trung đoàn chủ lực tiêu diệt từng chiến đoàn nguy ở Bình-giã, Ba-gia, đã góp phần đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của địch.

Khi quân viễn chinh Mỹ và quân chư hầu vào tham chiến, đưa từ 20, 30, 40 rồi đến 60 vạn quân vào miền Nam mở rộng chiến tranh cục bộ với ý định chiến lược tiêu diệt và bình định hòng tiêu diệt lực lượng cách mạng, giành lại quyền chủ động chiến lược. Quán triệt tư tưởng chiến lược tiến công, Đảng ta đã phát huy mạnh mẽ mọi lực lượng cách mạng, mọi hình thức đấu tranh, phát huy quyền chủ động tiến công chiến lược, căng địch ra, kìm chân chúng lại trên từng hướng chiến lược, buộc chúng phải đánh theo cách đánh của ta, liên tiếp đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của địch trong hai năm 1966 - 1967. Cuộc tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân đã đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ", buộc địch phải ngồi vào bàn đàm phán bốn bên ở Pa-ri, tạo bước ngoặt quyết định cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chủ trương "Phi Mỹ hóa" rồi "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Tiếp đó là cuộc tấn công chiến lược mùa xuân 1972 đã phát triển thể chủ động tiến công trên cả ba chiến trường Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia. Địch lại ngoan cố mở cuộc tấn công chiến lược bằng B-52 trên miền Bắc định ép ta phải nhượng chúng ở hội nghị Pa-ri. Chúng ta đã phá tan âm mưu đó bằng một trận "Điện Biên Phủ trên không", buộc Mỹ phải ký Hiệp định Pari về Việt Nam thực hiện mục tiêu "đánh cho Mỹ rút". Cuối cùng bằng cuộc Tổng tấn công và nổi dậy mùa Xuân 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân địch, thực hiện mục tiêu chiến lược "đánh cho nguy nhào" giành toàn thắng cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại.

Ngày nay sau khi nước nhà đã hoàn toàn giải phóng, giành độc lập thống nhất trọn vẹn, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta đề ra hai nhiệm vụ chiến lược là: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Kẻ thù mới là bọn bành trướng bá quyền Trung

Quốc cầu kết với đế quốc Mỹ và bọn phản động quốc tế âm mưu tấn công từ hai hướng hồng thôn tính ba nước Đông Dương. Phối hợp với lực lượng cách mạng Cam-pu-chia và lực lượng cách mạng Lào, chúng ta đã đánh bại chúng keo đầu. Nhưng bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc với tham vọng lớn, có quân đông, có tiềm lực kinh tế và quốc phòng, có nhiều âm mưu thủ đoạn thâm độc. Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, để luôn luôn giữ vững và phát huy quyền chủ động chiến lược đánh bại kẻ địch trong bất cứ tình huống nào chúng ta phải cảnh giác cao độ, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chuẩn bị đầy đủ tinh thần cho nhân dân và quân đội sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng kinh tế, kết hợp kinh tế với quốc phòng; xây dựng lực lượng vũ trang có quân thường trực và dự bị mạnh; chuẩn bị động viên thời chiến và nhanh chóng chuyển đất nước vào trạng thái thời chiến khi có chiến tranh xảy ra. Đây chính là đường lối quốc phòng toàn dân, đường lối xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và chuẩn bị đất nước để tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc của Đảng ta hiện nay. Chúng ta cần quán triệt sâu sắc trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân để không bị bất ngờ, để giành quyền chủ động chiến lược ngay từ đầu cuộc chiến tranh.

Đây chính là bài học về *thuật ngữ giành và giữ quyền chủ động trong chiến tranh. Là tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ-Chí Minh*, Cha già của dân tộc đã đề ra trong bài thơ (Học đánh cờ): *kiên quyết không ngừng, thế tấn công*. Bài học Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ vẫn còn nguyên giá trị về lý luận và thực tiễn của nó.

Hai là: Nghệ thuật kết hợp chặt chẽ chiến tranh du kích vùng sau lưng địch với phát triển chiến tranh chính quy, hình thành từng quả đấm mạnh đánh những đòn quyết định.

Đây là bài học thành công nổi bật về nghệ thuật chỉ đạo chiến lược và sử dụng lực lượng vũ trang cách mạng của Đảng ta trong cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân 1953-1954, tạo nên một thế trận rất hiểm của chiến tranh nhân dân.

Đảng ta đã nhiều lần phân tích: trong cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp cũng như đế quốc Mỹ sau này *một mâu thuẫn mà địch không thể nào khắc phục được là mâu thuẫn giữa tập trung binh lực để tạo thành khối quân cơ động chiến lược với*

phân tán lực lượng ra khắp nơi để chiếm đóng đất đai, « bình định và giành dân ». Vì thế quân chúng đông bao nhiêu cũng vẫn thấy thiếu.

Trong Đông Xuân 1953-1954 ta đẩy mạnh hoạt động chiến tranh du kích vùng sau lưng địch chính là đánh đòn rất hiểm vào chỗ yếu trí mạng của địch, khoét sâu mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa phân tán binh lực chiếm đóng đất đai bình định giành dân và tập trung quân thành lập khối cơ động chiến lược mạnh.

Cao trào chiến tranh du kích vùng sau lưng địch trong những năm 1953-1954 đã phát triển đến trình độ cao, nhiều hình thức phong phú: như đánh giao thông, đánh hậu cứ, đánh trong thành phố, đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị, phá tề trừ gian, làm binh vận không những của bộ đội địa phương, dân quân du kích mà của cả từng trung đoàn chủ lực đứng chân trên từng vùng địch tạm chiếm. Đó là một mặt trận tiến công cực kỳ lợi hại đã buộc địch phải căng mỏng ra và bị kim chân lại tạo điều kiện rất thuận lợi cho các đơn vị chủ lực cơ động của ta trên các hướng tác chiến của cả nước và trên cả chiến trường Lào và Cam-pu-chia hình thành từng quả đấm mạnh, đánh những đòn tiêu diệt thắng lợi giòn giã. Chiến tranh du kích đã tiêu hao, tiêu diệt khoảng hai phần ba tổng số địch bị tiêu diệt trong Đông Xuân 1953-1954 (trong cuộc tấn công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 ta tiêu diệt trên 12 vạn địch thì chiến tranh du kích vùng sau lưng địch đã tiêu diệt và làm tan rã khoảng 8 vạn tên). Phát triển rộng rãi chiến tranh du kích là cách đánh có hiệu lực chiến lược lớn góp phần quyết định vào việc đánh bại kế hoạch Na-va.

Có thể nói đây là một điểm đặc sắc của nghệ thuật chỉ đạo tác chiến chiến lược của ta, một bài học lớn về phát huy cao độ sức mạnh của đấu tranh vũ trang cách mạng, của lực lượng vũ trang ba thứ quân, của lực lượng vũ trang và quần chúng cách mạng.

Phát triển kinh nghiệm chống Pháp, trong kháng chiến chống Mỹ quân và dân ta đã nâng lên đến trình độ cao nghệ thuật của chiến tranh nhân dân và nghệ thuật đấu tranh cách mạng như nghị quyết của Đại hội IV đã khái quát là: *« sử dụng bạo lực cách mạng tổng hợp bao gồm lực lượng chính trị của quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành khởi nghĩa từng phần ở nông thôn và từ khởi nghĩa phát triển thành chiến tranh cách mạng. Kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao: kết hợp khởi nghĩa của quần chúng*

với chiến tranh cách mạng, nổi dậy và tiến công, tiến công và nổi dậy: đánh địch trên cả ba vùng chiến lược: rừng núi, nông thôn đồng bằng và thành thị; đánh địch bằng cả ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận; kết hợp ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích. Kết hợp chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy; kết hợp đánh lớn, đánh vừa, đánh nhỏ; thực hiện làm chủ đề tiêu diệt địch, tiêu diệt địch để làm chủ; đồng thời biết tạo thời cơ và nắm vững thời cơ mở những cuộc tiến công chiến lược làm thay đổi cục diện chiến tranh, tiến lên thực hiện tổng tiến công và nổi dậy để bẹp quân địch giành thắng lợi cuối cùng».

Qua cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới phía Tây Nam và biên giới phía Bắc, nhất là biên giới phía Bắc chúng ta càng thấy nổi lên nghệ thuật kết hợp giữa lực lượng tiến hành chiến tranh tại chỗ với tác chiến của các binh đoàn chủ lực cơ động. Trong khi ta mới dùng lực lượng của địa phương và bộ phận chủ lực tại chỗ, chúng ta đã đánh bại cuộc tiến công chiến lược lớn của 60 vạn quân Trung Quốc và buộc địch phải rút lui.

Từ những kinh nghiệm có tính quy luật đó trong đường lối quân sự của Đảng hiện nay đã khái quát thành phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc mà nội dung cơ bản là kết hợp giữa chiến tranh nhân dân địa phương với chiến tranh của các binh đoàn chủ lực cơ động. Điều này nói lên rằng chúng ta cần nghiên cứu đề ra sức xây dựng khối chủ lực cơ động thật tinh nhuệ, thật mạnh làm nòng cốt, xây dựng lực lượng tại chỗ - bộ đội địa phương và dân quân tự vệ, xây dựng thôn xã chiến đấu xây dựng pháo đài quân sự huyện và sử dụng các phương thức tác chiến gắn bó chặt chẽ với nhau để tạo ra sức mạnh lớn. Đây cũng là vấn đề cần suy nghĩ về hướng vận dụng và nâng cao những kinh nghiệm cũ trong điều kiện mới của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Ba là: *Nghệ thuật tổ chức và phát huy sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân để giành toàn thắng cho một cuộc tiến công chiến lược và trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, đánh bại nỗ lực quân sự lớn nhất của quân địch.*

Trong điều kiện của một nước đất không rộng lắm, người không đông lắm, nền kinh tế lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo, trang bị vũ khí của lực lượng vũ trang còn thấp kém, phải đánh thắng một kẻ thù lớn mạnh, có nền kinh tế phát triển, có quân đội nhà nghề được trang bị hiện đại thì

càng nổi lên bài học cơ bản nhất của thắng lợi Đông Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ là *bài học tạo ra sức mạnh tổng hợp và nghệ thuật động viên tổ chức sử dụng sức mạnh đó một cách có hiệu quả nhất*. Chúng ta thấy đây không chỉ là bài học cơ bản bao trùm rút ra từ chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 và Điện Biên Phủ mà còn là một bài học sâu sắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước vĩ đại.

Trong chống Pháp ta chưa dùng từ sức mạnh tổng hợp nhưng thực ra nó đã hình thành. Trong quá trình chiến tranh chống Mỹ đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nêu lên khái niệm sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân thành một luận đề mới trong lý luận về đường lối quân sự của Đảng ta.

Nhìn lại cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân và Điện Biên Phủ, sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến đã bắt nguồn từ đường lối giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ. Sức mạnh tổng hợp đó được tạo ra do nhiều yếu tố hợp thành. Đó là sức mạnh của hậu phương chiến tranh qua cuộc cải cách ruộng đất được động viên và phát huy cao độ dưới khẩu hiệu «Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng» tập trung toàn lực chỉ viện cho tiền tuyến, vì toàn thắng của chiến lược Điện Biên Phủ: là sức mạnh của lực lượng vũ trang đã có trình độ giác ngộ cách mạng cao sau chỉnh quân chỉnh trị, được tổ chức trang bị tốt hơn, được huấn luyện khả công phu về chiến thuật và kỹ thuật và chỉ huy làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc; là sức mạnh của tư tưởng chiến lược tiến công phát triển đến mức cao để đẩy mạnh thế tiến công chiến lược trên tất cả các hướng chiến lược; là nghệ thuật vận dụng phương thức tiến hành chiến tranh kết hợp chặt chẽ chiến tranh chính quy trên mặt chính diện với chiến tranh du kích rộng khắp ở các chiến trường sau lưng địch; là nghệ thuật vận dụng sáng tạo phương pháp tác chiến trong chiến dịch và chiến đấu; là sức mạnh của ý chí và tinh thần quyết chiến quyết thắng của toàn dân và toàn quân ta:

Trong kháng chiến chống Pháp chúng ta kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và binh địch vận nhưng lấy đấu tranh quân sự làm chủ yếu. Chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ trước hết và chủ yếu, là một thắng lợi quân sự tiêu biểu. Trong suốt cuộc kháng chiến, đấu tranh chính trị của quần chúng chưa được nêu thành một phương thức đấu tranh có vai trò và địa vị chiến

lực, có tổ chức lực lượng chặt chẽ hoàn chỉnh, có nghệ thuật đấu tranh hoàn thiện đạt hiệu lực lớn như trong kháng chiến chống Mỹ. Nhưng đấu tranh chính trị cũng đã được phát động ngay từ đầu để phát huy sức mạnh tiến công địch của toàn dân trong cuộc kháng chiến toàn diện. Đấu tranh chính trị không ngừng được nâng lên và cho đến cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954, phong trào đấu tranh chính trị và binh vận đã phát triển khá cao, phát huy tác dụng rất lớn hỗ trợ cho đấu tranh quân sự phát triển thắng lợi vững chắc.

Sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân ta còn do sự hợp thành sức mạnh của tinh đoàn kết liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia chống kẻ thù chung là thực dân Pháp xâm lược.

Trong Đông Xuân 1953 - 1954, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân ta còn kết hợp đánh thắng địch trên chiến trường với đấu tranh đấu tranh ngoại giao trên trường quốc tế và trên bàn hội nghị. Một trong những mục đích của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954, đặc biệt là chiến dịch Điện Biên Phủ là phải đánh thắng thật giòn giã để làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh ngoại giao, tạo thế chủ động, thế mạnh, thế thắng cho cuộc đấu tranh của ta tại hội nghị Giơ-ne-vơ. Việc tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới trong đó có nhân dân Pháp; sự ủng hộ của các nước xã hội chủ nghĩa đã góp phần tích cực vào sức mạnh tổng hợp để chiến thắng quân địch, làm cho chúng càng bị cô lập cao độ, từ thêm hại trên chiến trường đến phải chịu thua trên bàn hội nghị, phải ký hiệp nghị Giơ-ne-vơ.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ta tiếp tục đường lối giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội có đường lối quân sự đúng đắn và sáng tạo, độc lập tự chủ phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, tiến công quân sự với nổi dậy của quần chúng, kết hợp tiêu diệt địch và giành quyền làm chủ trên cả ba vùng chiến lược; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và đấu tranh ngoại giao; kết hợp sức mạnh của hậu phương lớn với tiền tuyến lớn; kết hợp 3 nước Đông Dương là một chiến trường kết hợp sức mạnh của dân tộc và thời đại, quân và dân ta đã tạo nên một sức mạnh tổng hợp cực kỳ to lớn. Chúng ta đã lấy sức mạnh tổng hợp đó để đánh thắng sức mạnh quân sự của đế quốc Mỹ và bọn tay sai.

Bài học về nghệ thuật tổ chức và phát huy sức mạnh tổng hợp rút ra từ Điện Biên Phủ nói riêng và chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 có giá trị hết sức sâu sắc. Qua thực tiễn các cuộc chiến tranh thắng Mỹ, thắng bọn bành trướng Trung Quốc, bài học lịch sử đó càng chứng tỏ sức mạnh kỳ diệu của đường lối cách mạng và đường lối quân sự đúng đắn sáng tạo của Đảng ta, nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh tài tình sắc bén trong đó tài năng tổ chức thực tiễn tuyệt vời để tạo nên, sử dụng và phát huy sức mạnh tổng hợp đó đến mức cao nhất.

Trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay chúng ta đã và đang phát huy quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa trên tất cả mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, khoa học kỹ thuật v.v... do đó ngày nay chúng ta đã có sức mạnh to lớn chưa từng thấy. Nhân dân ta đang tiến bước trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Chúng ta có sự liên minh chiến lược và chiến đấu với Lào và Cam-pu-chia cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội, có sự hợp tác toàn diện với Liên Xô, sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, có sức mạnh phát triển cao của thể tiến công cách mạng của thời đại. Lực lượng vũ trang ta cũng đã có bước tiến mới cả về số lượng và chất lượng. Chúng ta có đường lối quân sự đúng đắn trong giai đoạn cách mạng mới, đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc. Rõ ràng trong điều kiện mới hiện nay của nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xã hội chủ nghĩa chúng ta đã có một sức mạnh tổng hợp ngày càng lớn mạnh. Với sức mạnh này chúng ta nhất định đánh bại bất kỳ kẻ thù xâm lược nào, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, làm tròn nghĩa vụ quốc tế với 2 nước bạn Lào, Cam-pu-chia anh em.

Bốn là: Nghệ thuật chỉ đạo và vận dụng cách đánh chiến dịch và chiến thuật, thực hiện đánh chắc thắng, kết hợp vây lấn và tiến công, dùng chiến thuật đánh từng bước, tiêu diệt từng bộ phận, lần lượt tiến lên tiêu diệt toàn bộ quân địch.

Trong Đông Xuân 1953 - 1954 và đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, trình độ tác chiến chiến dịch và chiến thuật của quân đội ta đã có một bước tiến vượt bậc. Chỉ trong một thời gian ngắn từ chỗ tiêu diệt một tiểu đoàn địch hay nhiều nhất là một tiểu đoàn tăng cường trong công sự vững chắc, quân đội ta đã tiến lên tiêu diệt toàn bộ một tập đoàn cứ điểm kiên cố với một lực lượng tinh nhuệ rất mạnh gồm 21 tiểu đoàn địch. Chúng ta thực hiện bước tiến nhảy

vợt trong khi trang bị vũ khí của ta chưa có sự cải tiến nào thật lớn.

Như trên đã nêu, nghệ thuật chỉ đạo chiến lược của ta đã giải quyết thành công vấn đề chọn hướng và mục tiêu chiến lược chính xác, tổ chức và thực hành xuất sắc một cuộc tiến công chiến lược quy mô toàn chiến trường trên cả 3 nước Đông Dương, phát huy mạnh mẽ quyền chủ động tiến công chiến lược, điều động địch theo ý mình và buộc chúng phải đánh theo cách do ta lựa chọn, tiến tới hạ quyết tâm chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược. Còn nghệ thuật chiến dịch thì đã giải quyết đúng đắn, kiên quyết và sáng tạo phương châm tác chiến từ dự kiến « đánh nhanh thắng nhanh » kịp thời chuyển sang « đánh chắc tiến chắc ». Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của toàn chiến dịch. Về phương pháp tác chiến của chiến dịch khái quát lại là: hình thành thế bao vây toàn diện: tập trung ưu thế binh hỏa lực, đánh hiệp đồng binh chủng tiêu diệt gọn từng bộ phận quân địch; đánh liên tục cả ban ngày và ban đêm; đánh bằng các hình thức: tấn công, phòng ngự, đánh phản kích, đánh lấn, bắn tỉa, đột tiến tề, càng đánh càng thắt chặt vòng vây, bao vây đường không, làm cho quân địch bị tiêu diệt từng bộ phận, bị tiêu hao mệt mỏi, cuối cùng tổng công kích tiêu diệt toàn bộ quân địch. Đó là sự thể hiện tập trung của *nghệ thuật tác chiến của quân đội ta ở Điện Biên Phủ*. Trong phương thức tác chiến chiến dịch, vấn đề nổi bật là tiến công hiệp đồng binh chủng, phát huy sức mạnh của các binh chủng của lực lượng tạo nên một sức mạnh chiến đấu với một ưu thế tuyệt đối cả về binh lực và hỏa lực trong từng trận đánh để thực hiện các trận đánh tiêu diệt từng cụm cứ điểm địch trong hệ thống tập đoàn cứ điểm. Lần đầu tiên với sự xuất hiện của pháo binh cơ giới và pháo cao xạ cỡ nhỏ tuy số lượng pháo và đạn không nhiều, chúng ta đã vận dụng phương châm bố trí pháo phân tán nhưng hỏa lực bắn tập trung, kết hợp bố trí cố định của pháo cơ giới với cơ động của sơn pháo và pháo cối, hiệp đồng bộ pháo đánh chiếm các cứ điểm, cụm cứ điểm công sự vững chắc rồi nhanh chóng chuyển ngay sang phòng ngự đề trụ bám đánh quân địch phản kích và tạo bàn đạp để đánh chiếm mục tiêu tiếp theo mà nhiệm vụ chiến dịch đã đề ra. Như vậy là *bên cạnh các trận chiến đấu tiến công trận địa, đã xuất hiện cả thành phần chiến đấu phòng ngự trận địa*, sự kết hợp chặt chẽ giữa tiến công và phòng ngự, đương nhiên tiến công là cơ bản và chủ yếu với mục đích kiên quyết, là tư tưởng nhất quán của toàn chiến dịch, còn phòng ngự là

tạo điều kiện cho tấn công. Một thực tế rất sinh động qua trận Điện Biên Phủ mà chúng ta nên lưu ý là sau khi đánh chiếm được một cứ điểm nếu không biết tổ chức phòng ngự tốt thì sẽ bị địch phản kích lấy lại, và có trận địa phòng ngự tốt mới giảm bớt thương vong mới đánh bại được các cuộc phản kích của địch tạo điều kiện tiếp tục phát triển tiến công tiêu diệt mục tiêu khác.

Trên cơ sở của sự vận dụng sáng tạo nghệ thuật tác chiến chiến dịch vây hãm và tiến công, chiến thuật của ta đã có sự phát triển rất linh hoạt và đa dạng. Hệ thống trận địa bao vây và tiến công ngày càng khép chặt, ta tiến hành cắt đứt và chiếm hãn sân bay, khống chế từng phần đến khống chế hoàn toàn mọi sự tiếp viện và tiếp tế bằng cầu hàng không của địch làm cho tập đoàn cứ điểm địch bị cô lập và thu hẹp dần. Ta đánh chiếm đến đâu tổ chức phòng ngự đến đó, biến cứ điểm địch thành trận địa phòng ngự và bao vây của ta, hình thành hệ thống trận địa tấn công vây hãm địch ngày càng chặt, cuối cùng dồn quân địch vào thế chỉ có chịu bị tiêu diệt và hạ súng đầu hàng trong lúc binh lực của chúng còn trên một vạn tên, nhưng đã mất hết tinh thần và sức chiến đấu.

Những kinh nghiệm cụ thể về tác chiến chiến dịch và chiến thuật trong một trận đánh công sự vững chắc quy mô lớn mang tính chất trận địa không lặp lại nguyên si trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhưng tư tưởng và quan điểm tác chiến cơ bản như đánh chắc thắng, vây lấn và tiến công, xây dựng công sự trận địa tiến công hoặc phòng ngự kết hợp với tiến công, tiến công kết hợp với phòng ngự vẫn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Những kinh nghiệm về vận dụng các thủ đoạn chiến dịch, chiến thuật đó được phát triển và nâng cao trong điều kiện chiến đấu với một đối tượng tác chiến mới là quân viễn chinh Mỹ, linh chur hầu và quân nguy tay sai. Tuy nhiên cần thấy rõ đặc điểm địch và ta để thay sự phát triển mới của phương pháp tác chiến của ta. Trong cuộc chiến tranh giải phóng chống Mỹ, đặc biệt từ những năm 1971, 1972 trở về sau, do sự phát triển lớn mạnh của lực lượng vũ trang ta, trang bị vũ khí kỹ thuật của ta đã có sự đổi mới, có một bước tiến nhảy vọt về chất: ta đã có hỏa lực pháo binh cơ giới, cơ lực lượng phòng không mạnh, có sức đột kích của xe tăng, thiết giáp, khả năng tiếp tế hậu cần cho đánh lớn cao hơn. Cho nên những trận đánh của ta cũng phát triển cao hơn. Trong đánh lớn chúng ta đã tiến hành đột phá mạnh thọc sâu nhanh để nhanh chóng đè bẹp sức đề kháng của địch trong các tập đoàn phòng ngự.

Trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc sau này chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu hình thái phát triển của cuộc chiến tranh mà suy nghĩ vận dụng những kinh nghiệm trên cho sát hợp, góp phần xây dựng lý luận nghệ thuật chiến dịch và chiến thuật của quân đội ta trong tình hình mới.

Nam là: Nghệ thuật biết đánh và biết thắng để giành thắng lợi trong chiến tranh.

Trong lịch sử của dân tộc ta khi tiến hành các cuộc chiến tranh giải phóng và giữ nước, trong điều kiện phải lấy nhỏ đánh lớn, lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều chống lại kẻ thù xâm lược lớn mạnh. Để giành thắng lợi ông cha ta thường **đánh bại ý chí xâm lược của chúng** bằng cách liên tiếp tiêu hao tiêu diệt thật đau đến mức chúng không tiếp tục nổi cuộc chiến tranh, buộc phải từ bỏ âm mưu, xâm lược.

Thời Ngô Quyền, trận tiêu diệt đội quân của Hoàng Thao đã buộc vua Nam Hán phải rút đạo quân ứng viện và chấm dứt chiến tranh xâm lược; thời Lý, bằng những trận đánh thiệt hại rất nặng quân Tống ở sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã buộc Quách Kỳ phải lui quân. Đời nhà Trần, trải qua ba cuộc chiến tranh chống quân Nguyên - Mông cho đến trận đánh tiêu diệt lớn của Trần Hưng Đạo trên sông Bạch Đằng, quân Nguyên - Mông mới chịu từ bỏ ý chí xâm lược. Lê Lợi cũng phải trải qua 10 năm tiến hành khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh giải phóng, đã tiêu hao tiêu diệt nhiều sinh lực địch và sau trận tiêu diệt 10 vạn quân ứng viện của Liễu Thăng, đánh tan 5 vạn quân Mộc Thạnh, Vương Thông mới phải chấp nhận tồ chức hội thề và rút tàn quân về nước. Nguyễn Huệ sau khi đánh tan 20 vạn quân Thanh của Tôn Sĩ Nghị truy kích địch đến biên giới rồi dừng lại.

Như vậy ông cha ta trong các cuộc chiến tranh giải phóng và giữ nước đã xác định mục tiêu của chiến tranh không phải là tiêu diệt sạch sành sanh quân địch cũng không phải đánh đến tận sào huyệt cuối cùng của chúng mà là đánh cho chúng những đòn thật đau, đau đến mức sau khi thua trận được cấp ngựa thuyền để rút quân mà «ra đến bờ vẫn hèn bay phách lạc, về đến nước vẫn ngực đập chân run». Từ đó dẫn đến đánh bại ý chí xâm lược buộc kẻ thù phải chấm dứt chiến tranh.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã xác định là đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Nhân dân ta đã tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân thực hiện tiêu hao tiêu diệt từng bộ phận lực lượng quan trọng của địch, đánh

thắng địch từng bước, làm thất bại từng âm mưu chiến lược của địch và cuối cùng sau chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 của ta mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, mặc dù địch còn 36 vạn quân mà phải ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ, kết thúc chiến tranh xâm lược.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước Đảng ta đã vận dụng sáng tạo quy luật biết kéo địch xuống thang từng bước, thắng địch từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, như Bác Hồ đã nêu «đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào». Nhân dân ta đã đánh bại từng âm mưu chiến lược của địch, đánh lui địch từng bước, đánh bại địch từng phần, giành từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và đến cuộc tổng tiến công xuân 1975 với đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giành thắng lợi hoàn toàn, giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước.

Lịch sử là như vậy, còn ngày nay kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là bọn bành trướng bá quyền trong tập đoàn phản động Bắc Kinh, câu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ và các thế lực phản động quốc tế đang tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt chống 3 nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và đang ráo riết chuẩn bị tiến hành chiến tranh xâm lược bành trướng thôn tính Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và các nước Đông Nam Á, Nhân dân ta keo đầu đã đánh bại chúng trong hai cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc nước ta. Song chúng ta phải sẵn sàng cảnh giác. Để thắng một kẻ thù có tiềm lực và nhiều âm mưu thủ đoạn thâm độc, chúng ta phải luôn sẵn sàng và chuẩn bị đánh với chúng không chỉ một hai hiệp mà có khi phải nhiều hiệp, buộc chúng phải từ bỏ âm mưu bành trướng bá quyền. Theo tôi đây cũng là vấn đề quy luật trong nghệ thuật chỉ đạo chiến tranh của một nước nhỏ đánh với một nước lớn có tiềm lực quân sự, kinh tế mạnh mà ta cần nghiên cứu.



Điều kiện chiến tranh bảo vệ Tổ quốc có nhiều điểm khác với chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến thắng Đông Xuân 1953 - 1954 với đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ mãi mãi đối với chúng ta vẫn là sự cố gắng quan trọng và có ý nghĩa rất thiết thực. Chúng ta cần nghiên cứu để vận dụng những bài học kinh nghiệm trên vào công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân và xây dựng nền nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong điều kiện mới.

BẢN CHẤT, MỤC TIÊU, THỦ ĐOÀN CỦA CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG BẮC KINH

và thất bại thảm hại đầu tiên của nó ở Việt Nam

XUÂN NAM

MỘT trong những đặc điểm dễ thấy trước hết của chủ nghĩa bành trướng Bắc

Kinh là ở chỗ những kẻ đại diện lớn nhất cho chủ nghĩa này thường viện ra những sự kiện lịch sử xa xưa để biện hộ cho những hành động của chúng ngày nay. Khi đề cập đến vấn đề này, từ lâu C. Mác đã đưa ra một nhận xét hết sức sâu sắc rằng: Tùy theo chỗ những kinh nghiệm lịch sử nào được yêu cầu, những tình huống nào của quá khứ được gọi về, người ta có thể biết được tính chất tiến bộ hay lạc hậu, cách mạng hay phản động của những tập đoàn người hay của những cá nhân riêng lẻ ngày nay. Các lực lượng tiến bộ bao giờ cũng cố gắng làm sống lại những tấm gương hy sinh, quả cảm, sáng tạo trong quá trình đấu tranh giải phóng, đấu tranh cách mạng của những người đã mất để «cổ vũ cuộc đấu tranh mới», để nêu cao «nhiệm vụ hiện phải hoàn thành», để «tìm thấy trở lại cái tinh thần cách mạng»⁽¹⁾. Còn các thế lực phản động thường quay về với lịch sử để biện hộ cho «bộ mặt đề tiện» của chúng ngày hôm nay bằng những bộ mặt đề tiện từng có trong quá khứ⁽²⁾.

Dưới ánh sáng của luận điểm chính xác ấy của nhà sáng lập chủ nghĩa duy vật lịch sử, mọi người có thể thấy hiện lên rõ rệt cái ranh giới không thể xóa nhòa giữa hai trận tuyến đối lập: Một bên là tất cả chúng ta — những người Việt Nam yêu nước đã từng kỷ niệm trọng thể 600 năm sinh Nguyễn Trãi ở Hà Nội, kỷ niệm 1900 năm đánh thắng quân Tống xâm lược ở Bạch Đằng, kỷ niệm 10 thế kỷ của cuộc đại Trung hưng dân tộc ở Cổ đô Hoa Lư, kỷ niệm 555 năm chiến thắng Chi Lăng ở Lạng Sơn, kỷ niệm 30 năm chiến thắng Điện Biên Phủ (1954—1984) và đang tích cực chuẩn bị cho lễ kỷ niệm 10 năm đại thắng mùa xuân 1975, đập tan chủ nghĩa thực dân mới Mỹ, hoàn toàn giải phóng miền Nam.

Còn bên kia là tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh — những kẻ đã và đang ôm ấp giấc mộng bành trướng, bá quyền theo gương những Tần Doanh Chính, Lưu Bang, Giengit Khan, Chu Nguyên Chương... thuở nọ.

Chính là đề làm vừa lòng những kẻ đang ngự trị ở lầu Trung Nam Hải, bọn sử gia mao-ít ở Trung Quốc đã không tiếc sức tán dương bằng lời lẽ hết sức cuồng nhiệt cái công thức khét tiếng mà các hoàng đế phong kiến Trung Hoa ngày xưa đã đề ra trong quá trình tiến hành chiến tranh xâm lược bành trướng lãnh thổ của chúng: «Ở đâu ngựa của ta đi qua thì đó là đất đai của ta»⁽¹⁾. Nhưng chúng cố tình lơ đi, không tính xem rằng đã có bao nhiêu đoàn quân xâm lược của «thiên triều» từng đến Chi Lăng, Bạch Đằng, Hàm Tử, Chương Dương... để rồi vĩnh viễn bỏ cả xác người và ngựa nằm lại.

Trong văn học, trong nghệ thuật sân khấu và điện ảnh ở Trung Quốc những năm gần đây, người ta còn đua nhau dựng dựng và tô son trát phấn cho hồn ma Mỗ Viện — kẻ từng đem quân xâm lược Việt Nam, đàn áp dẫm máu cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng — xem đó như một «anh hùng hảo hán» điển hình mà thanh niên Trung Quốc ngày nay cần noi theo để dẫn thân vào cuộc «Vận lý trường chinh mới»⁽²⁾.

Nực cười là trong những năm gần đây, thông qua các cơ quan tuyên truyền đại chúng, giới cầm quyền Bắc Kinh và đám bồi bút của chúng còn tìm cách «phục hồi danh dự» cho Giengit Khan và hết lời ca ngợi kẻ xâm lược khét tiếng trong lịch sử trung đại thế giới này như «một nhà lãnh đạo của nhân dân Trung Quốc và các ngoại tộc, một nhà

(1), (2) Mác—Anghen *tuyên tập*, tập I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 380.

chiến lược quân sự và một người lãnh đạo nhà nước xuất sắc» (1).

Xem thế đủ thấy bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã say mê khấn gọi hương hồn của những tên bạo chúa, những tên tướng viễn chinh xâm lược khét tiếng gian ác trở về để biện giải, cổ vũ và «phù hộ» cho mưu đồ bành trướng, bá quyền sô-vanh đại Hán của chúng ngày nay đến chừng nào.

Đến đây một vấn đề được đặt ra là: Chủ nghĩa bành trướng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh ngày nay có gì giống và có gì khác so với các thứ chủ nghĩa bành trướng đã từng có trong lịch sử.

Vấn đề này không thể chỉ lý giải bằng phương pháp so sánh lịch sử đơn thuần, mà cần phải đi sâu phân tích bản chất của các chế độ chính trị - kinh tế - xã hội mà những kẻ thực hiện chủ nghĩa bành trướng là đại diện.

Trong thời cổ đại: Các nhà nước chiếm hữu nô lệ tiến hành chiến tranh xâm lược, bành trướng lãnh thổ chủ yếu nhằm cướp đoạt những công cụ biết nói cho bọn chủ nô.

Trong thời trung cổ: Các vua chúa phong kiến thực hiện chủ nghĩa bành trướng nhằm mở rộng vương quốc, khuất phục chư hầu, cưỡng thu cống nạp, phân phong lãnh địa cho công thần, thân tộc.

Trong thời cận, hiện đại: Bọn tư bản thực dân thực hành chủ nghĩa bành trướng ở hầu khắp năm châu chủ yếu để tranh chiếm thị trường - thị trường tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu cho chính quốc trong giai đoạn tư bản công nghiệp, thị trường xuất khẩu tư bản để bóc lột nhân công rẻ mạt, khai thác chế biến nguyên liệu tại chỗ cho các công ty độc quyền trong giai đoạn tư bản tài chính. Đó là sự phác thảo một sơ đồ diễn biến những mục tiêu chủ yếu của các loại chủ nghĩa bành trướng đã từng có trong lịch sử. Còn mục tiêu của chủ nghĩa bành trướng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh ngày nay thì thế nào?

Trước hết cần nhận rõ: Về bản chất, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh là những kẻ đã phản bội chủ nghĩa Mác - Lênin để thực hiện chủ nghĩa Mao, mặc dù chúng vẫn vỗ ngực là mácxít-lêninnít. Chính chúng là những kẻ đã phản bội sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa chân chính của nhân dân Trung Quốc, từng bước phục hồi chủ nghĩa tư bản ở trong nước, liên minh với chủ nghĩa đế quốc do đế quốc Mỹ đứng đầu, nhưng vẫn lớn tiếng nói về việc «kiên trì những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội» (1).

Chính chúng là những kẻ nói nhiều hơn ai hết đến «chủ nghĩa quốc tế», nhưng thực tế đã phản bội chủ nghĩa quốc tế vô sản chân chính để thực hiện chủ nghĩa sô-vanh đại Hán, mưu toán biến Trung Quốc - một nước có một tỷ dân, nhưng kinh tế còn rất nghèo nàn lạc hậu - mau chóng trở thành «cường quốc số 1 trên thế giới» (như Mao Trạch Đông đã từng ao ước ngay sau khi lực địa Trung Quốc được giải phóng), hoặc đạt tới «tổng sản phẩm quốc dân lớn nhất» trên hành tinh này vào cuối thế kỷ XX (như Đại hội lần thứ XII của cái gọi là Đảng Cộng sản Trung Quốc, do Đặng Tiểu Bình chủ trì đã «nhất trí» thông qua).

Với bản chất như thế, chủ nghĩa bành trướng do chúng chủ trương không thể không nhằm những mục tiêu chủ yếu sau đây:

1. Thiết lập sự thần phục của thế giới đối với Trung Quốc mà từ lâu chúng vẫn tự coi là trung tâm của thiên hạ.

2. Vơ lấy càng nhiều càng tốt tài nguyên, tiền bạc, kỹ thuật của thế giới để mang về xây dựng đất nước, khắc phục tình trạng «một nghèo hai trắng», như Mao Trạch Đông đã thừa nhận sau khi Trung Quốc mới được giải phóng; hoặc để thực hiện chương trình «bốn hiện đại hóa» của Đặng Tiểu Bình ngày nay.

3. Trong những trường hợp có thể, chúng không ngần ngại thi hành chính sách diệt chủng một cách trực tiếp hoặc qua tay kẻ khác để rồi đưa «biên người» Trung Quốc đến lấp chỗ trống.

Các mục tiêu nói trên có mối quan hệ qua lại khăng khít với nhau. Song do điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, có khi chúng được đem ra thực hiện một cách riêng lẻ và từng bước, có khi được kết hợp chặt chẽ trong một thể thống nhất. Nói chung, chúng được che đậy một cách hết sức tinh vi, nhưng có lúc lại bộc lộ một cách cực kỳ trắng trợn.

Về mục tiêu thứ nhất: Tại Hội nghị Quân ủy Trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 9 năm 1959 Mao Trạch Đông đã nói: «Chúng ta (Trung Quốc) phải chinh phục cả trái đất. Đó là mục tiêu của chúng ta». Cuộc «đại nhảy vọt» được phát động hòng biến Trung Quốc thành «trung tâm cách mạng thế giới», và từ năm 1966 cuộc «đại cách mạng văn hóa vô sản» được tiến hành với cường vọng dựng lên cái gọi là

(1) Xã luận của Nhân dân Nhật báo (Trung Quốc) ngày 12-5-1980 (Trích theo báo Nhân dân 15-5-1980).

«mặt trời hồng tư tưởng của người cầm lái vĩ đại» trên phạm vi toàn cầu cũng là nhằm mục tiêu trên bằng những thủ đoạn phiêu lưu cực đoan chưa từng có.

Về mục tiêu thứ hai: Mọi người đều biết chính Mao cũng đã nói toạc ra với Bộ Chính trị của ông ta hồi tháng 8 năm 1965 rằng: «Chúng ta nhất định phải thu hồi vùng Đông-Nam châu Á... Vùng Đông-Nam Á rất giàu, ở đây có nhiều khoáng sản... xứng đáng với sự tốn kém để chiếm lấy. Trong tương lai, vùng này sẽ rất có lợi cho sự phát triển công nghiệp của Trung Quốc».

Sau khi Mao chết, Đặng Tiểu Bình và phe cánh tiếp tục theo đuổi mục tiêu này bằng những chính sách thực dụng hơn. Mọi mặt, chúng dùng chính sách liên minh với chủ nghĩa đế quốc, điên cuồng chống Liên Xô, chống Việt Nam, chống các lực lượng cách mạng chân chính của thời đại để làm chiếc «chìa khóa» mở vào các kết bạc, các kho vũ khí và kỹ thuật hiện đại của Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản.

Mặt khác, trên lời nói chúng lại tự xếp mình vào «thế giới thứ ba» và cố gắng làm cho người ta tin rằng Trung Quốc là «một người bạn trung thành, hào hiệp và vô tư» của các nước kém phát triển ở Á, Phi, Mỹ - la-tinh. Chúng liên tiếp đưa ra những cam kết viện trợ, tài chính (thật ra là nhử giọt) cho hàng loạt nước kém phát triển, nhất là ở châu Phi. Nhưng bù lại, Bắc Kinh đã thu về những khoản tiền lời bằng ngoại tệ mạnh nhiều hơn gấp bội do bán những hàng hóa của Trung Quốc và mua rẻ được những nguyên liệu chiến lược. Tờ Tạp chí Á-Phi ngày nay số ra tháng 3 - tháng 4-1982 đã vạch rõ: «Trung Quốc cố gắng nắm lấy những tài nguyên thiên nhiên của châu Phi bằng cách thực tế hòa nhập với chủ nghĩa thực dân mới. Họ cùng chung với các hàng độc quyền phương Tây tham gia khai thác những tài nguyên, khoáng sản của Daia, quan tâm đặc biệt đến cô-ban của Maroc, đồng của Dambia, trữ lượng phốt phát của Maroc và Tuynidi». Tờ tạp chí này còn tố cáo: Ngoài miệng, Bắc Kinh «lên án suông» chủ nghĩa ápácthai, «nhưng trên thực tế vẫn duy trì những mối quan hệ với Prêtôria». Điều đó được giải thích một là do «họ tìm kiếm những đồng minh chống Liên Xô, và hai là họ muốn tăng cường quan hệ buôn bán với cộng hòa Nam Phi. Họ đã «bán vãi may quân phục, những công tay và khóa xà lim», hứa hẹn «sẽ bán dầu lửa và khí đốt Trung Quốc», và ngược lại «muốn mua được kim cương, uranium và nhiều nguyên liệu chiến lược khác của nước này»⁽¹⁾.

Còn về mục tiêu thứ 3: Chỉ riêng sự kiện ba triệu người Campuchia ngã gục dưới lưỡi cuộc oan nghiệt của Pôn Pốt-lêng Xari—tay sai của Bắc Kinh, và 4 triệu người khác bị đẩy ải trong những trại lao động khổ sai mang danh «cộng xã nhân dân», không tiền, không chợ búa, không gia đình, không trường học, không bệnh viện... trong những năm 1976 - 1978 chẳng phải đã quá đủ để nói lên rằng mưu đồ chiến lược của Bắc Kinh là dùng bọn đồ tề «ăng-ca» tiêu diệt cả dân tộc Khơ-me để sau đó chúng di dân đến thay thế, biến Campuchia thành quận huyện của Trung Quốc, một bàn đạp để bành trướng ra cả Đông-Nam Á đó sao?

Không còn nghi ngờ gì nữa, tham vọng bành trướng của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh thật là ngông cuồng. Những thủ đoạn của chúng là cực kỳ thâm hiểm. Hành động của chúng ngày càng trở nên tồi tệ. Tất cả những cái đó đều là sự kế thừa và phát triển lên một trình độ mới những mưu đồ, thủ đoạn sâu độc nhất mà bọn phong kiến Hán tộc đã tích lũy được qua hàng mấy ngàn năm bành trướng lãnh thổ từ một vùng nhỏ hẹp ở lưu vực sông Hoàng Hà đến chỗ chiếm được gần 10 triệu km² đất đai rộng lớn như ngày nay. Đồng thời đó còn là sự tiếp thu và chế biến lại, theo chủ nghĩa thực dụng của tập đoàn Đặng Tiểu Bình những thủ đoạn độc ác gian xảo mà tất cả các chủ nghĩa bành trướng đã từng có trong lịch sử - từ chủ nghĩa bành trướng của bọn chủ nô thời cổ đại cho đến chủ nghĩa bành trướng của bọn thực dân, đế quốc mấy trăm năm gần đây - để lại.

Mục tiêu hàng đầu và có tính chất bao trùm của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh ngày nay là làm cho Trung Quốc trở thành trung tâm của thế giới và nắm bá chủ toàn cầu.

Thế nhưng «lực bất tòng tâm». Trong lúc chưa đủ điều kiện để thực hiện giấc mộng «chinh phục cả trái đất», thậm chí chưa đủ nhanh vượt để độ sức với «con gấu bắc cực» (như Bắc Kinh thường gọi để ám chỉ Liên Xô), chưa đủ lòng can đảm để vượt qua dãy Himalaya thôn tính tiểu lục địa Ấn Độ, cũng như không đủ phương tiện và vũ khí xong ra Thái Bình Dương, thì các vị «hảo hán» ở Trung Nam Hải coi Đông-Nam Á và biên Đông là hướng bành trướng trọng-diểm trước mắt. Nhưng muốn xuống được Đông - Nam Á, trước hết chúng phải vượt qua được chiếc cầu Đông Dương, trong đó có Việt Nam—một thành trì vững chắc của độc lập dân tộc và

(1) *Aste et Afrique Aujourd' hui* (3-4/1982).

chủ nghĩa xã hội tại vùng có tầm quan trọng chiến lược này của thế giới.

Chính vì vậy mà từ lâu — ngay khi giữa Việt Nam và Trung Quốc còn có quan hệ hữu nghị — bọn phản động Bắc Kinh đã toan tính cả một kế hoạch lâu dài nhằm chia cắt, kiềm chế, làm suy yếu, tiến tới khuất phục Việt Nam bằng tất cả các thủ đoạn từ che đậy tình hình, vi đến công khai, trắng trợn, diễn cường; từ chỗ hai lần lên lút phân bội nhân dân Việt Nam trong các thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến chỗ ra mặt tiến hành một cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Người ta thấy chúng đem thi thố lại ở đây tất cả những thủ đoạn mà bọn phong kiến Trung Quốc hàng ngàn năm trước đã từng áp dụng hòng xâm lược, thôn tính Việt Nam, trong đó nổi bật lên bốn thủ đoạn chính là:

Một là: Gặm dần từng mảnh đất to nhỏ khác nhau ở vùng biên giới Việt-Trung bằng những thủ đoạn xâm canh, xâm cư, làm đường, làm thay đổi dòng chảy các con sông, suối, chuyển dịch cột mốc, lấn chiếm và đóng chốt ở các điểm cao...

Hai là: Nuôi dưỡng bọn tay sai, cài cắm bọn mật thám chỉ điểm, giật dây bọn phản động trong những người Hoa... để phá ngầm ta về mọi mặt từ bên trong.

Ba là: Mở các « mũi đánh vòng chiến lược » thọc vào phía sau lưng hoặc mạng sườn của Tổ quốc ta.

Bốn là: Phát động cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn với nhiều mũi tiến quân từ hướng đông bắc đánh sang.

Điều đáng chú ý là: Ngày nay toàn bộ âm mưu và những thủ đoạn nham hiểm trên đây của bọn bành trướng Bắc Kinh đối với Việt Nam đã được cả Oasinhton, Tôkiô và một số thế lực phản động khác tán đồng và phối hợp thực hiện. Bởi lẽ cả phát xít Nhật, đế quốc Mỹ và các thế lực phản động khác đều đã lần lượt nếm mùi thất bại chua cay ở Việt Nam, cho nên chúng muốn sử dụng bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh để « trị » Việt Nam, làm cho Việt Nam « mất máu một lần nữa »⁽¹⁾, như tên Kít-xinh-giơ nham hiểm đã bộc lộ. Về phía mình, bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc lại muốn lấy lòng các đế quốc đồng minh dân anh em của chúng bằng cách huênh hoang « sẽ dạy cho Việt Nam một bài học »⁽²⁾, « sẽ đập tan huyền thoại về sự bách chiến bách thắng của Việt Nam »⁽³⁾.

Cả thế giới đều biết, những lời lẽ trên đây đã được phát ra từ cửa miệng Đặng Tiểu

Bình, khi y đang đi thăm Mỹ (đầu năm 1979) với chiếc mũ cao bồi và với thái độ hết sức vênh vác của một kẻ mới nắm lại được quyền lực thực tế cao nhất ở Bắc Kinh sau hai lần bị thanh trừng do đấu đá nội bộ.

Có thể nói, về thực chất, Đặng đã lặp lại bằng những ngôn từ khác thái độ ngạo mạn trong « chiếu thư » của một tên vua Tống gửi cho Lê Hoàn cách đây 1001 năm: « Ta mở đường ngu tối cho người, ban bố giáo hóa của ta, người có theo không?... Người không nên nấp vào vỏ ốc để ta khó chịu, khiến ta phải dùng đến kế chặt xác băm xương, làm cỏ nước người, lúc ấy hối sao cho kịp »⁽²⁾.

Như mọi người đều biết, đáp lại « chiếu thư » ấy của vua Tống là những trận Chi Lăng, Bạch Đằng năm 981. Và, trong những trận đánh lịch sử ấy, kẻ bị « chặt xác băm xương » không phải là quân dân nước Đại Cồ-Việt anh hùng mà chính là đạo quân xâm lược của « thiên triều ».

Lời lẽ huênh hoang và thái độ ngạo mạn trên kia của Đặng còn làm người ta liên tưởng đến điệu bộ của Chie — một tên đầu cơ chính trị đã leo lên địa vị lãnh tụ phe đa số trong Quốc hội Pháp thời Công xã Pari, mà C. Mác đã miêu tả rất sắc như sau trong tác phẩm nổi tiếng: « *Nội chiến ở Pháp* » (1871): « Với cánh tay bé nhỏ của một thằng lùn, hắn ta thường thích giơ lên trước mặt châu Âu thanh gươm của Napoléon để nhất... Nhưng chính sách ngoại giao của hắn đã luôn luôn đi đến kết quả là làm cho nước Pháp hoàn toàn bị sỉ nhục »⁽³⁾.

Mặc dầu hoàn cảnh lịch sử cụ thể ngày nay có khác, nhưng thử hỏi toàn bộ chính sách đối ngoại của Đặng Tiểu Bình và phe cánh: liên minh toàn diện với chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tồi tệ nhất để chống lại ba đồng thác cách mạng của thời đại vì những mục tiêu bành trướng và bá quyền — mà diễn hình là cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn trực tiếp chống lại độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Việt Nam (2-1979) nhưng rút cục đã thất bại thảm hại — chẳng phải là một sự « hoàn toàn sỉ nhục » đó sao?

Ở đây cần lưu ý thêm rằng, chỉ tính riêng về mặt quân số thì 60 vạn quân mà Đặng Tiểu Bình và phe lũ tung vào nước ta hồi

(1) *Asie et Afrique Aujourd'hui* 5-3-1979. Trích theo báo *Nhân dân* 19-3-1979.

(2) Thư của Tổng Thái Tôn do Lu Đa Tôn đem sang Việt Nam.

(3) Mác — Anghen *Tuyên lập*, tập I đã dẫn, tr. 809.

tháng 2-1979 là đạo quân ăn cướp vào loại đông nhất trong tất cả các đạo quân từ Tần, Hán đến Minh. Thanh đã từng sang xâm lược nước ta. Số quân đó cũng đông gần gấp đôi tổng số quân Mỹ lúc cao nhất trong chiến tranh xâm lược Triều Tiên (1950 - 1953), gấp 4 lần quân viễn chinh Pháp trong cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ I (1946-1954), gấp 2,2 lần quân đội Trung Quốc trong cuộc chiến tranh xâm lấn Ấn Độ (năm 1962) và đông hơn cả quân viễn chinh Mỹ lúc cao nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược bản thổ của chúng ở Việt Nam (1).

Với bản chất tàn bạo và xảo quyệt đến tột cùng của những kẻ đã phản bội sự nghiệp cách mạng chân chính của nhân dân Trung Quốc, phản bội tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Việt - Trung, đạo quân bành trướng Bắc Kinh đã gây ra những tội ác tày trời đối với đồng bào ta ở 6 tỉnh biên giới. Khẩu hiệu của chúng là «diệt Tây trừ Kinh». Phương châm của chúng là «đánh nhanh toàn tuyến, chiến thuật biên người, bao gao súng trường, người Hoa dẫn đường». Trong khẩu hiệu và phương châm ấy của chúng người ta có thể thấy rõ tất cả bản chất trá trá trá thâm hiểm, nhưng cũng phản ánh tính chất lạc hậu và sự ngu xuẩn đến cực kỳ của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh. Kế hoạch của chúng là chiếm 6 tỉnh biên giới trong vòng 24 tiếng, làm bàn đạp cho cuộc hành quân thôn tính cả Việt Nam sau đó.

Thế nhưng, ngay từ phút đầu đặt chân lên đất nước ta, quân xâm lược đã man đã vấp phải sự giáng trả ngoan cường, dũng cảm, mưu trí của quân dân ta trên tuyến đầu Tổ quốc.

Với tinh thần «*làm chủ đề tiêu diệt địch, tiêu diệt địch đề làm chủ*», các lực lượng vũ trang tại chỗ, cùng đồng bào các dân tộc đã kết thành lũy thép chặn đứng và bẻ gãy các mũi tấn công của kẻ thù, bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của quân dân ta lại một lần nữa nở rộ như hoa mạn, hoa đào đúng vào mùa xuân ấy ở núi rừng biên giới. Biết bao tấm gương hy sinh quả cảm, chiến đấu ngoan cường, lập công xuất sắc đã xuất hiện ở khắp các mặt trận. Nhiều đơn vị đã đạt hiệu suất chiến đấu cao, với tỷ lệ thương vong ta 1-địch 30, 50 thậm chí 100 hay nhiều hơn nữa.

Về sau, chính đài Bát Nhất*, dẫn lời của tên tướng chỉ huy cuộc xâm lược là Dương Đắc Chí đã cho biết: «Cuộc chiến tranh (xâm lược) Việt Nam trong ba tuần... chết mấy vạn

người. Riêng trận Lạng Sơn mỗi ngày chết hơn 1.000 người». (2).

Cuối cùng, vì bị thất bại nặng nề trên chiến trường; bị cô lập thâm hại về chính trị trên thế giới và bị nhân dân Trung Quốc ở nhiều nơi phản đối, bọn phản động Bắc Kinh đã phải rút quân về nước. Tổng kết 30 ngày đêm chiến đấu của quân dân ta (17-2 đến 18-3-1979). Thông cáo chiến thắng của Bộ Quốc phòng Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 19-3-1979 đã viết: «Quân và dân các tỉnh trên toàn tuyến biên giới: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hoàng Liên Sơn, Quảng Ninh, Lai Châu, Hà-tuyên đã đánh trả địch đáng quân xâm lược, anh dũng chiến đấu bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Nơi nào cũng đánh giỏi, cả dải biên cương là một Chi Lăng vui thấy quân cướp nước» (3).

Với thắng lợi vẻ vang đó, quân dân ta đã đập tan được cuộc ra quân quy mô lớn đầu tiên trên con đường «*Vận lý trường chinh mới*» của bọn bành trướng, bá quyền Trung Quốc ngày nay, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền Tổ quốc, đồng thời chặn đứng hướng bành trướng trọng điểm của chúng xuống Đông-Nam Á, góp phần quan trọng củng cố hòa bình, ổn định trong khu vực và trên toàn thế giới.

Còn về phía những kẻ có tham vọng nối nghiệp các hoàng đế Trung quốc đang ngự trị ở Trung Nam Hải, thì cũng giống như tiền bối của chúng, một lần nữa lại chuốc thêm một thất bại nhục nhã mới ở Việt Nam.

Đó là điều rõ như ban ngày mà dư luận rộng rãi trên thế giới, kể cả báo chí tư sản phương Tây, đều thừa nhận.

Tạp chí (Pháp) *Chau Phi Trê* (4-1979) đã mỉa mai: «Định dạy cho Việt Nam một bài học, bọn trùm chiến lược ở Bắc Kinh đã rút được nhiều bài học về sự yếu kém của chúng và tính chất mù quáng của học thuyết quân sự của chúng» (4).

(1) Số quân Mỹ lúc cao nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên là 327.000 tên; số quân viễn chinh Pháp lúc cao nhất trong chiến tranh Đông Dương lần thứ I là: 146.000; số quân Trung Quốc trong chiến tranh xâm lấn Ấn Độ là 270.000; số quân viễn chinh Mỹ lúc cao nhất trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam là 549.300.

* Đài phát thanh bí mật chống tập đoàn cầm quyền hiện nay ở Trung Quốc.

(2) Trích theo báo *Nhân dân* 13-7-1981.

(3) Báo *Nhân dân* 20-3-1979.

(4) Trích theo báo *Nhân dân* 10-4-1979.

Báo *Người đưa tin Italia* (13-3-1979) nhận xét: «17 ngày sau cuộc xung đột, tình bách chiến bách thắng của Việt Nam lại càng thể hiện một cách rõ ràng hơn bao giờ hết. Đó là sự thật chứ không phải là câu chuyện hoang đường» (1).

Ngày báo Mỹ *Wail Street* (6-3-1979) cũng phải thừa nhận: «Sau khi tính số lỗ lãi của đòn trừng phạt Việt Nam vừa qua của Trung Quốc, thế giới có thể nhất trí rằng: Trung Quốc đã phải rút khỏi Việt Nam với uy tín bị tổn thương và mặt mày đầy máu me thương tích» (2).

Thế nhưng «Trong khi vất chân lên cò tháo chạy về nước, bọn bành trướng Trung Quốc vẫn cố gờ lên nắm đấm: sẽ dạy cho Việt Nam bài học thứ hai» (3).

Ngoài việc cố vớt vát lấy một chút danh dự hão — một thứ «danh dự tinh thần» theo «kiểu AQ», như cuốn truyện cùng tên của đại văn hào Lỗ Tấn đã miêu tả, hành động và lời lẽ thó lợ ấy còn bộc lộ sự ngoan cố đến mù quáng của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh.

Trên thực tế, chúng đã và đang còn tìm ra nhiều mưu thâm kế độc để chống phá, làm suy yếu và tiến tới thôn tính Việt Nam và cả Đông Dương.

Gần đây do bị dư luận rộng rãi trên thế giới vạch mặt, bị nhân dân tiến bộ Trung Quốc phản đối, bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh đã phải thay lời dối giọng. Chúng lại nói nhiều đến «chủ nghĩa quốc tế», đến «bảo vệ hòa bình thế giới» và đến việc «mong muốn bình thường hóa quan hệ với các nước láng giềng» v.v...

Nhưng việc chúng nồng nhiệt đón tiếp những tên trùm đế quốc hiếu chiến — (như Ních-xon, một tên tội phạm trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam ngay giữa lúc Đại hội lần thứ XII của cái gọi là Đảng Cộng sản Trung Quốc đang họp, hoặc vừa linh đình đón tiếp Ri-gan, kẻ công khai phát động cuộc «thập tự chinh» chống Liên Xô và cộng đồng xã hội chủ nghĩa thế giới — chẳng phải là những bằng chứng rõ rệt cho thấy bộ mặt phản bội, liên minh với chủ nghĩa đế quốc để thực hiện chủ nghĩa bành trướng, bá

quyền của chúng không hề thay đổi đó sao? Còn việc thay lời dối giọng, thậm chí có thể thay đổi cả một số thủ đoạn cụ thể nào đó chẳng qua chỉ là sự giả trá đã trở thành truyền thống của chúng.

Sự giả trá đó đã được đúc kết thành lý thuyết và ghi lại trong các thư tịch cổ Trung Quốc như sau: «Người giỏi hàng thành phục ấp, ý muốn như thế mà không làm như thế, khiến họ lại ngỡ rằng ý muốn không như thế là để làm đúng ý mình muốn như thế... Nay ý muốn không như thế, nhưng lại làm như thế, khiến họ lại ngỡ là ý muốn không như thế, để làm ý muốn như thế» (4). Do vậy, chừng nào nhân dân tiến bộ Trung Quốc chưa giành lại được quyền làm chủ thật sự vận mệnh của đất nước, nghĩa là chừng nào bọn tôn thờ chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn vẫn còn ngự trị ở Bắc Kinh, thì nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông-Nam Á và nhân dân thế giới còn phải nêu cao tinh thần cảnh giác.

Và trong điều kiện như thế, thì Việt Nam — với truyền thống lịch sử oai hùng, với trên 55 triệu con người thông minh và dũng cảm, với nền kinh tế và văn hóa ngày càng phát triển dưới chủ nghĩa xã hội, với sự nghiệp quốc phòng toàn dân ngày càng vững mạnh — sẽ vẫn đứng đó sừng sững, hiên ngang như một bức thành đồng lũy thép nghiêm khắc cảnh cáo những kẻ chưa từ bỏ giấc mộng bành trướng bá quyền đang ngự trị ở Bắc Kinh rằng: Nếu chúng lại đem quân sang xâm lược Việt Nam một lần nữa và qua đó bành trướng ra cả Đông Dương và Đông Nam Á, thì nhất định chúng sẽ chỉ chuốc lấy thảm cảnh: «thập nhân khứ, nhất nhân hoàn» như biết bao đạo quân xâm lược của tổ tiên chúng từ Tần, Hán, Đường, Tống, Nguyên đến Minh, Thanh mà thôi.

(1) Trích theo báo *Nhân dân* 16-4-1979

(2) Trích theo báo *Nhân dân* 26-3-1979

(3) Lời bình luận của Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn tại cuộc hội thảo về «Tình hình Trung Quốc sau Mao».

(4) Sách *Kinh Thế* (đời Minh).

Thử tìm hiểu về CƠ CẤU DÂN SỐ VÀ ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ Ở TÂY NGUYÊN trước và sau năm 1975

ĐINH VĂN LIÊN

TỪ đầu thế kỷ XX cho đến nay, đặc biệt là từ những năm 50 trở về sau, cơ cấu dân số và sự phân bố dân cư ở Tây nguyên đã có nhiều biến đổi sâu sắc. Sau giải phóng, từ năm 1975 cho đến gần đây, vấn đề dân số và dân cư của Tây Nguyên đang phát triển theo những chiều hướng mới do kết quả tổng hợp của nhiều chính sách mà Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện ở đây.

Nghiên cứu cơ cấu dân số và đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên có một ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên trong bước phát triển của thời kỳ quá độ. Song, sự nghiên cứu này trong tình hình tư liệu chưa đầy đủ hiện nay mới chỉ là những *phác thảo bước đầu mà bài này muốn đề cập đến.*

I - Quá trình phát triển dân số ở Tây Nguyên

Theo thống kê của ngụy quyền, năm 1955, số dân ở Tây nguyên mới có 490.000 người. Nhưng, năm 1965 số dân này đã tăng lên 604.000 người, năm 1970 lại tăng thành 906.000 người, năm 1972 có 949.000 người. Trước năm 1975 dân số Tây nguyên đạt khoảng 1 triệu nhân khẩu. Từ 1955 đến năm 1975 (20 năm), số dân ở Tây nguyên đã gia tăng gấp 2, mỗi năm tăng trung bình 2 vạn rưỡi (25.000) người. Năm 1969, dân số Tây nguyên bằng 2/3 tỉnh Bình Định cũ nhiều gấp 2 lần so với tỉnh Khánh Hòa cũ là những tỉnh tương đối lớn ở miền Nam Trung bộ nước ta. Sau năm 1975, sự phát triển kinh tế và xã hội ở Tây Nguyên đã thay đổi một bước bộ mặt ở đây, dân số tăng nhanh chóng. Số dân gia tăng trong 5 năm sau giải phóng (1975 - 1980) bằng dân số toàn vùng vào năm 1955 (xem bảng 1).

Bảng 1

Sự gia tăng dân số Tây Nguyên từ
1963 đến 1969

Năm	Người Kinh	Dân tộc ít người	Tổng số
1963	321.000	381.000	702.000
1972	472.000	478.000	950.000
1979	765.000	646.000	1.410.000

Dân số các dân tộc ít người chủ yếu là tăng tự nhiên, còn dân số người Kinh chủ yếu là tăng cơ học. Trước năm 1972 dân số người Kinh ít hơn các dân tộc. Từ năm 1975 cho đến gần đây, dân số người Kinh ở Tây nguyên gia tăng nhanh chóng.

a) Sự phát triển của dân số người Kinh ở Tây nguyên:

Người Kinh lên sinh sống lập nghiệp ở Tây Nguyên từ thế kỷ 19 không kể những làng người Kinh đầu tiên được xây dựng ở An Khê dưới thời Tây Sơn và những chuyến di cư lẻ tẻ của người Kinh về sau này. Theo lĩnh mục Guerlach, vào năm 1883, ở Kon Tum có 4 làng họ đạo Thiên chúa giáo và một cộng đồng 1.500 người Kinh sống cạnh người Ba na và người Rongao⁽¹⁾, phần lớn họ là người quê ở Bình Định và Quảng Ngãi.

Cuộc chuyển cư dòng đảo lần thứ hai của người Kinh lên Tây Nguyên có lẽ gắn liền với việc mở mang khai thác kinh tế đồn điền của người Pháp vào những năm 20 của thế kỷ

(1) Bernard Bourotte—Essai d'Histoire des Populations Montagnardes du Sud Indochinois jusqu'à 1945 trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Nouvelle série, Tome XXX, No. 1, Les trimestre 1955.

này. Sau khi khám phá ra nguồn lợi của cao su, trà, cà phê trồng trên đất đỏ ba dan ở Tây Nguyên và miền đông Nam bộ, tư bản Pháp đã ở lại lập các đồn điền ở Tây Nguyên và đông Nam bộ. Tuy thực dân Pháp hạn chế người Kinh lên Tây Nguyên, nhưng trước sự đấu tranh của các dân tộc ít người chống bóc lột nặng nề của tư bản Pháp và chế độ làm việc cực nhọc ở đồn điền, thực dân Pháp

buộc phải sử dụng lao động người Kinh. Theo Buttinger, vào năm 1920 lực lượng công nhân cần cho các đồn điền cao su chừng 20.000 người. Từ năm 1925 - 1930, thực dân Pháp đã mộ 75.000 người từ đồng bằng Bắc bộ đến làm phu trong các đồn điền ở Tây Nguyên. Dưới thời Mỹ ngụy, bọn công chức ngụy quân, tư sản đã cố gắng tăng thêm các đồn điền, nhưng trong thực tế là rất hạn chế

Bảng 2.

Nhân công trong các loại đồn điền ở Tây Nguyên và đông Nam bộ vào các năm 1964-1965

	Tổng cộng	Đồn điền cao su	Đồn điền trà	Đồn điền cà phê	Đồn điền hỗn hợp
Số đồn điền	849	445	42	117	245
Số nhân viên	60.124	41.217	3.524	1.720	13.663
Quản đốc cao cấp	1.181	637	57	146	341
Chuyên viên kỹ thuật	12	8	3	-	1
Nhân viên văn phòng	1.589	1.224	97	29	239
Công nhân chuyên môn	21.777	17.925	695	97	3.060
Công nhân không chuyên	20.447	12.379	1.632	811	5.625
Công nhân tùy vụ	15.118	9.044	1.040	637	4.397

(Theo số liệu năm 1963 của Viện Quốc gia Thống kê ngụy quyền).

Trước năm 1954 ở Tây Nguyên số dân người Kinh đã khá đông. Nhưng từ năm 1954 trở về sau, số dân người Kinh ở đây càng gia tăng hơn trước do việc định cư của 64.000 dân di cư từ miền Bắc vào sau hiệp nghị

Giơ-ne-vơ. Hầu hết số người Kinh bị cưỡng bức di cư này được tập trung quanh các thị trấn và đường giao thông quan trọng ở Tây nguyên.

Bảng 3

Sự phân bố dân di cư năm 1954 tại các trại định cư và các dinh điền

Địa phương	Trại định cư -(trung tâm)	Dân số	Dinh điền -(trung tâm)	Dân số
Miền Tây Nam bộ	53	86.922	26	42.643
Miền Đông Nam bộ	142	284.336	40	90.449
Trung bộ	39	61.093	57	66.337
Tây Nguyên	50	54.551	3	3.500
Sài gòn	12	24.925		
Tổng cộng	296	311.827	126	202.929

(Theo tài liệu: Phủ Tổng ủy dinh điền ngụy năm 1960).

Qua bảng 3 ta thấy Miền đông Nam bộ và Tây Nguyên là những trọng điểm bố trí các trại định cư và dân số di cư nằm trong ý đồ chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế của Mỹ và Ngụy. Sự hiện diện của 53 điểm dân cư mới và hơn 60.000 dân cư ở rải rác khắp Tây Nguyên nói lên rất rõ điều này.

Ngoài ra, để thực hiện ý đồ nói trên, ngày 20/4/1957 Ngô Đình Diệm ký với phái bộ Viện trợ Mỹ một thỏa ước cưỡng ép trên 30.000 đồng bào các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên di dân lên các khu dinh điền ở Cao nguyên trong các năm 1957, 1958.

Số nhân khẩu các tỉnh miền Trung
định cư ở Tây Nguyên
(Tính đến ngày 30/6/1958)

Địa phương	Dân số		Tổng số
	1957	1958	
Quảng Nam	6.889	8.971	15.860
Quảng Ngãi	1.084	9.798	10.882
Thừa Thiên	1.771	508	2.279
Bình Định	57	5.665	5.722
Quảng Trị	620	3	623
Các tỉnh khác	83	920	920
Tổng cộng	10.505	25.865	35.369

(Theo tài liệu: Phủ Tổng ủy Dinh điền
nguyên trích trong Chấn Hưng kinh tế số 74
ngày 24/7/1958).

Số đồng bào trên đã đến định cư ở các
địa điểm thuộc 2 khu dinh điền *Buôn Ma
Thuột* và *Pleiku - Kontum*, chia ra như sau:

— Khu *Buôn ma Thuột* có 8 địa điểm (làng):
Eatul, Treatu, Bounkroa, Ban-Jang, Da-
kmol, Dakmong, Baun Bré, Tân Điền.

— Khu *Pleiku - Kontum* gồm có 16 địa
điểm: Iakrel, Iahai, P. Bang Yam, Pleithe,
Traphan, Plaiptom I, Giraokop, Pleipiom II,
Iadrang, Chudron, Pleikenngo, Dakpsi, P.
Denkkla, Lakae, Pleidel, Thanh Bình (viết
theo tên cũ).

Cho đến cuối năm 1958 số địa điểm dinh
điền đã lên đến 45 và số đồng bào định cư
ở các địa điểm lên đến 74.435 người, trong
đó có 53.758 đồng bào di cư và 18.677 đồng
bào địa phương chuyển cư xây dựng các làng
xã mới và đã khai phá, được 20.485 ha đất
đai để sản xuất. Đây là lớp đồng bào nghèo

Bảng 4. khô cùng cực của các miền quê Thăng Bình
ở Quảng Nam (có hơn 10 ngàn người di cư),
Bình Sơn, Sơn Tịnh, Đức Phổ, Mộ Đức, Nghĩa
Hành (Quảng Ngãi); Hoài Ân, Hoài Nhơn,
Bình Khê (Bình Định) đã bị buộc phải rời
quê hương dưới sự cưỡng ép của Ngụy quyền.

Sau giải phóng năm 1975, việc phân bổ lại
lao động và việc chuyển một số lớn đồng bào
miền xuôi lên xây dựng kinh tế, quốc phòng
ở Tây Nguyên là một chính sách lớn của Đảng
và nhà nước ta. Trái hẳn với những cuộc
di dân cưỡng ép thời Mỹ Ngụy, đây là một
chủ trương có ý nghĩa lớn dựa trên sự
động tự nguyện của đồng bào. Chỉ riêng ba
năm (1975 - 1978), Tây nguyên đã đón nhận
và định cư 18 vạn người, trong đó có 10 vạn
lao động lên xây dựng mở mang vùng kinh
tế mới. Đến năm 1980, dân số cơ học ở vùng
này tiếp tục tăng đến 24,2 vạn người (Gia
lai - Kon tum 7,1 vạn, Đắk Lắk 9 vạn và
Lâm Đồng 8,1 vạn). Song, so với đất đai và
những nhiệm vụ kinh tế - xã hội hiện nay,
với dân số 1,7 triệu, Tây nguyên vẫn còn
thiếu lao động để khai thác. Chỉ tính 8 năm
gần đây nhất, cơ cấu dân số chung ở Tây
Nguyên đã có những biến đổi lớn, tỷ trọng
dân số Kinh chiếm 67% trong số dân toàn
Tây nguyên.

**b) Sự phát triển dân số các dân tộc ít
người ở Tây nguyên:**

Hiện nay, ở Tây nguyên có 65 vạn nhân
khẩu các dân tộc ít người. Nhưng trong số
đó lại có 3,8 vạn là dân tộc ít người miền
Bắc di cư vào năm 1954 chủ yếu cư trú ở
Lâm Đồng (Tùng Nghĩa - Đức Trọng), Đắk
Lắc. Trong số 3,8 vạn đồng bào ít người
miền Bắc di cư có 1,6 vạn là người Hoa mà
phần lớn họ là những người Hoa gốc từ Hải
Ninh, Quảng Yên di cư đến sau năm 1954.

Bảng 5

Các dân tộc ít người miền Bắc di cư năm 1954 ở Tây Nguyên

Người

Số TT	Dân tộc	Gialai-Kontum	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Tổng cộng
1	Mường	199	3.930		4.129
2	Tày (Thờ)	111	536	8.033 (☆)	8.680
3	Nùng	150	519	4.923	5.592
4	Thái	240	637	2.894	3.771
5	Dao		114		114
6	Hoa	1.568	2.000	12.473	16.041
		2.268	7.736	28.323	38.327

(Theo tài liệu: Tổng hợp Tài liệu cơ bản về dân tộc - Các thành phần dân tộc và
dân số, từng thành phần dân tộc ở từng tỉnh, thành phố. Ban Dân tộc TW tháng 6/1976).

Các dân tộc này tập trung ở Lâm Đồng (28.323 người), Đắk Lắk (7.736 người) và Gia Lai-Kontum (2.268 người). Trong các dân tộc ít người di cư này nhiều nhất là người Hoa có 16.041 người, người Tày (có nơi còn gọi là Thờ) có 8.680 người, người Nùng 5.502 người, sau đó đến người Mường 4.129 người, Thái 3.771 người, Dao 114 người.

Như vậy ở Tây Nguyên còn lại 61,2 vạn là dân tộc ít người ở địa phương. Trong đó có các dân tộc chính là: Giẻ (11.163 người), Xơ Đăng (44.198 người), Gia Rai (161.720 người), Ba Na (79.500 người) tập trung ở Gia Lai-Kontum; Ê đê (132.919 người), Mơ Nông (47.500 người) tập trung ở Đắk Lắk; Cơ Ho (57.114 người), Mạ (14.813 người), Chu Ru (8.200 người)

tập trung ở Lâm Đồng (theo số liệu của Ban Dân tộc TW điều tra năm 1976).

Dân tộc Gia Rai có số dân lớn nhất trong các dân tộc ít người ở Tây Nguyên (161.720 người) kế đến là Ê đê (132.919 người), sau đó đến Ba Na (69.898 người), Cơ ho (57.114 người), Xơ Đăng (44.198 người), Mơ Nông (47.500 người) Mạ (17.176 người). Các dân tộc này chiếm tỷ lệ 89% dân số các dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

Dưới chế độ cũ, dân số các dân tộc ít người ở Tây Nguyên chậm phát triển, chưa kể đến những trường hợp bị hủy diệt hàng loạt do chiến tranh hóa học và bom đạn của Mỹ ngụy gây ra.

Bảng 6

Bảng phân bố một số dân tộc ít người có dân số lớn ở Tây Nguyên

Người

Số thứ tự	Dân tộc	Dân số chung	Tây Nguyên			Tổng cộng
			Gia lai-Kon tum	Đắk Lắk	Lâm Đồng	
1	Giẻ	11.500	11.163			11.163
2	Xơ Đăng	53.000	44.198			44.198
3	Gia Rai	163.000	161.720			161.720
4	Ba Na	79.500	69.898			69.898
5	Ê đê	144.000		132.919		132.919
6	Mơ Nông	47.500		38.974	4.604	43.578
7	Kơ Ho	64.500			57.114	57.114
8	Mạ	22.500		2.362	14.813	17.176
9	Chu Ru	8.200			7.466	7.466
	Tổng cộng	600.700	286.979	174.256	83.997	545.232

(Theo tài liệu: Tổng hợp các tài liệu thành phần dân tộc ở từng tỉnh, thành phố của Ban Dân tộc trung ương trong cuộc điều tra dân số năm 1976. Tài liệu này so với các bảng thống kê dân số của địa phương có những sai số từ 3.000 đến 5.000 người. ở từng dân tộc « như Ê đê, Mơ nông ở Đắk Lắk »).

Chỉ sau ngày giải phóng, số dân các dân tộc ít người ở Tây Nguyên mới được tăng nhanh (từ 381.000 người năm 1963, tăng lên 646.000 người năm 1979, tỷ lệ tăng gần gấp đôi).

Song quá trình tăng trưởng này là không đồng đều giữa các dân tộc (xem bảng 7).

Bảng 7 cho thấy dân tộc Ba Na, Ê đê đều phát triển rất chậm, dân tộc Gia Rai, Mơ Nông có hiện tượng đứng lại từ thời Pháp

thuộc đến thời Mỹ Ngụy, các dân tộc Kơ Ho, Mạ, Chu Ru có hiện tượng suy thoái.

Như trên đã nói, các số liệu trên có tính chất tương đối, nhưng cũng nói lên được hiện tượng phát triển dân số chậm và chênh lệch giữa các dân tộc ít người ở Tây Nguyên. Đó là một vấn đề của lịch sử đề lại, là tội ác của chủ nghĩa thực dân đã thống trị ở Tây Nguyên gần ngót một thế kỷ qua, là kết quả của nghèo nàn và lạc hậu.

Bảng 7

Sự phát triển dân số của một số dân tộc ít người ở Tây Nguyên (☆)

Người

Dân tộc	Thời Pháp thuộc (thời điểm 1906)	Thời Mỹ ngụy (thời điểm 1967)	Sau giải phóng (1976)
Gia Rai	130.000	134.000	160.000
Ba Na	25.000	58.800	79.500
Ê đê	40.000	79.500	144.000
Mơ Nông	20.000	27.700	47.500
Kơ Ho		64.700	56.000
Mạ	16.000	26.000	22.500
Chu Ru	8.000	5.000	8.200

(☆) Số liệu thời Pháp dân tộc Gia Rai, Ba Na dẫn theo B. Bourote, Sách đã dẫn, BSEI, N., Tome XXX, No., 1955.

— Số liệu thời Pháp Ê đê, Mơ Nông dẫn theo H. Bernard — Les populations Moïs du Darlsac BEFEO, Hà Nội, 1907.

— Số liệu thời Pháp Mạ, Chu Ru dẫn theo Monfleur, Monographie de la Province du Dak Lak, Hà Nội, 1930.

— Số liệu thời Mỹ Ngụy dẫn theo thống kê của Ngụy quyền Sài gòn theo Cửu Long Giang — Toàn Ảnh — Cao Nguyên Miền Thượng, Sài gòn, 1974.

II — Đặc điểm cấu trúc dân số của dân cư Tây Nguyên

Nghiên cứu cấu trúc dân số của dân cư Tây Nguyên ta thấy dân số vùng này ngoài việc mang những đặc điểm chung của dân số cả nước như: cấu trúc dân số thuộc loại trẻ, dân số phụ thuộc cao, tỷ lệ tăng tự nhiên cao vì tỷ lệ chết giảm nhanh hơn sinh... còn có những đặc điểm riêng phản ánh thực trạng kinh tế-xã hội của Tây Nguyên.

a) Dân số không cân đối với đất đai và không đáp ứng với nhiệm vụ mở mang phát triển kinh tế — xã hội ở Tây Nguyên:

Hiện nay trên toàn bộ 5, 6 triệu ha đất đai ở Tây Nguyên chỉ mới có 1,7 triệu người 76,8 vạn lao động xã hội, bình quân không tới 1 lao động cho 7 ha. Theo tính toán của Tổng Cục quản lý ruộng đất thì bình quân đất đai tính theo đầu người là 37.274m² đất tự nhiên, 25.573 m² đất lâm nghiệp, 2.276 m² đất nông nghiệp cho một đầu người ở Tây Nguyên. Bình quân m²/người ở đây cao gấp hơn hai lần miền núi Bắc bộ là bình quân cao nhất nước.

Bảng 8

Bình quân đất tính theo đầu người của các tỉnh Tây Nguyên

M²/người

	Đất tự nhiên	Đất nông nghiệp	Đất canh tác	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng khác
Cả nước	6.419	1.318	1.137	1.800	270
Miền Núi Bắc Bộ	18.180	1.746	1.181	7.224	374
Tây Nguyên	37.274	2.276	1.992	25.573	343

(Theo tài liệu: Hiện trạng và hướng sử dụng đất ở Cộng Hòa XHCNVN — Tổng cục Quản lý ruộng đất).

Dân số ở Tây Nguyên còn ít, năng suất lao động còn thấp, nhưng lãng phí tiềm năng lao động ở Tây Nguyên còn lớn: Do hậu quả của chế độ cũ để lại, bộ phận người

Kinh còn tập trung ở các thành phố, thị trấn buôn bán và làm nghề dịch vụ. Ở các dân tộc ít người thì sự phân bố lao động còn ở tình trạng tự nhiên, 80% lao động xã hội còn quảng

canh cây lương thực và phần lớn sống tập trung ở ven lò, ven sông, du canh du cư chưa chủ động đầu tư lao động để chuẩn bị phát triển mạnh cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng⁽¹⁾.

Thêm vào đó, năng suất lao động toàn Tây Nguyên hiện nay là rất thấp với phương thức sản xuất còn hủi canh, hái lượm. Ở Đắc Lắc đến nay vẫn còn trên 3 vạn ha lúa rẫy, chiếm 3/5 diện tích và 2/5 sản lượng lúa⁽²⁾. Có thể nói «phá một ha rừng để đổi lấy 1 tấn thóc»⁽³⁾ là phương thức canh tác của 50% đồng bào các dân tộc ít người còn du cư du canh hiện nay ở Tây Nguyên. Năng suất lúa của Tây Nguyên năm 1981 là 14,30 tạ/ha, trong đó Gia Lai - Kon tum là 13,88 tạ/ha, Đắc Lắc 14,13 tạ/ha và Lâm Đồng là 17,41 tạ/ha⁽⁴⁾.

Như đã nói nhiệm vụ hiện nay là mở mang phát triển Tây Nguyên, đưa Tây Nguyên lên thành một vùng động lực kinh tế, một trung tâm sản xuất và xuất khẩu cà phê, trà, gỗ, dược liệu... Vấn đề ở đây là phải nhanh chóng phân bố lại dân cư ở Tây Nguyên, đưa thêm lao động lên mở mang kinh tế mới, tận dụng tiềm năng lao động tại chỗ, từng bước thay đổi phương hướng sản xuất của đồng bào dân tộc ít người để năng suất ngày một cao hơn. Theo ước tính của nhiều cơ quan có thể đưa dân số Tây Nguyên lên 4-5 triệu người vào những năm sắp đến. Nhưng rõ ràng là phương hướng sản xuất, cơ cấu cây trồng, lương thực, đường xá... đều phải được tính toán trước để giảm bớt dân số bỏ về (10 đến 13% năm 1978, riêng vùng kinh tế mới Hà Nội ở Lâm Đồng là 4% cho đến 1983) giảm bớt khó khăn cho nhân dân và không trở thành một gánh nặng cho địa phương.

b) Tỷ lệ tăng tự nhiên cao, sự phát triển dân số giữa các dân tộc chênh lệch.

Những cuộc kiểm tra dân số cho thấy tỷ lệ tăng tự nhiên dân số ở Tây Nguyên cao nhất nước ta (3,22% năm 1979). Sau đó đến miền Tây Nam bộ (2,91%) rồi mới đến miền núi phía Bắc (2,82%). Tỷ lệ tăng tự nhiên của cả nước là 2,62%. Tỷ lệ tăng tự nhiên ở Tây Nguyên tăng nhanh là do tỷ lệ sinh tăng cao (3,33%) trong khi tỷ lệ tử giảm (0,61%), điều này đã phản ánh phần nào những chuyển biến mới ở Tây Nguyên sau giải phóng.

Bảng 9
Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên của
Tây nguyên so với cả nước

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tăng tự nhiên
Cả nước	3,25	0,63	2,62
Miền núi Bắc bộ	3,43	0,61	2,82
Tây nguyên	2,83	0,61	3,22
Miền Tây Nam bộ	3,55	0,64	2,91

(Theo tài liệu: Số liệu thống kê theo cuộc điều tra dân số năm 1979 của TCTK)

Trước giải phóng, số tử trong các dân tộc ít người ở Tây nguyên là rất cao, có dân tộc đang trên đường bị diệt chủng. Theo B.Y. Jouin thì vào những năm 1930 - 1940 và 1943 - 1944 tỷ lệ tử vong: trẻ em các dân tộc ở lứa 5 tuổi là rất cao (từ 70 - 85%). Theo B. Rousset nhận xét thì dân tộc Ê đê trước năm 1945 cũng diễn biến theo chiều hướng sẽ bị diệt vong vì số tử vong trẻ em cao và dân số chung chậm phát triển⁽⁵⁾.

Sau giải phóng 1975 chỉ trong vòng chưa đầy 10 năm mà số tử ở Tây nguyên đã giảm nhanh và sinh suất lại gia tăng mạnh. Ví dụ ở Đắc Lắc năm 1976 tỷ lệ sinh là 3,49%, đến năm 1979 tăng 3,56%, năm 1981 tăng 3,70%, tỷ lệ tử năm 1976 là 1,18%, năm 1979 giảm còn 0,60%, do đó tỷ lệ tăng tự nhiên của Đắc Lắc năm 1976 là 2,31%, năm 1979 tăng lên 2,96%: năm 1981 tăng lên là 3,04%⁽⁶⁾.

Song tỷ lệ tăng tự nhiên này chủ yếu phân bố ở vùng người Kinh, vùng dân tộc ít người miền Bắc di cư, vùng dân tộc ven lò, ven sông, nhất là ở các vùng thành phố và thị trấn. Tình hình trên cũng thấy được ở trường hợp tỉnh Lâm Đồng.

(1) Báo cáo tóm tắt kế hoạch kinh tế-xã hội Tây Nguyên của Ủy Ban kế hoạch nhà nước, Bản đánh máy sao lại ngày 29/7/1983.

(2) Trường-Chinh: Đưa nhân dân các dân tộc ở Đắc Lắc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 8, tháng 8/1983, trang 15.

(3) Trường-Chinh: Đưa nhân dân các dân tộc ở Đắc Lắc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, Tạp chí Cộng sản, số 8, tháng 8/1983, trang 15.

(4) Hiện trạng và hướng sử dụng đất ở Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sách đã dẫn, biểu số 11.

(5) B.Y. Jouin, Enquête démographique au Darlac, B.S.E.I, 1950, N°3

(6) Niên giám Thống kê 1976-1981 của Chi Cục thống kê tỉnh Đắc Lắc.

Bảng 10

Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên ở vùng người Kinh, Kơ Ho, Mạ ở Lâm Đồng %.

	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Đà Lạt (Kinh)	3	0,36	2,64
Nông thôn Di Linh (Kơ ho)	3,58	0,8	2,78
Nông thôn Bảo Lộc (Mạ)	3,61	0,51	3,1

(Theo số liệu thống kê 5 năm 1976-1980 của Chi cục thống kê Lâm Đồng).

Tóm lại, để điều hòa sự phát triển dân số giữa các dân tộc ở Tây Nguyên, san bằng sự cách biệt về dân số, tạo thêm lực lượng sản xuất để xây dựng Tây nguyên, trước mắt nên khống chế tỷ lệ sinh ở mức trên dưới 2% ở vùng người Kinh, vùng dân tộc ít người miền Bắc di cư, vùng thành phố, thị trấn, ven lộ. Đối với các dân tộc ít người ở địa phương thì nên khống chế tỷ lệ tử xuống dưới mức 0,5% để bảo vệ sự phát triển của các dân tộc có dân số ít và tăng nhanh số lượng dân cư dân tộc tại chỗ.

c) Hình thái phân bố dân cư ở Tây Nguyên hiện nay là một hệ quả của tập quán cư trú truyền thống và chiến tranh hủy diệt của chủ nghĩa thực dân mới.

Lịch sử cho thấy là các dân tộc ít người ở Tây Nguyên đã chịu nhiều biến động xáo trộn và địa bàn cư trú của từng dân tộc thường xuyên phải thay đổi vì chiến tranh loạn lạc giữa các tộc người. Các bản làng, của sự xâm lược các thế lực phong kiến Chăm, Khơme, Thái - Xiêm trước đây (liên tục từ thế kỷ XV đến XIX) và Pháp - Mỹ sau này; của dịch bệnh, du canh du cư. Tuy nhiên, lâu dần ở các dân tộc ít người có qui mô dân số lớn đã hình thành những địa vực cư trú riêng như người Ba Na cư trú trên một địa bàn rộng lớn từ miền đông nam tỉnh Gia Lai - Kon tum từ Công Plông qua Kontum tới Măng Giang và An Khê đến các huyện phía tây Nghĩa Bình và Phú Khánh, người Ê đê cư trú tại vùng trung tâm, miền Bắc và đông bắc Đắc lăc. Người Mơ nông sinh sống tại miền Tây Nam Đắc Lắc thuộc huyện Lak, Dak Mil, Dak Nông trước đây gọi là cao nguyên Mơ nông, người Mạ cư trú tại cao nguyên Mạ (Bảo lộc)... Ở mỗi địa vực cư trú các dân tộc đã canh tác trong phạm vi quy định. Song, hiện nay, hình thái cư trú xen kẽ giữa các dân tộc đã được phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại những vùng cư trú dân tộc cụ thể

Điểm thứ hai là để quốc Mỹ với chính sách hủy diệt, gom dân dồn dân về các ấp chiến lược, đã phân bố dân cư cưỡng bức theo những mục tiêu quân sự của chúng. Đồng thời chúng lại dùng bom đạn để xóa bỏ các xóm làng, gây áp lực làm thay đổi các vùng cư trú nhằm có lợi cho chúng.

Mật độ dân số ở Tây Nguyên thấp nhất so với cả nước. Năm 1963 mật độ dân số toàn Tây Nguyên là 15 người/km² trong đó vùng có mật độ cao nhất là Đà Lạt - Tuyên Đức cũ 26 người/km², vùng thấp nhất là Quảng Đức cũ 5 người/km², còn Kontum 10 người/km², Đắc Lắc 17, Pleiku 20 người/km². Năm 1974, mật độ dân số Tây Nguyên tăng lên 19,6 người/km².

Sau giải phóng, tình hình kinh tế xã hội biến chuyển nên mật độ dân cư tăng nhanh. Gia lai - Kontum 21 người/km² (1976) tăng lên 25 người/km² (1981) Đắc Lắc 20 (1976) tăng lên 27 (1981), Lâm Đồng từ 34 tăng lên 43.

Tuy vậy, đi xa hơn các thành phố quận lỵ, các tiểu vùng thì mật độ dân cư lại càng ít và phân bố không cân đối. Chẳng hạn ở Đắc Lắc mật độ dân cư ở thị xã trên 100 người/km², ở Krông But, Krông Pách từ 30 đến trên 40 người/km² thì ở Lak 14,2 người/km², ở Ea Súp, Mdrak, Dak Nông và Dak Mil chỉ từ 5 đến 13 người/km². Lâm Đồng mật độ dân số thành phố Đà Lạt là 228 người/km², còn các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Bảo Lộc, trên 40 người/km², thì ở Di Linh là 28, Đa Huoai 20, còn Lạc Dương thì chỉ có 8.

Do đó, phân bố lại dân cư theo yêu cầu xây dựng kinh tế và quốc phòng là yêu cầu hiện nay của tình hình. Sắp xếp lại các điểm cư trú, xây dựng nên nhiều điểm cư trú mới theo hướng vùng sản xuất - dân cư theo đất đai, các loại cây trồng, nghề rừng, con gia súc là điều phải diễn ra trong thời kỳ quá độ ở Tây Nguyên. Hình thành các cụm dân cư thị trấn nông trường, lâm trường, xí

ngiệp như thị trấn Nam Ban của vùng kinh tế mới Hà Nội ở Lâm Đồng, và các cụm sản xuất - dân cư: RVL (R: rừng, V: vườn, L: Lúa nước) là một gợi ý⁽¹⁾ cần được nghiên cứu.

d) Vấn đề thành phần dân tộc ở Tây Nguyên:

Đề trả lời câu hỏi hiện nay ở Tây Nguyên, trừ đồng bào Kinh và các dân tộc ít người miền Bắc di cư, trong đồng bào dân tộc ít người tại địa phương có bao nhiêu thành phần dân tộc, dân số mỗi thành phần bao nhiêu, quả là một điều không dễ dàng. Bởi ngay trong cách phân loại thành phần dân tộc của các Chi cục Thống kê các tỉnh, của Ban dân tộc Trung ương, của các nhà nghiên cứu đến nay cũng chưa thống nhất với nhau; dẫn đến tình trạng tên danh, dân số mỗi thành phần dân tộc khác nhau rất xa. Như trường hợp dân tộc Brâu ở Gia Lai-Kontum không có trong danh mục thành phần dân tộc của Ban Dân tộc Trung ương nhưng Chi cục thống kê Gia Lai-Kontum và các nhà nghiên cứu⁽²⁾ lại xếp là một dân tộc riêng, và người Giê và Triêng (GL - KT) ở Chi cục thống kê và Bảng danh mục xếp riêng thì người nghiên cứu⁽³⁾ lại gộp chung. Như ở Lâm Đồng người Xrê được Chi cục thống kê và các nhà nghiên cứu⁽⁴⁾ xếp vào Kơ Ho thì Bảng danh mục xếp riêng là một dân tộc; và Chi cục thống kê Lâm Đồng lại xếp, người Thô⁽⁵⁾ là một dân tộc riêng, còn các nhà nghiên cứu⁽⁶⁾ và Bảng danh mục lại coi Thô là tên gọi lỗi thời của một số dân tộc ít người miền Bắc di cư đến cư trú tại Lâm Đồng những năm sau 1954. Đó là chưa kể đến các cách phân loại thành phần dân tộc người của các tác giả Pháp, Mỹ và miền Nam trước đây⁽⁷⁾ với quan điểm thực dân đã chia nhỏ các dân tộc ra theo từng đặc điểm, địa phương... tùy theo ý đồ và chủ quan riêng phục vụ cho chính sách chia rẽ, miệt thị dân tộc của chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Nhưng cũng có một thực tế là do sinh sống trên một địa bàn núi rừng, quanh co hiểm trở, hàng trăm năm qua những biến động, chiến tranh, đời sống du canh du cư đã làm phân tán các cộng đồng dân tộc lớn thành nhiều nhóm địa phương khác nhau, lại bị xáo trộn do cư trú xen kẽ. Qua trao đổi, hôn nhân, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc lại hình thành nhiều nhóm địa phương và nhiều nhóm trung gian mà ta có thể xếp vào dân tộc này hay dân tộc khác hoặc xếp riêng thành một dân tộc.

Sơ bộ tính toán cũng có thể thấy được: người Êđê có ước chừng 19 nhóm địa phương, Mơ nông (10), Gia rai (7), Ba Na (5), Kơ Ho (5),

Mạ⁽⁸⁾ v.v... Những nhóm này cư trú xen kẽ lâu đời và tạo ra những nhóm trung gian như nhóm Xa Lãng vừa nhận là Hà Lãng vừa nhận là Xơ Teng (Đắc Tô - Gia Lai Kontum), Ta Trê giữa Giê và Xơ Đăng, Cà Dong giữa Hre và Xơ Đăng, Rongao giữa Ba Na và Xơ Đăng; nhóm Krung, Chur, Mdhur là giữa Êđê và Gia Rai, nhóm Chil Mơ nông và Chil Kơ Ho.

Song ý thức chung về một dân tộc của các nhóm địa phương, nhóm trung gian ngày nay vẫn còn khá rõ và xu hướng chung là thống nhất trong một dân tộc hơn là tách biệt hẳn ra từng nhóm địa phương riêng biệt.

Căn cứ trên nhiều đặc trưng tổng hợp, chúng tôi xin nêu lên một bảng phân loại đề xác định thành phần dân tộc ở Tây nguyên

(Xem bảng 11 trang sau)

Như vậy, trong điều kiện tư liệu hiện có, theo quan điểm hiện nay, ở Tây Nguyên không phải có 20 hay 30 dân tộc ít người của địa phương, mà là có 11 dân tộc ít người với nhiều nhóm địa phương và nhóm trung gian khác nhau. Trong 11 dân tộc này chia ra như sau:

1. Hệ ngôn ngữ Môn Khme gồm có 8 dân tộc là: Ba Na, Xơ Đăng, Giê - Triêng, Brâu, Rơ Măm, Mơ nông, Kơ Ho, Mạ.

2. Hệ ngôn ngữ Malayô - Pôlinêdiêng gồm có 3 dân tộc là: Gia Rai, Êđê, Chu Ru.

Các dân tộc thuộc ngữ hệ Môn Khme tuy nhiều hơn các dân tộc ngữ hệ Malayô - Pôlinêdiêng nhưng số dân lại tương đương nhau. Dân số các dân tộc ngữ hệ Môn - Khme khoảng chừng 313.000 người, còn các dân tộc Malayô Pôlinêdiêng là 300.000 người. Phân bố ở Tây Nguyên các dân tộc ngữ hệ Môn Khme chia làm hai nhánh, một nhánh

(1) Báo cáo tóm tắt kế hoạch kinh tế - xã hội Tây nguyên - Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

(2) (3) Đặng Nghiêm Vạn và các tác giả, các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kontum, nhà xuất bản KHXH, Hà Nội, 1981.

(4) (5) Mạc Đường (chủ biên), Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng, Sở Văn hóa Lâm Đồng xuất bản, 1983.

(6) - Một số tác giả tiêu biểu thời Pháp là: H. Maitre: Les jungles Moi, Paris, 1912; A. Monfleur, sách đã dẫn, BEFEO, 1907...

- Thời Mỹ ngụy là: Minority groups in the S. VN của Bộ Quốc phòng Hoa kỳ, 1966. Các sắc tộc thiểu số tại VNCH của Hội đồng sắc tộc. Ngụy quyền.

- Hickey, Touhnen, Hàn Thọ, Toàn Ảnh, Cửu Long Giang, Đỗ Văn Tú...

Bảng 1

Bảng phân loại các thành phần dân tộc ít người của địa phương ở Tây Nguyên

Số T.T.	Dân tộc	Nhóm địa phương	Dân số (người)	Địa bàn cư trú
A	<i>Hệ NN Môn Khơme :</i>			
1	Ba Na	Kontum, An Khê, Giơ lơn Tô lồ, Gơ lar, Rơ Ngao	110.000	Gialai—Kontum
2	Xơ Đăng	Xơ teng, Tơ drá, Mơ nâm, Hà lăng, Ca dong	60.000	Gialai—Kontum
3	Giê-Triêng	Giê, Triêng, Tà trẻ	11.000	Gialai—Kontum
4	Brâu		300	Gialai—Kontum
5	Rơ măm		159	Gialai—Kontum
6	Mơ nông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuenh. Nong, Budang, Práng, Đíp, Bhiết	47.500	Đắc Lắc, Lâm Đồng
7	Kơ Ho	Chil, Lạt, Nốp, Cơ dôn, Xrê	64.500	Lâm Đồng
8	Mạ	Mạ Ngăn, Mạ Tô, Mạ Xốp, Mạ Krung, Mạ Wang...	19.000	Lâm Đồng
B	<i>Hệ NN Malayô — Pôlinêxia :</i>			
9	Gia Rai	Hdrung, Chor, Aráp, Mthur, Tô buan, Hban, Chon...	160.000	Gialai—Kontum
10	Ê đê	Kpă, Atham, Krung, Mthur, Ktut, Dlie, Kdung, Bih, Kah, Blô, Kdrao, Dong kay, Dong Mak, Ening, Arul, Hwing, Kmun, Ktu, KT lê...	132.000	Đắc Lắc
11	Chu Ru		7.900	Lâm Đồng

phân bố ở miền núi phía bắc Tây Nguyên là: Ba Na, Xơ Đăng, Giê—Triêng, Brâu, Rơ Măm: nhánh thứ hai phân bố ở các vùng thuộc miền núi phía Nam là: Mơ nông, Kơ Ho, Mạ. Còn các dân tộc thuộc ngữ hệ Malayô—Pôlinêdiêng thì phân bố ở vùng trung tâm Tây Nguyên.

Trong các dân tộc này còn được phân biệt theo những định chế xã hội cổ truyền. Ở Tây Nguyên có ước chừng 422.000 người

thuộc các dân tộc Jarai, Ê đê, Chu Ru, Mơ nông, Kơ Ho còn mang nặng tàn dư của một cấu trúc xã hội dựa theo cơ chế *mẫu hệ*, có khoảng 130.500 người thuộc các dân tộc Ba Na, Mạ, Brâu, Rơ Măm theo cơ chế *phụ hệ*, và 71.000 người thuộc các dân tộc Xơ Đăng, Giê—Triêng đang ở trong bước quá độ của *mẫu hệ* và *phụ hệ*. Như vậy trong các dân tộc ít người ở đây dân số thuộc cơ chế *mẫu hệ* gấp ba lần dân số thuộc cơ chế *phụ hệ*.

III — Biến động dân số Tây Nguyên hai mươi năm qua :

Hai mươi năm qua, kể từ 1955 đến 1975, Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quân sự — chính trị quan trọng ở miền Nam Việt Nam. Chủ nghĩa thực dân mới với âm mưu: « Ai nắm lấy Tây Nguyên người đó sẽ là chủ Đông Dương » đã thí nghiệm ở đây nhiều « quốc sách » của Lầu năm góc như chia rẽ và duy trì tình trạng lạc hậu trong đồng bào các dân tộc ít người, bố trí các trại định cư ở những địa bàn chiến lược, « quốc sách áp

chiến lược », chính sách « đô thị hóa cưỡng bức »...

Đề phục vụ cho ý đồ trên, đại tá CIA Lansdale và Ngô Đình Diệm đã lập 53 trại định cư cho khoảng 64.000 đồng bào công giáo miền Bắc di cư trên các địa bàn chiến lược, các trục giao thông quan trọng ở Tây Nguyên, trong đó có 38.000 đồng bào các dân tộc ít người miền Bắc di cư, mà một bộ phận trong đó (đồng bào Tày, Nùng) là binh lính của Sư đoàn 3 của Vòng A Sáng.

Vào tháng 5/1957 nhằm thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội, kinh tế, Phái bộ Ngoại viện Hoa kỳ đã bỏ ra cho Ngô Đình Diệm 3 triệu Mỹ kim và 235 triệu tiền Ngụy quyền ⁽¹⁾ để cưỡng ép khoảng 70.000 đồng bào Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định lên định cư vĩnh viễn ở Tây Nguyên trong hơn 45 địa điểm bao quanh vùng Buôn Ma Thuột và Gialai-Kontum. Chúng thực hiện chính sách này một cách ráo riết vô nhân đạo, trong ngót 2 tháng từ 19/1/1958 đến 20/3/1958 chúng thực hiện ở 17 đợt di dân ném 8.600 đồng bào xuống vùng núi rừng chưa được chuẩn bị, khai phá ⁽²⁾.

Trong thời kỳ chiến tranh đặc biệt (1960-1965) Mỹ Ngụy đã dùng quốc sách ấp chiến lược để thực hiện một chính sách dân số cực kỳ tàn bạo đối với các dân tộc ở Tây Nguyên.

Trong «quốc sách» này, kế hoạch X-tayley-Taylor biến miền Nam thành một trại tập trung khổng lồ với 17.000 Ấp chiến lược, bình định miền Nam trong vòng 18 tháng. Riêng ở Tây Nguyên, cho đến năm 1967, Mỹ Ngụy đã chia cắt Tây Nguyên ra làm 7 tỉnh hành chánh, dồn dân lập ấp, lập 1.000 Ấp chiến lược ⁽³⁾ trong tổng số 1.264 ấp trong vùng kiểm soát của chúng, tỉ lệ lên đến 80%. Nhưng ngay từ đầu, kế hoạch «dồn dân, xúc dân» của chúng đã vấp phải sự chống đối mãnh liệt của đồng

bào các dân tộc ở Tây Nguyên. Đồng bào đã đồng loạt đứng lên diệt bót, phá kiềm kéo nhau trở về vùng giải phóng hay chuyển cư vào các núi sâu hiểm trở.

«Quốc sách Ấp chiến lược» bị thất bại thảm hại, Mỹ ngụy buộc phải thay đổi chính sách bằng cách thực hiện chính sách «đô thị hóa cưỡng bức». Đây là chiến dịch tội ác cao độ của Mỹ ngụy trong thời kỳ chiến tranh cục bộ (1965-1969) và thời kỳ «Việt Nam hóa» chiến tranh (1969-1973).

Để thực hiện mưu đồ này, đế quốc Mỹ đã dùng 14 triệu tấn bom (tương đương với 720 trái bom nguyên tử ném xuống Hiroshima) ⁽⁴⁾, rải chất độc hóa học trên 62.750km² đất đai ở miền Nam, biến nông thôn thành «vùng oanh kích tự do», san bằng hơn 3.000 khu đồng dân cư, tức 26% khu vực có người sinh sống để tạo một sức ép dồn dân về các đô thị.

Trong tình hình đó, dân số dân cư các dân tộc ở Tây Nguyên bị biến động mạnh mẽ. Mỹ Ngụy «xúc dân, tạt dân» từ những vùng rừng núi đưa về tập trung quanh các đô thị lớn và các vùng ven, quanh các lộ giao thông quan trọng hay trong khu vực có đồn bót của chúng kiểm kẹp. Mức độ đô thị hóa ở Tây Nguyên tăng lên không ngừng từ 9,8% năm 1957 lên 19% năm 1960, 30% năm 1968 và 39% năm 1974.

Bảng 12

Mô thức đô thị hóa ở Tây Nguyên và miền Nam trước năm 1974 ⁽⁵⁾

	1957	1960	1963	1968	1971	1974
Nam Bộ	26,2%	20,8%	20,8%	28%	31%	43%
Nam Trung Bộ	23,5%	11,7%	11,9%	20%	25,9%	43%
Tây Nguyên	9,8%	19%	18,8%	30%	29,6%	39%

Theo tài liệu của Viện Quốc gia Thống kê Ngụy «La population du VN», 1960 của Ngân hàng Quốc gia Ngụy)

Đi đôi với mức độ đô thị hóa là số lượng dân cư Tây Nguyên trở thành «nạn nhân chiến cuộc» cũng gia tăng không ngừng. Cho đến ngày 31/12/1971 tổng số người bị định cư ở Tây Nguyên là 365.799 người; gần 1/3 dân

số các dân tộc Tây Nguyên trở thành «nạn nhân chiến cuộc», bị buộc phải rời rừng núi, buôn làng để đến ở trong các trại định cư tâm tởi, thiếu vệ sinh, dịch bệnh ở vùng ven thành phố hay trục lộ giao thông.

(1) (2) Những mục tiêu của chương trình định diên trong Chấn hưng kinh tế, số 71, tr. 15.

(3) Tập san Thương vụ, số 6, tháng 3 và 4/1967 trang 24.

(4) Tạp chí Đối diện, số 48, tháng 7, 1973, trang 129.

(5) Dẫn lại Nguyễn Xuân Nghĩa: Nhận xét sơ bộ về cơ cấu và chuyển động dân cư thời Mỹ Ngụy, Tạp chí Dân tộc học, số 1/1978, trang 191.

Bảng 13

Số nạn nhân chiến cuộc Tây Nguyên từ 1968 đến 1971.

Đơn vị: người

Tây Nguyên	1968	1969	1970	1971
- Số còn tạm cư đến cuối năm	75.223	4.537	27.027	3.605
- Số định cư trong năm		155.653	16.888	45.047
- Tổng số định cư đến ngày 31/12/1971				365.799

(Theo tài liệu thống kê dân số 1972. Viện Quốc gia thống kê Nguyễn quyền).

Như ta thấy, ở Tây Nguyên đối tượng chính trong cuộc chiến tranh hủy diệt này là đồng bào các dân tộc. Sự kiện khoảng 50% đồng bào, chủ yếu là các dân tộc ít người, biến thành dân tỵ nạn đã cho thấy sự biến động dân số dân cư ở Tây Nguyên lúc bấy giờ gay gắt chưa từng có trong lịch sử.

Nhưng bên cạnh, đề lừa mỵ Mỹ Ngụy còn cố tạo ra một số hình thức kinh doanh nông nghiệp theo lối tư bản chủ nghĩa ở một số vùng dân tộc ít người thuộc quyền kiểm soát của chúng. Một bộ phận dân cư Kơ Ho, Srê, Churu, Lát, Ê đê đã chuyên canh một số loại cây để bán ra thị trường như: rau cải, cây ăn quả, cà phê... ở vùng người Ê đê Buôn Hồ trước đây và vùng người Chu Rú đã có 1 vài tổ hợp tác xã nông nghiệp hàn vốn kinh doanh kiếm lời theo lối tư bản chủ nghĩa. Nhưng đây chỉ là những điều đặc biệt và chưa được phổ biến trong đồng bào dân tộc ít người ở Tây Nguyên.

Từ ngày giải phóng đến nay dân số dân cư Tây Nguyên tiếp tục chuyển động, đó là quá trình chuyển động đi lên trong giai đoạn quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Qua sự chuyển động của cấu trúc dân số cũng thấy được sự chuyển biến kinh tế - xã hội của Tây Nguyên đang phát triển tốt đẹp. Đó là quá trình giãn dân đô thị ra các vùng sản xuất kinh tế mới, lập lại thăng bằng giữa dân số thành thị và dân số nông thôn theo đất đai và nhiệm vụ kinh tế. Năm 1981 tỷ trọng nông thôn trong tổng số dân số Gia Lai - Kon tum là 31,1%, Đắc Lắc 34,5% và Lâm Đồng 72,4%. Trong đó quá trình phân bố lại dân cư nông thôn - thành thị của Lâm Đồng từ 59% (1965) lên 64,7% (1975) lên 74,1% (1979) và 73,9% (1980)⁽¹⁾.

Dân số phân bố theo nam nữ ở Tây Nguyên đã biến động mạnh trong chiến tranh, nay đã cân đối trở lại. Tỷ trọng nữ trong dân số Gia Lai - Kon tum là 50,3%. Đắc Lắc là 49,3% và Lâm Đồng là 50,3%.

Trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước, dân cư các dân tộc bị tách khỏi quê hương để thành "người tị nạn" làm nghề dịch vụ, buôn bán nhỏ thì nay đã trở về quê cũ để sản xuất. Do đó, dân số phân theo nông nghiệp và phi nông nghiệp ở Tây Nguyên ngày càng hợp lý hơn. Gia Lai - Kon tum là 32,7%. Đắc Lắc là 80,5% và Lâm Đồng là 73,1%. Riêng Lâm Đồng năm 1975 dân số nông nghiệp mới có 54% năm 1980 tăng lên 71,5%.

Trong quá trình chuyển động dân số, lập lại trật tự trong dân số và phân bố lại dân cư theo hướng xã hội chủ nghĩa, ở Tây Nguyên nổi lên 2 quá trình chuyển cư quan trọng. Đó là định canh, định cư đồng bào các dân tộc ít người và di dân kinh tế mới. Đây là một cuộc vận động cách mạng rộng lớn nhằm thanh toán những hậu quả của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, đưa Tây Nguyên vững chắc tiến lên.

Công tác định canh, định cư đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên thực tế là một cuộc vận động cách mạng. Đây vừa là cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, vừa là cách mạng văn hóa - tư tưởng nhằm cải tạo tập quán hàng nghìn năm, đưa đồng bào các dân tộc ít người vào cư trú và sản xuất ổn định, tránh đốt rừng phá rẫy, xây dựng một cuộc sống ấm no cho đồng bào. Cho tới nay Gia Lai - Kon tum đã định canh định cư được 68,7% đồng bào các dân tộc ít người. Đắc Lắc 60% và Lâm Đồng 50%.

Cho tới năm 1982 đã có 270.500 đồng bào các tỉnh miền xuôi di dân kinh tế mới lên Tây Nguyên. Đây là một cuộc chuyển cư có quy

(Xem tiếp trang 32)

(1) Niên giám thống kê 1981 của Tổng Cục thống kê, Hà Nội 12-1982 và Số liệu thống kê 5 năm 1976 - 1980 của Chi cục thống kê Lâm Đồng.

NGƯỜI KHOME ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

LÀ THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

NGÔ ĐỨC THỊNH

I - NGƯỜI KHOME ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ NGƯỜI KHOME CĂMPUCHIA

Chúng tôi sử dụng tên gọi « người Khome đồng bằng sông Cửu Long », để chỉ hơn 60 vạn người Khome hiện đang cư trú ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, mà trước kia đã được gọi với các tên khác nhau, như « Miên Thổ » (thời Nguyễn), « Cambodgiens » (trong thư tịch Pháp), « Người Việt gốc Miên » (thời Mỹ - ngụy), « Khome Nam Bộ » (trong các sách báo, tài liệu cách mạng). Ngày nay, thuật ngữ Nam Bộ càng ngày càng ít sử dụng, do vậy gọi « người Khome đồng bằng sông Cửu Long » là thích hợp hơn cả.

Có lẽ không có ai nghi ngờ là trong lịch sử, người Khome đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận của cộng đồng người Khome ở phía nam bán đảo Đông Dương, mà diidue quan trọng nhất của họ là người Khome sống trên lãnh thổ Cămpuchia hiện nay. Vậy trong hoàn cảnh lịch sử nào từ cộng đồng trong quá khứ ấy hình thành nên người Khome đồng bằng sông Cửu Long và Khome Cămpuchia?

Tiền sử trên đất Cămpuchia cho tới giai đoạn trước Angkor còn là giai đoạn huyền sử, đầy rẫy những cái « ảo » mà chưa được các nhà nghiên cứu « giải ảo ». Người Pháp đã đưa ra những kết luận rất ít bằng cứ, rằng chủ nhân các văn hóa khảo cổ Samrôngsen, Mubray... thời hậu kỳ đá mới, sơ kỳ đồng, chủ nhân Phù Nam, Ốc Eo là tổ tiên của những người Khome hiện tại⁽¹⁾. Những kết luận kiểu « tung hỏa mù » trên của người Pháp rõ ràng mang những ý đồ chính trị mờ ám, trong nhiều năm qua đã gây những ngộ nhận cho nhiều người làm khoa học và chính trị. Ngày nay, với tư liệu khoa học mới, những quan niệm về tiền sử Đông Dương và Đông Nam Á, chúng ta cần thiết phải đặt lại những kết luận mơ hồ của người phương Tây trước kia.

Cho tới khoảng những thế kỷ giữa và cuối thiên niên kỷ I trước công nguyên, ở Đông Nam Á lục địa và kế cận hình thành nên các trung tâm văn hóa lớn, như Đông Sơn của người Lạc Việt ở lưu vực sông Hồng và sông Mã; Sa Huỳnh của tổ tiên người Chăm ở nam Trung Bộ, Tấn Ninh của tổ tiên người Tạng Miến ở Vân Nam; lưu vực sông Đồng Nai, đồng bắc Thái Lan và các di chỉ văn hóa cùng thời ở lưu vực sông Cửu Long, Samrôngsen, Mluprei ở phía đông và đồng bắc Biển Hồ, thuộc lãnh thổ Cămpuchia ngày nay. Đã nhiều lần chúng tôi giả thiết rằng, các di chỉ văn hóa ở đồng bắc và tây Thái Lan là của tổ tiên những người Môn - Khome cổ đại⁽²⁾. Như vậy, còn lại chủ nhân các văn hóa sông Đồng Nai và có nhiều quan hệ với chúng là Samrôngsen và Mluprei là của ai? của tổ tiên người Môn - Khome hay Nam Đảo?

Liên quan tới Ốc Eo và Phù Nam khoảng những thế kỷ trước sau công nguyên, chúng tôi không thấy có điều gì nói thêm, ngoài việc bày tỏ sự nghi ngờ với kết luận của một số học giả phương Tây, trong đó đặc biệt là Pháp về việc quy bừa cho đó là của người Khome cổ đại, và đồng ý với hầu hết các học giả Xô-viết⁽³⁾, với Lương Ninh phủ nhận vai trò chủ đạo của người Môn - Khome đối với cái gọi là Phù Nam và Ốc Eo⁽⁴⁾.

Trong một số công trình khoa học trước đây của mình⁽⁵⁾, chúng tôi tán đồng ý kiến của các nhà dân tộc học Xô viết, trong đó đặc biệt của nhà dân tộc học và nhân chủng học nổi tiếng N. N. Trébócxarốp⁽⁶⁾, cho rằng quê hương xa xưa của những người Môn - Khome cổ đại là ở phần phía bắc Đông Dương và tây nam Trung Quốc ngày nay, và chứng minh thêm rằng, từ khoảng hậu kỳ đá mới và sơ kỳ kim khí, từ cộng đồng này phân hóa theo xu hướng di cư về phía tây.

hình thành các tộc người Khasi, Mun Đa ở đông bắc Ấn Độ, người Môn ở Miến Điện và gần gũi với họ là các nhóm Môn-Khơme ở bắc, đông bắc Thái Lan, Văn Nam Trung Quốc, Thượng Lào và Tây Bắc Việt Nam, hình thành nên nhóm Môn-Khơme bắc Đông Dương. Còn bộ phận khác, di cư theo lưu vực Nam Mun, sông Mê Kông xuống phía nam và đông nam hình thành nên nhóm Môn-Khơme nam Đông Dương, là tổ tiên người Khơme và các dân tộc phía nam, như Ba na, Laven-Brao, Katu-Bru, trong đó Katu-Bru là nhóm trung gian, chuyển tiếp giữa Môn-Khơme bắc và nam Đông Dương.

Chắc chắn rằng, vào giai đoạn tiền Ăngkor, giai đoạn sử cũ chép là thời tranh giành giữa Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp, cái nhân lõi để sau này hình thành nên người Khơme hiện tại đã quy tụ ở vùng Nam Lào, phần phía nam của đông bắc Thái Lan, bắc Campuchia ngày nay, trong đó Vạt Phu là trung tâm. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng từ khá sớm, các nhóm Môn-Khơme cổ đại đã di cư xuống phần phía nam Campuchia, hỗn cư với những người Nam Đảo cổ đại. Chúng tôi cũng đặc biệt lưu ý tới sự kiện ít nhiều còn mơ hồ là sự tranh giành thế lực giữa Lục Chân Lạp ở phía bắc theo truyền thống thờ mặt trời với Thủy Chân Lạp ở phía nam theo truyền thống thờ mặt trăng và kết thúc bằng sự chiến thắng của Lục Chân Lạp. Phải chăng đây là «ảo ảnh» của sự tranh giành giữa bộ phận người Môn-Khơme tập trung, thuần nhất với bộ phận người Môn-Khơme ngoại vi phía nam đã ít nhiều hỗn hợp với cư dân Nam Đảo. Theo Lương Ninh, từ thế kỷ XI trở đi, truyền thống mặt trời (phía bắc) được coi là chính thống, còn truyền thống mặt trăng (phía nam) hầu như mờ nhạt⁽¹⁾. Sự ưu thắng của bộ phận phía bắc còn thể hiện việc lấy Ăngkor ở bắc Biển Hồ làm trung tâm để chế Ăngkor và đạt tới cực thịnh vào thế kỷ XII. Truyền thống núi với việc lựa chọn hệ thống kiến trúc Đền-Núi là một trong những đặc trưng truyền thống văn hóa của người Khơme sau này. Sau khi Ăngkor bị suy sụp, các triều đại kế tiếp ở Lôvek, U đông và cả Pnông Pênh nữa cũng là sự kế tục của truyền thống núi. Chúng tôi cho rằng, việc sau này các triều đại Khơme về Pnông Pênh, sau đó lại trở về Uông, không thuần túy chỉ do sức ép của nhà Nguyễn, mà còn là sự níu kéo của cái truyền thống núi này.

Đã có lần chúng tôi cho rằng, giai đoạn tiền Ăngkor là giai đoạn người Môn-Khơme cổ đại ở Campuchia tiếp xúc mạnh mẽ với văn minh Ấn Độ để cuối cùng sản sinh ra

nền văn minh Ăngkor rực rỡ. Văn minh Ăngkor chính là kết quả giao thoa giữa văn hóa của một bộ phận người Môn-Khơme bản địa với văn hóa Ấn Độ. Đây không phải là quá trình Ấn Độ hóa văn hóa Khơme, mà là quá trình Môn-Khơme hóa, bản địa hóa văn hóa Ấn Độ. Không có văn hóa Ấn Độ thì không có văn minh Ăngkor, nhưng văn minh Ăngkor lại không phải là văn hóa Ấn Độ. Với văn minh Ăngkor, tộc người Khơme (ethnic) mới thực sự hình thành. Do vậy, có thể coi Ăngkor như là cái mốc đánh dấu giai đoạn mới, quan trọng của lịch sử tộc người Khơme, trước đó chỉ mới có cái «nhân lõi», «cái mầm» của người Khơme, chứ chưa có người Khơme thực sự như chúng ta thấy hiện nay. Bản lĩnh và bản sắc của người Khơme tới đây đã được khắc họa và định hình vững chắc. Những bức phù điêu Ăngkor mô tả sinh hoạt văn hóa của người Khơme thời đó, cũng như những ghi chép của nhà du lịch Chu Đạt Quan về Chân Lạp về cơ bản đúng với người Khơme hiện đại. Xem các vũ nữ Ápxara trên sân khấu Pnông Pênh hiện nay, chúng ta cứ tưởng như họ vừa bước ra từ các bức phù điêu Ăngkor, quan sát chiếc cây Môngkéal, chiếc váy Kândieu, chiếc chà gạo, cái bếp lò cà-rà... mà người Khơme hiện nay đang dùng, chúng ta cứ tưởng họ vừa mới nhận từ tay những người, vật khắc họa trên các phù điêu cổ.

Chúng tôi nghĩ rằng, với thời kỳ văn minh Ăngkor, thời kỳ hình thành, định hình của tộc người Khơme, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Campuchia là cộng đồng thống nhất. Chính với giai đoạn lịch sử này, người Khơme mới thực sự phân khác và đi theo xu hướng phát triển tộc người khác biệt cơ bản với các dân tộc Môn-Khơme khác cùng khu vực. Do vậy, có thể khẳng định rằng, phải từ sau giai đoạn Ăngkor mới thực sự có sự phân hóa nào đây giữa Khơme đồng bằng sông Cửu Long với bộ phận đồng tộc quan trọng của họ là người Khơme Campuchia.

Một vấn đề đặt ra là lúc nào và trong điều kiện lịch sử nào đã diễn ra sự phân hóa giữa Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Campuchia? người Khơme đồng bằng sông Cửu Long đã có mặt vào thời điểm nào ở vùng mà hiện nay họ đang sinh sống?

Có nhiều khả năng để đặt ra các giả thuyết. 1/ Người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là lớp cư dân Môn-Khơme từ khá sớm di cư xuống phía nam, hỗn cư với người Nam Đảo, sau đó cùng xu hướng tiếp thu văn hóa Ấn Độ như người Môn-Khơme ở phía bắc để thành người Khơme hiện tại. 2/ Người Khơme

đồng bằng sông Cửu Long là lớp cư dân ngoại vi của đế chế Ăngkor và cũng nằm trong xu hướng phát triển tộc người như người Khơme ở vùng trung tâm. 3/ Cũng có thể nghĩ rằng đây chính là cư dân của đế chế Ăngkor, do không chịu nổi ách thống trị hà khắc, sự lao dịch cực nhọc xây dựng các đền tháp thời đó nên di cư xuống phía nam và một bộ phận trong họ đến định cư ở đồng bằng sông Cửu Long. 4/ Một giả thuyết khác, là khi đế chế Ăngkor sụp đổ, trước sức ép và sự tàn phá của quân Xiêm, người Khơme dần di chuyển trung tâm xuống phía đông nam và trong dòng chuyển dịch dân cư ấy, có bộ phận đã di sâu xuống phía nam và định cư ở đồng bằng sông Cửu Long.

Ngày nay, với những cứ liệu biết được, chúng tôi nghiêng về khả năng cho rằng, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là một bộ phận ngoại vi của cộng đồng Khơme thời Ăngkor, do những sức ép xã hội thời Ăngkor hay biến động cư dân khi Ăngkor sụp đổ, họ đã tiến về phía nam khai thác đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng từ thế kỷ XI, XII đến thế kỷ XIV, XV. Chắc chắn rằng việc di cư này không phải là một đợt, mà diễn ra theo nhiều đợt khác nhau, trong đó, không chỉ có những người nông dân nghèo khổ, mà còn cả các quý tộc, quan lại do những biến động liên miên của các vương

triều Khơme từ sau khi Ăngkor sụp đổ tới khi Pháp đặt ách đô hộ tới khu vực này. Vì rằng, kể từ khi các vương triều Khơme định cư ở Phnôm Pênh tới thời kỳ Pháp đô hộ và kể cả Mỹ can thiệp, người Khơme Krôn (Khơme phía nam) có lúc là thế lực tranh giành ảnh hưởng với Khơme Kandal (Khơme trung tâm) ở Phnôm Pênh.

Một bộ phận người Khơme, trong đó chủ yếu là nhân dân lao động, di cư xuống phía nam, định cư ở đồng bằng sông Cửu Long, sau này tiếp xúc mạnh mẽ với người Việt và sau đó với người Hoa, xã hội dựa trên cơ sở tự quản của cơ cấu dòng họ và gia đình, ít có liên hệ về hành chính với các vương triều Khơme, nhất là từ khi nhà Nguyễn sát nhập vùng Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên vào lãnh thổ Việt Nam (giai đoạn từ 1620 đến 1780), dần dần họ tách khỏi khối đồng tộc của mình ở Campuchia, trở thành một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Như vậy, sự phân khác giữa người Khơme đồng bằng sông Cửu Long và Khơme Campuchia đã diễn ra trong quá trình phát triển lâu dài, không phải chỉ do tác động của biên giới quốc gia giữa Việt Nam và Campuchia như hiện nay, mà trước đó còn do sự biến động dân cư và xã hội nội tại của cộng đồng người Khơme trong lịch sử

II - NGƯỜI KHƠME ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG LÀ THÀNH VIÊN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Theo kết quả điều tra dân số năm 1979, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 700.000 người, đứng hàng thứ 5 về dân số trong 54 dân tộc Việt Nam^(*). Người Khơme đồng bằng sông Cửu Long sống tập trung tại các tỉnh, như Hậu Giang (độ 290.000 người), Cửu Long (270.000 người), Kiên Giang (120.000), An Giang (90.000 người), Minh Hải (30.000 người), Tây Ninh (10.000 người). Các nơi khác như Bình Long, Phước Long, Bà Rịa, Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, người Khơme không vượt quá vài ngàn người. Hiện nay, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là một dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, không phải chỉ vì mấy thế kỷ nay đồng bào sinh tụ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, mà còn vì các xu thế phát triển tộc người, vì sự hòa nhập, giao lưu văn hóa mạnh mẽ và tự nguyện giữa đồng bào với các dân tộc láng giềng; vì sự gắn bó hàng mấy thế kỷ nay về vận mệnh lịch sử giữa đồng bào Khơme với các dân tộc Việt Nam...

Hiện nay trong số các dân tộc sinh sống ở đồng bằng sông Cửu Long, như Việt, Hoa, Chăm, thì người Khơme khai thác vùng này sớm hơn cả. Tuy nhiên, ở đây đồng bào Khơme không tự cư thành khu vực, có lãnh thổ tộc người riêng, mà sống xen cài với các dân tộc khác, thành các cụm rới, nhỏ là một ấp, lớn là vài xã mà đồng bào thường gọi là *Phum* (ấp) và *Sróc* (xã). Trong đa phần trường hợp, các *Phum* Khơme xen kẽ với các xóm của người Việt, có trường hợp các *Phum* nhỏ của người Khơme khuôn mình vào một ấp lớn, với tư cách là những yếu tố cấu thành ấp lớn cùng chung sống với người Việt. Thực ra *Phum*, *Sróc* không phải là đơn vị hành chính mà từ thời nhà Nguyễn, các *Phum* *Sróc* Khơme đã tích hợp vào ấp, xã chính thức của chính quyền. Nhưng cũng kỳ lạ thay, cái *Phum*, *Sróc* tuy không tồn tại chính thức ấy, vẫn cứ là một môi trường xã hội, văn hóa, đẻ người Khơme sinh ra, lớn lên, làm ăn, hoạt động trong khung cảnh văn hóa tộc người của mình. Trong cái môi trường ấy, người Khơme có

giao hòa, biến đổi, nhưng vẫn giữ cái cốt cách riêng của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long. Đó là nét khác biệt lớn giữa người Khơme đồng bằng sông Cửu Long với các dân tộc ít người khác ở nước ta.

Vào những năm từ 1862 đến 1888, khi người Pháp đặt chân tới Nam Bộ và tiến hành điều tra dân số đầu tiên, thì người Khơme có 151.367 người, trong khi người Hoa có 56.000 và người Việt có 1.620.221 người⁽¹⁰⁾. Sau đó, năm 1895 người Khơme tăng lên 170.488 người, 1925 là 292.000 người, 1936 là 326.000 người, 1960 là 331.000 người, trong tổng số 13.789.300 người toàn miền Nam⁽¹¹⁾. Như vậy, từ nhiều thế kỷ nay, cùng chung sống xen cài với người Việt, Hoa, dân số người Khơme tăng trưởng, cùng với sự tăng trưởng dân số của người Hoa và Việt, tuy tỷ lệ tăng của người Khơme có thấp hơn, vì người Khơme sự tăng trưởng chủ yếu là tăng tự nhiên (sinh đẻ), còn người Hoa và đặc biệt là người Việt, ngoài tăng tự nhiên còn do di dân.

Sinh sống xen cài với người Việt và các dân tộc khác trong lãnh thổ Việt Nam, tách rời khỏi bộ phận đồng tộc của mình ở Campuchia, xu hướng phát triển tộc người của họ trong mấy thế kỷ nay là trên cơ sở những đặc trưng văn hóa truyền thống đã định hình và phát triển cao của mình, người Khơme tiếp xúc mạnh mẽ với người Việt, Hoa, Chăm và hình thành nên cộng đồng người Khơme đồng bằng sông Cửu Long với dáng vẻ khác với người Khơme ở Campuchia.

Như mọi người đều biết các quốc gia ở Đông Nam Á đều là các quốc gia đa dân tộc, trong đó có một dân tộc là chủ thể, là trung tâm cố kết các dân tộc khác, giữ vai trò quyết định các xu thế phát triển của quốc gia trong tiến trình lịch sử. Trong mỗi thời kỳ lịch sử nhất định, các dân tộc nhỏ, ít người trong quốc gia, đều ít nhiều chịu những tác động và thu hút nhất định. Như vậy, từ khi đồng bào Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long nằm trong lãnh thổ Việt Nam, ít nhiều họ chịu những ảnh hưởng và thu hút của nhà nước Việt Nam, của người Việt là dân tộc chủ thể. Ở đây cơ cấu tộc người của quốc gia, mà biểu hiện của nó là đường biên giới quốc gia có những tác động không nhỏ tới xu hướng phát triển dân tộc của những bộ phận cư dân khác nhau nằm ở các quốc gia khác nhau. Đó cũng là trường hợp người Mônđavi ở Liên Xô và Rumani, người Lào ở Lào và đồng bào Thái Lan, người Khơme ở Campuchia và đồng bằng sông Cửu Long...

Đặc biệt, đồng bằng sông Cửu Long là khu vực lịch sử - văn hóa, từ mấy thế kỷ nay

chung sống giữa người Khơme đến khai thác từ trước với người Việt, Hoa, Chăm tới sau, đã diễn ra quá trình hòa hợp, tiếp xúc mạnh mẽ, tự nguyện, làm cho không chỉ người Khơme biến đổi, mà cả người Việt, người Hoa, Chăm cũng đổi khác. Sự tiếp xúc, giao hòa ở đây không chỉ về xã hội, văn hóa, ngôn ngữ, kinh tế mà cả về dòng máu nữa.

Nhân tố quan trọng bậc nhất tác động đến sự tiến triển của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long là sự giao lưu, hòa hợp với người Việt. Quan hệ giao lưu, hòa hợp này không chỉ vì người Việt là dân tộc chủ thể, có dân số đông hơn hẳn, có trình độ phát triển kinh tế xã hội cao, mà trước nhất là sự hòa hợp giữa những người cùng chung sức khai thác đồng bằng sông Cửu Long, biến vùng hoang vu, sinh lầy đầy đe dọa thành đồng bằng tươi tốt trù phú. Người Việt đầu tiên đến đây khai phá là những người nông dân ở đồng bằng sông Hồng, sông Mã, đã từng chịu bao áp bức bóc lột của các triều đại phong kiến, tới đây, bằng sự cần cù và tài năng của mình đã cùng người Khơme và các dân tộc khác mở rộng diện tích canh tác từ vùng trũng bao quanh các giồng, mà người Khơme khai thác từ trước ra khắp đồng bằng sông Cửu Long, xây dựng các hệ thống kênh mương dày đặc, đê đập nối dài và mở rộng không ngừng trong thời nhà Nguyễn và sau này. Trong quá trình cùng chung sức khai thác ấy, người nông dân Việt cũng như nông dân Khơme đều có thể cùng chịu sự thống trị và bóc lột của giai cấp phong kiến, nhưng giữa họ, giữa những người nông dân Việt và nông dân Khơme, luôn luôn là những người láng giềng gần gũi, tương trợ và đùm bọc lẫn nhau. Giữa họ chưa bao giờ xảy ra những cuộc tranh chấp, xung đột mang tính chất là xung đột dân tộc.

Trong điều kiện như vậy, người Khơme đã tiếp nhận vào nền văn hóa lâu đời của mình khá nhiều yếu tố văn hóa Việt, như nhà ở, cách ăn mặc, nếp sống, lễ nghi và thờ cúng, kể cả thờ cúng tổ tiên. Hầu hết người nông dân Khơme ở đây đã sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ thứ hai, dùng trong giao tiếp ngoài xã hội, đây là chưa kể ngay bản thân ngôn ngữ Khơme cũng tiếp thu một số vốn từ Việt vào trong ngôn ngữ của mình. Hơn thế nữa, trước kia cũng như hiện nay, các cuộc hôn nhân giữa người Khơme với người Việt, Hoa càng trở thành phổ biến. Ở nhiều nơi như ở Trà Vinh, Sóc Trăng và Rạch Giá, các gia đình Khơme có hai (với Việt) hay ba (với Việt, Hoa) dòng máu không phải là hiếm⁽¹²⁾. Trong cơ cấu dòng họ của người Khơme, có tới 45% là dòng họ mang tên lai Việt hay Hoa, như Nguyễn, Triệu, Lý, Trần...⁽¹³⁾.

Trong mỗi quan hệ giao lưu gần bó ấy, không chỉ người Khme tiếp nhận những ảnh hưởng của người Việt, mà ngược lại người Việt cũng tiếp nhận những ảnh hưởng văn hóa Khme. Kể cả sự hòa nhập dòng máu Việt - Khme.

Ngoài những ảnh hưởng, giao lưu Khme-Việt, ở đồng bằng sông Cửu Long còn diễn ra những tiếp xúc giữa người Khme với người Hoa và Chăm. Ảnh hưởng của người Trung Quốc với người Khme đã diễn ra từ trước, thông qua những con đường buôn bán thương mại thời Chân Lạp. Trong phạm vi đồng bằng sông Cửu Long chúng ta chỉ kể tới những giao lưu khi người Trung Quốc từ Hoa Nam, do những biến động xã hội Trung Quốc thời Minh, Thanh đã vượt biên đến lánh nạn ở đồng bằng sông Cửu Long cách đây mấy thế kỷ, mà hậu duệ của họ là người Hoa hiện nay. Phần nhiều họ là những người nông dân, thương nhân. Sống xen kẽ với người Khme và Việt, những nét văn hóa truyền thống của họ không khỏi không ảnh hưởng và dần thấm vào phong tục, tập quán người Khme, ví như, thờ Quan Công (người Khme gọi là Thao Công), ăn mừng 5 tháng 5, đưa vào làn điệu ca kịch Yuke truyền thống một số bài bản « hát tiêu »...⁽¹⁴⁾.

Với người Chăm là người tới định cư sau, đóng vai trò là trung gian trao đổi, buôn bán, người Khme đã tiếp nhận và ảnh hưởng trở lại với người Chăm về nhiều phương diện. Thậm chí ở miền Nam, đã hình thành những nhóm người hỗn hợp, như Chăm-Kur (Chăm-Khme) hay Chava-Kur (Chăm Java với người Khme)⁽¹⁵⁾...

Trong suốt nhiều thế kỷ, người Khme ở đây tiếp xúc nhiều mặt và sâu sắc với người Việt, Hoa, Chăm thì ngược lại, mối quan hệ giữa họ với người Khme ở Campuchia hầu như bị gián đoạn. Người Khme Campuchia và Khme đồng bằng sông Cửu Long cùng chung gốc, chung nền văn hóa cơ bản, nhưng từ khi đã trở thành những tộc người thuộc hai nước khác nhau, thì mỗi bên, từ đây, phát triển trong môi trường kinh tế - xã hội riêng và do đó đi theo hướng riêng từng nước. Chỉ ở giai đoạn gần đây, từ 1930 trở đi, nhất là thời kháng Pháp và Mỹ mối quan hệ giữa hai bộ phận mới phần nào chấp nối lại. Như người nông dân Khme ở đồng bằng sông Cửu Long du nhập vào Campuchia kỹ thuật canh tác mới, du nhập hình thức Yuke, vốn ra đời ở đồng bằng sông Cửu Long, mà sau này người Khme Campuchia gọi là Lakhon Pxak; ngược lại người Khme Campuchia lại truyền vào người Khme sông Cửu Long múa Rom Wông...⁽¹⁶⁾.

Cũng không thể không kể tới những ảnh hưởng của Pháp và Mỹ vào người Khme trong khuôn khổ chủ nghĩa thực dân mới và cũ ở miền Nam. Những ảnh hưởng này, kể từ các tiện nghi vật chất, đến văn hóa, giáo dục, làm ra đời trong xã hội Khme đội ngũ trí thức được đào tạo theo khuôn khổ phương Tây, bên cạnh lớp trí thức cổ truyền là sư sãi nhà chùa. Từ đội ngũ trí thức ấy, sau này một số giác ngộ đi theo cách mạng, còn một số, ngược lại trở thành các « chính khách » với đủ màu sắc chính trị khác nhau.

Trong mấy thế kỷ nay, người Khme ở đồng bằng sông Cửu Long không chỉ có mối quan hệ giao lưu văn hóa, kinh tế, xã hội với các dân tộc nhất là người Việt, mà vận mệnh lịch sử của họ gần bó với các dân tộc trong khu vực nói riêng, và với nhân dân Việt Nam nói chung. Đó là sự gần bó vì lợi ích sống còn của dân tộc, chống lại các thế lực áp bức và xâm lược.

Dưới ách thống trị của chế độ phong kiến phân động triều Nguyễn, người Khme ở đồng bằng sông Cửu Long, cũng như người nông dân Việt chịu sự áp bức nặng nề, bị miệt thị và đồng hóa. Thời kỳ này, nhiều cuộc khởi nghĩa chống phong kiến của người Khme nổ ra, như Srok Cui (1820), Sôm (1841), đã thu hút hàng vạn người, không chỉ Khme mà còn cả người Việt, Hoa ở Trà Vinh, Trà Cú, Vĩnh Long, Mỹ Tho... Khi Pháp xâm lược nước ta, triều đình Nguyễn đầu hàng Pháp, Trương Quyền, con trai Trương Định, cùng lãnh tụ Khme yêu nước, như Pucambô, Acha Soa, Sivatha... vận động nhân dân hai dân tộc đứng lên chống Pháp ở vùng Thất Sơn, Tây Ninh, làm quân thù khiếp sợ, tìm mọi cách đàn áp⁽¹⁷⁾.

Từ khi có Đảng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống xâm lược, cứu nước, nhân dân Khme đã đấu tranh có hiệu quả hơn chống lại âm mưu xuyên tạc lịch sử, chia rẽ Việt, Khme phục vụ chính sách chia rẽ trị của kẻ thù. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ lâu dài và ác liệt, người Khme đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh và chiến thắng chung của cả nước. So với thời Pháp, Mỹ-ngụy thực hiện nhiều mưu mô thâm hiểm với người Khme. Lúc đầu chúng cố tránh việc coi người Khme là dân tộc thiểu số, duy trì tình trạng lạc hậu, phân biệt đối xử, đàn áp dẫm máu những hành động yêu nước của đồng bào. Đề lôi kéo và lừa bịp người Khme, bọn Mỹ-ngụy lợi dụng, lũng đoạn Phật giáo là tôn giáo chính thống của đồng bào. Chúng chia và lập hai giáo phái trong phái Tiểu thừa, là Théravada và Kheranikay, cái tay sai nắm và chỉ huy các

giáo phái, dùng vật chất mua chuộc tăng ni lín đồ. Về chính trị, chúng lập tổ chức phản động « Khơme Srei » (Khơme tự do), chỉ có người Khơme và do người Khơme cầm đầu tuyên truyền chống cộng trong dân tộc. Sau này, khi tổ chức này thất bại, chúng lại lập « Đảng khăn trắng » do Sơn Ngọc Thành cầm đầu. Bọn Mỹ lôi kéo các phần tử Khơme phản động tung ra các chiêu bài « Khu vực tự trị », « Sáu tỉnh miền Tây là của người Khơme », « Chùa Tháp tới đâu đất của người Khơme tới đó »...

Bất chấp những mưu mô thâm độc, chia rẽ của kẻ thù, đồng bào Khơme dưới sự lãnh đạo của Đảng, vẫn kiên cường đi theo Đảng cùng các dân tộc tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ 1954 - 1975 thắng lợi. Trong các lực lượng cách mạng ấy, không chỉ có những người nông dân, mà còn cả tầng lớp sư sãi, trí thức dân tộc. Cuộc chiến tranh lâu dài chống xâm lược và các thế lực phản động, trong đó có cả người Khơme, dần dần đồng bào giác ngộ quyền lợi đất nước, dân tộc và giai cấp. Đó là những nhân tố chính trị, xã hội tạo nên sự gắn bó mật thiết giữa người Khơme đồng bằng sông Cửu Long với các lợi ích cơ bản của các dân tộc Việt Nam, nảy nở và hun đúc trong họ một ý thức Tổ quốc Việt Nam, nhân tố chính trị, xã hội này, cùng với mối quan hệ tiếp xúc, giao lưu mật thiết về kinh tế, xã hội và văn hóa giữa người Khơme với các dân tộc khác, đã có tác động quyết định xu thế phát triển tộc người và ý thức dân tộc và quốc gia của họ. Ngày nay, trong điều kiện xây dựng chủ nghĩa xã hội sự gắn bó giữa người Khơme với các dân tộc Việt Nam càng ngày càng được củng cố trên cơ sở quan hệ kinh tế và xã hội mới. Đó là xu hướng hợp quy luật, tiến bộ mà chúng ta cần tạo điều kiện và ủng hộ. Xét về tất cả các phương diện cho tới nay người Khơme đồng bằng sông Cửu Long, thực sự đã thể hiện và đóng vai trò là một dân tộc, thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Suốt chặng đường dài từ khi bỏ nhát cuộc đầu tiên khai thác đồng bằng sông Cửu Long đến nay trở thành thành viên của đại gia đình các dân tộc Việt Nam, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long đã tiến hóa trong quy luật chung của quá trình phát triển tộc người, phù hợp với lợi ích dân tộc họ, đồng thời phù hợp với lợi ích các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển ấy, không ít các vấn đề đã nảy sinh và lưu tồn tới nay mà chúng ta không thể không lưu tâm tới.

Trước nhất, người Khơme đồng bằng sông Cửu Long nguyên cách đây không lâu là bộ

phận của cộng đồng dân tộc Khơme, một dân tộc có nền văn hóa độc đáo và hoàn chỉnh đến kỳ lạ, phát triển trên cơ sở một ngôn ngữ lớn có văn tự từ sớm, đã đạt tới nhiều đỉnh cao trong lịch sử. Một dân tộc có nền văn hóa phong phú và phát triển tới đỉnh cao như vậy, tuy ngày nay trong lãnh thổ Việt Nam, họ chỉ với tư cách là dân tộc ít người, cũng xứng đáng để chúng ta kính phục và tạo mọi điều kiện để dân tộc ấy phát triển truyền thống văn hóa vốn có của mình trong điều kiện kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa. Hòa đồng mạnh mẽ, nhưng vẫn giữ được sắc thái và tính cách Khơme của mình là nét đặc trưng của con đường phát triển của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long mấy thế kỷ qua, thì nay con đường ấy càng phải được khẳng định trong điều kiện xã hội mới, Trên nguyên tắc chung về chính sách dân tộc là « bình đẳng, đoàn kết và tương trợ » của Đảng, chúng ta cần cụ thể hóa trong từng trường hợp và dân tộc cụ thể, mà ở đây là với người Khơme, một dân tộc có những đặc tính khác nhiều so với các dân tộc ít người ở Việt Nam.

Ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như ở Campuchia, Phật giáo giữ vai trò quan trọng bậc nhất trong đời sống con người Khơme trong hàng chục thế kỷ nay. Chúng tôi không chút hoài nghi gì về luận điểm nổi tiếng và có tính nguyên tắc của những người cộng sản với tôn giáo, đó là « tôn giáo là thuộc phận của quần chúng nhân dân ». Tuy nhiên, trong từng điều kiện xã hội và lịch sử cụ thể, như trường hợp người Khơme, chúng ta cần có thái độ và giải pháp đúng đắn. Rõ ràng là, với người Khơme, Lào, Phật giáo trong từng điều kiện xã hội cụ thể, không phải là không đóng những vai trò tích cực của mình, như góp phần tạo nên tính thống nhất văn hóa và ý thức dân tộc, duy trì các truyền thống văn hóa trong điều kiện những biến động ghê gớm của xã hội thực dân cũ và mới, sư sãi và nhà chùa đã từng là cơ sở của cách mạng... Ở đây, rõ ràng có một ranh giới giữa cái gọi là « Phật giáo bình dân », mà có người nghiên cứu đã coi nó không phải là tôn giáo với cái « Phật giáo thuần lý » xa lạ với quần chúng, mà chúng ta cần xem xét một cách thực sự khoa học.

Chúng tôi đã có dịp tiếp xúc với những người nông dân Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long và ở Campuchia cốt đề do độ cái gọi là « hận thù giữa người Việt và Khơme, giữa Việt Nam và Campuchia » đã nảy sinh và lưu tồn từ nhiều thế kỷ nay. Thực tế chúng tôi nhận thức được là, giữa những người nông dân hai dân tộc, hai nước, cái

gọi là « hận thù » không hề có hay có chăng cũng là do tiềm năng, tuyên truyền. Thực ra đó là của các giai cấp thống trị, phục vụ cho lợi ích của giai cấp thống trị. Vậy thì ngày nay, ở cả hai nước Việt Nam và Campuchia, giai cấp công nhân trở thành giai cấp cầm quyền trong xã hội, bằng những hành động của mình, một mặt tẩy rửa những hận thù dân tộc trước kia, mặt khác và quan trọng hơn là phải xây dựng quan hệ dân tộc và quốc gia mới, thực sự đại diện cho lợi ích và quyền lợi của nhân dân lao động hai dân tộc và hai nước.

Tài liệu tham khảo

1. A. Dauphin, *Histoire du Cambodge*, Paris, 1936.
2. E. Aymonier. *Le Cambodge*. Paris, 1900.
3. Ngô Đức Thịnh. *Một số vấn đề về lịch sử tộc người Khơme ở Campuchia* «Sưu tập dân tộc học. 1981». Hà Nội, 1982.
4. Ia. V. Tresnốp Các dân tộc Campuchia trong «Các dân tộc Đông Nam Á» M., 1966. *Dân tộc học lịch sử các nước Đông Dương*, M. 1974 (chữ Nga).
5. Lương Ninh. *Nước Chí Tôn, một quốc gia cổ ở tây sông Hậu*, «Khảo cổ» số 1-1981.
6. Ngô Đức Thịnh. *Đông Dương là khu vực lịch sử - văn hóa*.
- Luận án phó tiến sĩ sử học, M., 1980 (chữ Nga).
7. N. N. Trêbôcxa-rốp. *Phân bố cư dân nguyên thủy và lịch sử tộc người tối cổ*, «Các dân tộc Đông Nam Á», M. 1966.
8. Lương Ninh. *Đã dẫn*.
9. Ngô Đức Thịnh. *Một số vấn đề lịch sử tộc người...* *Đã dẫn*.
10. Danh mục các dân tộc Việt Nam. Tổng cục Thống kê.
11. Lê Hương. *Người Việt gốc Miên*. Sài Gòn, 1969.
12. *Etat de la Cochinchine en 1895*. Saigon, 1897.
- Population de l'Indochine, d'après les statistiques officielles de 1936, in *Ethnologie de l'Union Française*, t. II.
13. Đỗ Khắc Tùng. *Vài đặc điểm về thân tộc, hôn nhân và gia đình của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long*. «Những vấn đề dân tộc học miền Nam», tập II.

13. Đinh Văn Liên. *Tìm hiểu họ, tên người Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long* - «Những vấn đề...». TP. Hồ Chí Minh, 1978.

14. Thạch Voi. *Đôi nét khái quát về người Khơme đồng bằng sông Cửu Long*. «Văn hóa văn nghệ truyền thống của người Khơme đồng bằng sông Cửu Long». Hội nghị khoa học. Hậu Giang, 1981.

15. Sơn Văn Nari. *Quan hệ Khơme-Chàm trên đồng bằng sông Cửu Long*. «Văn hóa, văn nghệ...».

16. Thạch Voi. *Đã dẫn*.

17. Phan Yến Tuyết. *Truyền thống đấu tranh cách mạng của đồng bào Khơme ở đồng bằng sông Cửu Long* - trong «Những vấn đề dân tộc học miền Nam Việt Nam», tập II.

Thử tìm hiểu về cơ cấu...

(Tiếp theo trang 25)

Bảng 14

Tỷ lệ định canh định cư đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên cho tới năm 1981.

	Tổng số	Đã định canh định cư	Tỷ lệ
Gia lai - Kontum		10.130	68,7%
Đắc Lắc	113.6007	20.465	60%
Lâm Đồng	16.007	8.059	50%

(Tổng hợp tài liệu thống kê và Báo cáo về định canh định cư của các tỉnh Gia lai - Kontum, Đắc Lắc, Lâm Đồng 1980 - 1981)

mô lớn nhất từ trước đến nay, trong đó có 99.500 đồng bào định cư ở Gia lai - Kontum, 90.000 đồng bào ở Đắc Lắc và 81.000 đồng bào ở Lâm Đồng. Tuy công cuộc di dân kinh tế mới đang đặt ra nhiều vấn đề mới cần được giải quyết. Nhưng đây là một phương hướng hoàn toàn đúng đắn nhằm từng bước biến Tây Nguyên thành một vùng động lực kinh tế quan trọng của nước ta.

Tháng 1-1984

Đã dẫn

Về một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn: Sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc

PHAN NGỌC LIÊN - NGHIÊM ĐÌNH VỸ

NHIỀU nhà sử học trong và ngoài nước đã nghiên cứu và rút ra nhiều đặc điểm của phong trào nông dân Tây Sơn⁽¹⁾. Trên cơ sở ấy, chúng tôi muốn dùng phương pháp so sánh lịch sử để nhấn mạnh một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn — kết hợp đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc —, mà nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu. Muốn vậy cần phải đặt phong trào nông dân Tây Sơn trong bối cảnh lịch sử thế giới vào thế kỷ XVIII, được mệnh danh là “thế kỷ của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân”.

Từ lâu, các nhà sử học đã vận dụng phương pháp so sánh lịch sử trong nghiên cứu, đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy khó tránh khỏi một nhược điểm, mà V. I. Lênin đã chỉ rõ: “Bất cứ sự so sánh nào cũng khập khễnh. Bất cứ sự so sánh nào cũng chỉ xem xét một mặt hay một số mặt của các sự vật hay khái niệm được so sánh, trong khi phải tạm thời và qui ước trừu tượng các mặt khác. Chúng ta nhắc cho độc giả chần lỵ ai cũng biết này, song lại thường hay quên...”⁽²⁾. Để tiến hành tốt phương pháp so sánh lịch sử chúng ta cần phải tuân thủ những nguyên tắc phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.

Mỗi sự kiện trong xã hội vừa có cái riêng tạo nên nó, vừa phản ánh cái chung và mối liên hệ với nhiều sự kiện khác. Nghiên cứu sự kiện là tìm hiểu cái lịch sử, vạch ra cái bản chất, cái lô gích chi phối sự tồn tại và phát triển của nó. Tùy phương pháp so sánh, đối chiếu, chúng ta sẽ làm sáng rõ hơn bản chất một sự kiện, nếu cái riêng biệt, đặc thù và cái chung, phổ biến của các sự kiện cùng loại. Song không nên lạm dụng phương pháp này, hoặc tiến hành một cách máy móc, sai lệch những nguyên tắc phương pháp luận dẫn tới kết quả hình thức gò ép, không hiểu đúng lịch sử.

Trong nghiên cứu lý luận, cũng như trong hoạt động thực tiễn, các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã vũ trang cho chúng ta những bài học quý giá về việc sử dụng phương pháp so sánh lịch sử.

C. Mác đã nêu ra một nguyên tắc khi so sánh các hiện tượng khác nhau (cùng loại, cùng thời đại) là bao giờ cũng nên nghiên cứu sự tiến triển và đặc điểm riêng của mỗi hiện tượng, sau đó mới so sánh chúng với nhau để rút ra những qui luật chi phối các hiện tượng này và những đặc điểm nổi bật, riêng biệt của mỗi hiện tượng. Việc C. Mác so sánh cuộc cách mạng tư sản năm 1789 ở Pháp và cuộc cách mạng 1848-1849 ở châu Âu là một kiểu mẫu về việc vận dụng nguyên tắc phương pháp luận này.

V. I. Lênin kiên quyết bác bỏ sự loại suy về lịch sử, nếu nó không có nội dung, không chứng minh được điều gì. Trong bức thư “Chủ nghĩa Mác và lịch sử”, V. I. Lênin khẳng định có thể phân tích, so sánh các sự kiện lịch sử khác nhau, nhưng không phải là sự so sánh hình thức, mà phải tiến hành so sánh không những các đặc trưng bên ngoài, mà chủ yếu cái bản chất xã hội, vai trò của các giai cấp khác nhau, trình độ tổ chức của các giai cấp và tốc độ phát triển của các sự kiện lịch sử⁽³⁾. V. I. Lênin luôn luôn nhắc nhở nguyên tắc lịch sử bao giờ cũng là cơ sở của phương pháp so sánh lịch sử. Người viết: “Bất cứ sự nhận thức chung nào về lịch sử được vận dụng vào một trường hợp riêng biệt mà không phân tích những điều kiện riêng của trường hợp ấy thì chỉ là lời nói suông”⁽⁴⁾. Chúng ta cũng nhận thấy Hồ Chủ tịch đã sử dụng phương pháp so sánh, đối chiếu các hiện tượng lịch sử trong nhiều trường hợp, trước hết là đề lưu ý đến kinh nghiệm quá khứ mà rút những bài học cho cuộc đấu tranh hiện tại⁽⁵⁾.

Trong thực tiễn nghiên cứu, các nhà sử học có thể sử dụng phương pháp so sánh "theo đường thẳng" ("biên niên") khi so sánh các hiện tượng xã hội thuộc các thời đại khác nhau, nhưng có những nét cơ bản giống nhau, hoặc phương pháp so sánh "theo đường ngang" ("đường đại") khi so sánh các hiện tượng khác nhau, nảy sinh trong cùng một thời đại⁽⁶⁾. Dù theo cách nào, bao giờ chúng ta cũng phải làm sáng tỏ mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau, vị trí lịch sử của mỗi hiện tượng, làm sáng tỏ tính lặp lại của những hiện tượng xã hội nhất định trong những điều kiện xã hội giống nhau. Nhờ đó, chúng ta sẽ xác định, khuyến khích hướng phát triển và tiên đoán những khả năng kết quả, có thể xảy ra đối với nó. Một điều không thể quên khi so sánh, chúng ta phải dựa vào sự phân tích cụ thể, chứ không phải là phải dựa trên sự suy đoán chủ quan.

Như vậy, không nên quá đề cao phương pháp so sánh lịch sử, xem đó là phương pháp vạn năng, có thể sử dụng bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào, cũng không coi thường, hạ thấp nó đi đến chỗ vi phạm những nguyên tắc phương pháp luận. Vận dụng những lý luận ấy, chúng tôi không có ý định so sánh cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở các nước khác trong lịch sử (cùng hoặc khác thời đại), mà chỉ giới hạn ở việc tìm hiểu một đặc điểm nổi bật của nó, so với các cuộc khởi nghĩa khác vào nửa sau thế kỷ XVIII.



Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra vào cuối thế kỷ XVIII, tức là vào những năm cuối của buổi đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới (kể từ sau cách mạng tư sản Anh đến trước cách mạng tư sản Pháp 1789).

Trong khoảng thời gian 30 năm cuối thế kỷ XVIII, nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra trong các nước khác nhau. Điềm qua một số cuộc khởi nghĩa lớn, chúng ta thấy nổi rõ lên mấy loại khởi nghĩa nông dân sau:

Ở những nước mà cách mạng tư sản đã thành công (Anh, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ), nông dân đã là lực lượng chính trong đấu tranh chống phong kiến, hoặc sự thống trị tư bản nước ngoài, nhưng không được thỏa mãn quyền lợi cơ bản về ruộng đất. Vì vậy, họ tiếp tục đấu tranh chống chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất và nhất là chống giai cấp tư sản đuổi họ ra khỏi ruộng đất bản cùng hóa và biến họ thành vô sản. Tuy nhiên ở các nước đã xác lập chủ nghĩa tư bản, như ở Anh, vào thời gian này, cuộc

cách mạng công nghiệp đã khởi đầu phần lớn nông dân nghèo trở thành công nhân làm thuê, đa số nhân dân lao động không còn là nông dân như trước cuộc cách mạng tư sản 1649, mà công nhân là giai cấp cơ bản trong xã hội tư sản. Cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra chủ yếu giữa công nhân và tư sản.

Ở một số nước phong kiến chuyên chế châu Âu, chủ yếu ở Pháp, cuộc đấu tranh của nông dân phát triển mạnh nhất là vào những năm trước cách mạng tư sản 1789 song những cuộc khởi nghĩa này không đưa đến sự giải phóng nông dân, mà chỉ làm cơ sở cho sự bùng nổ và thắng lợi của một cuộc cách mạng tư sản. Bởi vì, trong điều kiện lịch sử lúc này, giai cấp tư sản là giai cấp tiên tiến, tập hợp và lãnh đạo các lực lượng đấu tranh lật đổ chế độ phong kiến. Ở Pháp, cuộc đấu tranh của nông dân không kết hợp với nhiệm vụ dân tộc, vì lúc ấy, nước Pháp phong kiến chưa có nạn ngoại xâm, như nước Pháp tư sản sau cách mạng 1789. Ở Ý và Đức, cuộc đấu tranh của nông dân có kết hợp với nhiệm vụ giải phóng và thống nhất đất nước, song cuộc đấu tranh này trong một chừng mực không nhỏ vẫn bị chi phối bởi các tập đoàn phong kiến trong nước và giai cấp tư sản còn yếu. Ở đây, nông dân một vài nơi, một đôi lúc chống xâm lược mà không chống phong kiến tay sai trong nước.

Ở các nước phương Đông, điều kiện, hoàn cảnh lịch sử có nhiều điểm giống với Việt Nam. Mâu thuẫn giữa phong kiến và nông dân rất gay gắt, phong trào đấu tranh của nông dân chống phong kiến lan rộng và dâng cao. Song nông dân không được một lực lượng tiến bộ (như giai cấp tư sản Pháp) đồng minh và lãnh đạo ở đây, cuộc đấu tranh của nông dân trong một mức độ nhất định có kết hợp với nhiệm vụ chống ngoại xâm.

Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn nổ ra trong thời đại lịch sử như vậy, có những nét chung có tính chất qui luật của những cuộc khởi nghĩa nông dân lúc ấy, song lại có những đặc điểm riêng, những đặc điểm nổi bật tạo nên những điều kiện thắng lợi cho cuộc đấu tranh của nông dân, mà nhiều nước khác không đạt được.

Lúc ấy, Việt Nam chưa xuất hiện giai cấp tư sản để lãnh đạo cuộc đấu tranh chống phong kiến, song những mầm mống, yếu tố tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh và cũng đòi hỏi phải quét sạch những trở ngại cho sự phát triển của nó. Sự thống trị của chế độ phong kiến đã thối nát, tình trạng đất nước bị chia cắt làm hai miền là những trở ngại lớn. Khác với nhiều nước phong kiến, đất

nước Việt Nam tuy tạm thời bị chia cắt, nhưng đã là một quốc gia thống nhất từ nhiều thế kỷ trước đó, dân tộc đã được hình thành. Các tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn thống trị ở hai miền, song chế độ phong kiến ở nước ta không còn là chế độ phong kiến cát cứ, phân tán, mà đã là chế độ phong kiến tập quyền. Sự chia cắt ở Việt Nam là do sự tranh giành của các tập đoàn phong kiến thống trị trong nước gây ra, chứ không phải là sự thống trị trực tiếp hay gián tiếp của phong kiến nước ngoài như ở Đức và Ý. Vì vậy, ở Việt Nam đấu tranh thống nhất đất nước gắn với cuộc đấu tranh chống giai cấp phong kiến nói chung, chống các tập đoàn phong kiến nói riêng đang chia cắt đất nước. Do đó, các cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra nhiều nơi ở Đàng Ngoài và Đàng Trong để đi đến thống nhất thành một phong trào chung và đạt đến một cao trào. Điều này khác hẳn với những cuộc đấu tranh của nông dân Nhật Bản vào thời gian này. Trong thế kỷ XVIII, ở Nhật Bản đã nổ ra 514 cuộc khởi nghĩa nông dân, riêng những năm 80 của thế kỷ này đã có trên 100 và tính cả thời kỳ thống trị của dòng họ Tôcơgava thì con số này lên tới 1.163 (7). Thế nhưng phong trào nông dân ở Nhật Bản không đạt tới một cao trào, không có sự tập trung cao, thống nhất trong một cuộc khởi nghĩa, như cuộc khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam, mặc dù năm 1787 đã có một cuộc khởi nghĩa lớn nổ ra và lan rộng trong 30 thành phố để chống giá gạo lên cao. Điều này có thể giải thích việc nông dân Nhật bản lúc ấy tuy chống Xôgun (tướng quân), nhưng lại đề cho phú nông, địa chủ, phong kiến, chứ hầu, bọn thương nhân giàu có lãnh đạo và lái các cuộc khởi nghĩa vào việc phục hồi quyền lực thiên hoàng, phát triển thế lực kinh tế của giai cấp tư sản và quý tộc tư sản hóa.

Tuy nhiên, cũng như ở nhiều nước phương Đông khác, Việt Nam đang đứng trước nguy cơ xâm lược trực tiếp hoặc gián tiếp. Kẻ thù cố hữu, luôn luôn nuôi mộng bành trướng, xâm lược các nước láng giềng vẫn là phong kiến Trung Quốc. Ở Việt Nam, sau chiến thắng oanh liệt của Lê Lợi—Nguyễn Trãi, bọn vua chúa phương Bắc chưa bao giờ từ bỏ âm mưu xâm chiếm nước ta. Chúng nuôi dưỡng lực lượng, rình cơ hội thực hiện mộng thôn tính lần sang của mình. Vì vậy, việc tăng cường cảnh giác, bảo vệ biên giới, không ngừng đấu tranh mọi hình thức nô dịch của phong kiến phương Bắc bao giờ cũng là nhiệm vụ bảo vệ sự độc lập thực sự, toàn diện của nhân dân ta. Bên cạnh đó, một kẻ thù mới, từ châu Âu đến cũng đã bắt đầu kế hoạch xâm chiếm các nước phương Đông, trong đó

có Việt Nam. Ngoài ra, chúng ta cũng không thể không nhắc đến âm mưu bành trướng của phong kiến Xiêm La đối với các nước láng giềng, mà từ thế kỷ XIV đến lúc này chúng đã tiến hành mấy cuộc chiến tranh xâm lược hai nước Lào và Campuchia và sẵn sàng tấn công Việt Nam, giữ độc quyền thống trị ở hai nước ấy.

Do đặc điểm của Việt Nam, chúng ta nhận thấy rằng, phong trào nông dân Tây Sơn, không dừng lại ở nhiệm vụ đấu tranh chống chế độ phong kiến, lật đổ các tập đoàn thống trị phong kiến, thống nhất đất nước, mà còn tiến lên làm nhiệm vụ dân tộc, đánh bại kẻ thù xâm lược từ phương Bắc đến, từ phía Nam lên và sẵn sàng đập tan sự can thiệp vũ trang của bọn thực dân phương Tây. Dĩ nhiên, chúng ta không đồng nhất cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc với cuộc đấu tranh của nông dân chống phong kiến trong nước. Song, cần thấy rõ rằng phong trào Tây Sơn đã kết hợp tài tình nhiệm vụ dân tộc và nhiệm vụ giai cấp. Đó là một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho cuộc khởi nghĩa này thắng lợi, mà không một nước nào đạt được.

Sự kết hợp này thể hiện ở chỗ cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn đã *tập hợp được đông đảo nông dân, các tầng lớp xã hội khác* thành một « mặt trận » ngày càng rộng rãi, ngày càng củng cố theo mục tiêu đấu tranh chung. Sự tập hợp này đã tạo nên một sức mạnh to lớn, ít thấy trong nhiều cuộc đấu tranh nông dân lúc ấy.

Trong quá trình đấu tranh chống các tập đoàn trong nước, các lãnh tụ Tây Sơn đã tập hợp nhanh chóng nông dân trong cả nước theo mục tiêu và nhiệm vụ chung, làm hạt nhân tập hợp nhiều tầng lớp xã hội khác (như thương nhân, nho sĩ...) Công việc này lại tiến hành đồng thời với sách lược phân hóa, cô lập kẻ thù, đánh thắng từng tên đề cuối cùng làm sụp đổ toàn bộ chính quyền phong kiến thống trị trong cả nước. Sự xâm lược Việt Nam của triều đình Mãn Thanh và Bạng-cốc tiếp theo sự đầu hàng nhục nhã của các tập đoàn phong kiến phản động Lê, Nguyễn « cồng rắn cắn gà nhà », bán rẻ chủ quyền dân tộc, nên « mặt trận » chống phong kiến của Tây Sơn càng mở rộng, thu hút cả những người thuộc tầng lớp, giai cấp trên (một bộ phận địa chủ, trí thức, quan lại). Họ đi theo Nguyễn Huệ không chỉ vì khâm phục tài đức của ông, mà còn được cổ vũ bởi một tấm lòng yêu nước chân chính, thấy rõ bộ mặt bán nước hại dân của bọn thống trị và tin tưởng vào sự nghiệp chính nghĩa của nông dân. Việc tập hợp đông đảo nông dân và các

tầng lớp xã hội khác làm cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn không chỉ có tính chất giai cấp sâu sắc (chống phong kiến trong nước) mà thực sự trở thành phong trào nông dân tộc rộng lớn đấu tranh bảo vệ Tổ Quốc, thống nhất đất nước.

Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân ở các nước khác cùng thời ấy không có đặc điểm này. Cuộc khởi nghĩa to lớn của nông dân Nga, do Pugatrop lãnh đạo, nổ ra ở vùng sông Đông Vônga vào năm 1773 (hai năm sau cuộc khởi nghĩa Tây Sơn) không tập hợp được đông đảo nông dân, không khai thác, sử dụng mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp thống trị, không thu hút, lôi cuốn các tầng lớp xã hội khác vào cuộc đấu tranh. Các tướng lĩnh của Pugatrop đều là những người tài giỏi, song ông không biết tập hợp họ, dễ rơi vào tình trạng phân tán, nhanh chóng bị Sa Hoàng dập tắt. Cuộc khởi nghĩa Pugatrop không tồn tại quá hai năm.

Chính vì lập được « mặt trận » chống phong kiến (trong và ngoài nước) rộng lớn như vậy mà phong trào nông dân Tây Sơn thể hiện *tính chất tập trung cao* để hoàn thành nhiệm vụ, mục tiêu đấu tranh.

Các tác giả kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin đã nhấn mạnh những nguyên nhân làm cho các cuộc khởi nghĩa nông dân dưới chế độ phong kiến thất bại. Đó là thiếu sự tập trung; thể hiện trong sự phân tán, không có cương lĩnh chính trị rõ rệt, không có sự lãnh đạo thống nhất... V.I. Lênin chỉ rõ nguồn gốc của tình trạng này là sự xuất hiện của sản xuất hàng hóa không xóa bỏ sự phân tán của nông dân, vì nó vẫn là sản xuất nhỏ.

Chúng ta cũng nhận thấy trong nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân dưới chế độ phong kiến lúc bấy giờ trong hoạt động của mình, một số nghĩa quân, đặc biệt các lãnh tụ cuộc khởi nghĩa, đã cố gắng khắc phục sự phân tán, hướng cuộc đấu tranh tự phát vào một mục tiêu đấu tranh cho những quyền lợi xã hội, chính trị, với tư cách là một giai cấp bị bóc lột. Họ đấu tranh không những cho quyền lợi của giai cấp mình mà còn cho quyền lợi chung cả dân tộc. Điều này thể hiện ở việc đề xuất những yêu cầu cụ thể nhằm đáp ứng quyền lợi của nhiều tầng lớp xã hội khác nhau. Dẫn ra một ví dụ. Năm 1792, nông dân Ý ở 13 làng thuộc vương quốc Pinontgê gửi đơn thỉnh cầu nhà vua xin chấm dứt việc thu tô, đổi chế độ địa tô bằng một chế độ khác...⁽⁸⁾. Rõ ràng tính chất cuộc đấu tranh quá « hiền lành », lại chỉ có tính chất bộ phận, địa phương, nhất thời, không tập trung vào một mục tiêu chung, lâu dài. Ngược lại, ngay từ đầu

cuộc khởi nghĩa ở ấp Tây Sơn, nghĩa quân đã tuyên bố rõ mục tiêu đấu tranh của mình:

« Trước là ngăn cột đá giữa dòng, kéo dâng nghịch đặt mưu ngấp nghé.

Sau là trời mưa dầm khi hạn, kéo cùng dân ra khỏi chốn lấm than ».

(Hịch Tây Sơn)

Mục tiêu và tính chất tập trung cao ngày càng rõ ràng trong quá trình phát triển của cuộc đấu tranh chống các tập đoàn phong kiến trong và ngoài nước.

Tính chất tập trung cao trong mục tiêu, trong quá trình đấu tranh không những hướng mọi người vào nhiệm vụ trước mắt, mà còn vạch được sự phát triển tương lai. Nếu Pugatrop không hình dung sẽ phải làm gì khi chiếm được một địa phương, nông dân sẽ phải tổ chức xã hội ra sao sau khi đã lật đổ được chính quyền phong kiến, thì Nguyễn Huệ đã suy nghĩ và bước đầu có những biện pháp đề thiết kế một xã hội mới phục vụ được nhiều nhất quyền lợi của nông dân mà cũng góp phần bảo vệ độc lập dân tộc trên mọi lĩnh vực, thúc đẩy sự tiến bộ xã hội.

Dĩ nhiên, một hạn chế không thể khắc phục được của phong trào nông dân dưới chế độ phong kiến là người nông dân dù đấu tranh tài giỏi, dũng cảm đến đâu cũng không xóa bỏ được chế độ phong kiến, không có khả năng giải phóng giai cấp mình. Các lãnh tụ của phong trào nông dân, cuối cùng, đi vào con đường phong kiến hóa. Cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn không ra khỏi quỹ đạo ấy có nét đáng lưu ý. Tuy Nguyễn Huệ chưa có cơ sở để xây dựng xã hội tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam; song, khác với nhiều lãnh tụ nông dân đương thời ở các nước, Nguyễn Huệ không nuôi dưỡng tư tưởng « quân vương » như Pugatrop, Radin ở Nga⁽⁹⁾. Bài « Chiếu lên ngôi » đã nói rõ Nguyễn Huệ tự gánh lấy trách nhiệm cứu nước trước dân tộc. Ý thức về nguồn gốc « Người áo vải » giúp cho Nguyễn Huệ không phản bội giai cấp mình, tránh cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn rơi vào số phận của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân lớn cùng thời ấy ở các nước. Các cuộc khởi nghĩa này thất bại vì bị phong kiến mua chuộc, lừa gạt hay đàn áp, như trường hợp cuộc khởi nghĩa nông dân Nhật Bản ở tỉnh Iamasiro⁽¹⁰⁾, hay cuộc nổi dậy của nông dân Ý tháng 10 năm 1781 ở vùng Lyaden⁽¹¹⁾.

Cuối cùng, sự kết hợp nhiệm vụ giai cấp và dân tộc trong cuộc khởi nghĩa Tây Sơn có *tác dụng hoàn thành nhiệm vụ của cuộc đấu tranh và góp phần tiến bộ xã hội*.

Gần đồng thời với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, nhiều cuộc đấu tranh của nông dân ở nhiều nước khác đều kết thúc bằng sự thất bại.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân Trung Quốc vào cuối thế kỷ XVIII chống Mãn Thanh xâm lược và bọn địa chủ, phong kiến Hán phản quốc lần lượt bị dập tắt, vì không có sự kết hợp giải quyết hai nhiệm vụ giải cấp và dân tộc. Nhìn sang phương Tây, ở nước Ý chúng ta càng thấy rõ hơn vào cuối thế kỷ XVIII tại Pimongtê phong trào đấu tranh của nông dân, cùng với các tầng lớp, giai cấp khác nổi lên mạnh mẽ, chống sự phụ thuộc của vương quốc này vào nước Pháp đã thất bại nhanh chóng. Bởi vì, phong trào đấu tranh chỉ chống Pháp mà không chống bọn phong kiến làm tay sai cho địch. Ví như, trong các ngày 25, 26, 27 tháng 12 năm 1799, cuộc đấu tranh của nông dân Ý ở vương quốc này đạt tới đỉnh cao, song bên cạnh việc vứt bỏ cờ Pháp, đòi rượu và bánh mì, thét lớn khẩu hiệu « Cái chết cho người Pháp! », họ lại hô vang « Nhà vua muôn năm! »⁽¹²⁾. Cuộc đấu tranh của nông dân Pháp trước cuộc cách mạng tư sản 1789 cũng chỉ làm cơ sở thắng lợi cho cuộc cách mạng ấy, nông dân trở thành « đội quân đánh thuê cho giai cấp tư sản » mà thôi⁽¹³⁾.

Thực tiễn của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và của nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân khác cùng thời ở nhiều nước cho ta thấy rõ đặc

điểm nổi bật về sự kết hợp nhiệm vụ giải cấp và dân tộc là một bảo đảm lớn, một điều kiện quyết định của sự thắng lợi.

Sự kết hợp này nảy sinh trong điều kiện lịch sử Việt Nam lúc ấy, song rõ ràng nó chứng tỏ sự tài giỏi, sáng suốt của lãnh tụ Nguyễn Huệ trong sách lược phân hóa, cô lập kẻ thù, tập hợp mọi lực lượng yêu nước, có đường lối đúng đắn và những biện pháp mạnh dạn về kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục vừa thỏa mãn quyền lợi của nông dân vừa đáp ứng những yêu cầu của việc phát triển xã hội.

☆

Qua so sánh với nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân khác ở các nước cùng thời gian 30 năm cuối thế kỷ XVIII chúng tôi đã cố gắng nhấn mạnh một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn - sự kết hợp giữa nhiệm vụ dân tộc và giải cấp. Đặc điểm này thể hiện ở sự đoàn kết giai cấp và dân tộc, ở tinh thần tập trung cao về việc đề ra và thực hiện mục tiêu đấu tranh, ở nguyên nhân và ý nghĩa, tác dụng của sự thắng lợi đối với sự phát triển xã hội, ở tài năng lỗi lạc xuất chúng của lãnh tụ phong trào - Nguyễn Huệ. Bảo đảm những nguyên tắc phương pháp luận của việc so sánh, chúng ta có thể tìm hiểu sâu hơn, toàn diện hơn phong trào nông dân Tây Sơn trong bối cảnh chung của lịch sử thế giới lúc bấy giờ.

Chú thích :

1) Xem

- Văn Tân, « Cách mạng Tây Sơn » NXB Sử học Hà Nội, 1958.

- Phan Huy Lê - Tìm hiểu thêm về phong trào Tây Sơn », nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

- Văn Tân - Nguyễn Huệ, con người và sự nghiệp », NXB Sử học, 1967.

- Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng - « Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ », Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội 1971.

- Đ. V. Đépíc - « Xã hội phong kiến Việt Nam » trong cuốn: « Lịch sử sử học các nước Phương Đông », Nxb Đại học tổng hợp, Mátxcova, 1977, tr. 140 - 155, tiếng Nga.

H.A. Ócnhetóp - « Khởi nghĩa Tây Sơn ở Việt Nam » (1771 - 1802) Nxb. « Sách báo Phương Đông », Mátxcova, 1960, tiếng Nga.

- H. A. Ócnhetóp - « Việt Nam trong thời kỳ Tây Sơn » (Trong cuốn « Lịch sử cận đại Việt Nam », Nxb Khoa học, Mátxcova, 1930, tr. 116 - 170, tiếng Nga.

- R. P. Murasova - « Khởi nghĩa Tây Sơn và địa vị của nhà Thanh » trong cuốn: « Các nước Viễn Đông và Đông Nam Á », Nxb khoa học, Mátxcova, 1969 tr. 80 - 92, tiếng Nga.

- M. A. Tréc - khố « Sơ lược lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam », Nxb khoa học, Mátxcova, 1967, tiếng Nga.

2, 3, và 4) Trích theo - « V. I. Lênin - người xây dựng nền sử học Xô Viết », Nxb khoa học, Mátxcova, 1970, tr. 125, tiếng Nga.

5) Xem: Phan Ngọc Liên - « Hồ Chủ tịch - nhà sử học cách mạng », Nghiên cứu Lịch sử số 4 (1980).

6) Xem: « Tài liệu bồi dưỡng lịch sử », tập II, Nxb Giáo dục 1979, tr. 47.

7) Xem: « Lịch sử các nước Á-Phi » (thời cận đại), Nxb Đại học Tổng hợp, Mátxcova, 1971, tr. 20, tiếng Nga.

- Bungaépva S. V. « Khởi nghĩa nông dân ở Nhật bản 1750 - 1840 », (Tạp chí « Các nước Á-Phi » số 2/1960, tiếng Nga).

(Xem tiếp trang 47)

TÌNH HÌNH ĐẤU TRANH GIAI CẤP Ở THUẬN HÓA THẾ KỶ XVIII

ĐỖ BANG

Thế kỷ XVIII — thế kỷ nông dân khởi nghĩa từng được nhiều người nghiên cứu và đề cập đến trong phạm vi một địa phương cũng như trên cả nước. Vùng đất Thuận Hóa chưa được nghiên cứu. Với

những tài liệu sưu tầm được trong mấy năm qua chúng tôi hy vọng sẽ làm sáng tỏ phần nào trạng sử đấu tranh giai cấp chống hai tập đoàn phong kiến Nguyễn — Trịnh của nhân dân Thuận Hóa vào thế kỷ XVIII.

I — VÀI NÉT VỀ LỊCH SỬ, ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI THUẬN HÓA

Hơn 900 năm về trước, vùng đất Quảng Bình, Vĩnh Linh là nơi tiếp nhận cư dân Việt đầu tiên đến đây khai phá làm ăn⁽¹⁾. Mảnh đất này vốn là đất của người Việt cổ⁽²⁾ mà hơn một ngàn năm trước đó, cư dân ở phương Nam này đã nổi lên đấu tranh xóa bỏ nền cai trị của đế chế Hán, lập nên nước Champa độc lập. Trong khi dân Việt lao vào cuộc đấu tranh dưới nhiều hình thức chính trị, quân sự, văn hóa... với các đế chế Trung Quốc để giữ sinh mệnh dân tộc, thì nhân dân Champa đã xây dựng được một vương quốc hùng mạnh, có nền văn hóa rực rỡ. Khi dân Việt lật đổ ách thống trị của bọn đô hộ phong kiến Trung Hoa, khôi phục nền độc lập tự chủ, xây dựng nước Đại Việt hùng mạnh dưới thời nhà Lý thì vương quốc Champa đã suy yếu dần. Đầu thế kỷ XIV (1307) Champa nhường cho Đại Việt vùng đất Ô Lý với ý nghĩa «món quà mọn»⁽³⁾ để được cưới công chúa Huyền Trân của vua Trần⁽³⁾. Từ đó nước Đại Việt đã có được mảnh đất Bình Trị Thiên ổn định ngày nay.

Đất mới ưu đãi người mới, đất Thuận Hóa trở thành niềm hy vọng, nguồn hấp dẫn thu hút ngày càng đông lực lượng lao động ở các vùng phía Bắc. Những cư dân cũ và mới có mặt trên đất Bình Trị Thiên chung sống chan hòa, đùm bọc nhau để làm ăn sinh sống. Họ tiến vào rừng khai phá đồi nương, lấn ra biển mở đất lập làng. Họ vật lộn với cuộc sống, thử thách với thiên nhiên. Đất cằn, cát trắng, mưa lũ, gió Lào... chống trả với nhiều đợt quấy phá của cư dân Champa

ở phía Nam sau khi rời khỏi đất Trị Thiên rút về sau đèo Hải Vân. Nhân dân Thuận Hóa đấu tranh chinh phục thiên nhiên, khắc phục thời tiết nghiệt ngã, chống ngoại xâm, chống áp bức của giai cấp địa chủ phong kiến để xây dựng và bảo vệ cuộc sống và sự an toàn của bản thân. Từ đó, đã hình thành một mẫu người Thuận Hóa: không ngại khó, ngại khổ, dũng cảm, ưa mạo hiểm, có chí lớn, ưa khám phá, nặng tình người, giàu cảm xúc, nhạy bén trước thời cuộc, nhạy bén trước các loại kẻ thù, kiên quyết chống áp bức, bóc lột, giàu tình dân tộc, sẵn sàng xả thân để bảo vệ quê hương xóm làng.

Trong nhiều triều đại phong kiến, Thuận Hóa được coi là «trọng trấn». Nguyễn Trãi cho là «phên dậu thứ tư ở phương Nam»⁽⁴⁾. Đến giữa thế kỷ XVI Dương Văn An cho rằng «Nhân tài, phong thổ Thuận Hóa có thể ngang hàng với thượng quốc»⁽⁵⁾. Trên thành quả vật chất và tinh thần đó, năm 1558 Nguyễn Hoàng vào Nam, chọn Thuận Hóa làm đất «vạn đại dung thân»⁽⁶⁾, nhằm xây dựng thành vùng cát cứ vững mạnh để chống lại họ Trịnh. Đất Thuận Hóa lại được tăng cường thêm lực lượng lao động do số người theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Những nông dân vùng Thanh Nghệ bị chúa Trịnh bóc lột, lại bị mất mùa đói kém, phá sản cũng trốn vào đây để làm ăn. Những chiến tù bị họ Nguyễn bắt được trong các cuộc hỗn chiến phong kiến Trịnh — Mạc, Trịnh — Nguyễn cũng được các chúa cung cấp nông cụ, cho

khu biệt cư trú để phá đất lập làng. Đó là trường hợp tù binh họ Mạc do tướng Lập Bao chỉ huy bị bắt cho khai phá lập thành 36 phường của tổng Bái Trời, nơi đây thành trọng điểm nông nghiệp với nông trường Cồn Tiên hấp dẫn ngày nay (thuộc huyện Bến Hải).

Tuy khác nhau về thành phần xuất thân, chỗ đứng trong xã hội, nhưng họ đều có chung một nguồn gốc: từ Bắc vào, có chung

một lịch sử dân tộc: nạn nhân của chế độ phong kiến Đảng Ngoài. Họ sớm hiểu nhau, thấy rõ thân phận của nhau, cố kết để bảo vệ lẫn nhau trước mối đe dọa của kẻ thù, nhất là kẻ thù của chế độ đương thời khi mà họ Nguyễn ở Làng Trong ngày càng lao nhanh vào con đường sa đọa, bóc lột bản chất ăn bám, bóc lột của một chế độ mục ruỗng đã đến hồi suy tàn vào thế kỷ XVIII.

II - PHONG TRÀO NHÂN DÂN CHỐNG HỌ NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

Đối với họ Nguyễn, Thuận hóa trở thành đất căn bản. Ở đây, Nguyễn Hoàng đã xây dựng được một nền nông nghiệp tương đối phát triển, một cơ sở xã hội làm chỗ dựa cho dòng họ của mình. Do đó, mỗi thâm thù đối với họ Trịnh ngày càng sâu sắc, tham vọng chiếm đoạt quyền binh càng mãnh liệt, dẫn đến mưu đồ cát cứ càng thúc bách. Nguyễn Hoàng đã trở trăn lại với con cháu « Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời, vì bằng thế lực không địch được thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời dặn của ta »⁽⁷⁾. Con cháu họ Nguyễn đã thực hiện lời dặn của Nguyễn Hoàng một cách tuyệt đối. Những cuộc đấu tranh ra mặt với họ Trịnh dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) xảy ra ngay sau khi Nguyễn Hoàng vừa nằm xuống, nhất là dưới thời Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Đất Thuận Hóa sớm trở thành vùng tiền tuyến, miền địa đầu trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672). Trong những năm đó, nhân dân Thuận Hóa bị họ Nguyễn dồn ép vào cuộc nội chiến tương tàn. Khi chiến tranh chấm dứt, họ lại bị bọn quan lại, địa chủ bóc lột thậm tệ qua nhiều chính sách thuế má, phu phen, nặng nề. Cả bộ máy quan lại ở Phú Xuân biến thành một tập đoàn ăn bám, đục khoét.

Năm 1695, Thích Đại Sán - một nhà sư người Quảng Đông đến Phú Xuân thuyết giáo theo yêu cầu của chúa Nguyễn Phúc Chu đã có nhận xét: « Trong nước dân rất khổ, đất ruộng ít ỏi, lúa không đủ ăn. Dân một dải Thuận Hóa - Hội An đều sống nhờ lúa gạo, các hạt khác »⁽⁸⁾. Ruộng đất Thuận Hóa không phải thiếu lúa gạo, nhưng vì chính sách bóc lột quá nặng nề nên dân chúng phải tháo cày, bỏ ruộng để khỏi phải chịu đóng tô, nộp thuế. Bọn thống trị sống nhờ vào lúa gạo Đồng Nai, củi từ Quảng Trị:

« Hết gạo thì có Đồng Nai
Hết củi thì có Tân Sài trở vô »

Còn nhân dân thì chịu phục dịch gần như vô điều kiện:

« Xay lúa Đồng Nai
/ Cơm gạo về Ngai
Tặng cảm về tôi ».

Tình trạng đó kéo dài qua hàng chục năm và ngày càng trầm trọng nhất là dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát và Nguyễn Phúc Thuần (1738-1775). Cả triều đình nhà Chúa đều do một mình quyền thần Trương Phúc Loan thao túng. Loan giữ bốn chức vụ cao cấp nhất của triều đình Phú Xuân gắn liền với quyền lợi kinh tế: Quốc phó, Ngoại tả, Bộ Hộ, Tào vận. Hai con trai của Loan lấy hai công chúa họ Nguyễn. Họ Nguyễn bị Loan trói chặt bằng nhiều sợi dây chính trị, kinh tế, quan hệ gia đình nên Loan mặc sức đặt quan, lập chúa. Nguyễn Phúc Thuần 12 tuổi lên ngôi để Loan dễ bề sai khiến cũng năm trong âm mưu lấn quyền của Loan. Quan tứ trụ có 4 người thì hai người đã chán việc nước. Nguyễn Hoãn luôn luôn say rượu Nguyễn Nghiễm ham ăn chơi có đến 120 t thiếp. Ngoại hữu Trương Văn Hạng còn do chút tâm huyết liền bị Loan âm mưu giết tươi. Từ đó, Loan mặc sức tung hoành vơ vét, Loan được quyền thu thuế 5 cửa nguồn từ Thuận Hóa, Quảng Nam, Qui Nhơn, đến Khánh Hòa hàng năm thu đến 200 lạng bạc. Các chức vụ, ngy lộc và việc làm ăn bất chính của Loan hàng năm thu thêm từ 3 đến 4 vạn quan, nghĩa là bằng tô thuế ruộng đất xứ Thuận Hóa trên danh nghĩa nộp cho nhà nước. Hàng năm Loan bắt lính nộp 5 gánh dây mây để thay dây xâu tiền vì lâu ngày đã hỏng. Ở biệt thự Phấn Dượng của Loan ở làng Dương Xuân (tây nam Huế) đến mùa lụt, gia nhân đem vàng bạc ra phơi trải trên chiếu mây sáng rực cả sân⁽⁹⁾.

Hoàng Quang, nhà thơ đương thời ở Thuận Hóa ghi lại như sau về nhân vật Trương Phúc Loan:

« Cửa dân muốn một mình thâu
Như sành còn hãy rán dầu cho khô »⁽¹⁰⁾

Cũng vì lý do đó, trong buổi đầu khởi nghĩa, Tây Sơn đã khoai sâu mâu thuẫn trong nội bộ triều đình họ Nguyễn ở Phú Xuân dồn Trương Phúc Loan vào thế đối lập: đối lập với nhân dân, đối lập với triều thần, đối lập với cả Chúa và Tôn thất họ Nguyễn.

« Giận Quốc phó ra lòng bội thượng
Nên Tây Sơn xưng nghĩa Cần vương »⁽¹¹⁾.

Loan có âm mưu và quyền lợi đối lập với nhân dân và triều thần, nhưng tính chất ăn bám, tham lam là mặt nổi của tập đoàn quan lại ở Phú Xuân kể cả người đứng đầu là chúa Nguyễn. Năm 1749, nhà buôn người Pháp Pierre Poivre đến Phú Xuân, sau khi tiếp kiến với chúa Nguyễn Phúc Khoát và Quốc phó Trương Phúc Loan đã có nhận xét: « Ở nước này công việc chỉ có thể giải quyết được nếu có nhiều tặng phẩm những người trong xứ thì nghèo và những người làm việc bên cạnh triều đình thì rất vụ lợi. Đây là một thói xấu của vua, rồi các quan lại bắt chước theo »⁽¹²⁾.

Trong khi đó, gần như toàn bộ tổ chức nhà nước Đàng Trong chỉ làm một nhiệm vụ cơ bản là thu thuế. Ở Dinh phủ có ty tướng thân lại, rồi đến nội lệnh sứ, lệnh sứ tá, lệnh sứ hữu. Một tổ chức thu thuế chuyên ngạch gọi là *Bản đường quan* đặt đến tận làng xã. Bọn này không chịu quyền kiểm soát của chính quyền địa phương, đến mùa gặt chúng cho thuyền đến tận đồng ruộng chia đôi sản phẩm lao động của nông dân gọi là thuế « rẽ đầu bờ » rồi chở về kho của nhà nước. Bộ máy thu thuế vừa cồng kềnh, vừa ô hợp, chỉ hưởng ngụ lộc do nhân dân cung đốn, không được nhà nước trả lương, không bị hạn chế bởi một tổ chức nhà nước cấp dưới vì vậy chúng luôn hống hách mặc sức hoành hành nhân dân. Cơ cấu tổ chức đó đã mở đường cho tệ trạng tham ô, hà hiếp. Chúng mặc sức hoành hành từ thành thị đến nông thôn.

Năm 1771, Ngô Thế Lân, một trí thức yêu nước, một nhà thơ lớn ở Thuận Hóa làm bài « Biểu tiên tộ » gởi chúa Nguyễn Phúc Thuần, cất vấn họ Nguyễn về hậu quả đói kém của nhân dân... « Từ năm Mậu tý (1768) đến nay, giá thóc gạo cao vọt, nhân dân đói kém là có làm sao? »⁽¹³⁾ Nạn đói đã hoành hành nhiều năm trên đất Thuận Hóa, tình trạng nghèo nhọc đó đã làm chính sử của họ Nguyễn cũng phải thừa nhận « Năm Giáp Ngọ (1774) một chén gạo giá một quan, người chết đói dọc đường, trong nhà — người ta giết lẫn nhau mà ăn »⁽¹⁴⁾. Tàn bị kịch đói nghèo, chết chóc thê thảm của nhân dân Thuận Hóa

vào những năm nửa sau thế kỷ XVIII còn được phản ánh qua các tư liệu của nhiều giáo sĩ phương Tây lúc đó có mặt ở Đàng Trong. Giáo sĩ La Bartette của xứ đạo Dinh Cát (Quảng Trị) cho biết « Chiến tranh và đói kém đã làm thiệt hại nhiều người ở đây, đến nỗi dân trong miền chết hơn một nửa. Đồi khi có nhiều gia đình chết cả cùng một lúc vì họ uống thuốc độc mà chết cho khỏi phải chết đói... thường thấy thịt người bày ra bán ở chợ »⁽¹⁵⁾.

Đói không những chỉ xảy ra đối với nhân dân mà đã đến lúc nhân dân sức cùng lực kiệt, không còn gì để vơ vét nữa, thì ngay cả bọn quan lại cũng bị đói to. Điều đó được giáo sĩ Diego de Jumilla mục kích sự việc đã ghi lại như sau: « Triều đình trải qua một cơn đói ráo rết vì chỗ này không sản xuất được gì, tất cả các thực phẩm cũng phải mua từ ngoài vào »⁽¹⁶⁾.

Lê Quý Đôn cũng thuật lại rằng: « Bấy giờ Thuận Hóa mấy năm liền mất mùa, đói kém, lại phải đánh trận, bị bắt lính không thôi, quân dân lìa lòng, sùng sức mong làm loạn »⁽¹⁷⁾.

Vào thế kỷ XVIII, tình trạng đói kém, sự căm phẫn của nhân dân làm mâu thuẫn xã hội hết sức gay gắt. Tàn bị kịch của nông dân diễn ra khắp mọi miền đất nước, trước hết là xứ Thuận Hóa — mảnh đất thu hẹp của giang sơn Đại Việt hồi bấy giờ. Nhân dân Thuận Hóa có nhiều yêu cầu phù hợp với qui luật phát triển của lịch sử: yêu cầu được công bằng xã hội, khát vọng thống nhất đất nước, đau xót khi thấy sông Gianh như nhát dao căm phập trên thân thể mỗi con người Thuận Hóa. Trong đó khát vọng mãnh liệt nhất là lật đổ tập đoàn thống trị họ Nguyễn ở Phú Xuân để bảo vệ quyền được sống, được làm ăn và hưởng thụ thành quả lao động của mình.

Nhân dân Thuận Hóa đã đứng dậy đấu tranh. Sử cũ không thừa nhận chỗ đứng của giai cấp đấu tranh nên chỉ ghi lại vài nét rất chung, sơ lược: Trăm họ cơ cực, trộm cướp nổi dậy, bốn phương trong cõi từ đó có nhiều việc »⁽¹⁸⁾. Điều đó chứng tỏ khởi nghĩa nông dân nổ ra khắp nơi, đã đạt cao điểm về số lượng, làm rung chuyển cả triều đình Phú Xuân khiến cho « trong cõi từ đó có nhiều việc ». Bởi thế, chúng ta chỉ có thể biết được một cuộc bạo động rất lớn nổ ra ở đất Minh Linh, được nhắc lại qua ký ức của dân gian với căn cứ vững chắc ở trường nhà Hồ (Hồ Xá — phía bắc thị trấn Hồ Xá hiện nay nằm trên Quốc lộ 1) đã có một tổ chức chặt chẽ, qui mô lớn để chống lại họ Nguyễn. Hiện nay, chưa đủ tài liệu để

làm sáng tỏ vấn đề này, nhưng một thời đã nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc qua câu:

«Thương em anh cũng muốn vò
Sợ trường nhà Hồ sự phá Tam Giang».

Cuộc bạo động ở Hồ Xá đã uy hiếp trực tiếp đến dinh phủ của chúa Nguyễn ở Phú Xuân, đến nỗi năm 1722, chúa Nguyễn Phúc Chu cử viên quan bậc nhất của Phú Xuân - Nội tán Tổng tri quản sự Nguyễn Khoa Đăng⁽¹⁹⁾ đem lực lượng hùng hậu, phải dùng kế nội gián mới thâm nhập được vào căn cứ trường nhà Hồ để đàn áp. Nhưng rồi, chỉ 3 năm sau Nguyễn Khoa Đăng bị giết ngay trong dinh phủ Phú Xuân cũng vì do một tổ chức «cướp» thực hiện⁽²⁰⁾.

Cũng không riêng gì một cuộc bạo động ở Hồ Xá mà trong thời kỳ này «Ở biên thù trong cõi có nhiều cuộc chống đối, cướp bóc ở các bộ lạc miền núi và người trong nước cũng ào ào muốn nổi loạn»⁽²¹⁾.

Cũng dưới thời mà sử cũ ca tụng «thịnh trị» của chúa Nguyễn Phúc Chu, các dân tộc ít người miền tây Thuận Hóa đã nổi dậy chống họ Nguyễn rất mãnh liệt. Là nơi tập trung nhiều sản vật quý nơi đây trở thành đối tượng bóc lột dưới nhiều hình thức phu phen, thuế má, tiền cống... nặng gáp nhiều lần so với nhân dân miền xuôi, và đã nổ ra cuộc đấu tranh chống thuế dũ dội của các dân tộc ít người thuộc 5 sách Ala, Asáp, Alộc, Atiễn, Atônggu ở miền tây Thừa Thiên năm 1697. Lực lượng nổi dậy đã nhanh chóng phát triển xuống miền đồng bằng uy hiếp mặt Nam của Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Chu phải huy động 7 đội lính thuyền đi đàn áp. Lực lượng khởi nghĩa tản vào rừng tiếp tục chiến đấu.

Năm 1714, Trà Xuy lãnh đạo các dân tộc ít người ở miền tây Cam Lộ đánh phá vùng biên giới Việt - Lào, kiểm soát cả vùng đất rộng lớn ở miền tây Quảng Trị cũ.

Đây là cuộc khởi nghĩa lớn thứ hai của các dân tộc ít người ở Thuận Hóa vào nửa đầu thế kỷ XVIII dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, một triều đại được đánh giá «thịnh trị» nhất trong 9 đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chính chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã từng tự thú nhận: «Đã bao năm lo sắp đặt nội trị, ngoại an, nhưng chính lệnh vẫn chưa sửa sang, nhân dân vẫn chưa no ấm, ấy là tội lớn của quả nhân vậy»⁽²²⁾.

Ngon lửa đấu tranh chống họ Nguyễn của nhân dân Thuận Hóa đã bùng lên ở miền núi lẫn đồng bằng ngày càng mạnh, nhất là vào giữa thế kỷ thứ XVIII. Đến nỗi, năm 1752,

chúa Nguyễn Phúc Khoát phải cử quan cai cơ kiêm Bộ Hình Nguyễn Hữu Bác đi kiểm tra trong toàn bộ 8 huyện 1 châu của xứ Thuận Hóa với một đặc quyền rất lớn - «Phạm quan lại bị người ta thưa kiện, các người phải xét hỏi hết. Quan võ từ cai đội, quan văn từ ký lục trở lên thì tâu lên định đoạt. Còn đội trưởng, cai án của phủ huyện trở xuống thì các người theo phép mà trị tội, cốt để thanh trừng quan lại»⁽²³⁾.

Rõ ràng, những vụ chống đối, thưa kiện, đấu tranh vũ trang của nhân dân Thuận Hóa đã phát triển đến mức độ đặt triều đình Phú Xuân trước nguy cơ bị sụp đổ. Để xoa dịu tình hình, chúa Nguyễn phải cử quan Bộ Hình đi thanh trừng hàng loạt quan lại từ cấp huyện, phủ đến cao cấp, là chỗ dựa, là nền tảng cho sự tồn tại của chế độ. Thanh trừng quan lại chỉ là biện pháp vá vуй, tạm thời. Tham quan ở lại là duyên cớ trực tiếp của các cuộc đấu tranh, nguyên nhân sâu xa, chính là nằm trong bản thân của chế độ đó. Nguyễn vọng của nhân dân nhằm phá chế độ phong kiến họ Nguyễn đứng đầu là chúa Nguyễn Phúc Khoát, không nhằm riêng gì một bộ phận quan lại mà là toàn bộ quan lại tham ô, nhũng nhiễu. Giai cấp thống trị họ Nguyễn không thể ngồi yên trên ngai vàng để duy trì sự bóc lột tệ hại hơn được nữa, và nhân dân Đàng Trong cũng không thể kéo dài thêm những năm tháng chịu đựng hơn kém hơn thế nữa. Nhân dân Thuận Hóa đã chuẩn bị và chờ đợi một ngày hội lớn của quần chúng nhân dân.

Triều đình Phú Xuân của họ Nguyễn bị báo động từ năm 1773 bằng cuộc đánh chiếm phủ thành Qui Nhơn của nghĩa quân Tây Sơn rồi nhanh chóng lan ra tận chân đèo Hải Vân, cách Phú Xuân chỉ non một trăm cây số. Năm 1774 triều đình Phú Xuân hốt hoảng và đầu năm 1775 thì bị sụp đổ.

Nhưng họ Nguyễn sụp đổ chưa phải do sức mạnh của quần chúng nhân dân Đàng Trong dưới sự lãnh đạo của các thủ lĩnh Tây Sơn mà bằng bạo lực của quân đội họ Trịnh ở Đàng Ngoài vào. Họ Trịnh chớp lấy cơ hội khi nội tình Phú Xuân suy yếu, rồi ren trước áp lực của khởi nghĩa Tây Sơn và làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân Thuận Hóa. Sự thắng thế của quân Trịnh ở Phú Xuân đầu năm 1775 có cả sự ủng hộ của nhân dân Thuận Hóa. Họ Trịnh diệt họ Nguyễn phù hợp với mục tiêu đấu tranh của nhân dân nên được nhân dân đồng tình.

Ngày mồng ba tết Ất Mùi (1775) quân Trịnh vào chiếm thành Phú Xuân.

III - NHÂN DÂN THUẬN HÓA ĐẤU TRANH DIỆT TẬP ĐOÀN PHONG KIẾN HỌ TRỊNH, LẬP LẠI NỀN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Tướng Trịnh Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy 3 vạn quân vào đánh chiếm Phú Xuân một cách nhẹ nhàng, nhưng việc cai trị ở Phú Xuân không được êm thấm, thông suốt như đường tiến quân của họ. Trên chính trường Phú Xuân đã xuất hiện kẻ thù giai cấp thứ hai nhưng lại quá quen thuộc đối với nhân dân Thuận Hóa. Họ có nhiều kinh nghiệm và thủ đoạn trong việc bòn sức vét của ở Đàng Ngoài, và một thời nhân dân Thuận Hóa đã phải chịu đựng sự bóc lột tàn tệ đó khi còn ở trên đất Bắc Hà để rồi chịu cảnh phá sản, kiệt quệ đã đưa nhau vào Thuận Hòa làm ăn. Nhân dân Thuận Hóa không nhầm lẫn, không mơ hồ, sớm nhận ra ngay kẻ thù của mình. Mặc dù trong buổi đầu họ Trịnh tìm cách mua chuộc, mị dân như giảm tô thuế, mở khoa thi, đo đạc lại ruộng đất, đào sông để vận chuyển, đúc tiền... Nhưng mục đích là để «lấy thuế má đất hai xứ để cung cấp lương bổng cho quan lại thật đầy đủ, dồi dào. Lấy nước lễ nhỏ mọn, chỉ có chăm rừng bèo, muối măng mà còn làm giàu cho cả nước, hưởng hồ nguồn lợi gấp nhiều lần đấy cơ»⁽²⁴⁾

Hậu quả, nhân dân Thuận Hóa tiếp tục rơi vào tình trạng đói khổ triền miên về chính sách bóc lột của họ Trịnh.

Tính riêng năm 1778 - tháng 6 nhuận «đói lớn, vật phẩm nhân gian tích trữ đã hết, thêm vào đó luôn năm bị đại hạn, giá gạo ngày càng cao, một chén gạo nhỏ giá một trăm, người chết đói đầy đồng, dọc đường»⁽²⁵⁾. Sách *Cương mục* của triều Nguyễn chép tiếp: qua, tháng 7 - «bấy giờ mấy năm liên đói khổ, dân tụ họp nhau lại để đi ăn trộm»⁽²⁶⁾.

Trong khi đó, quân Trịnh cứ sử dụng biện pháp cai trị cô truyền - dùng võ lực để thắng tay đàn áp nhân dân, ổn định xã hội để hỗ trợ cho chính sách vơ vét, tước đoạt tài sản trong nhân dân của chúng. Nhân dân Thuận Hóa phải chịu đựng «kỹ thuật thu thuế tinh vi» của họ Trịnh vừa thừa kế của họ Nguyễn ở Đàng Trong vừa rút kinh nghiệm ở Đàng Ngoài. Nhân dân Thuận Hóa không còn hy vọng gì nơi cái thương tăng kiến trúc ở Phú Xuân sẽ tác động ngược lại góp phần giải quyết bế tắc xã hội, khủng hoảng chế độ, mở đường cho nền kinh tế phát triển theo xu thế khách quan của lịch sử. Qua hàng chục năm truyền đạo ở xứ Thuận Hóa, giáo sĩ La Bartette trong một bức thư gửi về Pháp viết ngày 23-6-1786 đã góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. «Bởi vì rằng, từ lâu nay người ta không chờ đợi một cái

gì ở người Bắc Kỳ cả. Họ chỉ biết giải quyết mọi việc bằng lưỡi kiếm»⁽²⁷⁾.

Họ Trịnh đã dùng lưỡi kiếm làm vũ khí để đàn áp nhân dân và bảo vệ sự tồn tại cho chế độ của mình. Nhân dân Thuận Hóa cũng đã dùng vũ khí của người nông dân để tự vệ và đấu tranh đòi quyền sống. Sự va chạm mang tính nguyên tắc không khoan nhượng đó đã diễn ra trong những ngày đầu khi quân Trịnh vừa đánh chiếm Phú Xuân. Nhân dân khắp xứ Thuận Hóa đã liên tiếp nổi dậy đấu tranh.

Mở đầu là cuộc khởi nghĩa của nhân dân các huyện thuộc Quảng Trị cũ dưới sự lãnh đạo của hai thủ lĩnh Lâm và Mộc năm 1775.

Vào mùa hè năm 1775, khi Hoàng Ngũ Phúc huy động gần hết lực lượng quân Trịnh ở Phú Xuân vào Quảng Nam để truy kích quân Nguyễn đánh vào vùng kiểm soát của nghĩa quân Tây Sơn, thì ở Hải Lăng có hai người lấy bí danh là Lâm và Mộc lãnh đạo nhân dân địa phương nổi dậy chống họ Trịnh. Từ Hải Lăng, Lâm và Mộc đã liên kết với các cuộc nổi dậy lớn nhỏ ở các huyện Cam Lộ, Đàng Xương (Triệu Phong), Minh Linh (Bến Hải) rồi kêu gọi nhân dân khắp vùng Quảng Trị cũ đấu tranh giành quyền làm chủ trên quê hương của mình, mở màn cho chiến công đầu chống Trịnh của nhân dân Thuận Hóa. Hốt hoảng, Tướng Trịnh là Bùi Thế Đạt phải vét hết lực lượng còn lại ở Phú Xuân rồi đích thân chỉ huy ra phối hợp với quân Trịnh ở Dinh Cát (Quảng Trị) của Phạm Huy Đình tiến vào Hải Lăng để đàn áp. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt. Hai thủ lĩnh Lâm và Mộc cùng chừng vài trăm tướng sĩ khác bị giết.

Cuộc khởi nghĩa của Chu Viêm năm 1776.

Sự mua chuộc bằng chính sách mị dân của họ Trịnh chỉ được mấy tháng đầu năm 1775 nhưng vẫn không che được mắt của nhân dân Thuận Hóa lúc bấy giờ. Lâm và Mộc đã thấy rõ bản chất tham lam, ăn bám đó nên đã sớm lãnh đạo nhân dân Quảng Trị cũ nổi lên đấu tranh, uy hiếp Phú Xuân ngay từ ngày đầu khi họ Trịnh vừa áp đặt quyền thống trị. Cuộc khởi nghĩa của Lâm và Mộc bị đàn áp, thì ngay trên địa bàn này, Chu Viêm (có tài liệu ghi là Chu Mi) cũng lãnh đạo nhân dân ở đây nổi lên chống quân Trịnh. Lợi dụng địa bàn rừng núi hiểm trở ở miền tây Cam Lộ, Chu Viêm chọn làm căn cứ địa buổi đầu để xây dựng lực lượng, được

nhân dân Cam Lộ, đặc biệt là các dân tộc ít người ở đây tham gia đông đảo. Sau đó cuộc khởi nghĩa phát triển xuống miền đồng bằng chiếm vùng kinh tế nông nghiệp trù phú của hai huyện Hải Lăng và Đăng Xương (ngày nay là Triệu Hải). Đồng đảo nhân dân địa phương tham gia vào lực lượng vũ trang quân khởi nghĩa. Trần thủ Thuận Hóa là Bùi Thế Đạt phải cử viên tướng bậc nhất của Phú Xuân là Nguyễn Đình Đồng chia quân làm hai đạo ra bờ vây Hải Lăng. Chu Viêm bị bắt, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Phong trào chống thuế của nhân dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy năm 1777.

Cuộc khởi nghĩa của Chu Viêm ở Quảng Trị bị dập tắt năm 1776, bước qua năm 1777, ở Quảng Bình nhân dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy (hiện nay là Lệ Ninh) nổi lên đấu tranh chống chính sách cai trị hà khắc, bóc lột tệ hại của họ Trịnh.

Từ trước, hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy là vựa thóc để nuôi sống tập đoàn thống trị ở Đàng Trong. Sau khi mở đất Nam Bộ màu mỡ, thóc của hai huyện đồng bằng ở Quảng Bình này vẫn được xếp thứ hai trong bậc thang giá trị kinh tế nông nghiệp ở Đàng Trong:

«Nhất Đồng Nai, nhì hai huyện».

Khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ chiếm trọn phần đất nam Trung Bộ, cắt đứt mạch lưu thông thóc gạo từ Đồng Nai ra, Phú Xuân lâm vào cảnh đói to. Trong thời buổi «gạo châu củi quế» đó, nông dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy trở thành đối tượng bóc lột chính của Phú Xuân. Để thực hiện chính sách vơ vét, họ Trịnh đặt tên Bùi Đình Châu làm giám quản coi việc thu thuế trong xứ Thuận Hóa. Bùi Đình Châu lại cử thuộc hạ là Bùi Lê Chiến về trọng điểm Khang Lộc và Lệ Thủy thu thuế. Bùi Lê Chiến đã dùng mọi thủ đoạn kẻ cả vũ lực dã man để cưỡng ép nhân dân nộp thuế. Tình hình «*đốc suất quá cay nghiệt đa*»⁽²⁸⁾ đã gây nên sự kiện vũ trang bạo động, không nộp thuế, nổi dậy đánh chiếm các trụ sở cai trị ở địa phương, làm chủ hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy. Bọn thống trị ở đây hết hoảng hốt chạy, bộ máy cai trị ở Thuận Hóa bị rã rời, tề liệt, «*Công văn ty, trấn, phủ nhiều ngày không thông suốt được*»⁽²⁹⁾. Phú Xuân bị cô lập. Thấy nguy nan, quân Trịnh cáo cấp báo về triều. Triều đình Thăng Long cử Hoàng Đình Thế giữ đồn châu Bố Chánh đem quân vào phối hợp đàn áp. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt, nhưng đã có một tác dụng buộc chúa Trịnh Sâm phải khiển trách trấn phủ Phạm Ngõ Càn, bãi chức và thu hồi mọi

trợ lực của tên Bùi Lê Chiến, ra lệnh cho Phạm Ngõ Càn lấy thóc đã vơ vét của dân tích trữ trong các kho ở Thuận Hóa đem phát cho dân để xoa dịu tình hình, cứu nguy cho chế độ.

Phong trào chống thuế của nhân dân hai huyện Khang Lộc và Lệ Thủy năm 1777 làm uy thế của bọn thống trị quân Trịnh ở Phú Xuân giảm sút nghiêm trọng. Chúng trở thành đối tượng cần thanh toán của nhân dân mà trước hết là một bộ phận quan trọng trong bộ máy cai trị ở Phú Xuân đã bị chúa Trịnh thanh trừng. Toàn bộ chế độ cai trị của họ Trịnh đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

Phong trào nhân dân chống chế độ phong kiến Nguyễn - Trịnh ở Thuận hóa chắc chắn còn nhiều hơn, với mức độ cao hơn những điều mà chúng ta đã biết. Nhưng qua đó chúng ta cũng tự thấy được đó là một phong trào quần chúng hoạt động mạnh mẽ khắp trong xứ, từ sông Gianh đến Hải Vân, cả dân tộc ít người ở miền núi, đến người Kinh ở đồng bằng. Địa bàn hoạt động chính từ miền núi phát triển xuống đồng bằng. Có cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đồng bằng cắt đứt giữa Phú Xuân và Thăng Long gây chấn động lớn trong cả nước. Nhưng do lực lượng còn non yếu, vũ khí trang bị thô sơ, căn cứ địa chưa trở thành một nơi bất khả xâm phạm, vai trò lãnh đạo, tổ chức khởi nghĩa còn lỏng lẻo, chưa có một thủ lĩnh kiệt xuất thực sự tiêu biểu cho phong trào xuất hiện. Các cuộc khởi nghĩa chưa liên kết rộng rãi cả xứ Thuận Hóa, lại nổ ra không đồng loạt để uy hiếp và phân tán quân đội triều đình, cự ly quá gần từ Phú Xuân đến các căn cứ nên các cuộc khởi nghĩa dễ bị phát hiện, sớm bị đàn áp và tiêu diệt.

Nhưng một điều đáng chú ý là các cuộc khởi nghĩa đều nổ ra trên địa bàn kinh tế trù phú: nông nghiệp (Lệ Thủy, Khang Lộc, Hải Lăng, Đăng Xương), trung tâm buôn bán, có nhiều đặc sản quý (Cam Lộ, tây Thừa Thiên). Những nơi này nhận thức của người dân đã tương đối cao do điều kiện hình thức phát triển nên đã tiếp xúc nhiều với bên ngoài, và cũng vì đó, trở thành đối tượng bóc lột quan trọng của nhà nước. Chính sách khai thác và thủ đoạn bóc lột của nhà nước phong kiến thế kỷ XVIII hết sức trắng trợn, đã man tạo nên mâu thuẫn xã hội hết sức gay gắt. Nhân dân Thuận Hóa đã đứng dậy làm động lực thúc đẩy lịch sử tiến lên. Những đợt sóng ngầm trong lòng người dân Thuận Hóa đã từng trở dậy thành những cơn bão táp trên mặt bằng xã hội. Đó là những đợt diễn tập chính trị trong buổi bình minh của ngày hội đấu tranh giai cấp. Những ngọn

gió từ bốn phương sẽ gom lại thành cơn bão tập cách mạng nông dân nổi ra trên đất Thuận Hóa vào mùa hè năm 1786, khi Nguyễn Huệ từ Qui Nhơn đưa quân ra diệt họ Trịnh ở Phú Xuân.

Ngày hội của nhân dân Thuận Hóa trong chiến dịch diệt Trịnh vào mùa hè năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn.

Giữa năm 1786, một sự kiện lịch sử trọng đại diễn ra trên đất Thuận Hóa: Phú Xuân đã hoàn toàn giải phóng khỏi ách thống trị của các tập đoàn phong kiến Nguyễn Trịnh kéo dài hàng trăm năm. Cũng từ giờ phút ấy, Phú Xuân trở thành trung tâm lãnh đạo của phong trào Tây Sơn. Lịch sử đấu tranh giai cấp lâu dài, gian khổ của nhân dân Đàng Trong nói chung và nhân dân Thuận Hóa nói riêng được kết thúc hết sức vẻ vang bằng chiến dịch diệt Trịnh vào mùa hè năm 1786 của nghĩa quân Tây Sơn với sự nổi dậy mạnh mẽ của nhân dân Thuận Hóa giành quyền làm chủ trên quê hương của mình.

Ở Phú Xuân, họ Trịnh rất chú ý về mặt quân sự. Trên cơ sở thành lũy cũ của chúa Nguyễn, họ Trịnh cho xây dựng thêm hệ thống phòng vệ từ Hải Vân ra, từ sông Gianh vào, từ rừng xuống, từ biển lên để bảo vệ Phú Xuân. Số quân thường trực đóng ở Thuận Hóa là 3 vạn⁽²⁹⁾. Phú Xuân và hệ thống phòng vệ tiếp cận chiếm đến 2 vạn quân⁽³¹⁾ đứng đầu là các trấn tướng già dặn, khét tiếng trong các cuộc đàn áp phong trào nông dân ở Đàng Ngoài như Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Ngọc Cẩn, Bùi Thế Đạt, Hoàng Đình thế...

Với Tây Sơn, trong 10 năm (1775 - 1785) tạm thời hòa hoãn với quân Trịnh ở Phú Xuân để rảnh tay đánh họ Nguyễn trên đất Gia Định, nhưng luôn bám sát tình hình quân Trịnh. Biết rõ quân Trịnh đang ở vào thời kỳ suy yếu, rối ren, nên sau khi đánh thắng 5 vạn quân Xiêm-Nguyễn ở sông Tiền vào đầu năm 1785, qua đầu năm 1786, Nguyễn Huệ đề xuất ý kiến đánh chiếm Phú Xuân.

Tại Qui Nhơn, bộ chỉ huy nghĩa quân đã huy động tập thể đội ngũ tướng lĩnh tài ba để tham gia chiến dịch diệt Trịnh vào mùa hè năm 1786. Nguyễn Huệ làm tổng chỉ huy lực lượng, Nguyễn Lữ chỉ huy đội quân thủy, Nguyễn Hữu Chỉnh làm hữu quân, Võ Văn Nhậm làm tả quân dò dẫm.

Theo kế hoạch, Nguyễn Huệ chỉ huy đạo quân chủ lực, có Nguyễn Hữu Chỉnh tiến ra ngã Hải Vân. Sau khi phá xong hệ thống phòng vệ từ Hải Vân đi dọc theo đường phối hợp với quân thủy của Nguyễn Lữ sẽ đánh thành Phú Xuân. Võ Văn Nhậm đưa quân thẳng ra sông Gianh án ngữ, vừa chặn

viện từ Bắc vào, vừa đón bắt quân Trịnh thua trận tháo ra. Trong đó có một bộ phận tiến về phía nam, đánh vào sau lưng các đồn quân Trịnh trên đất Quảng Bình, Quảng Trị tiến dần vào nổi tuyến hành quân với đạo quân chủ lực sau khi thanh toán xong Phú Xuân.

Theo tài liệu chúng tôi mới tìm được, có đến 3 vạn binh sĩ Tây Sơn tham gia trong trận đánh Phú Xuân, tức quân số điều động lớn nhất trong suốt 15 năm (1771-1786) phát triển của Phong trào Tây Sơn. Trong đó có nhiều tướng sĩ xuất thân từ Thuận Hóa vào Qui Nhơn theo Tây Sơn như trưởng hợp Đại tư mã Lê Văn Thanh⁽³²⁾.

Nguyễn Huệ sử dụng lực lượng bộ binh, thủy binh, pháo binh, tượng binh hùng hậu đánh áp đảo quân Trịnh và dùng kế ly gián, nội gián tài tình đánh vào tinh thần chiến đấu vốn đã bạc nhược, khoét sâu thêm mâu thuẫn trong nội bộ quân Trịnh vốn đã lục đục.

Thực hiện đúng kế hoạch đã định, trận đánh thành Phú Xuân diễn ra chưa đầy một ngày đêm vào trung tuần tháng Sáu,⁽³³⁾ Chừng 2 vạn quân Trịnh rút các nơi về bảo vệ thành Phú Xuân bị tiêu diệt hoàn toàn⁽³⁴⁾. Một số quân trong thành thoát ra ẩn náu trong các xóm thôn bị nhân dân truy đuổi, bắt giết hoặc đem nộp cho nghĩa quân Tây Sơn⁽³⁵⁾. Trong số 3 vạn quân Trịnh đóng ở Thuận Hóa chỉ còn chừng vài trăm tên sống sót vượt qua được sông Gianh trở về Bắc Hà⁽³⁶⁾.

Cảnh truy bắt rượt đuổi quân Trịnh diễn ra khắp nơi trên đất Thuận Hóa giữa nghĩa quân Tây Sơn phối hợp với cuộc nổi dậy của nhân dân địa phương. Giáo sĩ Doussain lúc đó có mặt ở chiến trường Thuận Hóa kể lại rằng: Sau khi nghe tin Phú Xuân bị thất thủ quân Trịnh ở Dinh Cát (Quảng Trị) bỏ thành chạy trốn "giữa đường bị dân chúng đuổi bắt và treo cổ họ," «... có 200 tên lính Trịnh và 5 voi trận bị dân chúng bắt nộp cho nghĩa quân Tây Sơn»⁽³⁷⁾ Trong đó có cả viên chủ tướng đồn Dinh Cát là con rể của chúa Trịnh⁽³⁸⁾. Một số khác khó khăn lắm mới lặn lội ra đến đất Bồ Chánh. Đến đây, «Chúng lại bị nhân dân ở đó vây bắt nộp cho quân địa phương, phần lớn đều bị chặt đầu hay quăng xuống biển»⁽³⁹⁾.

Trong vòng một ngày đêm nghĩa quân Tây Sơn đã chiếm được Phú Xuân và chỉ trong vòng 5 ngày đã giải phóng xong Thuận Hóa⁽⁴⁰⁾. Hơn 3 vạn quân Trịnh ở Thuận Hóa đều bị tiêu diệt do sự nổi dậy, ủng hộ nồng nhiệt của nhân dân địa phương phối hợp với sức mạnh tiến công của nghĩa quân Tây Sơn.

Chiến thắng quân Trịnh ở Phú Xuân năm 1786 có ý nghĩa lịch sử to lớn trong quá trình phát triển của phong trào Tây Sơn, trở thành bước ngoặt Phú Xuân trong lịch sử đấu tranh giai cấp vào thế kỷ XVIII ở nước ta. Trên đà chiến thắng Phú Xuân nghĩa quân Tây Sơn tiến thẳng ra Thăng Long đập tan chế độ phong kiến Đàng Ngoài, lập lại nền thống nhất quốc gia, khẳng định sự lớn mạnh của phong trào. Phú Xuân, trở thành trung tâm lãnh đạo phong trào Tây Sơn trong giai đoạn mới. Nhân dân Thuận Hóa đã có những đóng góp to lớn để tạo nên bước ngoặt Phú Xuân cho phong trào Tây Sơn. Nhân dân Thuận Hóa là niềm tin, là chỗ dựa, là nền tảng của cuộc đấu tranh giai cấp trong giai đoạn mới để giải quyết những vấn đề cấp bách của lịch sử đề ra sau chiến thắng Phú Xuân.

Ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Thuận Hóa âm ỉ hơn mười năm qua, đã có lúc bùng cháy thành những cuộc khởi nghĩa, nhưng chưa đủ sức lật nhào nền thống trị của họ Trịnh ở Phú Xuân, vì thiếu một đội ngũ tiên phong, tiêu biểu cho phong trào. Cũng từ đó, nhân dân Thuận Hóa hướng về khởi nghĩa Tây Sơn đang làm chủ bên kia đèo Hải Vân như niềm tin, nguồn cổ vũ to lớn. Bởi thế, trong cuộc đánh chiếm Phú Xuân của nghĩa quân Tây Sơn vào mùa hè năm 1786, nhân dân Thuận Hóa nô nức ủng hộ, tham gia lực lượng nghĩa quân chiến đấu nồng nhiệt như một ngày hội lớn toàn dân.

Các giáo sĩ phương Tây lúc đó ở Thuận Hóa cho biết có hàng vạn trai tráng nô nức tham gia lực lượng nghĩa quân ngay từ đầu khi Nguyễn Huệ vừa chiếm Phú Xuân⁽⁴¹⁾. Trong một lá thư gửi về Pháp giáo sĩ Longer viết ngày 23-7-1786 có đoạn « người ta công bố một lệnh tuyển quân, các cậu thanh thiếu niên từ 15 tuổi trở lên đã nô nức ghi tên... »⁽⁴²⁾

Trong bức thư viết ngày 23-5-1786 tại Dinh Cát (Quảng Trị), giáo sĩ La Bartette nói rõ hơn « ở đây, mọi người từ 15 tuổi đều ra trận, các ông già, đàn bà góa và con gái thì đi sửa cầu, hoặc chữa các con đường lớn, hay xay thóc giã gạo »⁽⁴³⁾. Cuối cùng « các sư sãi cũng cầm võ khí ra trận »⁽⁴⁴⁾.

Sau chiến thắng oanh liệt Phú Xuân, Nguyễn Lữ được giao nhiệm vụ ở lại giữ thành. Trong đội ngũ lãnh đạo, chỉ huy có thêm Trần Văn Kỳ người giữ chức vụ thứ hai sau Nguyễn Huệ⁽⁴⁵⁾ lên đường ra Bắc nối hai bờ sông Gianh, lập lại nền thống nhất đất nước. Đại quân tiến thẳng ra Thăng Long quét ngã cơ đồ thống trị của họ Trịnh⁽⁴⁶⁾.



Từ đầu thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVIII, mảnh đất Bình Trị Thiên ngày nay được mang tên Thuận Hóa. Trong vòng 5 thế kỷ đó, con người và mảnh đất Thuận Hóa có vị trí hết sức to lớn trong lịch sử dân tộc. Từ cái bào thai của sự sống người Việt đầu tiên trên đất Quảng-Bình năm 1075, để rồi bước qua năm 1307 đã phát triển rộng ra khắp Trị Thiên, biến vùng « Ô châu ác địa » thành một xứ Thuận Hóa trù phú. Từ đó đã hình thành « truyền thống khai hoang », « kinh nghiệm chinh phục thiên nhiên » vô cùng quý báu, từ đó cung cấp nguồn lao động to lớn cho Nam Bộ để khai phá, xây dựng thành « Nhất Đồng Nai » trong các thế kỷ XVII - XVIII.

Lê Lợi cho Thuận Hóa, « là đất lòng dạ của ta »⁽⁴⁷⁾. Nguyễn Huệ chọn Thuận Hóa « làm đất căn bản » để dựng nghiệp. Lê Lợi không sinh ra ở đây, và Thuận Hóa cũng không phải địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân Lam Sơn. Nguyễn Huệ không phải quê quán ở Thuận Hóa, cũng không phải là cái nôi của khởi nghĩa Tây Sơn. Trước ngày Lê Lợi đánh giá, Thuận Hóa là nơi bị kẻ thù dân tộc chiếm đóng. Trước ngày Nguyễn Huệ chọn Thuận Hóa làm đất đứng chân, mảnh đất này bị kẻ thù giai cấp thống trị. Nhưng Lê Lợi và Nguyễn Huệ đều thấy rõ tiềm lực, sức mạnh và khả năng to lớn của Thuận Hóa. Thuận Hóa quả có sức thu hút lạ kỳ đối với nhiều anh hùng dân tộc và những người muốn dựng nên nghiệp lớn.

Người khởi đầu cho sự nghiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong là Nguyễn Hoàng cho Thuận Hóa « là đất dụng võ của người anh hùng »⁽⁴⁸⁾. Người lập nên họ Trịnh ở Đàng Ngoài là Trịnh Kiểm cũng cho « Thuận Hóa là nơi cung cấp lính cho thiên hạ, thế đất hiểm trở... về mặt trọng yếu không một xứ nào hơn »⁽⁴⁹⁾.

Thuận Hóa quả đúng như sự đánh giá của các nguyên thủ của nhiều triều đại trước đây. Nhưng vấn đề chúng ta cần tìm hiểu là các triều đại đó đã sử dụng mảnh đất và con người Thuận Hóa như thế nào để phát huy tác dụng tích cực, những đóng góp xứng đáng trong lịch sử dân tộc.

Mỗi tầng lớp thống trị đều có một mục đích khác nhau nên việc sử lý Thuận Hóa cũng khác nhau. Vì muốn thu tóm quyền lợi vào tay mình, họ Nguyễn đã nhìn nhận Thuận Hóa là nơi « núi có vàng sắt, biển có cá muối ».⁽⁵⁰⁾ họ Trịnh cũng cho Thuận Hóa « có nhiều nguồn lợi về tre gỗ miền núi, cá mắm miền biển »⁽⁵¹⁾. Động cơ ích kỷ của các dòng họ thống trị đã được xác định ngay từ đầu khi tiếp xúc với đất nước và con người.

Thuận Hóa. Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh đã sa đà vào con đường võ vét, tước đoạt tài sản nhân dân ở đây. Sự xung đột quyền lợi giữa giai cấp thống trị và bị trị thúc đẩy mâu thuẫn xã hội tăng lên hết sức gay gắt. Nhân dân Thuận Hóa liên tiếp nổi lên đấu tranh chống họ Nguyễn rồi họ Trịnh. Trên đất nước ta không có một mảnh đất nào như ở Thuận Hóa cùng một lúc chịu sự thống trị, bóc lột của hai tập đoàn phong kiến trong giai đoạn khủng hoảng suy tàn của nó. Tính chất tàn nhẫn trong việc giữ quyền thống trị của một chế độ lỗi thời đã xâu xé cái mảnh đất này bao nhiêu thì tính chất không khoan nhượng trong việc đấu tranh của nhân dân trên mặt trận chống giai cấp ăn bám, bóc lột càng

quyết liệt bấy nhiêu. Mâu thuẫn xã hội đó là tiền đề dẫn đến cuộc đấu tranh xã hội vũ bão lật nhào hai chế độ phong kiến Nguyễn-Trịnh ở Phú Xuân cách nhau chỉ trên mười năm vào nửa sau thế kỷ XVIII.

Nhưng niềm tự hào nhất của Thuận Hóa là được đóng góp hết sức mình vào trang sử vẻ vang của dân tộc dưới thời Tây Sơn. Nguyễn Huệ đã biết phát huy hết khả năng của con người và mảnh đất Thuận Hóa trong việc dựng nước, đấu tranh giải phóng dân tộc, đấu tranh giai cấp, lập lại nền thống nhất đất nước vào những năm sau 80 của thế kỷ XVIII.

Huế, Đông Xuân 1981-1982.

Chú thích

(1) Ngô Sĩ Liên - *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập I, Khoa học xã hội, H, 1972, tr. 237.

(2) Theo: *Đại Việt sử ký toàn thư* (Hồng Bang thị), *Dư Địa chí* (Nguyễn Trãi) *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú) *Văn hiến thông khảo*, *Minh sử*; Kết quả những đợt phát hiện khảo cổ học ở Bình Trị Thiên gần đây. Qua việc tìm hiểu địa phương ngữ, tìm hiểu các dân tộc ít người ở miền Tây Quảng Bình. Nghiên cứu các tài liệu thực vật chí, động vật chí trong thời cổ được kiểm tra lại trên đất Bình Trị Thiên và một số nơi khác. Chúng tôi có thể kết luận được vấn đề trên là đúng, hy vọng có dịp chúng tôi trình bày thành một vấn đề riêng - *Đỗ Bang*).

(3) Ngô Sĩ Liên, sdd tập II, H, 1971, tr. 163.

(4) Nguyễn Trãi, *Dư Địa chí*.

(5) Dương Văn An, *Ở châu cận lục*, bản dịch Bùi Lương, Văn hóa Á châu, Sài gòn 1961, tr. 7.

(6) (7) - *Sử quán triều Nguyễn*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. 1.

(8) Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự*, sách viết năm 1699 bản dịch của Viện Đại học Huế, 1963, tr. 105.

(9) *Sử quán triều Nguyễn*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* Q. 6, truyện Trương Phúc Loan.

(10) Hoàng Quang, *Hoài Nam Khúc* (tập thơ)

(11) *Hịch Tây Sơn*

(12) Nhật ký của Pierre Poivre ghi tại Phú Xuân ngày 8-11-1749.

(13) Dẫn theo Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Khoa học xã hội, 1964, tr. 329.

(14) *Sử quán triều Nguyễn*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. 11, t. 22a

(15) Thư viết năm 1776, trích trong *Le Mur de Dong Hoi* của L. Cadière trong *Documents relatifs à L'Epoque de Gia Long*, B. E. F. E. O ? T. 6, 1906, tr. 328

(16) Thư viết ngày 15-2-1774, nguyên bản tiếng Tây Ban Nha, bản dịch tiếng Pháp trong B. E. S. I. T. 15, 1940, tr. 82.

(17) Lê Quý Đôn, sách đã dẫn, tr. 66

(18) *Sử quán triều Nguyễn*, *Đại Nam thực lục tiền biên* Q. 11, t. 9b.

(19) Nguyễn Khoa Đăng (1691-1725) là con thứ 9 của công thần Nguyễn Khoa Chiêm. Năm 31 tuổi, ông được chúa Nguyễn cử ra Hồ Xá dân áp cuộc bạo động. Năm 1725 ông bị chết, được phong chức Chánh dinh, tước Diên Trường hầu, ban tặng sắc phong Khai quốc công thần (gia phả họ Nguyễn Khoa ở Huế tr. 11, bản in ronéo năm 1972).

(20) (21) - *Sử quán triều Nguyễn*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q. 9.

(22) Bài tựa của Nguyễn Phúc Chu - *Bồn sư hải ngoại kỷ sự*, dẫn trong *Hải ngoại kỷ sự*, tr. 9.

(23) *Sử quán triều Nguyễn*, *Đại Nam thực lục tiền biên* Q. 11.

(24) Dẫn bởi Lê Trọng Hàm trong *Minh đô sử*, Q. 19 bản chép tay.

(25) (26) *Sử quán triều Nguyễn*, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, Q. 45, t. 9a.

(27) Thư của La Bartette, dẫn theo Cadière trong *Documents relatifs à L'Epoque de Gia Long*, B. E. F. E. O, XII, 1912, t. 176.

(28) (29) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, A. 27, bản chép tay.

(30) Ngô gia văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch Văn học, H, 1970, tr. 73.

(31) Nguyễn Thu, *Lê Quý kỷ sự*, Hoa Bằng dịch, Khoa học xã hội, H, 1974, tr. 27.

(32) Tài liệu họ Lê văn... làng Tri Bru (Triệu Hải) cung cấp.

(33) Về ngày tháng, địa điểm, thủy triều, diễn tiến chiến cuộc Phú Xuân năm 1786. dịp khác chúng tôi xin giới thiệu bằng một bài viết riêng.

(34) Ngô gia văn phái, sách đã dẫn, tr. 97.

(35) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*. Q. 30, t. 19a.

(36) Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, tập II, Khoa học xã hội, H, 1975, tr. 304.

(37) Thư của Doussain viết ngày 6-6-1787 gửi Blandin ở Paris. Cochinchine, tập 746. t. 301. Tài liệu lưu trữ của nhà Văn khố Quốc gia Paris.

(38) thư của Longer viết ngày 27-7-1786 dẫn theo L. Cadière trong *Documents relatifs à L'Epoque de Gia Long* B. E. F. E. O, 1912, tr. 20.

(39) (40) Thư của Doussain, tài liệu đã dẫn.

(41) Theo thư của La Bartette ở Dinh Cát viết ngày 23-6-1786 «Từ Phú Xuân đến Sông Gianh chỉ mất 5 ngày là họ đuổi hết» - «Chỉ có 5 ngày mà từ Phú Xuân đến Dinh Cát bị họ chiếm».

(42) Thư của Longer gửi Blandin, nhận

được ở Paris ngày 25-7-1788. Tài liệu lưu trữ của Hội truyền giáo Paris, tập 746. tr. 197 - 200.

(43) Thư của Longer, tài liệu đã dẫn.

(44) (45) Thư của La Bartette gửi Blandin ở Paris, Cadière, tài liệu đã dẫn, tr. 48

(46) Người làng Vân Trinh, huyện Hương Điền - xem: Đỗ Bang. *Trung thư phụng chính Trần Văn Kỷ*, Nghiên cứu Lịch sử số 2-1981.

(47) Chiến thắng oanh liệt và nhanh chóng đối với quân Trịnh ở Phú Xuân đã mở ra phương hướng mới cho phong trào Tây Sơn. Không phải dừng quân ở bờ Nam sông Gianh như quyết định trước đây của Bộ chỉ huy khởi nghĩa Tây Sơn ở Qui Nhơn, đứng đầu là Nguyễn Nhạc quyết định xóa bỏ ranh giới sông Gianh của Nguyễn Huệ là quyết định giữa bước phát triển và dừng lại, thoái trào của Tây Sơn trong đó nhân dân Thuận Hóa là một hậu thuẫn quan trọng.

(48) *Lam sơn thực lục*, trong *Nguyễn Trãi toàn tập*, bản dịch, Viện Sử học, H, 1976, tr. 60.

(49) (50) Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục tiền biên*. Q. 1.

(51) (52) biều Trịnh Kiểm gửi Vua Lê năm 1557, dẫn trong *Đại Nam thực lục tiền biên*. Q. 1.

Về một đặc điểm nổi bật...

(Tiếp theo trang 37)

8) V. X. Bondarotruí - «Nông dân Ý thế kỷ XVIII», Nxb Đại học Tổng hợp, Mátxcova, 1980, tr. 134, tiếng Nga.

9) L. Trépénhin. «Chiến tranh nông dân Nga thời phong kiến» Tạp chí «Người cộng sản» số 13, 1973, tr. 77 - 78, tiếng Nga.

10) Xem: Sêvêrôp A. A. «Cuộc khởi nghĩa của nông dân Nhật ở Iamasirô» (tuyển tập

các bài báo «Nghiên cứu về lịch sử các nước Phương Đông»). Nxb Đại học Tổng hợp Leningrát, 1964, tiếng Nga.

11 và 12) V. X. Bondarotruí. Sđd. tr. 125, tr. 208.

13) Xem: Liubolínxcaia «Nông dân Pháp thế kỷ XVI - XVIII» Nxb Khoa học, Leningrát, 1978, tiếng Nga.

KHỞI NGHĨA VŨ ĐÌNH DUNG

NGUYỄN PHAN QUANG - HOÀNG ĐÌNH CHIẾN

KHỞI nghĩa Vũ Đình Dung là một trong hàng chục cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào nông dân chống chính quyền Lê-Trịnh ở thế kỷ XVIII.

Sử sách trước đây tuy ghi chép sơ sài về cuộc khởi nghĩa này, nhưng đã cung cấp cho chúng ta không ít tư liệu đáng tin cậy giúp ích cho công tác sưu tầm tại thực địa, như bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Sử quán triều Nguyễn, *Minh đô sử* của Lê Trọng Hàm, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, v.v... Bên cạnh đó, các cuốn địa chí như *Nam Định dư địa chí* của Ngô Giáp Đậu, *Nam Định tỉnh* của Nguyễn Ôn Ngọc... cũng có nhiều chi tiết bổ ích về khởi nghĩa Vũ Đình Dung⁽¹⁾.

Gần đây trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, tác giả Lê Xuân Quang đã công bố những kết quả sưu tầm, khảo sát tại thực địa về Khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đặc biệt là việc xác định những địa danh, giới thiệu lý lịch của một số tướng lĩnh nghĩa quân và những truyền thuyết còn lưu lại trong dân gian⁽²⁾.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin cung cấp hoặc bổ sung một ít tài liệu thư tịch và tư liệu thực địa về khởi nghĩa Vũ Đình Dung, đồng thời nêu lên những chỗ còn nghi ngờ; hy vọng tiếp tục công việc của những người đi trước.



Bước sang thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến ở Đàng Ngoài lâm vào cơn sốt trầm trọng. Chính quyền Lê-Trịnh đã trở thành bộ máy ăn bám cực kỳ mục nát, chỉ ra sức tăng cường bóc lột tổ thuế, huy động nhân lực xây cất đền đài, cung điện, phó mặc nhân dân vật lộn với thiên tai cơ cực. Các cuộc khởi nghĩa nông dân bắt đầu bùng lên từ cuối thế kỷ trước lại tiếp tục diễn ra ngày một rầm rộ, quyết liệt, rộng khắp. Từ những năm 30 của thế kỷ XVIII, phong trào phát triển mạnh ở Thái Nguyên, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương với những cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Dương Hưng, của Nguyễn Luyên,

Nguyễn Cừ, của Vũ Trác Oánh, v.v... Vùng đồng dân ở đồng bằng và ven biển bị nạn đói hoành hành trở thành trung tâm của phong trào.

Cuộc khởi nghĩa do Vũ Đình Dung cầm đầu ở làng Ngân Già (nay thuộc xã Nam Cường, huyện Nam Ninh, Hà Nam Ninh) cũng đã bùng lên trong bối cảnh và thời gian đó⁽³⁾.

Những đoạn chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí*⁽⁴⁾ hay trong *Cương mục* cho thấy vào những năm lụt lội, hạn hán, mất mùa lan tràn khắp Đàng Ngoài thì vùng Sơn Nam là nơi chịu thiên tai nặng nề nhất. Riêng phủ Thiên Trường (gồm bốn huyện Nam Chân, Giao Thủy, Mỹ Lộc, Thượng Nguyên) nằm trong hạ lưu sông Hồng lại là vùng có nhiều đồng chiêm trũng. Trong các thế kỷ XVIII, XIX, ruộng đất ở Thiên Trường phần nhiều chỉ cấy được một vụ, nông dân thường phải ra xứ Đông (Hải Dương) làm thuê kiếm sống:

« Em là con gái xứ Nam,

Rủ chúng, rủ bạn ra làm ngoài Đông... »

Ruộng đất ở huyện Nam Chân càng khó cấy cấy vì quanh năm ngập lụt. Cảnh đồng Sinh (một vùng rộng lớn của Nam Chân) « đất chua, ruộng không ngồi lạch »⁽⁵⁾ họa hoằn lắm mới có năm được mùa:

« Được cánh đồng Sinh, no lòng thiên hạ »⁽⁶⁾.

Làng Ngân Già thuộc huyện Nam Chân là nơi xuất phát, cũng là căn cứ của cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung. Theo *Minh đô sử*, địa danh « Ngân Già » (do tên nôm « làng Cà ») có từ thời Lê trung hưng; trước đó, làng mang tên « Tề Cách »⁽⁷⁾.

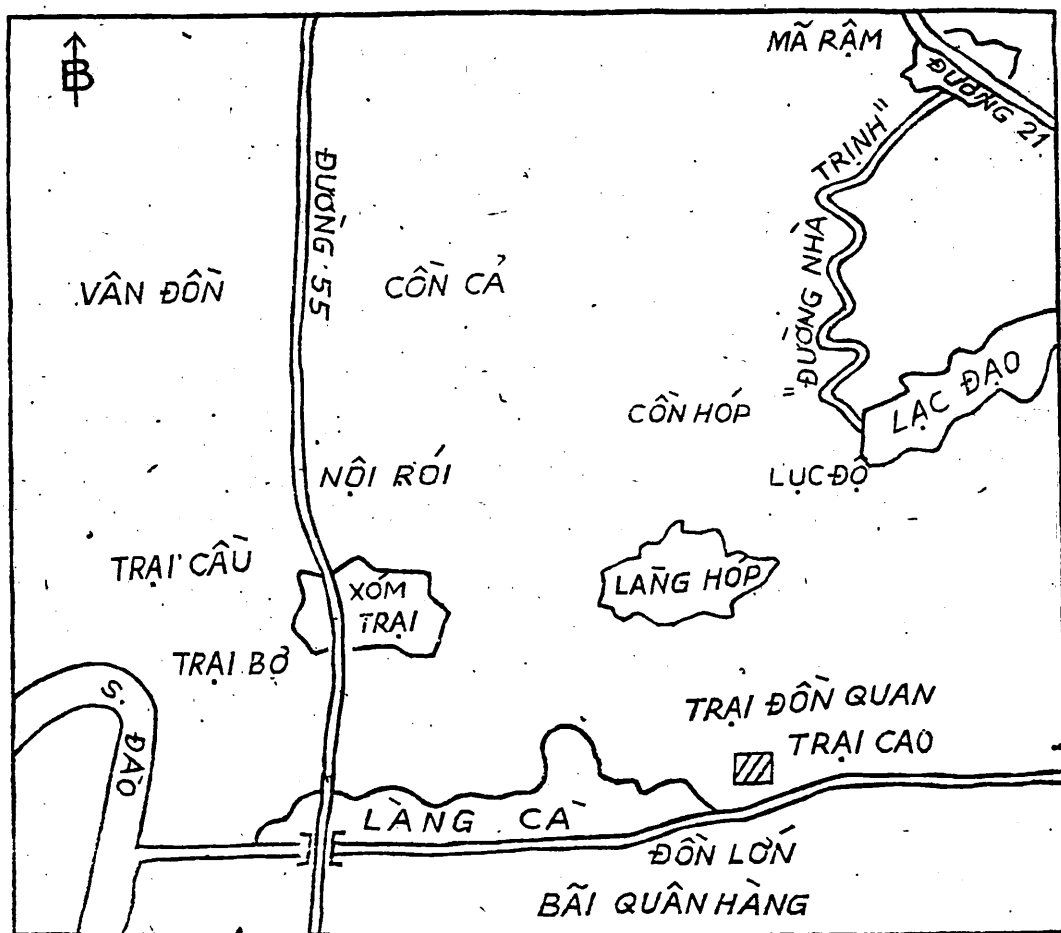
Từ xưa, dân làng Cà chuyên sống bằng nghề làm ruộng, hầu như không có nghề phụ. Ruộng đất ở làng Cà lại thuộc loại sâu trũng nhất trong cả vùng. Những năm mất mùa, dân làng Cà bị đói trước các làng lân cận, phải đem nhau đi kiếm ăn khắp nơi.

và ngược lại không mấy ai đến làng Cà cây thuê, gặt mướn:

«Làm trai chớ gặt làng Cà
Tỷ mắ thì thối, tỷ cà thì thắm,
Hạt gạo thì chẳng dậm dăm [giã]...»

Tuy điều kiện sống khó khăn, người dân làng Cà rất tự hào về quê hương «thượng võ» với những «đường võ làng Cà» nổi

tiếng. Ngày nay trong dân gian làng Cà còn lưu truyền nhiều câu chuyện về các nhân vật «giỏi võ» đã có công bảo vệ thôn xóm. Theo Phan Huy Chú, vùng làng Cà và huyện Nam Chân nổi chung «từ xưa tập tục dân cứng cỏi, mỗi khi nhân có việc gì thì ủa nhau làm náo động»⁽⁸⁾. Trong dân gian đã có câu:



«Quan xứ Nghệ, lệ Nam Chân, dân Ngàn Già»

ý nói: dân vùng này «cứng đầu cứng cổ», bất chấp «phép vua, lệ làng». Phụ nữ Làng Cà cũng nổi tiếng mạnh bạo không kém nam giới («Trai Hốp vác tre, gái Cà đội ghém»)⁽⁹⁾

Khoảng năm 1736, 1737 dân Làng Cà và các vùng lân cận bị nạn đói hoành hành dữ dội. Trong bối cảnh đó, Vũ Đình Dung khởi xướng cuộc nổi dậy. Hàng ngàn dân lưu vong phiêu tán từ các nơi kéo về «bảy làng Cà, ba làng Hốp» nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa.

I - Về thủ lĩnh Vũ Đình Dung và các tướng của nghĩa quân

Tác giả Lê Xuân Quang cung cấp nhiều chi tiết về 11 tướng lĩnh của nghĩa quân (Đoàn Danh Chấn, Tú Cao, Nguyễn Bạch Sen, Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh, Chánh Đoàn, Lê Kiều, Tổng Tam, Đinh Bắc, Nguyễn Quý Minh

Nguyễn Quý Đức). Riêng về thủ lĩnh Vũ Đình Dung thì, theo tác giả «cho đến nay chưa có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào chép hoặc nói về ông» (tr.60).

Thực ra, trong *Nam Định dư địa chí*, Ngô Giáp Đậu đã chép: «Vũ Đình Dung, người làng Gia Hòa (nguyên tên là làng Ngán Già huyện Nam Trực). Khoảng năm Cảnh Hưng đời nhà Lê cùng với người làng là Nguyễn Danh Chấn khởi quân làm loạn». Trong *Minh đô sử*, Lê Trọng Hàm còn cho biết cụ thể thêm: «Vũ Đình Dung (người làng Ngán Già, tổng Chấn Nguyên, huyện Nam Chân) kết bè lũ nổi dậy hưởng ứng với Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ; cùng bọn Đoàn Danh Chấn, Tú Cao giữ làng Ngán Già», và ở một đoạn khác: «Vũ Đình Dung người thôn Trai, xã Gia Hòa». Bài văn trên bằng gỗ đặt tại tư đường họ Vũ-Đình (ở xóm Đông, xã Nam Cường hiện nay) lại có đoạn: «Tổ tiên ta vốn ở đất này... Khoảng niên hiệu Cảnh Hưng về trước, làng lấy tên là Ngán Già mà thôn ta là thôn Đông..., hàng trăm năm tổ dựng tôn bồi, nên nhân đất nghĩa...»⁽¹⁰⁾

Đoạn dẫn bài văn trên đây nói rõ họ Vũ đã sinh cơ lập nghiệp lâu đời ở thôn Đông và có lẽ là tư liệu đáng tin cậy hơn cả. Thêm nữa, con cháu họ Vũ cho biết tư đường họ Vũ được xây cất trên nền nhà cũ của Vũ Đình Dung. Vậy thì có thể xác định Vũ Đình Dung là người thôn Đông, cũng phù hợp với tư liệu của Lê Xuân Quang («Vũ Đình Dung người làng Cà Đông») chứ không phải ở thôn Trai, như tác giả *Minh đô sử* đã chép lầm.

Hiện nay chúng tôi chưa có tài liệu nào chép cụ thể hơn về lý lịch Vũ Đình Dung, vì phần lớn các gia phả gốc của các chi họ Vũ đã bị thất lạc trong thời kỳ chiến tranh. Dựa theo tư liệu của các chi họ Vũ ở xã Nam Cường (Hà Nam Ninh), ở tỉnh Quảng Ninh và ở thành phố Nam Định (đều là tư liệu chép tóm tắt Gia phả gốc) thì Vũ Đình Dung là anh cả trong gia đình, một người em của Dung là Vũ Đình Sử và vợ của Sử là Trần Thị Hạnh đều là tướng của nghĩa quân. Một người em khác của Dung (không rõ tên) chạy vào vùng Nga Sơn (Thanh Hóa) sau khi khởi nghĩa thất bại⁽¹¹⁾. Chi tiết này phù hợp với đoạn chép trong *Minh đô sử*: «Khi Đình Dung thất bại thì người em đang ở các huyện Yên Mô (Ninh Bình), Nga Sơn (Thanh Hóa) đề chiêu binh, nên tránh được nạn tru di. Nay con cháu ở hai nơi ấy cũng thịnh vượng, còn số ở thôn cũ thì lại suy yếu».

Theo *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* (đã dẫn), khi khởi nghĩa thất bại, Vũ Đình Sử mới 25 tuổi. Từ đó có thể suy đoán rằng khi bắt đầu phát động cuộc khởi nghĩa (1736, 1737) Vũ Đình Dung (anh ruột của Sử) có lẽ khoảng trên dưới 30 tuổi.

Những ngày đầu khởi nghĩa, Vũ Đình Dung vừa vận động dân làng đem thóc gạo ra giúp nghĩa quân, vừa đem thóc lúa của nhà mình ra đóng góp⁽¹²⁾. Lại theo *Tộc phả họ Vũ ở Nam Định*, Vũ Đình Dung có hai vợ. Khi khởi nghĩa thất bại, con trai của người vợ hai tên là Vũ Chính Pháp mới sinh được ba tháng. Hai mẹ con chạy về quê ngoại ở thôn Giáo Phòng, huyện Nghĩa Hưng (Nam Định)⁽¹³⁾. Mười tám năm sau, họ trở về làng cũ xây cất từ đường thờ cúng họ Vũ và những nghĩa quân bị giết hại. *Tộc phả* còn chép: «Khi Vũ Chính Pháp về quê, thấy ruộng đất sâu trùng khó làm, ông đưa người lên khai khẩn khoảnh đất bỏ hoang ở chùa. Đồng Cao tiếp giáp ba xã Báo Đáp, Giang Tả và Văn Đồn thuộc huyện Thượng Nguyên, đào bia chùa mình lên, đào bia chùa Đồng Cao đem về bỏ xuống giếng chùa Đồng ở làng mình?»⁽¹⁴⁾.

Sang đầu thế kỷ XIX, dòng dõi Vũ Đình Dung là Vũ Đình Khanh (hay Khánh) cầm đầu một cuộc khởi nghĩa chống triều Nguyễn vào năm 1808⁽¹⁵⁾.

Khi giới thiệu nhân vật Đoàn Danh Chấn, tác giả Lê Xuân Quang viết: «Cũng như Vũ Đình Dung, không có một tài liệu hoặc một truyền thuyết nào nói về ông sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại». Chúng tôi cũng chưa tìm thấy tài liệu nào nói về tung tích của Đoàn Danh Chấn sau khi khởi nghĩa bị dập tắt, chỉ xin cung cấp vài chi tiết rải rác trong các tài liệu thư tịch về nhân vật này mà tác giả Lê Xuân Quang chưa sử dụng.

Theo *Hoàng Việt dư địa chí*, «Vào năm Vinh Hựu nhà Lê, trấn Sơn Nam có tên Nguyễn Danh Chấn, Vũ Đình Dung tụ tập đồ đảng ăn cướp...»⁽¹⁶⁾. Các tác giả cuốn *Tư liệu lịch sử Nam Cường* truy tìm gốc tích họ Nguyễn thấy rằng dòng dõi họ này không còn, và đã dựa theo đoạn chép trong *Hoàng Việt dư địa chí*, mặc nhiên coi Danh Chấn là ông tổ họ Nguyễn ở địa phương. Thêm nữa các tác giả *Nam Định tỉnh* cũng như *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn) cũng đều chép: «Đời Lê Vinh Hựu, bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chấn thuộc Ngán Già, huyện Nam Trực nhóm đảng cướp phá...».

Ngược lại, các sách khác như *Cương mục*, *Hậu Lê thời sự kỷ lược*, *Minh đô sử* (đã dẫn) đều chép Danh Chấn là người họ Đoàn; cũng phù hợp với *Gia phả họ Đoàn ở làng Gia Hòa*: «Đoàn Danh Chấn, người làng Ngán Già, đã cùng Vũ Đình Dung nổi lên ở đây»⁽¹⁷⁾. Gia phả còn cho biết: khi khởi nghĩa thất bại, con trai của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Bá Tân mới 12 tuổi bỏ chạy về làng Dương Độ, huyện Nghĩa Hưng. Mấy năm sau, Bá Tân cùng vợ con trở về làng cũ gây dựng

lại cơ nghiệp họ Đoàn nhưng hàng năm vẫn quay về Dương Độ cúng tổ tiên, vì khi chạy trốn, Đoàn Bá Tân ẩn giấu tên họ, đóng giả người tha phương cầu thực, xin đến ở làng này.

Về nhân vật Tú Cao, tác giả Lê Xuân Quang cũng cung cấp nhiều chi tiết dựa theo Gia phả họ Cao ở thôn Đông Côi, xã Nam Giang (huyện Nam Ninh). Qua đó, chúng ta biết rõ tổ tiên và thế thứ của dòng họ này từ đời Lê trung hưng xuống đến Tú Cao. Chúng tôi dựa theo bản *Gia phả họ Cao ở thôn Trai, xã Nam Cường*, xin bổ sung thêm vài chi tiết: Tú Cao tuy là đồng đội nhà quan nhưng bất mãn với chính sự đương thời, tính nết ngang tàng, lại có sức khỏe hơn người. Ông đang theo học ở Tú Lâm cục nhưng nghe tin quê nhà "có ông Vũ Đình Dung nổi dậy làm tướng giặc Cà, bèn về hô hào bà con dân làng đi theo ông Dung, cướp của nhà giàu, chống lệnh nhà vua". Trong số người nhà đi theo ông có *Đinh Bắc* (hay Bắc), trở thành một tướng giỏi của nghĩa quân⁽¹⁸⁾.

Tác giả *Hậu Lê thời sự kỷ lược* khi liệt kê «những tướng giặc kiệt kiệt» nổi lên trong bốn trấn (Bắc bộ) chép: «Người xã Ngân Già tên là Bắc (Bắc) giữ huyện Nam Chân». Theo những tư liệu địa phương, Đinh Bắc làm thuê cho nhà Tú Cao, đi theo khởi nghĩa ngay từ những ngày đầu, là một tướng chỉ huy xuất sắc, đánh trận nào cũng thắng. Khi giáp chiến, Bắc cướp được khiên của quân Trịnh, thường cuộn mình vào khiên lăn tròn xông

vào đội hình đối phương, rồi vụt đứng dậy vung gươm chém xả vào người, ngựa. Quân Trịnh nghe tiếng Đinh Bắc đều sợ hãi.

Ngoài các tướng lĩnh của Vũ Đình Dung mà tác giả Lê Xuân Quang đã giới thiệu, còn có hai nhân vật tên là *Quận Giao* và *Quận Giảng*, được một vài tài liệu nói đến.

Theo *Minh đô sử*, «Quận Giao, Quận Giảng là hai anh em» Theo tác giả *Nam Định tỉnh*, anh em Quận Giao là người họ Nguyễn. *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* cho biết thêm: hai ông vốn ở làng Kinh Giao, Hải Dương (nay thuộc Hải Phòng). Khi khởi nghĩa thất bại, «ông Giao tự nằm vào quan tài, sai người chôn sống». Lại theo *Minh đô sử*, hai anh em Quận Giao, Quận Giảng đều hy sinh anh dũng trong trận đánh cuối cùng. Khi quân Trịnh kéo đến căn cứ nghĩa quân ở Ngân Già, «đi đến nửa đường gặp hai anh em Quận Giao, Quận Giảng... Quận Giao cậy có vũ lực, một mình đánh nhau, bị Trần Đình Khoản bức vào chỗ hiểm giết chết. Em là quận Giảng tức giận múa dao đuổi theo, Đinh Khoản hoảng sợ cấp mọc chạy qua sông, phục trong bụi rậm. Quận Giảng đi tới, bất ngờ bị Khoản xông ra chém chết». Trần Đình Khoản chép trong *Minh đô sử* cũng tức là Trần Bá Khoản chép trong *Nam Định tỉnh*: «Trần Bá Khoản, người thôn Trung, xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy... đem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn... chém được tướng giặc là Nguyễn Giao (tức, Quận Giao)».

II — Về căn cứ của nghĩa quân

Mô tả khái quát căn cứ Ngân Già, tác giả *Minh đô sử* chép: «Đình Dung ở không có vách lũy, giữ nơi bùn lầy làm hiểm». Theo mô tả của tác giả Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn) thì căn cứ của nghĩa quân chia làm 3 cụm cứ điểm: cứ điểm phía nam bao gồm 6 làng Cà, kê cả đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, cứ điểm tây-bắc gồm làng Cà Trai và một số đồn trại, căn cứ đông-bắc gồm 3 làng Hóp. Cách phân chia làm 3 cụm cứ điểm của Lê Xuân Quang rất có lý khi ta quan sát vị trí phân bố các đồn trại của nghĩa quân trên bản đồ. Nhưng việc khảo sát trên địa hình có lẽ nên được kết hợp với việc tìm hiểu nhiều yếu tố khác (ví như chức năng của từng cứ điểm, tác dụng khác nhau của mỗi cứ điểm trong chiến đấu, v.v...)

Theo chúng tôi, chỉ nên chia hệ thống căn cứ của nghĩa quân Vũ Đình Dung làm hai bộ phận chính:

1. Khu đại bản doanh
2. Các cụm đồn trại khác gồm:
 - Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan
 - Cụm đồn ở Xóm Trại
 - Khu hậu cần.

1) Theo tác giả Lê Xuân Quang, «đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng ở Cà Đông, trên một khu đất rộng khoảng 6 mẫu, còn có tên gọi là Đồn Quan» (tr. 60). Nhưng ở một vài tài liệu thư tịch khác lại chép rõ rằng căn cứ trung tâm, cũng là đại bản doanh của Vũ Đình Dung là ở *thôn Đà Ninh*.

Trong *Minh đô sử*, tác giả Lê Trọng Hàm chép: «Vũ Đình Dung lấy thôn Đà Ninh làm sào huyệt, trong đắp một cái hầm kiên cố lạ thường, đất ấy bốn mặt lũy lợi, giặc cho rằng đại quân không thể vào được». Khi mô tả trận tấn công cuối cùng của quân Trịnh vào đại bản doanh của Vũ Đình Dung, tác giả *Minh đô sử* lại viết: «Quân giặc chết và

bị thương gần hết, trong thôn Đà Ninh màu đồng dày một tấc (?)». Sách *Nam Định tỉnh*, (một cuốn địa phương chí) cũng chép: «Bọn Vũ Đình Dung, Nguyễn Danh Chân ở Ngàn Giã... nhóm đảng cướp phá, giữ Đà Ninh làm chỗ hiểm trở, quan quân không dẹp yên được».

Trong bài viết của mình, tác giả Lê Xuân Quang có lẽ đã nhầm lẫn địa danh Đà Ninh (tên thôn) với địa danh Chân Ninh (tên phố) ⁽¹⁹⁾ khi viết: «Tú Cao mang các tướng... cùng mấy ngàn quân tràn qua lý sở huyện Nam Chân, chiếm đóng phố Đà Ninh» (?). Kiểm tra lại các tài liệu thư tịch hiện có (kể cả *Đại Nam nhất thống chí*), chúng tôi không thấy có tên «phố Đà Ninh» mà chỉ có tên «phố Chân Ninh»: «giặc thừa sơ hở tấn công phố Chân Ninh» (*Minh đô sử*), hoặc «lên Tú Cao, tên Bặc cùng đem quân đến đánh phố Châu Ninh» (*Hậu Lê thời sự kỷ lược*).

Khi khảo sát thực địa tại xã Nam Cường (làng Ngàn Giã) chúng tôi chưa tìm thấy một địa danh nào gần gũi hoặc liên quan đến tên «thôn Đà Ninh» được chép trong các sách đã dẫn ở trên; còn nhân dân địa phương thì chưa nghe nói đến tên «thôn Đà Ninh», lại là «sào huyệt» của Vũ Đình Dung trong làng Ngàn Giã! Có lẽ vấn đề sẽ phần nào được sáng tỏ nếu Lê Xuân Quang cho biết địa danh «phố Đà Ninh» trong bài viết của tác giả là căn cứ vào tư liệu nào?

Còn các tác giả *Tư liệu lịch sử xã Nam Đường* không rõ đã căn cứ vào đâu lại cho rằng: «Vũ Đình Dung lấy quê nhà làm nơi tụ nghĩa, lấy Mã Lục Độ làm căn cứ». Thực ra Mã Lục Độ thuộc địa phận làng Lạc Đạo, tổng Đỗ Xá, chỉ có hai phía tiếp giáp với ruộng trũng, không phù hợp với những chi tiết mô tả trong sử sách: «Bọn giặc Ngàn Giã Vũ Đình Dung lại càng tinh quái, hung tợn, chỗ ở của bọn này không có tường lũy gì, chỉ dựa vào nơi bùn lầy làm hiểm trở» (*Cương mục*), hoặc: «Giặc Ngàn Giã là Vũ Đình Dung uy hiếp hai huyện Nam Chân và Chân Ninh..., đào đất bùn đắp thành lũy» (*Nam sử tập biên*).

Những kết quả khảo sát trên thực địa kết hợp với sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương cho phép chúng tôi đoán định rằng đại bản doanh của Vũ Đình Dung đóng trên đất làng Ngàn Giã cụ thể là ở vị trí Trại Cao. Năm 1964 khi đào đất ở khu vực Trại Cao để xây lò gạch, người ta tìm thấy nhiều hiện vật như đầu rau bếp, sành nôi, bát đĩa, dũa cày, bình vôi, mẹt rượu, chậu sành, v.v... ⁽²⁰⁾. Ngoài ra, người ta còn đào thấy nhiều cụm gốc tre và thân cây tre còn nguyên hình

đang rải rác trên khắp khu vực Trại Cao, nhưng đã nhanh chóng mục nát sau khi được đưa lên khỏi mặt đất. Có thể đây là những vật liệu được đóng sâu vào lòng đất chống lại sự trước khi đắp lũy ⁽²¹⁾.

Kết hợp các nguồn tư liệu, chúng tôi ngờ rằng khu vực Trại Cao có thể là bản doanh của Vũ Đình Dung và cũng có thể ngày trước mang tên là «thôn Đà Ninh» như các sách *Minh đô sử* và *Nam Định tỉnh* đều có chép rõ. Dù sao đây vẫn còn là câu hỏi lớn đối với chúng tôi: Có địa danh «thôn Đà Ninh» trong thực tế hay không? Hay đó chỉ là do sự nhầm lẫn trong khi ghi chép của người xưa? Nếu địa danh «thôn Đà Ninh» đã từng tồn tại thì tại sao lại biến mất trong kỷ ức nhân dân địa phương, không còn để lại chút dấu vết nào? Chúng tôi hy vọng rồi đây với những phát hiện mới của địa phương, những câu hỏi trên sẽ được giải đáp.

Trở lại với Trại Cao, như tên gọi của nó đây là một khu đất cao so với vùng xung quanh. Dựa vào địa thế như vậy Vũ Đình Dung mới có thể «đắp một cái hầm kiên cố lạ thường» ở đó được. Bao quanh Trại Cao là cánh đồng Mã Xám, cũng là vùng thấp trũng nhất, bốn bề nước nổi quanh năm, ngăn cách Trại Cao với khu vực Mã Lục Độ ở phía đông-bắc. Cuộc chiến đấu ác liệt cuối cùng của nghĩa quân chống binh lính của chúa Trịnh chủ yếu đã diễn ra trên cánh đồng này, khi quân Trịnh «thừa thắng chọc thẳng vào sào huyệt Đà Ninh» (*Minh đô sử*).

Thêm nữa, trong phạm vi Trại Cao, ở phía đông-nam là một khoảng đất rộng 6 mẫu, địa thế cao hẳn lên, gọi là Trại Sứ. Trong thời gian tập hợp lực lượng, Vũ Đình Dung chọn khoảnh đất này để tiếp đón nhân dân đến tham gia khởi nghĩa: về sau địa điểm này lại được dùng làm nơi tiếp sứ giả của chúa Trịnh đến «chiêu hàng», từ đó có tên «Trại Sứ» ⁽²²⁾.

Tộc phả họ Vũ (đã dẫn) cho biết thêm: «Làng Ngàn Giã... có một con đường từ đông sang tây (dọc theo bờ sông), bốn bề đồng lầy. Nơi đóng quân đất rộng gọi là Đồn Quan [tức Trại Cao], lại gọi Đồn Quan Ngoài là Trại Sứ». Địa danh «Trại Sứ» trong khu vực Trại Cao (lại có tên là «Đồn Quan Ngoài») có thể góp phần chứng minh thêm khu đất Trại Cao là căn cứ trung tâm (đại bản doanh) của nghĩa quân Vũ Đình Dung.

2) Ngoài trung tâm Trại Cao, nghĩa quân còn bố trí một hệ thống đồn lũy, phân bố thành từng cụm trên địa bàn làng Ngàn Giã:

a) Cụm Cồn Hóp và Trại Đồn Quan: Gần căn cứ Trại Cao có hai đồn lũy quan trọng,

gọi là « Cồn Hóp » và « Trại Đồn Quan » (khác với Đồn Quan, tức Trại Cao) (xin xem bản đồ).

Cồn Hóp thuộc địa phận làng Hóp, cách Trại Cao 300m về phía tây-bắc, là một bãi cát nổi, nối liền với Lục Độ (từ Cồn Hóp đến Lục Độ khoảng 200m). Cồn Hóp có thể liên lạc với các vùng xung quanh bằng hai con đường lớn từ phía Nam Định chạy về⁽²³⁾.

Trại Đồn Quan ở cạnh xóm Đông (phía tây căn cứ Trại Cao), nằm trên khu đất nổi thuộc « Cánh đồng Bề »⁽²⁴⁾. Cách Trại Đồn Quan không xa là « Cồn Muối » (có ý kiến cho rằng nghĩa quân đặt kho muối ở địa điểm này?).

Đồn Cồn Hóp, Trại Đồn Quan và Cồn Muối tạo thành cụm cứ điểm phía đông, bao quanh căn cứ Trại Cao ở các mặt bắc, tây và nam, trực tiếp che chắn, bảo vệ khu vực đại bản doanh.

b) *Cụm đồn ở xóm Trại*: Ở đây có 3 đồn trại còn di tích rõ nét là « Trại Bơ », « Trại Cầu » và « Đồn thôn Trại ». Ba đồn này được bố trí theo hình chân kiềng có khoảng cách vừa phải để có thể chi viện cho nhau.

Ở phía bắc thôn Trại, ngoài phạm vi xã Nam Cường, còn có *Quán Vầu Đồn* (nay thuộc xã Nam Nghĩa). Có lẽ đây là đồn tiền tiêu của toàn bộ căn cứ. Ngàn Già, có chức năng quan sát và khống chế con đường bộ từ phía Nam Định chạy về « phố Chân Ninh » xưa (nay là đường 55) và con đường thủy dọc theo sông đào (còn có tên là sông Đình Giang).

Vết tích còn lại hiện nay của Quán Vầu Đồn là một khu đất cao 3m so với mặt ruộng và rộng trên 100m².

c) *Khu hậu cần*: nằm ở phía trước xóm Đông và xóm Trung. Trong khu vực này có các kho cất trữ lương thực, vũ khí, trại nuôi ngựa, voi... với những địa danh còn lại đến ngày nay, như « Bãi Quân Hàng » (gồm bãi trước và bãi sau), « Cũi Lợn », « Cồn Ngựa », « Cồn Voi »⁽²⁴⁾.

Lại còn có nhiều địa danh khác như « Cồn Rốn Chiềng » (nơi treo chiềng (?), « Cồn Lốc Cốc » (nơi treo mỡ dề báo hiệu lệnh), v.v... Địa điểm đóng quân của khu vực này là « Đồn Lớn », có nhiệm vụ bảo vệ các kho lương thực, vũ khí, cung cấp, phân phối cho các đồn trại. Toàn bộ khu vực này nằm ở ngoài đồng, phía trước làng, có con rạch chảy qua ngăn cách với thôn xóm (con rạch nối liền sông đào với sông Hồng). Một trong những địa điểm nấu ăn của nghĩa quân đặt ở *xóm Hậu*. Gần đây, khi làm nhà, nhân dân địa phương đào thấy nhiều sanh chảo, bát đĩa... bên cạnh các đồng tro bếp.

Khoảng cách giữa hai khu vực Cồn Hóp - Trại Đồn Quan và khu vực Xóm Trại với khu hậu cần cách nhau khoảng 800m đến 1000m. Điều đáng chú ý là ba khu vực trên không dàn theo chiều dọc mà tạo thành thế chân kiềng, dựa vào nhau và tiếp ứng lẫn nhau (xin xem bản đồ).

III - Cuộc chiến đấu anh dũng của nghĩa quân

Theo những nguồn tài liệu địa phương, vũ khí của nghĩa quân bao gồm cây bừa, dao gậy, gạch đá vỡ và thuyền nan: « Trên cánh đồng trũng bên bờ lũy lợi, nước bùn ngập đọng có hàng mấy trăm thuyền chiến nhỏ, trên thuyền chứa sẵn một số đá củ đậu và gạch nhỏ, các thuyền đều có bụi nhùi bằng rơm dầy lên trên, mỗi thuyền có 10 người nấp, đằng sau dầy đi, lấy thuyền làm một tránh tên, đỡ giáo... »⁽²⁵⁾.

Tùy theo từng trận đánh, nghĩa quân có thể phối hợp thuyền chiến trên đồng lầy với lực lượng trên bộ. Khi tiếp cận đối phương, nghĩa quân dùng gậy gộc, dao kiếm xông thẳng, « chém bừa vào chân người, càn ngựa »⁽²⁶⁾ làm cho quan quân rất khó đối phó, vì « giặc tiến lui không có trận pháp gì »⁽²⁷⁾.

Tinh thần chiến đấu dũng cảm của nghĩa quân Vũ Đình Dung được phản ánh đậm nét trong *Cương mục*: « Bọn giặc Ngàn Già... đồng đảng thì nanh ác, mạnh tợn, không sợ chết. Gặp quan quân, chúng liền vác dao xông vào chém bừa, các tướng nhiều lần bị thua »

(Sách đã dẫn, tr. 58). Trận đánh của nghĩa quân khi qua làng Đỗ Xá tiêu diệt một trại binh của chúa Trịnh rồi tiến về sông Hồng đồn đánh đoàn thuyền chở lương từ xứ Đông về là một ví dụ. Các trận Cầu Cao, Cầu Voi, Ngặt Kéo đánh tan quân Trịnh đang khống chế các con đường thủy là những ví dụ khác⁽²⁸⁾.

Các tác giả *Mình đô sử* và *Hậu Lê thời sự kỷ lược* đều chép rằng nghĩa quân thắng liền 17 trận⁽²⁹⁾. Bài Văn tế giỗ trận lại ghi 18 trận, có lẽ kể cả trận cuối cùng:

« Dân quanh quận theo về găm thét,
quân mấy ngàn tỳ hồ hùng bi.
Con nhà nông kết chặt mối ruộng; trận
mười tám gió mây rồng hồ »⁽³⁰⁾.

Trong số 18 trận, nổi bật lên mấy trận sau, cũng là những mốc lớn trong toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa:

- *Trận Cồn Già*. Đây là trận thắng của nghĩa quân ở giai đoạn đầu. Quân Trịnh từ thành Nam Định rầm rộ kéo về. Bấy giờ Vũ Đình

Dung đang chỉ huy một lực lượng nghĩa quân tiến về phía nam. Tú Cao đem lực lượng của mình ra đối phó, đánh nhau với quân Trịnh ở Cồn Cỏ (còn gọi là «Cồn Mặt Bấy»). Nghĩa quân phối hợp cả thủy lẫn bộ, chống nhau với quân Trịnh rất quyết liệt. Các tướng đồng giữ ở bản doanh Trại Cao (hay Đà Ninh?) cũng đem một bộ phận nghĩa quân đến hỗ trợ cho Tú Cao. Trận này nghĩa quân thắng lớn, bắt được mấy viên tướng của chúa Trịnh (Hùng Siêu, Xã Song...) và hai khẩu thần công.

Sau những thắng lợi ban đầu, nghĩa quân đã kiểm soát được hầu hết xã Nam Chân bấy giờ, làm tê liệt chính quyền Lê-Trịnh ở địa phương, bãi bỏ mọi thuế má, phu dịch.

— **Tấn công phố Chân Ninh.** Phát huy thắng lợi, các thủ lĩnh quyết định tấn công phố Chân Ninh (⁽¹⁾ thuộc lý sở của huyện Nam Chân) vào đầu năm 1740. Trận này do thủ lĩnh Vũ Đình Dung trực tiếp chỉ huy cùng với lực lượng của các tướng Đoàn Danh Chấn, Tú Cao và Đinh Bắc Khi nghĩa quân kéo đến, «quan Đốc lĩnh Hoàng Kim Trảo... ra chống cự không nổi, cùng bọn thuộc hiệu là Nguyễn Thế Siêu [có lẽ là Hùng Siêu], Trần Danh Quán đều chết trận, thế giặc càng mạnh lên» (*Minh đô sử*). Trong trận này, tướng Đinh Bắc bị trúng tên chết.

Chiếm xong phố Chân Ninh, Vũ Đình Dung giao cho Tú Cao ở lại đóng giữ rồi quay trở về căn cứ ở Ngán Giã. Từ đó nghĩa quân «thanh thế lừng lẫy», kiểm soát hầu hết các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, lợi dụng địa hình lũy trũng và ven biển để phát huy thế thủy chiến, cũng là để cách xa sự uy hiếp trực tiếp của quân triều đình. Những lần nghĩa quân tấn công ra cửa biển Hà Lạn (Giao Thủy) hoặc đánh vào làng Quần Anh (Hải Hậu)... chúng tỏ điều đó.

— **Trận Núi Gôi.** Trong khi Tú Cao đang giữ phố Chân Ninh thì một cánh nghĩa quân tiến sang Vụ Bản đóng ở Núi Gôi (gần ga Gôi hiện nay) nhằm ngăn chặn ý đồ của quân Trịnh bao vây các thuyền lương và nơi lấy đá (làm vũ khí) của nghĩa quân. Bấy giờ một tướng của họ Trịnh là Phạm Đình Trụ dẫn quân đến phối hợp với quân địa phương do Phạm Xuân chỉ huy, cùng tấn công vào nghĩa quân ở Núi Gôi. Trước tình hình đó, Tú Cao bỏ phố Chân Ninh, cấp tốc chuyển lực lượng về Núi Gôi tiếp cứu. Quân Trịnh không thực hiện được ý định, đành phải rút về.

Sau trận Núi Gôi, vùng kiểm soát của nghĩa quân càng mở rộng thêm, «các huyện Đại An, Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Vụ Bản đều phải theo giặc cả» (⁽²⁾).

Giữ vững được chỗ đứng chân trên một vùng rộng lớn của trấn Sơn Nam, Vũ Đình Dung và các tướng lĩnh dự định chuẩn bị một cuộc tấn công lớn đánh chiếm kinh đô Thăng Long.

— **Trận chiến đấu cuối cùng.** Nói về dự định lớn của Vũ Đình Dung, *Gia phả họ Vũ* chép: «Ông chủ trương khi nào chuẩn bị đủ lương thực và chớp được thời cơ thì sẽ tiến về đánh chiếm kinh đô». Nhưng Vũ Đình Dung chưa kịp thực hiện ý định trên thì Trịnh Doanh đã quyết định đốc đại quân vào cuộc đàn áp «giặc Ngán Giã»: «Giặc Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ ở Ninh Xá thế lực đương hăng... Ninh Xá chưa thể phá ngay được, bây giờ không gì bằng trước hết đánh tan được giặc Ngán Giã để cắt đứt sự cứu viện của đảng giặc» (⁽³⁾).

Tháng 10 âm lịch (1740), Trịnh Doanh huy động đại quân, mở đầu cuộc tấn công quy mô vào căn cứ trung tâm của nghĩa quân. Một mặt chúa Trịnh tung tiền gạo, mua chuộc dụ dỗ dân địa phương, hứa ban thưởng lụa, bạc cho các bộ lão hiền được mưu kế «phá giặc làng Cà» (⁽⁴⁾), mặt khác sai quan quân về Lạc Đạo bắt dân làng Bái (nay thuộc xã Nam Nghĩa), làng Xám (nay thuộc xã Nam Quang) đắp một đoạn đường nối liền con đường lớn vượt qua vùng nước ngập và bụi rậm vào Mã Lục Độ. Việc đắp đường gian khổ qua cánh đồng sinh lũy được phân ảnh qua nhiều câu ca lưu truyền đến nay (⁽⁵⁾).

Theo nhiều cách gọi của dân gian, con đường này mang nhiều tên như «đường nhà Trịnh» hoặc «đường lươn», «đường khúc rồng», lại có tên là «đường Mã Rậm» vì cạnh đường có một cồn đất cây cối rậm rạp; còn quân tướng họ Trịnh thì gọi là «đường Phụng Hoàng» (⁽⁶⁾). Theo một tư liệu địa phương, con đường dài hơn 5 dặm rộng «sáu ngựa phi» (⁽⁷⁾), nay dấu tích vẫn còn.

Trịnh Doanh tập trung hầu hết các tướng giỏi vào lần đàn áp này như Đinh Văn Giai, Nguyễn Đình Hoàn, Vũ Tất Thận, Trương Khuông (⁽⁸⁾). Mở đầu cuộc hành quân, Trịnh Doanh cho đại quân xuôi sông Hồng đóng tại xã Vũ Điện (⁽⁹⁾), «cầu đảo thần sông» (⁽¹⁾) ở bãi Xích Đằng (huyện Kim Động) rồi kéo đến đóng ở Hiến Doanh (⁽³⁾), họp quân lĩnh, định kế hoạch, «chia các tướng thành từng bộ phận, hẹn ngày đều tiến quân» (*Cương mục*).

Một cánh quân Trịnh đến sông Vị Hoàng, theo con đường mới đắp («đường nhà Trịnh») tiến vào đóng ở Lục Độ. Một cánh khác xuôi sông Đinh Giang tiến sâu vào khu vực từ Văn Khâu đến Kinh Lũng, chờ quân địa phương đến hợp sức. Trong các cánh quân

địa phương, lợi hại hơn cả là đội quân của Trần Bá Khoán.

Về phía nghĩa quân, được tin quân Trịnh sắp kéo về, Vũ Đình Dung ra lệnh khẩn trương tích trữ lương thực, vũ khí, chấn chỉnh lực lượng, chuẩn bị cho một trận chiến đấu mới chắc chắn sẽ rất quyết liệt. Các thủ lĩnh còn bố trí cho một số dân làng Ngán Già và các làng xung quanh chuyển lánh xuống phía Nghĩa Hưng để tiện khi chiến đấu và hạn chế tổn thất.

Khi quân Trịnh vừa đến sông Vị Hoàng, Vũ Đình Dung lập tức chủ động tấn công bằng cả hai lực lượng thủy bộ: quân thủy ngược sông Đinh Giang, quân bộ dọc theo bờ sông chiếm giữ những vị trí xung yếu, bố trí nhiều hố bẫy voi. Một bộ phận nghĩa quân do Tú Cao chỉ huy kéo xuống Bái Độ (nay thuộc xã Nam An, huyện Nam Ninh) đánh vào các cánh quân thủy của chúa Trịnh, một trong hai gọng kim định tiến vào kẹp chặt Ngán Già. Nhưng vì lực lượng quá chênh lệch, Tú Cao phải rút về Nội Rốt (Xóm Trai).

Trong khi đó, Vũ Đình Dung cầm đầu nghĩa quân đánh nhau với quân của Trịnh Doanh trực tiếp chỉ huy ở Văn Khẩu (³⁹) rồi rút về Kinh Lũng, cuối cùng rút về căn cứ Trại Cao (⁴⁰). Mô tả trận đánh ở khu vực Văn Khẩu - Kinh Lũng, tác giả *Minh đô sử* chép: «Dung đem quân ra đánh từ Văn Khẩu đến Kinh Lũng gồm bốn vạn quân (1), người chết nước sông đỏ ngầu, máu đông dày một tấc (?)».

Quân Trịnh từ nhiều hướng ồ ạt kéo về bao vây đại bản doanh của Vũ Đình Dung ở Ngán Già, cắt đứt các đường vận chuyển lương thực, vũ khí của nghĩa quân, mặt khác phô trương lực lượng, đặt chướng ngại «thần linh phù trợ quan quân», lại dùng nhiều biện pháp dụ dỗ, chia rẽ, lung lạc tinh thần nghĩa quân (đem đội vũ nữ trong triều về mở hội ca hát, phao tin đã cắt đứt long mạch v.v... (Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang về các chi tiết này).

Sau nhiều ngày chuẩn bị, bước vào hạ tuần tháng 11 âm lịch (1740), chúa Trịnh đốc toàn lực tấn công căn cứ Ngán Già, nhằm tiêu diệt đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Cánh quân của Nguyễn Đình Hoàn qua làng Ngán Già đánh vào phía sau bản doanh. Trần Bá Khoán dẫn quân địa phương từ phía bắc đánh vào các đồn trại xung quanh rồi hợp sức với các cánh quân chính.

Khi quân Trịnh vừa ập tới, Vũ Đình Dung đem một lực lượng vượt ra ngoài căn cứ, đánh vào một mũi chủ lực của quân Trịnh. Lợi dụng khi Vũ Đình Dung đang chiến đấu ở phía ngoài bản doanh, Trần Bá Khoán

«dem quân hơn vài trăm đi đường tắt đánh úp đại đồn» (⁴¹). Nguyễn Đình Hoàn «dem binh đánh úp phía sau quân giặc, nhân phóng hỏa đốt làng ấp, khói lửa ngập trời, giặc tan vỡ to» (*Minh đô sử*). Giữa lúc đó thì đại bản doanh cũng phát hỏa, các tướng Trịnh biết ngay là ám hiệu nội ứng.

Làm nội ứng cho quân Trịnh là tên Nguyễn Đồng, người «chóp» Cổ Già (⁴²). Trước khi thế của nghĩa quân, Đồng bắt đắc dĩ đi theo khởi nghĩa và được giao nhiệm vụ nấu ăn (hay giữ lương?) trong căn cứ, nhưng vẫn mang lòng phản trắc, ngầm thông với quân Trịnh, nhận kế hoạch đốt lửa trong căn cứ mật hiệu cho quan quân ba mặt tiến công. Theo tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết (đã dẫn), trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa, Vũ Đình Dung thường cướp của nhà giàu chia cho người nghèo hoặc cưỡng vay của nhà giàu để dùng vào quân lương. Bấy giờ Nguyễn Đồng cũng là một nhà giàu trong làng, nhưng vì Đồng có sức khỏe nên nghĩa quân không cướp được tài sản của Đồng. Về sau Vũ Đình Dung thuyết phục được Đồng tham gia khởi nghĩa, giao cho việc coi sóc quân lương.

Vũ Đình Dung đang chỉ huy nghĩa quân chiến đấu, bỗng thấy căn cứ phát hỏa, quan quân hò reo, ngỡ là quân Trịnh đã chiếm được căn cứ, vội thu quân về. Các cánh quân Trịnh thừa thế xông tới, cũng vừa lúc quân chi viện do Phạm Đình Trọng cử đến, càng làm cho nghĩa quân thêm lúng túng. Bị vây bức cả bốn mặt, Vũ Đình Dung tuy đã trọng thương khi chạy vào nhà hầm «vẫn còn cố đánh liều chết không chịu thôi, giết quan quân hơn 100 người, quân lính không dám tới gần... Đình Văn Giai tiến lên trước, xông vào bắt được Vũ Đình Dung giết đi» (*Minh đô sử*) (⁴³). Trần Bá Khoán «chém được tướng giặc là Nguyễn Giao [Quận Giao], bắt được bốn tên cứ khôi» (⁴⁴).

Hai vợ chồng Vũ Đình Sử, Trần Thị Hạnh đang chở lương thực ở xứ Đồng (Hải Dương) được tin nguy cấp vội kéo quân về định tổ chức lực lượng giải vây, nhưng thế đã bất lợi, đành giải tán nghĩa quân, «kê về quê, kê theo Hoàng Công Chất, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Cừ» (*Gia phả họ Vũ, đã dẫn*) (⁴⁵).

Căn cứ Ngán Già và đại bản doanh Trại Cao (Đà Ninh?) bị tiêu diệt, kết thúc cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở Sơn Nam. Đó là ngày 21 tháng 11 năm Canh Thân (1740) (⁴⁶).



Làng «Ngán Già» trước và trong khởi nghĩa Vũ Đình Dung, hay «Lai Cách», «Gia Hòa» sau khởi nghĩa, hay xã Nam Cường

ngay nay tuy đã trải nhiều biến đổi lớn qua các thời kỳ lịch sử, nhưng quê hương Ngân Già với dòng sông Bái Hạ chảy dọc suốt «bảy làng Cà», với những địa danh, những dấu tích gắn liền với cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung như còn nhắc mãi sự nghiệp người thủ lĩnh và cuộc chiến đấu kiên cường của nghĩa quân.

Chú thích

(1) — Sử quán triều Nguyễn — *Việt sử thông giám cương mục* (gọi tắt: *Cương mục*), quyển 38, tập XVII, Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1960.

— Lê Trọng Hàm — *Mình đồ sử* — Tư liệu của Viện Sử học (bản dịch của Nguyễn Hữu Chề).

— *Hậu Lê thời kỳ kỷ lục* — (không rõ tác giả) — Tư liệu của Viện Sử học.

— Ngô Giáp Đậu — *Nam Định dư địa chí* — Bản dịch của Phòng Thông sử, thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh.

— Nguyễn Ôn Ngọc — *Nam Định tỉnh* — Tư liệu của Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (bản dịch của Trần Lê Hựu).

(2) Lê Xuân Quang — «Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung ở trấn Sơn Nam hồi thế kỷ XVIII» — *Nghiên cứu lịch sử*, số 206, tháng 9-10/1982.

(3) Một số tài liệu thư tịch khi chép về khởi nghĩa Vũ Đình Dung chỉ cho biết chung chung rằng khởi nghĩa diễn ra vào «năm Vĩnh Hựu nhà Lê», tức là trong khoảng 1735 — 1739. Một số tài liệu khác lại chỉ chú trọng mô tả trận đánh cuối cùng của nghĩa quân vào tháng 11 năm Canh Thân (1740), từ đó có người cho rằng toàn bộ cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong năm 1740.

Nhưng theo *Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh* (do ông Vũ Hoán ở thôn Yên Khánh, xã Yên Đức, Đông Triều) cung cấp, thì «năm thứ hai Vĩnh Hựu nhà Lê, Bình thin [tức năm 1736], ở làng Ngân Già, trấn Sơn Nam có hai ông Đoàn Danli Chấn và Vũ Đình Dung... cầm đầu dân trong vùng chống lại vua chúa». Cách đây 15 năm (1969), ông Vũ Văn Nghiền (cũng thuộc họ Vũ ở Quảng Ninh) dựa vào *Gia phả*, làm bài diễn ca *Lịch sử họ Vũ Đình*, trong đó có câu:

«Lê triều Vĩnh Hựu tam niên,

Một bảy ba bảy công nguyên rõ ràng...»

Tại sao lại có hai niên đại khác nhau (1736 và 1737) trong tài liệu của một chi họ Vũ? Có ý kiến cho rằng: do điều kiện địa lý và thời tiết, việc đắp lũy đất lập căn cứ của nghĩa quân chỉ có thể tiến hành trong mùa khô, tức

Thất bại của khởi nghĩa Vũ Đình Dung là một tất yếu lịch sử. Tuy nhiên những hoạt động của nghĩa quân mang nhiều yếu tố của một cuộc khởi nghĩa nông dân khá điển hình thời phong kiến, đã cống hiến xứng đáng vào cơn bão táp của phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII chống chế độ Lê — Trịnh mục nát.

là vào khoảng cuối năm 1736, đầu năm 1737. Việc lấy «Vĩnh Hựu năm thứ hai» là tính từ khi nghĩa quân bắt đầu xây dựng căn cứ, còn lấy thời điểm «Vĩnh Hựu tam niên» là để đánh dấu việc xây dựng căn cứ đã tạm ổn định và nghĩa quân bắt đầu những hoạt động chống triều đình.

Trong khi chờ đợi những tài liệu chính xác hơn, chúng tôi ngờ rằng cuộc khởi nghĩa Vũ Đình Dung có thể đã chính thức bắt đầu từ cuối năm 1736 hay đầu năm 1737, tồn tại trong 4 năm, kết thúc vào cuối năm 1740.

(4) Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí* — Tập I, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

(5) (6) *Nam Định dư địa chí* (đã dẫn).

(7) Từ địa danh «Tề Cách» đến nay, làng kế tiếp mang 6 tên khác nhau: Ngân Già, Lai Cách (sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung), Gia Ngân (1804), Gia Hòa (1907), xã Trần Quốc Tuấn (thời chống Pháp), xã Nam Cường (từ 1956).

(8) Phan Huy Chú — *Sách đã dẫn*, Tập I, tr. 81.

(9) Tư liệu của ông Vũ Trọng Thu ở xóm Trung, xã Nam Cường. *Hóp*: ba làng Hóp (Hóp Đông, Hóp Ngọn, Hóp Giữa). *Cà*: bảy làng Cà (Cà Đông, Cà Đoài, Cà Trung, Cà Hậu, Cà Phan, Cà Trà, Cà Trại). Xin tham khảo bài viết của Lê Xuân Quang, đã dẫn.

(10) Bảng gỗ rộng 40cm, dài 80cm, Bài văn viết vào năm Thành Thái thứ nhất (1889) nói rõ lý do xây từ đường, tiếp đó chép tên con cháu họ Vũ. Từ đường được trùng tu vào năm Hàm Nghi thứ nhất (1885).

(11) Tư liệu của các ông Vũ Trọng Thu, Vũ Văn Thờ, Vũ Đình Sanh ở xóm Đông và xóm Trung (xã Nam Cường), các ông Vũ Xuân Duyệt, Vũ Hoán, Vũ Bình (ở Quảng Ninh), các ông Vũ Ngọc Bang, Vũ Ngọc Bảo (ở Nam Định). Vào những năm 1970, 1971 người họ Vũ ở Thanh Hóa đã có lần tìm về Ngân Già nhận họ.

(12) Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê, xã Nam Cường.

(13) Tác giả Lê Xuân Quang có nhắc đến chi tiết này, nhưng lại chép: «Vợ hai Vũ Đình Dung mang một con trai nhỏ lãnh tướng làng Bái Dương (quê ngoại), nay thuộc xã

Nam Dương, huyện Nam Ninh ? (tr. 60). Tiếc rằng tác giả không ghi rõ xuất xứ của tài liệu.

(11) *Tộc phả họ Vũ ở Nam Định* do ông Vũ Ngọc Bang ở phố Đồ Quan bảo quản.

(15) Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, năm 1808 Vũ Đình Khanh tập hợp nghĩa quân dậy lên ở Sơn Nam hạ, lập căn cứ ở khoảng giữa Thiên Trường và Nghĩa Hưng. Được tin quân ở trấn chia hai mũi tiến công, một bộ phận nghĩa quân liên chặn đánh rồi phản công mạnh mẽ, tràn vào đánh phá trấn lỵ. Một bộ phận khác chia ra ba mặt bao vây quan quân ở Thiên Trường. Trận đánh diễn ra quyết liệt suốt từ sáng đến chiều, viên Quân phủ và một Phó Vệ úy tử trận. Sau đó quân triều được tiếp viện, lại được bọn thổ hào giúp sức, đã phản công và truy kích nghĩa quân dữ dội. Vũ Đình Khanh bị bắt, nhưng cuộc khởi nghĩa còn kéo dài trong một thời gian nữa.

(16) Dẫn trong *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* do ông Vũ Văn Thới, ở xã Nam Cường, cung cấp.

(17) *Cương mục* chép: « Bọn Vũ Đình Dung, Đoàn Danh Chấn... ở Ngán Già, thuộc Sơn Nam » (Sách đã dẫn).

Hậu Lê thời sự kỷ lược chép: « Tướng giặc là Vũ Đình Dung, Đoàn Bá Chấn đóng quân ở huyện Nam Chân ».

Minh đô sử chép: « Vũ Đình Dung... cùng bọn Đoàn Danh Chấn... giữ làng Ngán Già ».

Gia phả họ Đoàn do cụ Đoàn Văn Cống ở Xóm Đoài (xã Nam Cường) cung cấp.

(18) *Gia phả họ Cao* do cụ Cao Văn Thành ở Thôn Trai (xã Nam Cường) cung cấp.

(19) *Chân Ninh*: Có lẽ vào thế kỷ XVIII, gần huyện lỵ Nam Chân có tên « phố Chân Ninh ». Sang thế kỷ XIX năm Minh Mạng thứ 14 (1833), triều Nguyễn « lại chia đất Nam Chân đặt thêm huyện Chân Ninh » (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, tr. 307 và 317). Từ đó « Chân Ninh » là địa danh của một huyện trong phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định.

(20) *Trại Cao*: rộng chừng 17 mẫu (theo bản đồ đo đạc của hợp tác xã nay thuộc xã Nam Cường). Các hiện vật đào được nằm ở độ sâu 2m so với mặt đất. Có lẽ các lũy đất bị san bằng sau khi khởi nghĩa thất bại đã lấp sâu các hiện vật.

(21) Trong số hiện vật tìm được, có thể kể thêm hơn 20 kg tiền đồng, xâu bằng dây mây thành từng chuỗi dài khoảng 1m. Xin xem Bản đồ thực địa (có tham khảo bản đồ của ông Lê Xuân Quang lưu tại Tòa soạn Tập chí Nghiên cứu lịch sử).

(22) Tư liệu của cụ Đoàn Văn Thuyết và ông Trần Hữu Vị ở thôn Trai (xã Nam Cường).

(23) *Lục Độ*: Theo Lê Xuân Quang, « tương truyền tại đây đã xảy ra 6 lần quân Trịnh Doanh tấn công nghĩa quân » (bài viết đã dẫn).

(24) Có hai giả thuyết về địa danh « Cồn Voi »: một, cho rằng đây là nơi Vũ Đình Dung nhốt voi bắt được của quân Trịnh, một giả thuyết khác cho rằng đây là nơi voi của quân Trịnh sa vào hố bẫy voi của nghĩa quân.

(25) *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* (đã dẫn).

(26) (27) Phan Huy Chú — *Sách đã dẫn*.

(28) *Cầu Cao* ở xã Nam Hùng, *Cầu Vôi* ở xã Nam Xá, *Ngất Kéo* ở xã Nam Hồng đều thuộc huyện Nam Ninh.

(29) « Bề lũ giặc đều dữ tợn, không sợ chết... Các tướng đều bị họ đánh bại; thắng luôn 17 trận » (*Minh đô sử*).

(30) Bài *Văn tế* nguyên văn chữ Hán do cụ Cử làng Đông (không rõ tên) soạn. Học trò của cụ là ông lang Tịnh ở làng Gia Hòa sao chép và giữ được. Về sau con cụ lang Tịnh là Nguyễn Văn Khiên lại sao chép chuyển cho ông Đoàn Văn Thuyết ở làng Thanh Khê cất giữ. Đoạn dẫn trên là theo bản dịch của Nguyễn Hữu Chế. Xin tham khảo nguyên văn bài *Văn tế* (phiên âm chữ Hán) trong bài viết đã dẫn của Lê Xuân Quang.

(31) Như chúng tôi đã trình bày ở một đoạn trên, không rõ tác giả Lê Xuân Quang dựa vào tư liệu nào khi chép phổ Chân Ninh thành « phố Đà Ninh », trong lúc cuốn địa chí *Nam Định tỉnh* lại ghi rõ: « Phố Chân Ninh... bốn bề huyện lỵ có lũy đất rào tre, rộng chừng một mẫu..., nguyên trước thuộc huyện Nam Chân. Năm Minh Mạng thứ sáu [1825] mới chia đặt làm huyện Chân Ninh. Đến năm Thành Thái thứ hai [1890] vì gặp chữ húy mới đặt là huyện Trực Ninh. Huyện lỵ nguyên đặt ở xứ nam Cồn Cát thuộc xã Cát Chử... Đất huyện lỵ cũ trước ngoanh ra sông Nhị bên tả, bên hữu đều có sông khe bao bọc » (Sách đã dẫn, tr.40) *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép tương tự nhưng khái quát hơn. (Phố Chân Ninh nay thuộc xã Trực Cát, huyện Nam Ninh).

(32) Ngô Giáp Đậu — *Nam Định dư địa chí* (Sách đã dẫn, tr. 48)

(33) *Cương mục* (đã dẫn)

(34) Theo tư liệu thực địa, khi về đàn áp, chúa Trịnh cho voi các bộ lão đến « hiến kế » tại một địa điểm cạnh chiếc cầu trong xã Nam Xá hiện nay, từ đó cầu mang tên « Cầu Vôi » (tức Cầu Vôi hiện nay).

(35) «Làng Cà nất thịt tận xương

Làng Bái đắp đường cho chúa Trịnh đi»
hoặc một câu khác mà Lê Xuân Quang đã dẫn:

«Làng anh mưu bá đồ vương

Làng em ngâm nước đắp đường chúa đi»

(36) *Đình Văn Giai*: người xã Hàm Giang, Cẩm Giàng, Hải Dương.

Nguyễn Đình Hoàn: người xã Hương Duệ, huyện Kỳ, Hoa, «nổi đời làm tướng võ» (*Cương mục*), cũng là người có công phe truất Trịnh Giang đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa và «có công đầu» trong việc đàn áp khởi nghĩa Vũ Đình Dung (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Trương Khuông: người xã Như Kinh, huyện Gia Lâm, là ngoại thích của chúa Trịnh (*Cương mục*).

(37) *Xã Vũ Điện*: thuộc huyện Nam Xang về sau là huyện Lý Nhân.

(39) *Hiển Doanh*: là lý sở của Ty Hiến sát sứ, trấn Sơn Nam ở thời Lê, tức Phố Hiến thuộc thị xã Hưng Yên ngày nay.

(39) *Vân Khâu*: là một xóm ven sông, thuộc xã Nam Vân, cách Đồ Quan 1km500, nay vẫn còn địa danh này.

(40) *Kinh Lũng*: cũng là một xóm ven sông nay thuộc xã Nam Giang, Từ Văn Khâu đến Kinh Lũng có thể đi cả đường sông lẫn đường bộ, cách nhau khoảng 7km.

(41) *Nguyễn Ôn Ngọc - Nam Định tỉnh* (đã dẫn).

(42) Theo Lê Xuân Quang (bài viết đã dẫn), «Nguyễn Đồng, tức Chóp, một bộ tướng của Vũ Đình Dung...», và ở một đoạn khác: Nguyễn Đồng, tức «thằng Chóp» (tr. 64).

Theo những nguồn tư liệu khác nhau trong dân gian, «Chóp» chưa hẳn là tên gọi Nguyễn Đồng, mà có ý nghĩa như một thôn xóm nhỏ. Và «thằng chóp Cỏ Gia» có ý ám chỉ tên Nguyễn Đồng ở một chóp trong làng Cỏ Gia. Hiện nay người ta còn nhớ tên 7 chóp của làng Cỏ Gia (Cỏ Gia thượng, Cỏ Gia hạ, Cỏ Gia Cầu Chanh, Cỏ Gia Xuân Nội, Cỏ Gia Dục Kiều, Cỏ Gia Bồ Đề và Cỏ Gia Làng Tạo). Sau vụ làm phản của Nguyễn Đồng, trong dân gian có câu: «Bảy làng Cà, ba làng Hóp không bằng thằng chóp Cỏ Gia». Dấu vết còn lại đến nay của tên phản phúc là một cái mã hình tròn xây theo lối «bình địa», nằm trơ ở thôn Bồ Đề.

(43) Về sau các chi họ Vũ-Đình đều có lập từ đường thờ Vũ Đình Dung. Ngoài ra, ở Chùa Đông (còn gọi là Chùa Hai Giáp) cũng có bản thờ ba họ (thờ tam tổ), «trên thờ Phật, dưới thờ hai họ Vũ-Đình, Vũ-Vân và họ Nguyễn» (Tư liệu của ông Vũ Đình Sanh).

(44) *Nguyễn Ôn Ngọc - Sách đã dẫn*.

Theo *Gia phả họ Vũ*, «Ông Dung nhẩy xuống giếng tự tử (?), ông Giao nằm vào ảo quan chôn sống, ông Chấn bị bắt và bị giết». Riêng Tú Cao, theo *Gia phả họ Cao*, khi tình thế đã quá bách, ông chạy vào bụi rậm gần Nội Rói. Quân Trịnh truy lùng, cầm kích đâm vào bụi rậm, mũi kích trúng vào đùi làm ông bị thương. Tối đến, Tú Cao cải trang làm dân thường, trốn vào Nghệ An.

(45) Xin tham khảo:

- Khởi nghĩa Hoàng Công Chất.

- Khởi nghĩa Nguyễn Tuyên, Nguyễn Cừ, ở các kỳ sau.

(46) Sau khi bắt và giết hầu hết các thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, quân tướng Lê-Trịnh quay sang đàn áp khủng bố, giết hại thâm khốc nghĩa quân và nhân dân Ngân Già. Chúa Trịnh ra lệnh đổi tên làng Ngân Già thành «Lai Cách» (có nghĩa là đuổi đi hết, xóa bỏ đi). Những người tham gia khởi nghĩa bị dồn về một địa điểm, trói thành từng xâu rồi dìm chết dưới ruộng lầy ở trước xóm Trung và xóm Đông. Viên quan họ Trịnh là Trịnh Tư Thành được giao nhiệm vụ «săn bắt đảng giặc còn sót lại» (*Cương mục*), tập trung vào chùa Nội Rói, rồi hạ lệnh đốt chùa, thiêu chết nghĩa quân. Theo *Minh đô sử*, «Sau khi bình xong giặc, những dân thường già, trẻ, trai, gái đều bị bắt hoặc dồn vào trong chùa mà đốt, hoặc đưa ra giữa sông dìm chết hết», cũng phù hợp với các nguồn tư liệu thực địa.

Vẫn theo *Minh đô sử*, sau cuộc khủng bố ghê rợn, cả làng Ngân Già chỉ còn sót lại một đứa trẻ họ Cao (Cao thế Trục) và một đứa trẻ họ Nguyễn (Nguyễn Đình Chấn) Duy có vợ chồng Vũ Đình Sử và người nhà của Đoàn Danh Chấn là Đoàn Quang Khuê chạy thoát ra Hải Dương rồi ra Quảng Ninh, thay tên đổi họ, sinh cơ lập nghiệp ở quê hương mới.

Gia phả họ Vũ ở Quảng Ninh còn cho biết: hai vợ chồng Vũ Đình Sử cùng Đoàn Quang Khuê đến thôn Yên Khánh, (xã Yên Đức, huyện Đông Triều) trú ngụ. Vợ Sử là Trần Thị Hạnh đổi tên là Nguyễn Thị Rể. Bà làm mấy câu hát ru con để nhắc con cháu nhớ gốc tích tổ tiên:

«Trời Nam xa lánh quê hương

Trần Đông bắt rể tầm phương lâu ngày»

«Bắt rể» ngụ ý tên mới đổi của Trần Thị Hạnh (?).

Người cháu 5 đời của Vũ Đình Sử là Vũ Văn Kinh (sinh năm 1871) làm câu đối trong từ đường họ Vũ ở thôn Yên Khánh:

«Nam Chấn phát tích Ngân Già có

Yên Đức định cư Yên Khánh tân»

(tạm dịch: Xưa gốc tổ ở Ngàn Già, huyện Nam Chân.

Nay định cư ở Yên Khánh, xã Yên Đức).

Dựa vào câu đối này, năm 1969 con cháu họ Vũ ở Quảng Ninh đã về Ngàn Già tìm dòng họ mình (Gia phả đã dẫn).

Ở bài diễn ca *Lịch sử họ Vũ Đình* (đã dẫn), phần chú thích còn chép rõ: "Ngày 15-7-1969, họ Vũ ở Quảng Ninh cử ông Vũ Đình Duyệt về làng Gia Hòa (Nam Cường) nhận họ".

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm một vài tư liệu về những đổi thay của làng Cà (Ngàn Già) sau khởi nghĩa Vũ Đình Dung, dựa theo thư tịch và gia phả các dòng họ, có thể phản ánh phần nào thực trạng những làng xã ở thế kỷ XVIII vốn là địa bàn, căn cứ của nghĩa quân sau khi khởi nghĩa thất bại:

Sau cuộc khởi nghĩa, làng Ngàn Già chỉ còn là một vùng đất chết, hoang tàn trong suốt 16 năm. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* chép rằng: sau 18 năm làng Cà mới được lập lại.

Theo tác giả *Mình đồ sử*, bấy giờ có một viên quan tên là Nguyễn Đình Huân xin triều đình cho hai người họ Cao và Nguyễn sống sót được chiêu dân trở về làng làm ăn sinh sống. *Tư liệu lịch sử xã Nam Cường* cũng chép tương tự: người xin cho lập lại làng Cà là "ông quan lớn Yên Thường (quê ở Yên Viên, Thường Tín, nên có tên vậy). Ông xin cho dân xã được hoàn phục rồi chiêu dân về cây", phù hợp với *Tộc phả họ Vũ*: "Có quan Phò mã (?) ở Yên Thường lên là Nguyễn Đoàn Chính (?) chiêu dân về ở".

Mấy năm sau, những người họ Cao (dòng dõi Tú Cao) từ Nghệ An, họ Đoàn từ Nghĩa Hưng cũng lần lượt tìm về làng cũ cùng những người thuộc các họ khác (họ Lê, họ Nguyễn...) từ nhiều nơi đến.

Mãi về sau, Vũ Chính Pháp mới lần về làng, nhưng không dám nhận mình là con trai Vũ Đình Dung. Ông đã khéo che giấu tung tích, chỉ nói là họ Vũ ở Nghĩa Hưng (khác với họ Vũ Đình ở làng Cà).

TIỀN CỎ THỜI TỰ ĐỨC

ĐỖ VĂN NINH

Kể tục Thiệu Trị, Tự Đức lên ngôi năm 1848 và tại ngôi 36 năm cho tới 1883. Đây là ông Vua trị vì lâu nhất của triều Nguyễn.

Về mặt chế đúc và lưu thông tiền, Tự Đức thừa kế mọi chế độ của hai thời vua Minh Mệnh và Thiệu Trị là hai thời mà tiền tệ phát triển tương đối khá. Lý ra người ta có thể chờ đợi ở thời này một mức độ phát triển khá hơn nữa để có thể đạt tới một nền sản xuất hàng hóa xã hội không còn ở mức độ nền sản xuất hàng hóa giản đơn. Song tình hình thực tế lại ngược lại. Trình độ phát triển của tiền tệ thụt lùi so với trước. Nền sản xuất xã hội kèm đi về thương nghiệp (nội thương cũng như ngoại thương) cũng do vậy mà sa sút.

Bộ sưu tập tiền cỏ thời này dù có thêm được vài mẫu mới song lại mất đi nhiều mẫu đẹp so với trước, gây thất vọng ngay cả cho những người chơi cổ vật chứ chưa nói

gì tới nỗi thất vọng lớn lao của những nhà nghiên cứu lịch sử chờ đợi một bước chuyển mới tiến lên của xã hội nước ta theo đà quay bình thường của bánh xe lịch sử.

Một sự kiện quan trọng về tiền tệ xảy ra trong đời Tự Đức, đó là việc thành lập Ngân hàng Đông Dương của bọn tài phiệt Pháp vào năm 1875. Từ đây đồng bạc của Ngân hàng Đông Dương đóng vai trò thao túng nền kinh tế nước ta, trở thành một phương tiện bóc lột có hiệu quả nhân dân ta, vơ vét tàn tệ tài nguyên của đất nước ta.

Những ông vua lép vế triều Nguyễn bắt đầu từ Tự Đức không còn làm chủ được đồng tiền lưu thông trên thị trường. Những đồng tiền do triều đình đúc ra chỉ còn duy trì được với tư cách như là những loại tiền lẻ của chế độ tiền tệ thực dân, mà chủ yếu cũng chỉ lưu hành trong các thị trường ở nông thôn mà thôi.

I - TIỀN ĐÚC BẰNG ĐỒNG VÀ KẼM

A - Tiền đồng nhỏ.

Ngay từ tháng 2 năm Mậu Thân, Tự Đức thứ I (1848), triều đình đã "đúc tiền Tự Đức thông bảo" ⁽¹⁾. Đây là loại tiền đồng nhỏ thông dụng đời nào cũng đúc. Chúng ta không có đủ tư liệu để có thể thống kê được hết mọi đợt đúc và số lượng tiền đúc của mỗi đợt, song thư tịch cho hay rằng cũng như những thời trước, tiền Tự Đức không đủ cung cấp cho lưu thông. Tháng 6 năm Đinh Mão, Tự Đức thứ 20 (1867) «Lúc bấy giờ tiền hiếm, sai ba tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh và Sơn Tây đúc nhiều tiền đồng để tiêu dùng» ⁽²⁾.

Tháng 6 nhuận, năm Quý Dậu, Tự Đức thứ 26 (1873), chuẩn cho tỉnh Bình Định mở lò riêng đúc tiền rồi bãi đi. Trước đây (tháng 12 năm Tự Đức thứ 25) Tổng đốc Bình Định Hoàng Văn Tuyên dâng tâu hiện nay tiền

khan lắm, xin bỏ lệ cấm đúc tiền; cho các tỉnh lớn ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ đều mộ những người nước Thanh, người Kinh có vật lực, cho phép góp vốn đúc tiền đồng; rồi đặt cục đúc tiền ở ngoài thành tỉnh, theo kiểu mẫu (kiểu mẫu tiền ở Hà Nội) để đúc, liên phải quan văn coi đúc, thu thuế đề cho của cải được dồi dào. Vua chuẩn cho tỉnh ấy làm thử. Đến nay tỉnh ấy theo chỉ chuẩn cho, mộ người khách nước Thanh là Hoàng Đình Quang mở lò nhận làm; phải quan trông coi, nhiều lần phải đúc lại hai ba lần, đã gần đúng như kiểu mẫu, được Bộ xét tâu cho đem tiêu dùng, chước định 30 phần đánh thuế 1 phần (mỗi lần đúc được 30 quan, thu thuế 1 quan). Sau trấn thủ Bình Định là Lê Tự Đan xét được người buôn nước Thanh chở đến tiền đồng kiểu khác (đồng sắt lẫn lộn, dùng khuôn in thành) trình quan hải phòng tư tỉnh xét xử:

bị tình ức hiếp (tình đòi lấy nguyên tang tiền ấy, người buôn nước Thanh không chịu giao, tình bên bị đặt ra việc người buôn ấy hút trộm thuốc phiện để hặc tội), người buôn nước Thanh bèn đến kêu ở Viện Đô sát.

Việc ấy tâu lên, Vua bảo rằng: Người buôn khách chỉ cầu lợi, với Đinh Quang là một bọn, sau này thông đồng làm gian, tệ không bao giờ hết, không gì bằng Nhà nước đúc là rất phải; lập tức sai bãi bỏ lò đúc tư; hiện đúc được bao nhiêu, chiều lệ đánh thuế, rồi cấm hẳn»⁽³⁾.

1. Tự Đức thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo, có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Đề trơn. Đường kính từ 20mm đến 25mm.

2. Tự Đức thông bảo. Lục Văn.

Tháng 10, năm Nhâm Thân, Tự Đức thứ 25 (1872) nhà vua «Sai Cục thông bảo tỉnh Hà Nội đúc tiền đồng nặng 7 phân (chiều theo như mẫu thức đồng tiền 9 phân mà đúc, nửa bằng đồng, nửa bằng kẽm. Mặt sau đồng tiền có khắc hai chữ «Lục văn»⁽⁴⁾). Loại tiền này được định giá một đồng ăn 6 đồng tiền kẽm. Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền hai chữ «Lục văn» ở hai bên phải và trái của lỗ. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính từ 20mm đến 22mm.

3. Tự Đức thông bảo. Hà Nội.

Như đã trích dẫn, năm 1867, Tự Đức cho ba tỉnh Hà Nội, Bắc Ninh và Sơn Tây đúc tiền. Nhưng đồng tiền này ở lưng có ghi hai chữ ở hai bên phải và trái của lỗ vuông, tên tỉnh đúc.

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Hai chữ «Hà Nội» ở hai cạnh phải và trái của lỗ vuông. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 21mm.

4. Tự Đức thông bảo. Sơn Tây. Mặt tiền: như tiền «Hà Nội». Lưng tiền: Hai chữ «Sơn Tây» thay cho «Hà Nội». Đường kính: 21mm.

5. Tự Đức thông bảo. Bắc Ninh. Mặt tiền: Như tiền «Hà Nội». Lưng tiền: Hai chữ «Bắc Ninh» thay cho «Hà Nội». Đường kính: 32mm.

6. Tự Đức bảo sao.

Tháng 2, năm Tự Đức thứ 14 (1861) «mới đúc sáu hạng tiền đồng (từ hạng tiền 1 đồng ăn 10 đồng đến hạng tiền 1 đồng ăn 60 đồng). Mặt đồng tiền khắc bốn chữ «Tự Đức bảo sao», hạng ăn 10 đồng thì nặng 1 đồng cân, 5 phân đồng; hạng ăn 20 đồng thì nặng 3

đồng cân đồng; hạng ăn 30 đồng nặng 4 đồng cân 5 phân đồng; hạng ăn 40 đồng nặng 6 đồng cân đồng; hạng ăn 50 đồng nặng 7 đồng cân 5 phân đồng; hạng ăn 60 đồng nặng 9 đồng cân đồng»⁽⁵⁾.

Những đồng «Tự Đức bảo sao» này trước đó Bộ Hộ đã định mẫu mực là:

— Hạng ngang 10 đồng kẽm nặng 1 đồng cân 5 phân.

— Hạng ngang 20 đồng kẽm nặng 2 đồng cân.

— Hạng ngang 30 đồng kẽm nặng 2 đồng cân 5 phân.

Và cứ như vậy mỗi hạng nặng hơn nhau 5 phân đồng cho tới hạng ngang 60 đồng kẽm nặng 4 đồng cân đồng; như vậy trọng lượng đồng đã đúc không tương ứng với giá trị đồng tiền kẽm đổi được. Do vậy tiền đúc đã được định lại như cách đúc năm 1861 nói ở trên.

Tháng 9, năm Canh Ngọ, Tự Đức thứ 23 (1870) triều đình lại theo mẫu mực nghị định trước năm 1861 hạng ngang 10 đồng mỗi đồng nặng 1 đồng cân 5 phân, và cứ mỗi loại tăng trọng lượng 5 phân với lý do là làm cho tiện lợi, hành lý đi đường được gọn nhẹ.

Căn cứ vào việc tính toán trong khi đúc hai loại tiền đồng 6 phân và 9 phân pha chế lẫn nửa đồng, nửa chì thì số nhân công và vật liệu cần dùng cho kết quả như sau: 100 cân đồng và chỉ trị giá 120 quan, nhân công vật liệu là 11 quan 1 tiền 35 đồng, cộng là 131 quan 1 tiền 35 đồng.

Nay đem đúc «Tự Đức bảo sao» sẽ đạt kết quả: «hạng ngang 10 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 1 đồng cân 5 phân, được tiền 8.000 đồng, bằng 133 quan 3 tiền 20 đồng kẽm, trừ nguyên gốc đi (131 quan 1 tiền 35 đồng) thừa được 2 quan 1 tiền 50 đồng; đúc hạng ngang 20 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 2 đồng cân, được tiền 6.000 đồng, bằng 200 quan tiền kẽm, trừ nguyên gốc đi thừa được 68 quan 8 tiền 35 đồng; đúc hạng ngang 30 đồng tiền kẽm, mỗi đồng nặng 2 đồng cân 5 phân, được tiền 4.800 đồng, bằng 240 quan tiền kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa được 108 quan 8 tiền 35 đồng; đúc hạng ngang 40 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 3 đồng cân, được tiền 4.000 đồng, bằng 266 quan 6 tiền 40 đồng kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa được 135 quan 5 tiền 15 đồng kẽm; đúc hạng ngang 50 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 3 đồng cân 5 phân, được tiền 3.428 đồng, bằng 235 quan 6 tiền 45 đồng kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa 154 quan 1 tiền 15 đồng kẽm; đúc hạng ngang 60 đồng kẽm, mỗi đồng nặng 4 đồng cân, được tiền 3.000 đồng, bằng

300 quan tiền kẽm, trừ nguyên gốc đi, thừa 168 quan 8 tiền 35 đồng kẽm" (6). Triều đình cho rằng hạng tiền ngang 60 đồng kẽm là vừa đúng 1 tiền, thông hành trong dân gian dễ phân biệt nên đã sai đúc nhiều. Còn từ các hạng ngang 10 đồng kẽm tới 50 đồng kẽm chỉ đúc có chừng hạn, ba phần mười số với hạng ngang 60 đồng kẽm cốt để tiêu lẻ mà thôi.

Như vậy tiền «Tự Đức bảo sao», loại tiền được đúc đầu tiên dưới triều Tự Đức, qua mấy lần thay đổi, cuối cùng đã được đúc ổn định theo công thức có lợi cho triều đình.

a) *Tự đức bảo sao. Chuẩn thập văn.*

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức bảo sao», đọc chéo, có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Ba chữ «Chuẩn thập văn». Chữ «Chuẩn» ở cạnh trên, chữ «thập» ở cạnh phải, chữ «văn» ở cạnh trái của lỗ vuông. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

b) *Chuẩn nhất thập văn.*

Mặt tiền như loại trên. Lưng tiền bốn chữ «Chuẩn nhất thập văn» bố trí: chữ «Chuẩn» ở cạnh trên, chữ «Nhất» ở cạnh phải, chữ «Thập» ở cạnh trái, chữ «Văn» ở cạnh dưới của lỗ vuông. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Cân nặng và đường kính như trên.

c) *Chuẩn nhị thập văn.*

Như trên. Lưng tiền: chữ «Nhất» được thay bằng chữ «Nhị». Cân nặng 12g. Đường kính 30 mm.

d) *Chuẩn tam thập văn.*

Như trên. Lưng tiền: chữ «Nhị» được thay bằng chữ «Tam». Cân nặng 16,4g. Đường kính 35 mm.

d) *Chuẩn tứ thập văn.*

Như trên. Lưng tiền: chữ «Tam» được thay bằng chữ «Tứ». Cân nặng 22,2 g. Đường kính 37 mm.

e) *Chuẩn ngũ thập văn.*

Như trên. Lưng tiền: chữ «Tứ» được thay bằng chữ «Ngũ». Cân nặng 27,2 g. Đường kính 41,5 mm.

g) *Chuẩn lục thập văn.*

Như trên. Lưng tiền: chữ «Ngũ» được thay bằng chữ «Lục». Cân nặng 38,2 g. Đường kính 46 mm.

B — Tiền đồng lớn.

Những đồng tiền lớn đúc bằng đồng mang mỹ hiệu 8 chữ hoặc 4 chữ vẫn còn được đúc dưới thời Tự Đức, song số loại và lượng tốt

hơn hai thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Sử sách không thấy có ghi chép rõ ràng, song căn cứ vào hiện vật thì thấy chỉ có 7 loại mang mỹ hiệu 8 chữ và 5 loại mang mỹ hiệu 4 chữ.

a) *Mỹ hiệu 8 chữ:*

7. *Tự Đức thông bảo. Cao minh phối thiên Bắc hậu phối địa.* Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Tám chữ «Cao minh phối thiên, bắc hậu phối địa», đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Cao sáng như trời, rộng dày như đất. Đường kính 52 mm.

8. *Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Tám chữ «Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi», đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: tự trời giúp nhà vua, mọi sự tốt lành, không có điều gì bất lợi. Đường kính 52 mm.

9. *«Thiên địa khức thành, vạn vật phạm vi».* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Tám chữ «Thiên địa khức thành, vạn vật phạm vi», đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: trời đất uốn lượn thành, muôn vật khuôn trong cõi. Đường kính 51 mm.

10. *«Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận».* Mặt tiền: Như trên. Lưng tiền: Tám chữ «Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận» đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Đất nước thái bình, nhân dân yên vui, gió hòa mưa thuận. Đường kính 51 mm.

11. *Thân thân trường trường, lão lão ấu ấu.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: tám chữ «Thân thân trường trường, lão lão ấu ấu», đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: thân người thân, kính người trưởng, trọng già, yêu trẻ. Tất cả những chữ đều viết cả mà không dùng ký hiệu viết tắt (khác với đồng loại thời trước). Đường kính 47 mm.

12. *Quốc gia vô ngu, lợi căn hậu thế.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: tám chữ «Quốc gia vô ngu, lợi căn hậu thế» đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: cả nước không có điều lo lắng; lợi truyền tới đời sau.

13. *Thọ lộc vu thiên bảo hựu mang chi.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: tám chữ «Thọ, lộc vu thiên bảo hựu mang chi» đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: trời che chở giúp đỡ cho thọ cho lộc và quyền lực.

b) *Mỹ hiệu 4 chữ:*

14. *Tự Đức thông bảo. Cương kiện trung chính.* Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Bốn chữ «Cương, kiện, trung, chính», đọc chéo. Có gờ viền nếp và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 48 mm.

15. *Tự Đức thông bảo. Cửu công duy tự.*
Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Cửu công duy tự», đọc chéo. Nghĩa là: chín công đều đặt trong trật tự. Có gờ viền nếp và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 49 mm.

16. *Tự Đức thông bảo. Phúc lộc lai thành.*
Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Phúc lộc lai thành», đọc chéo. Nghĩa là: Phúc lộc đến đầy đủ.

17. *Tự Đức thông bảo. Triệu dân đoàn hoài.*
Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Triệu dân đoàn hoài», đọc chéo. Nghĩa là: nhân dân cả nước đều chờ mong.

18. *Tự Đức thông bảo. Công tư phụ cấp.*
Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Bốn chữ «Công tư phụ cấp», đọc chéo. Nghĩa là: công và tư đều phong phú.

C — Tiền kẽm

Từ thời Gia Long trở lại đây, đời nào cũng đều đúc tiền bằng kẽm. Đây là loại tiền có giá trị thấp nhất trong các loại tiền. Thời Tự Đức cũng có đúc. Ban đầu, thời Tự Đức đúc tiền kẽm nặng 6 phân. Vào tháng 1 năm Tự Đức thứ 22 (1869) «Tuần phủ Hà Nội (kiêm quản cục thông bảo Hà Nội) Nguyễn Bách xin đúc tiền kẽm nặng 5 phân (tiền kẽm, khoảng năm Gia Long đúc nặng 7 phân, khoảng năm Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đổi đúc nặng 6 phân). Bộ Hộ cho rằng tiền 5 phân nhỏ, mỏng, dễ gãy nát, tiêu dùng không tiện, xin chiếu theo đúc mỗi đồng 6 phân. Vua theo lời»⁽⁷⁾.

Tiền kẽm «tự Đức thông bảo» được đúc ngay từ những năm đầu với số lượng không ít. Tháng 3 năm Canh Tuất, Tự Đức năm thứ 3 (1850) Nhà nước đã cho «Đặt thêm lò đúc tiền (2 lò ở huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội; 1 lò ở thành tỉnh Bắc Ninh, đúc theo kiểu mẫu rộng, dày của đồng tiền kẽm «Tự Đức thông bảo» do Nhà nước đã đúc)»⁽⁸⁾.

19. *Tự Đức thông bảo.* Như tiền đúc bằng đồng. Đường kính 21,5 mm.

20. *Tự Đức thông bảo. Hà Nội.* Như tiền đúc bằng đồng Lưng tiền: Hai chữ «Hà Nội» ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Đường kính: 21 mm. Loại tiền kẽm này còn được đúc ở Bắc Ninh, Sơn Tây và Thái Nguyên, do vậy chúng ta còn gặp những di vật tương tự mà lưng tiền đúc nổi hai chữ *Bắc Ninh Sơn Tây* hoặc *Thái Nguyên*.

Về những lò đúc ở Thái Nguyên chúng ta có chứng cứ thư tịch: «Tháng 8 năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858)... Cho phép người

buôn nước Thanh là bọn Quan Hành Ký, Lê Đại Kỳ (nguyên trước lãnh trung khai mỏ kẽm Thái Nguyên) đúc tiền kẽm. Trước đây bọn khách buôn ấy xin đúc tiền kẽm. Vua cho là bọn ấy trước còn thiếu số thuế kẽm nhiều (188.700 cân) không cho. Sai Nguyễn Đình Tàn trừ tỉnh và khám xét mỏ kẽm Thái Nguyên. Đến bây giờ, Đình Tàn sai Quan Hành Ký khai mỏ nấu kẽm, thì sắc kẽm sáng tốt, so với tiền kẽm của thợ nước ta đúc lại có phần tốt hơn. Tâu xin thi hành. Còn số kẽm thiếu trước, nếu trong hạn (từ năm nay đến tháng 3 sang năm) bồi lại đủ thì cho được nấu kẽm, đúc tiền. Hàng năm lấy được bao nhiêu kẽm chia làm 10 thành, 4 thành nộp cho nhà Nhà nước chiếu giá trả tiền, còn 6 thành kẽm chờ đến tỉnh thành Thái Nguyên đúc tiền. Vua y cho»⁽⁹⁾.

Mỏ kẽm ở nước ta có nhiều nơi. Nhà vua đã cho khai mỏ kẽm ở Thái Nguyên, Bắc Ninh, Lạng Sơn để phục vụ cho việc đúc tiền kẽm. Do đó tiền kẽm Tự Đức được đúc ra không ít. Như đã nói, tiền kẽm là đồng tiền rẻ nhất, thường bị hạ giá nhiều lần trong quá trình lưu thông. Trước năm 1858 một đồng tiền đồng hạng to ăn 3 đồng kẽm, một đồng nhỏ ăn 2 đồng kẽm. Tháng 4 năm Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858): «Đổi thứ tiền đồng hạng to làm một đồng ăn 4 đồng tiền kẽm (nguyên trước ăn 3 đồng), hạng nhỏ ăn 3 đồng (nguyên trước ăn 2 đồng)»⁽¹⁰⁾.

Việc đánh thuế đúc, Nhà nước cũng có những thay đổi không lợi cho người đúc và cũng vì thế mà tiền kẽm hạ giá đi. Tháng 7 năm Giáp Dần, Tự Đức thứ 7 (1854): «Đổi lại lệ thuế đúc tiền của bọn buôn nước Thanh: 3 thành cho khấu trừ vào số kẽm, còn 7 thành nộp bằng tiền thực (Lệ trước 5 thành nộp tiền thực, 5 thành khấu trừ vào số kẽm)»⁽¹¹⁾.

Tiền đúc bằng kẽm thực ra là đồng tiền xuất hiện rất nhiều trong thời Tự Đức. Ngay từ năm Kỷ Dậu, Tự Đức thứ 2 (1849) việc đúc trộm tiền kẽm trong nhân dân đã rất phổ biến. Nguyễn Khắc Tuấn, Nguyễn Đăng Giai, và Tôn Thất Bật đã dâng tâu xin bố lệnh cấm đúc trộm tiền, xin đặt thêm lò đúc cho dân đúc và nộp thuế. «Đình thần duyệt lại bàn xin: Phủ Thừa Thiên ở kinh, các trực tỉnh ở ngoài, phạm nhân dân ai có thể tự tiện được kẽm và vật liệu và thuê lấy thợ xin đúc đều cho phép bằm rõ với quan địa phương sở tại, lập tức chọn chỗ đất ở lý sở hạt ấy đắp lò đúc làm, nếu có thể đặt được nhiều lò đều cho, cũng bắt tất nhất khải hạn cho một hai lò thôi. Rồi do quan sở tại ấy phái ra một người tá lĩnh sở thuộc làm quản khám. Thượng ty ở đấy đi đi lại trông nom,

sức cho phải chiều theo mẫu thức rộng, dày của đồng tiền kẽm «Tự Đức thông bảo» Nhà nước đã đúc mà đúc, vành chung quanh tròn và ngay ngắn, chữ viết rõ ràng, không được pha lẫn chữ khác, đúc mỏng quá, dễ sinh ra sứt mẻ gây nẫu. Người quân khám ấy cũng không được nhân đây mà sách nhiễu để làm hại dân. Về lệnh cấm cất dấu kẽm riêng nên bỏ đi. Thông sức cho nhân dân biết: trừ ra tiền ngụy hiệu không kể, còn tất cả tiền-cò hiệu không kể đồng, kẽm đều cho phép tiêu dùng cả. Vua chuẩn y lời định thần ban, cho thi hành» (12).

D - Tiền giả

Ngay từ khi lên ngôi, Tự Đức đã nghĩ ngay tới những quy định về đúc tiền. Trước hết Tự Đức ra lệnh cho tỉnh Hà Nội là một trung tâm đúc và chứa tiền quán trọng chọn những đồng tiền gây nẫu cùng với tiền ngụy (Tây Sơn) đem tiêu hủy đúc lại, còn tất cả đều lưu lại và cho phép tiêu dùng cùng với tiền kẽm. Về việc đúc tiền, nhân công, vật liệu do bộ Công và bộ Hộ quy định. Tháng 12 năm Tự Đức thứ 1 lệ đúc tiền mới được quy định như sau: «Mỗi 100 cân thành khí được 83 cân hơn 2 lạng, phí hao mất 16 cân hơn 13 lạng và cả thành khí và phí hao thì mỗi 100 cân tốn mất than tàu 137 cân 5 lạng, củi gỗ 232 cân 7 lạng» (13).

Nhu cầu về tiền thì nhiều, Nhà nước đúc không xuê, do đó Tự Đức đã cho phép đúc tiền riêng. «Vua cho rằng việc đúc tiền riêng cốt để tiện lợi sử dụng, cho dân có đổi, đảo tiền, cũng là việc tùy nghi chăm chú mà làm. Duy việc ấy làm đã lâu ngày thì cái tệ lẫn lộn, mỏng mỏng, không thể nào không có. Bên sai các quan địa phương ở những nơi có lò đúc tiền phải hết lòng kiểm soát trông nom, cốt phải đúc cho dày bền đúng như mẫu thức. Nếu có một đồng không đúng phát ra mỗi tệ gian dối thì cứ đem quan tỉnh ấy mà hỏi tội» (14).

Tệ nạn đúc tiền xấu không đúng mẫu mực để kiếm lợi vào cuối đời Tự Đức càng phát triển. Bọn người buôn nhà Thanh còn đúc tiền giả ở nước chúng rồi đem sang nước ta tiêu lẫn với tiền của ta. Nhà nước đã phải nhiều lần hạ lệnh cấm và kiểm soát. Tháng 4 năm Tân Mùi, Tự Đức thứ 24 (1871): «Sai đồn ải các hạt xét bắt tiền giả của người buôn nước Thanh (khi ấy người buôn gian đúc tiền giả thay thế tiền đồng của ta, dân nhiều người lấy lầm, cho nên sai bắt. Còn dân trong hạt người lấy lầm phải thì thu nhận đem nộp để tiêu hủy đi)» (15).

Tháng 11 năm Tự Đức thứ 32 (1879) quan ở nội các là Bùi Ân Niên tâu xin nghiêm cấm tiền giả của người buôn nước Thanh. Bọn buôn

gian trá, đã vơ vét tiền đồng nặng và tốt của ta đem về đúc lại. Do vậy tiền cũ mười phân chỉ còn lại 2-3 phần. Vua giao việc này cho Đinh thần bàn rồi tâu lên: «Tiền lẫn tiền khác, trước thì là tam thời mà cái hại để lại ngày càng lắm. Huống chi cấm rồi mà lại tiêu, tiếng đồn đến nước ngoài, có quan hệ đến chính thể, chỉ bằng đổi sự ngang giá thì tốt hơn. Về tiền đồng 6-7 phần của nước ta vẫn theo như cũ ăn 6 đồng tiền kẽm, tiền đồng khác tuy có trộn lẫn mà đồng nào chất và sắc tiền hơi giống với tiền ta thì đổi tiền ăn 3 đồng kẽm cho có phân biệt. Còn như đồng nào mỏng manh, sứt mẻ mà nhiều chất trộn lẫn thì hiện ở kho công cho chọn ra cất riêng để hủy đi đúc lại, ở dân thì cho chọn bỏ không tiêu, các hạng tiền thuế nhất thiết cấm nộp bằng tiền ấy, thì lợi cho công hay tư không đến nỗi thiếu nhiều mà kẻ buôn trí trá không được lợi nhiều tự khắc phải thôi. Rồi do quan phủ, tỉnh nghiêm sức cho người giữ đồn cửa biển và các xã thôn, phường phố, ven biển canh phòng kiểm xét có người nào tải trộm tiền ta ra nước ngoài và tiền lạ vào đến cửa biển thì không cứ nhiều ít đều khép vào tội buôn gian lận mà trị tội» (16).

Những đồng tiền giả còn được Nhà nước gọi là tiền dị dạng. Do việc đúc tiền giả được lợi nhiều nên bọn gian thương nước Thanh đã tải trộm vào nước ta ngày càng nhiều. Triều đình đã phải ban hành những biện pháp rất mạnh mẽ và khắc nghiệt để mong trừ tệ nạn đó. Tháng 2 năm Canh Thìn, Tự Đức thứ 33, chuẩn định lệ cấm tải trộm tiền dị dạng vào nước ta. Người nào tìm ra được thì «số tiền ấy một nửa nộp vào Nhà nước, một nửa trích ra để thưởng» (17). Viên tỉnh phải và người coi giữ cửa biển mà thông đồng giấu giếm thì «xử chém ngay, quan địa phương cũng nghiêm nghị cách đuổi» (17). Tháng 7 cùng năm đó, nhà nước lại định rõ lệ cấm, thuyền buôn nước ta mà chở trộm tới thì thuyền và hàng hóa tịch thu hết, xử phạt hết mức đem đi lưu. Nếu là người nước ngoài thì đều chiều theo khoản thứ 24 trong thương ước tra bắt tịch thu hết, cấm không được đến buôn nữa.

Năm Tân Ty (1881) Nhà nước định lại lệ thưởng những người phát giác tiền dị dạng ban thưởng cho phẩm hàm cao thấp khác nhau tùy theo số tiền phát giác được. Phát giác «1.000 quan thưởng tổng cửu phẩm, 2.000 quan thưởng chánh cửu phẩm, 3.000 quan hay 4.000 quan thưởng tổng bát phẩm, 5.000 quan hay 6.000 quan thưởng chánh bát phẩm, 7.000 quan hay 8.000 quan thưởng tổng thất phẩm, 9.000 quan trở lên thưởng chánh thất phẩm» (18).

Triều đình còn sử dụng cả biện pháp nhờ những quan chức người Anh ở Hương Cảng tra xét giúp: tháng 11 năm Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882): « Cho đem đồ vật tặng tổng đốc, án sát nước Anh ở Hương Cảng (trước đây Viện Cơ mật và thương bạc bàn rằng tiền giả đem vào nước ta là do người buôn nước Thanh đúc ra ở Hương Cảng, muốn ngăn tệ ấy trước lấp tự nguồn, tâu xin đưa thư cho quan nước Anh xem xét giúp cho. Sau rồi quan nước Anh sai người dò xét bắt được thực tang xét xử trị tội, do phải viên sang Hương Cảng báo cho biết. Vua cho đem phạm vật để tặng (kim tiền có dây đeo và hộp khảm xà cừ mỗi thứ 1 cái. Tổng đốc và án sát cũng như nhau) »⁽²⁰⁾.

Song song với việc đúc tiền giả chất liệu kém, mỏng xấu dễ gãy, những người buôn Trung Hoa còn tìm mọi cách vơ vét tiền bạc của ta mang về nước chúng. Nhà nước cũng đã phải ra những luật lệnh cấm xuất khẩu tiền bạc của ta. Tháng 11, năm Tự Đức thứ 21 (1868) « Định lại luật lệ cấm tiền bạc xuất khẩu (những thuyền buôn xuất khẩu về Trung Quốc hoặc đi Hạ Châu, mang theo tiền kẽm từ 10 quan, bạc từ 10 lạng trở lên; thuyền buôn của dân đem theo tiền kẽm đến buôn ở 6 tỉnh Nam Kỳ từ 30 quan trở lên bạc từ 20 lạng trở lên đều nghiêm cấm, trái phép thì nếu bắt được ở hòn đảo, đầm sâu, đáng được thưởng phạt chiếu theo nghị định Tự Đức năm thứ 3 về lệ buôn lậu muối gạo mà xét nghĩ thì hành, nếu bắt được ở cảng khẩu thì chiếu theo thẻ lệ trong nghị định Tự Đức năm thứ 19, tịch thu cả hàng hóa trong thuyền và gia tài, một nửa sung công, một nửa thưởng cho người cáo giác mà xét nghĩ thì hành;

nếu cố ý tha, ăn tiền hay canh phòng sơ khoáng, sơ xuất không xét thì chiếu theo nghị định Tự Đức năm thứ 3 xử tội, cố ý tha ra, cùng với kẻ phạm pháp, ăn tiền làm trái pháp luật, lẫn thủ giàng 4 cấp đổi đi nơi khác, quan địa phương 2 cấp, lưu dụng »⁽²¹⁾.

Tháng 10 năm Bính Tý, Tự Đức thứ 29 (1876), ở tỉnh Hà Nội có người khách buôn thuyền ở Tô Châu chở tiền đồng cỡ ra khỏi cửa biển, quan tỉnh đem việc tâu lên. « Vua chuẩn cho từ sau phạm thuyền buôn (không cứ người nước Thanh hay nước ta) xuất cảng không cứ tiền hiệu nước nào đều phải nghiêm cấm, dám có chở trộm, xét ra lập tức tịch thu »⁽²²⁾.

Trong thời Tự Đức tình trạng thiếu đồng khá nghiêm trọng. Năm 1868, Tự Đức thứ 21, triều đình đã định lệ cấm đúc chiềng đồng, thanh la đồng, loa đồng, chuông đồng, khánh đồng và thất sự, ngũ sự bằng đồng. Việc chở trộm tiền đồng của bọn gian thương ra nước ngoài càng làm cho nạn thiếu đồng thêm trầm trọng.

Những đồng tiền giả lan tràn trong nước, những đồng tiền « Tự Đức thông bảo » thật thì ngày càng ít đi, khiến cho ngày nay nhiều bộ sưu tập tiền Tự Đức dù có đủ tiêu bản mà thực ra chỉ là tiêu bản giả. Tiền Tự Đức đúc giả khi đó còn được gọi là tiền sềng. (miền Nam gọi là tiền sênh). Trần Trọng Kim đã viết trong « Việt Nam sử lược »: « Ông Tường thì chịu tiền hối lộ của những người khách, cho chúng nó đem tiền sênh là một thứ tiền niên hiệu Tự Đức mỏng và xấu, đúc ở bên Tàu sang, bắt dân phải tiêu. Ai không tiêu thì phải tội »⁽²³⁾.

II - TIỀN ĐÚC BẰNG BẠC

A - Bạc thoi.

Ngay từ tháng 1 năm Mậu thân, Tự Đức thứ 1 (1848) triều đình đã « đúc bạc đĩnh kiêu mới (Hạng nào nên đúc in niên hiệu thì tuân theo hiệu mới để đúc) »⁽²⁴⁾.

Tháng 7 cùng năm, triều đình lại kiến nghị « Bạc đĩnh 1 lạng phải do Nhà nước đúc ra, nên y theo lệ trước, cấm dân đúc riêng. Còn đĩnh bạc 10 lạng mẫu cũ tuy không có in dấu niên hiệu, tên tỉnh và dấu chữ công giáp trừ ra không phải là hạng giả mạo thì cùng với bạc lẻ, phiên, khối, đều được nhất luật tiêu dùng để cho được tiện. Người nào đem thứ bạc ấy nộp thuế cho Nhà nước thì cứ y theo

kiểu mới, mà đổi đúc lại để tỏ ra phân biệt »⁽²⁵⁾.

Tháng 1 năm Giáp Dần, Tự Đức thứ 7 (1854). Nhà nước « Định lệ cho các nha môn ở kinh và các tỉnh ngoài về việc trưng thu vàng bạc (các nha môn chiêu thu đĩnh vàng, bạc 10 lạng, gián hoặc có đĩnh nào thiếu một hai đồng cân xét là thực thì có thể chiêu thu, còn số thiếu linh tinh ấy phải nộp bù cho đủ số. Về hai bên các thoi vàng bạc ấy, một bên in tên tỉnh, một bên in tên thợ đúc; người giữ sổ phải biên rõ nặng bao lạng, bao đồng cân, không nên in dấu niên hiệu và can, chi »⁽²⁶⁾.

Cách thức làm bạc đỉnh của thời Tự Đức được chính thức định rõ phải tới năm Tự Đức thứ 21 (1868). «Đỉnh 1 lạng theo cách cũ khoảng năm Gia Long, một mặt in chữ «Tự Đức niên tạo» một mặt in chữ tên tỉnh, sau in tên thợ đúc, đỉnh 10 lạng vẫn in chữ «trung bình hiệu»⁽²⁷⁾.

21. Bạc thoi 10 lạng.

a) *Tự Đức niên tạo. Nội thăng ngân thập lạng.*

Mặt chính: Bốn chữ «Tự Đức niên tạo», đọc theo hàng dọc.

Mép là một khung gờ viền kép nổi hình chữ nhật. Lưng: Năm chữ: «Nội thăng ngân thập lạng», đọc theo hàng dọc. Mép có khung viền kép như ở mặt chính. Trên một mặt cạnh có chữ «Trung». Thoi bạc dài 100 mm, rộng 33 mm. Cân nặng 385g.

b) *Tự Đức. Canh thân. Sơn Tây.*

Mặt chính: Có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ, in dọc. Dấu thứ nhất: Hai chữ «Tự Đức» ở phía trên. Dấu thứ hai: hai chữ «Canh thân», ở giữa (chỉ năm đúc 1860). Dấu thứ ba ở dưới, có hai chữ «Sơn Tây» (chỉ nơi đúc); mặt trơn nhẵn, không có gờ viền. Trên một mặt cạnh có chữ: «Tang». Thoi bạc dài 110 mm, rộng 30 mm, cân nặng 383g.

c) *Tự Đức. Tân Dậu. Bình Định.*

Mặt chính: Có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ, in dọc. Dấu thứ nhất: hai chữ «Tự Đức» ở phía trên. Dấu thứ hai: hai chữ «Tân Dậu», ở giữa (chỉ năm đúc 1861). Dấu thứ ba: hai chữ «Bình Định» (chỉ nơi đúc). Mặt trơn nhẵn, không có gờ viền. Mặt lưng: hai chữ «Thập lạng» không phải đúc mà là khắc vào. Một cạnh: các chữ: «Công giáp», «trung bình». Một cạnh khác có chữ «Ba, An, Xương». Thoi bạc dài 114 mm, rộng 29 mm, cân nặng 383 g.

d) *Tự Đức. Nhâm Ngọ. Nghệ An.* Mặt chính: Có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ in dọc. Dấu thứ nhất: hai chữ «Tự Đức». Dấu thứ hai hai chữ «Nhâm Ngọ» (chỉ năm đúc 1882). Dấu thứ ba: hai chữ «Nghệ An» (chỉ nơi đúc). Không có gờ. Mặt lưng: hai chữ «Thập lạng» khắc vào. Mặt cạnh: các chữ «Công giáp», «trung bình». Cạnh đối diện các chữ «Hồ Văn Ngọc, Khán sắc». Thoi bạc dài 115 mm, rộng 30 mm.

đ) *Tự Đức. Canh Thân. Thái Nguyên.* Mặt chính: có ba dấu in, mỗi dấu có hai chữ, in dọc. Dấu thứ nhất: hai chữ «Tự Đức». Dấu thứ hai: hai chữ «Canh Thân» (chỉ năm đúc 1860). Dấu thứ ba: hai chữ «Thái Nguyên» (chỉ nơi đúc). Không có gờ. Mặt cạnh: Có chữ «Quang». Thoi bạc dài 113 mm, rộng 29 mm.

22. Thoi bạc 1 lạng.

a) *Tự Đức niên tạo. Quan ngân nhất lạng.* Mặt chính: Bốn chữ «Tự Đức niên tạo», đọc theo hàng dọc. Phía dưới hai chữ «Tân Dậu» (chỉ năm đúc 1861) đọc hàng ngang, từ phải qua trái. Có khung gờ viền kép quanh mép. Lưng: Phía trên hai chữ «Bình Định» (chỉ nơi đúc) đọc theo hàng ngang từ phải qua trái. Bốn chữ «Quan ngân nhất lạng», đọc theo hàng dọc. Có khung viền kép. Mặt dưới có chữ «Ba». Thoi bạc dài 53 mm, rộng 23 mm, cân nặng 38g.

b) *Tự Đức niên tạo. Quan ngân nhất lạng.* Mặt chính: Như thoi trên. Mặt lưng: hai chữ «Phú Yên» (chỉ nơi đúc) thay cho «Bình Định».

c) *Tự Đức niên tạo. Tỉnh ngân nhất lạng.* Mặt chính bốn chữ «Tự Đức niên tạo», đọc theo hàng dọc trong khung gờ viền kép. Mặt lưng: bốn chữ «tỉnh ngân nhất lạng», hàng dọc trong khung gờ viền kép. Cạnh phải: Ba chữ «trung bình hiệu». Cạnh trái: hai chữ «Bình Định». Thoi bạc dài 42 mm, rộng 12,5 mm, cân nặng 38g.

Cùng loại thoi bạc 1 lạng này, chúng ta còn thấy có nhiều tiêu bản khác nhau về năm đúc, ví như có thoi ghi năm «Canh Thân» (1860), có thoi ghi năm «Quý Hợi» (1863) có, thoi ghi năm «Kỷ Mùi» 1859) v.v... hoặc khác nhau về nơi đúc, ví như có thoi ghi «Định Tường», có thoi ghi «Phú Yên», hoặc «An Giang», v.v... Chúng ta cũng còn thấy những thoi bạc 1 lạng do triều đình đúc, ghi chữ «Nội thăng, ngân nhất lạng»⁽²⁸⁾.

23. Thoi bạc đúc theo đơn vị mạch và quan.

a) *Tự Đức niên tạo Ngũ mạch.* Mặt chính: bốn chữ «Tự Đức niên tạo», đọc theo hàng dọc trong khung viền kép. Mặt lưng: Hai chữ «Ngũ mạch», đọc theo hàng dọc, trong khung viền kép (Giá trị bằng 5 mạch). Hai mặt cạnh có trang trí văn hoa lá.

b) *Tự Đức niên tạo. Thất mạch.* Mặt chính: như tiền «Ngũ mạch». Mặt lưng: Hai chữ «Thất mạch» ở trong khu viền kép. Hai mặt cạnh có trang trí văn hoa lá. Thoi bạc dài 20 mm, rộng 8 mm, cân nặng 3,5g.

c) *Tự Đức niên tạo. Giá tiền nhất quan.* Mặt chính: như tiền «Thất mạch». Mặt lưng: bốn chữ «Giá tiền nhất quan» ở trong khung kép. Hai mặt cạnh trang trí văn hoa lá. Thoi bạc dài 24,5 mm, rộng 7,5 mm, cân nặng 5 - 5,2g.

d) *Tự Đức niên tạo. Nhất quan ngũ mạch.* Mặt chính như trên. Mặt lưng: Bốn chữ «Nhất quan ngũ mạch». Hai cạnh: như trên. Dài 28,5 mm, rộng 9 mm, cân nặng 7,5g.

d) *Tự Đức niên tạo. Giá tiền nhị quan.* Mặt chính: như trên. Mặt lưng: bốn chữ « Giá tiền nhị quan ». Hai mặt cạnh: như trên. Dài 31,5mm, rộng 9mm, cân nặng 10,5g.

e) *Tự Đức niên tạo. Nhị quan ngũ mạch.* Mặt chính và hai mặt cạnh: Như trên. Mặt lưng: Bốn chữ « Nhị quan ngũ mạch ». Dài 35mm, rộng 11mm, cân nặng 13g.

g) *Tự Đức niên tạo. Giá tiền tam quan.* Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: Bốn chữ « Giá tiền tam quan ». Dài 39,5mm, rộng 11,5mm, cân nặng 16g.

24. Thoi bạc đúc theo đơn vị tiền.

a. *Tự Đức niên tạo. Nội thắng ngân nhị tiền.* Mặt chính: Bốn chữ « Tự Đức niên tạo », đọc theo hàng dọc trong khung viền kép. Mặt lưng: Năm chữ « Nội thắng ngân nhị tiền », đọc theo hàng dọc, trong khung viền kép. Hai mặt cạnh trang trí văn hoa lá. Dài 26,5mm, rộng 10mm, cân nặng 7 - 7,7g.

b) *Tự Đức niên tạo. Quan ngân nhị tiền.* Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: bốn chữ « Quan ngân nhị tiền ». Dài 27,5mm, rộng 9mm, cân nặng 6,8g.

c) *Tự Đức niên tạo. Nội thắng ngân tam tiền.* Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: năm chữ « Nội thắng ngân tam tiền ». Dài 31,5mm, rộng 10mm, cân nặng 10,2g.

d) *Tự Đức niên tạo. Nội thắng ngân tứ tiền.* Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: năm chữ « Nội thắng ngân tứ tiền ». Dài 36mm, rộng 11,5mm, cân nặng 15g.

đ) *Tự Đức niên tạo. Nội thắng ngân ngũ tiền.* Mặt chính và hai mặt cạnh: như trên. Mặt lưng: năm chữ « Nội thắng ngân ngũ tiền ». Dài 39mm, rộng 13,5mm, cân nặng 19g.

B - Bạc đồng tròn.

Tiền đúc bằng bạc thời Tự Đức còn có nhu loại chế theo kiểu tiền tròn, lỗ vuông cho không có lỗ. Những tiền này có loại chế ra với mục đích lưu thông, có loại chế ra cốt để thưởng công mà thôi.

25. *Tự Đức thông bảo. Tiền đúc tròn, có lỗ vuông, có gờ viền mép và gờ viền lỗ, tương tự như tiền đồng hoặc tiền kẽm nhỏ.* Lưng tiền đề trơn. Đường kính 19 mm, cân nặng 1,5 g. Loại tiền tròn lỗ vuông như thế này có lần được đúc lớn hơn, đường kính tới 26 mm.

26. *Tự Đức thông bảo. Nhất nguyên.* Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ. Lưng hai chữ « Nhất nguyên » ở hai bên phải và trái của

lỗ vuông. Phía trên có hình mây. Phía dưới có hình mây và sóng nước. Đường kính 25 mm, cân nặng 3,5 g.

27. *Tự Đức thông bảo. Nhất nguyệt tinh vân.* Mặt tiền: Như trên. Lưng tiền: có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Hai bên phải trái của lỗ vuông có hình mặt trời và mặt trăng. Phía trên có hình hai sao trong mây. Phía dưới có hình ba sao trong mây. Đường kính 26 mm, cân nặng 3,7 g.

28. *Tự Đức thông bảo. Nhất Đức.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: hai chữ « Nhất Đức » ở phía trên và dưới của lỗ vuông. Hai bên phải và trái có hình hai con cá bơi và sóng nước, tượng trưng cho sự giàu thịnh, của đất nước. Hai chữ « Nhất Đức » và hình cá nước hàm nghĩa là vua tôi một đức như cá nước hài hòa.

29. *Tự Đức thông bảo. Nhị Thắng.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Phía đông có hình mặt trời, phía tây có hình mặt trăng. Hai hình này tượng trưng cho hai chữ « Nhị thắng ».

30. Tự Đức thông bảo. Phi long.

Sử chép: « Mậu thân, Tự Đức thứ 1 (1848), tháng 6. In đúc thứ tiền bằng bạc 8 thành hiệu mới (Như các loại tiền: Phi long, Bát bảo, Tam đa, Vạn sự như ý v.v... đều khắc bốn chữ « Tự Đức thông bảo » (29).

a) *Phi long loại lớn.* Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Mép có gờ viền răng cưa. Chính giữa không có lỗ, mà là hình mặt trời có 18 tia. Lưng tiền: một con rồng 5 móng bay trong mây. Mép có gờ viền răng cưa. Đường kính 42 mm, cân nặng 26,2 g.

b) *Phi long loại nhỏ.* Như loại lớn: đường kính 32,5 mm, cân nặng 13,3 g.

31. *Tự Đức thông bảo. Bát bảo.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: có hình tám vật báu: Khách, ngọc, gạc hươu, vòng lông tròn, vòng lông vuông, cành san hô, phướn, hồ lô. Cân nặng 3,7 g.

32. *Tự Đức thông bảo. Ngũ bảo.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: In hình năm vật báu: Khách, phướn, hồ lô, gạc hươu, hòm sách. Cân nặng 3,3g.

33. *Tự Đức thông bảo. Tứ bảo.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: in hình bốn vật báu: cuốn thư, hồ lô, hòm sách, gạc hươu, cân nặng 3,7g.

34. *Tự Đức thông bảo. Tam đa.* Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông. Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ vuông. Phía trên có hai chữ

« Tam đa ». Bên phải, trái và phía dưới có hình: bình hoa, đỉnh trầm và lư hương. Đường kính 26mm, cân nặng 3,8g. Chúng ta còn gặp loại nhỏ với đường kính 19mm.

35. *Tự Đức thông bảo Phú, thọ, đa nam.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: bốn chữ « Phú, thọ, đa nam », đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Ý nghĩa của loại tiền này với tiền Tam đa là một. Đường kính 31mm, cân nặng 5,2g.

36. *Tự Đức thông bảo. Vạn sự như ý.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: Phía trên và dưới lỗ vuông có chữ « Vạn sự như ý ». Hai bên có hình hoa cúc và lá. Đường kính 26mm, cân nặng 3,6g.

37. *Tự Đức thông bảo. Nhị nghị.* Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: hai chữ « Nhị Nghị ». ở trên và dưới lỗ vuông. Hai bên có hình mặt trời, mặt trăng và mây. Đường kính 29mm, cân nặng 6,6g.

38. *Tự Đức thông bảo. Ngũ phúc.* Mặt tiền: như trên, lưng tiền: hai chữ « Ngũ phúc » ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên có hình hai con giới. Phía dưới có hình ba con giới. Đường kính 43mm, cân nặng 18,9g.

39. *Tự Đức thông bảo. Long văn.*

a) Long văn loại lớn: mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Mép tiền là gờ viền hạt ngọc. Chính giữa là mặt trời có tia (Cũng có thể gọi là hình hoa hướng dương có cánh). Lưng tiền: hai chữ « Long văn » ở hai bên phải và trái. Phía trên có hình đầu rồng, phía dưới là đuôi rồng. Mép là gờ viền hạt ngọc. Chính giữa là hoa hướng dương. Đường kính 39mm, cân nặng 37,2g.

b) Long văn loại nhỏ. Như loại lớn. Đường kính 34mm, cân nặng 18,5g. Chúng ta còn gặp loại tiền nhỏ hơn nữa với đường kính 31mm và cân nặng 10,8g.

40. *Tự Đức thông bảo. Long văn khế hội.*

a) Long văn khế hội loại lớn. Mặt tiền: Bốn chữ: « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Có gờ viền mép. Chính giữa là hình mặt trời có tia. Lưng tiền: bốn chữ « Long văn khế hội », đọc chéo. Có gờ viền mép. Giữa là hình rồng mây. Đường kính 40mm, cân nặng 18,9-20g.

b) Long văn khế hội, loại nhỏ. Như loại lớn. Đường kính 37mm, cân nặng 9,5g.

41. *Tự đức thông bảo.* Mười chữ trong Lễ Ký.

Năm Kỷ Tỵ, Tự Đức thứ 22 (1869), tháng 1, Tự Đức « Sai chế tiền vàng, tiền bạc có chữ Từ, Hiếu, Lương, Đễ, Nghĩa, Thỉnh, Huệ, Thuận, Nhân, Trung đề sung làm ấn ban cho hoàng thân và các ấn quan văn võ. Lấy nghĩa: Cha hiền, con hiếu, anh lành, em kính,

chồng nghĩa, vợ theo, lớn yêu, bé thuận, vua nhân, tôi trung; trong sách Lễ Ký »⁽³⁰⁾.

Những đồng tiền này theo thứ tự từ nhỏ giá 1 tiền đến lớn nhất giá 1 lạng.

a) *Viết Từ.*

Mặt tiền: bốn chữ « Tự Đức thông bảo », đọc chéo. Gờ viền mép hạt ngọc. Chính giữa là hoa hướng dương. Lưng tiền: hai chữ « Viết từ » ở hai bên phải và trái; hai chữ « Nhất tiền » ở trên và dưới. Gờ viền mép hạt ngọc. Chính giữa là hoa hướng dương. Đường kính 23 mm, cân nặng 3,8g.

b) *Viết Hiếu.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên, phải trái là hai chữ « Viết Hiếu », trên dưới là hai chữ « Nhất tiền ». Đường kính 26 mm, cân nặng 7,3g.

c) *Viết Lương.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên. Phải trái là hai chữ « Viết Lương », trên dưới là hai chữ « Tam tiền ». Đường kính 30 mm, cân nặng 11,3g.

d) *Viết Đễ.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Đễ », trên và dưới hai chữ « Tứ tiền » đường kính 32 mm, cân nặng 15g.

d) *Viết Nghĩa.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Nghĩa »; trên và dưới hai chữ « Ngũ tiền » Đường kính 34mm, cân nặng: 18,8g.

e) *Viết Thỉnh.*

Mặt tiền: như trên, lưng tiền: như trên, phải và trái hai chữ « Viết Thỉnh », trên và dưới hai chữ « Lục tiền » Đường kính 35 mm, cân nặng 23g.

g) *Viết Huệ.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Huệ », trên và dưới hai chữ « Thất tiền ». Đường kính 38,5mm, cân nặng 26g.

h) *Viết Thuận.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Thuận », trên và dưới hai chữ « Bát tiền ». Đường kính 40mm, cân nặng 30,5g.

i) *Viết Nhân.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên. Phải và trái hai chữ « Viết Nhân ». Trên và dưới hai chữ « Cửu tiền ». Đường kính 44mm, cân nặng 34,2g.

k) *Viết Trung.*

Mặt tiền: như trên. Lưng tiền: như trên.

Phải và trái hai chữ «Viết Trung», trên và dưới hai chữ «Nhất lạng». Đường kính 46 mm, cân nặng 37,4g.

42. *Tự Đức thông bảo. Song long.*

a) *Song long loại lớn.*

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Hai bên có hai rồng châu vào mặt trời ở phía trên. Tiền này được gọi là «Song long». Đường kính 53mm, cân nặng 26,6g.

b) *Song long loại nhỏ.*

Như loại lớn. Đường kính 40,5 mm, cân nặng 13,1g.

43. *Tự đức thông bảo. Triệu dân lại chi.*

a) *Loại lớn.* Mặt tiền: Tám chữ «Tự Đức thông bảo» «Triệu dân lại chi» bố trí thành bốn hàng. Hàng thứ nhất bên phải lỗ vuông là hai chữ «Tự Đức»; hàng thứ hai phía trên và phía dưới bên phải lỗ tiền là hai chữ «Thông bảo»; hàng thứ ba phía trên và dưới bên trái lỗ tiền là hai chữ «Triệu dân»; hàng thứ tư ở phía bên trái lỗ tiền là hai chữ «Lại chi». Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Hình một con rồng bay trên mây. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 43,5mm, cân nặng 18g.

b) *Loại nhỏ.*

Như loại lớn. Đường kính 34 mm, cân nặng 9,4g.

44. *Tự Đức thông bảo. Sử dân Phú thọ.*

a) *Loại lớn.*

Mặt tiền: Bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: Bốn chữ «Sử dân phú thọ», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 30,5mm, cân nặng 15g – 15,45g.

b) *Loại vừa.*

Như loại lớn. Đường kính 28mm, cân nặng 7,6g.

c) *Loại nhỏ.*

Như loại lớn. Đường kính 24mm, cân nặng 5,3g.

45. *Tự Đức thông bảo. Vạn thế vĩnh lại*

a) *Loại lớn.*

Mặt tiền: Bốn chữ: «Tự Đức thông bảo», hàng dọc ở bên phải lỗ vuông. Bốn chữ «Vạn

thế vĩnh lại», hàng dọc ở bên trái lỗ vuông. Phía trên có hình mặt trời, mặt trăng và 5 ngôi sao trên trời mây. Phía dưới có sóng nước và 3 ngọn núi tượng trưng cho Tam Thọ. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Lưng tiền: một bài thơ bốn câu năm chữ, bố trí thành sáu hàng dọc.

Khuyết hồng thiên niên hóa.

Đăng lưu vạn thế truyền.

Thù huân chương hữu đức.

Sở bảo giả duy hiền.

Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông. Đường kính 63,5 mm, cân nặng 37,5g.

b) *Loại nhỏ.*

Như loại lớn. Đường kính 45 mm, cân nặng 19 g.

46. *Tự Đức. Ngũ bảo.*

Chúng ta còn gặp một loại tiền nhỏ mà mặt tiền chỉ có hai chữ «Tự Đức», đọc theo hàng dọc. Xung quanh chữ có một vành tròn những viên ngọc. Mép tiền là gờ viền răng cưa. Lưng tiền có hình năm vật báu: Khánh, hồ lô, phướn, gạc hươu, hòm sách. Mép có gờ viền răng cưa, đường kính 22 mm. Cân nặng 3,8 g.

47. *Tự Đức thông bảo. Thất tiền nhị phân.*

Thư tịch còn cho hay một loại tiền đã đúc thử nhưng sau lại bỏ.

Từ khi giặc Pháp gây hấn, âm mưu xâm chiếm nước ta, sau những cuộc đụng độ giữa quân nhà Nguyễn với quân Pháp, do chính sách đầu hàng, triều đình đã phải chịu bồi thường cho Pháp bằng vàng và bạc. Tháng 3 năm Tự Đức thứ 18 (1864) «Vua hỏi Cơ mật viện rằng: gần đây những kỳ bồi thường bằng bạc, còn thiếu bao nhiêu? Phan Thanh Giản và Trần Tiễn Thành đáp lại rằng: việc hòa nghị đã định bồi thường bạc Tây Dương là 400 vạn đồng; tính ra bạc lạng là 288 vạn lạng, chia làm 10 năm, mỗi năm 2 lần, mỗi lần 20 vạn đồng... Vua bèn sai phủ Nội vụ theo cách thức đúc tiền của Tây Dương (7 đồng cân 2 phân bạc) chế ra một đồng có 8 thành bạc (một mặt khắc 4 chữ «Tự Đức thông bảo», một mặt khắc bốn chữ «thất tiền nhị phân») sai đưa vào Gia Định hỏi Chủ sớ Phú (tức Pháp) có nhận hay không? Chủ sớ Phú không nhận, bèn thôi»⁽³¹⁾.

III – TIỀN ĐÚC BẰNG VÀNG

A – Vàng thoi.

Về cơ bản vàng thoi thời Tự Đức không có gì mới hơn thời trước, gần như theo lệ

cũ. Có khác chăng là những thoi mang niên hiệu «Tự Đức» đề tỏ nền chính thống mà thôi.

Sở đúc vàng vẫn như triều trước. Tới tháng 10 năm Tự Đức thứ 19 (1864). Lập thêm

sở đúc vàng bạc ở trong kinh và các tỉnh ngoài và đặt tượng mục. (Từ trước đến nay cả nước chỉ đặt sở lò đúc ở bốn tỉnh Gia Định, Bình Định, Nghệ An, Hà Nội. Đến nay vì việc in đúc không đủ và các hạt trưng thu hoặc đặt mua, hoặc giả giao nhận cốt phải có người chuyên làm việc xem từng hạng đo cân, nhân thể chuẩn cho phủ Thừa thiên, tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh kiêm hạt ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ (như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên thì đặt ở Quảng Nam và Bình Định; Hà Nội, Ninh Bình, Sơn Tây, Hưng Hoa, Tuyên Quang thì đặt ở Hà Nội, Sơn Tây) đều đặt sở lò đúc rồi do quan địa phương sở tại chọn lấy 1 người thợ bạc tinh xảo cấp bằng sung làm tượng mục, trật tòng cửu phẩm, không có ngạch thợ thì cho tuyển mộ»⁽³²⁾. Vàng thoi được đúc nhưng không có đúc những thoi vàng quá 10 lạng.

48. Vàng thoi 10 lạng.

a) Mặt chính: Bốn chữ «Tự Đức niên tạo», đọc theo hàng dọc. Một khung hình chữ nhật cách mép tiền 3mm, mép đề trơn. Mặt lưng: bốn chữ «Hoàng kim thập lạng», đọc theo hàng dọc và có khung như mặt chính. Ở góc bên phải (phía dưới có chữ «Cửu»). Dài 100 mm, rộng 29 mm.

b) Mặt chính: Tám chữ «Tự Đức, Kỷ Dậu (1849), Bắc Ninh, thập tuế». Mặt lưng: hai chữ «Thập lạng», khắc vào.

49. Vàng thoi 5 lạng.

Mặt chính: Bốn chữ «Tự Đức niên tạo», đọc theo hàng dọc. Ngoài có khung viền nổi hình chữ nhật. Mép có gờ viền nổi. Mặt lưng: Năm chữ «Nội thăng kim ngũ lạng», đọc theo hàng dọc, khung và gờ viền mép như mặt chính. Mặt dưới: hai chữ «Bát ngũ» (vàng 8 tuổi rưỡi). Dài 83 mm, rộng 28 mm cân nặng 190,25g.

50. Vàng thoi 1 lạng.

Mặt chính: như thoi 5 lạng. Mặt lưng: như thoi 5 lạng. Năm chữ «Nội thăng kim nhất lạng». Mặt cạnh phải hai chữ «Cửu ngũ» (chín tuổi rưỡi). Dài 43,5 mm, rộng 14mm, cân nặng 37,4g. Chúng ta còn thấy những thoi vàng một lạng mang chữ «Bát ngũ» (Tám tuổi rưỡi).

51. Vàng thoi 5 tiền.

Mặt chính: như thoi 1 lạng. Mặt lưng: như thoi 1 lạng. Năm chữ «Nội thăng kim ngũ tiền». Mặt cạnh: hai chữ «Bát ngũ».

52. Vàng thoi 4 tiền.

Như thoi 5 tiền. Dãy chữ «Ngũ» được thay bằng chữ «Tứ». Cạnh có hai chữ «Bát ngũ».

53. Vàng thoi 3 tiền.

Như thoi 5 tiền. Chữ «Ngũ» thay bằng chữ «Tam». Cạnh có hai chữ «Bát ngũ».

54. Vàng thoi 2 tiền.

Như thoi 5 tiền. Chữ «Ngũ» thay bằng chữ «Nhị». Cạnh có hai chữ «Bát ngũ».

55. Vàng thoi 1 tiền.

Như thoi 5 tiền. Chữ «Ngũ» thay bằng chữ «Nhất». Cạnh có hai chữ «Bát ngũ».

B — Vàng đồng tròn.

Tiền vàng kiểu đồng tròn thời Tự Đức đúc khá nhiều loại, song về cơ bản là theo kiểu của những đời trước, có khác chăng chỉ là niên hiệu Tự Đức để xác định nền chính thống của triều đại mà thôi.

Tháng 2, năm Mậu Thân, Tự Đức thứ 1 (1848), nhà vua đã cho «Đúc tiền vàng hiệu mới (tiền «Vạn thế vĩnh lại», «Ngũ Phúc», «Tứ mỹ», «Tam Thọ», «Nhọ Nghi», «Nhất nguyên», «Song Long», «Vân Long»,⁽³³⁾, «Phú Thọ đa Nam», «Phi Long»; «Nhật nguyệt tinh vân», «Vạn sự như ý», (cộng 12 hạng)»⁽³⁴⁾.

56. Tự Đức thông bảo. Vạn thế vĩnh lại.

a) «Vạn thế vĩnh lại». Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 45. a). Tương đương một lạng. Cân nặng 38g.

b) «Vạn thế vĩnh lại». Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 45b). Tương đương nửa lạng. Cân nặng 19g.

57. Tự Đức thông bảo. Ngũ Phúc.

Như đồng loại bằng bạc (xem số 38). Tương đương nửa lạng. Cân nặng 18g.

58. Tự Đức thông bảo. Tứ mỹ.

Mặt tiền: bốn chữ «Tự Đức thông bảo», đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ «Tứ mỹ» ở bên phải và trái của lỗ tiền, phía trên có hình mặt trời, mặt trăng, sao và mây. Phía dưới có hình ba ngọn núi với ba cây mọc trên đó, tượng trưng Tam thọ.

Thực ra hình ảnh của đồng tiền này là kết hợp của hai đồng tiền «Nhật nguyệt tinh vân» và «Tam Thọ». Đường kính 42mm, cân nặng 14,5g.

59. Tự Đức thông bảo. Tam thọ.

Mặt tiền: như tiền «Tứ mỹ»

Lưng tiền: Hai chữ «Tam thọ», đọc hàng ngang phía trên lỗ mống. Bên trái, phải và dưới lỗ vuông có hình ba cây mai, tùng, trúc tượng trưng cho Thượng thọ, trung thọ và hạ thọ (100,80 và 60 tuổi). Đường kính 34 mm, cân nặng 11g.

60. Tự Đức thông bảo. Nhị nghị.

Như đồng loại thời Thiệu trị.

61. *Tự Đức thông bảo. Nhất nguyên.*
như đồng loại bằng bạc (xem số 26).

62. *Tự Đức thông bảo. Song long.*

a) Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 42a). Đường kính 50 mm, cân nặng 27g.

b) Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 42b). Đường kính 35 mm.

63. *Tự Đức thông bảo. Long văn.*

a) Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 39a). Đường kính 38,5 mm, cân nặng 37,6g.

b) Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 39b). Đường kính 36 mm, cân nặng 18,9 g.

64. *Tự Đức thông bảo. Phú thọ đa nam.*
Như đồng loại bằng bạc (xem số 35). Đường kính 45 mm, cân nặng 16,5 g.

65. *Tự Đức thông bảo. Phi long.*

a) Loại lớn. Như đồng loại bằng bạc (xem số 30a). Đường kính 35 mm, cân nặng 26,8 g.

b) Loại nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 30b). cân nặng 13,2 g.

66. *Tự Đức thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân.*
Như đồng loại bằng bạc (xem số 27).

67. *Tự Đức thông bảo. Vạn sự như ý.* Như đồng loại bằng bạc (xem số 36).

68. *Tự Đức thông bảo. Sử dân phú thọ.*
Có ba loại lớn, vừa và nhỏ. Như đồng loại bằng bạc (xem số 44a, 44b, 44c).

69. *Tự Đức thông bảo. Triệu dân lại chi.*
Có hai loại: lớn và nhỏ. (xem hình 43a, 43b). Loại lớn cân nặng 19 g. Loại nhỏ tương đương một nửa trọng lượng đó.

70. *Tự Đức thông bảo. Mười chữ trong lễ kỷ.* Như 10 đồng loại bằng bạc (xem từ 41a đến 41k). thời Tự Đức không thấy đúc vàng thoi lớn hơn 10 lạng, những loại tiền vàng khác về cơ bản cũng giống như hai thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng số vàng lưu hành trong thời này không nhiều, kho vàng của Nhà nước cũng không dồi dào.

Việc khai thác vàng vào thời này vẫn được tiến hành trên cơ sở những mỏ của thời trước. Mỏ mới không mở được mấy mà mỏ cũ thì nhiều nơi đóng cửa. Những mỏ tiếp tục khai thì nộp cho Nhà nước chẳng được là bao.

Thử điếm qua một số ghi chép trong bộ «Đại Nam thực lục» cũng có thể thấy rõ điều này.

«Năm kỷ Dậu, Tự Đức thứ 2 (1849)... tháng 4 nhuận... đóng lấp mỏ vàng ở Đồng Bộc... thuộc tỉnh Lạng Sơn (vì có là khí vàng... hao kiệt không có ai lĩnh trưng)»⁽³⁵⁾

Năm «Tân Hợi, Tự Đức thứ 4 (1851). Tháng 9... Đóng lấp hai mỏ vàng Nông Đôn và Phúc Vượng (Hai mỏ vàng này thuộc tỉnh Lạng Sơn) vì khí vàng ngày gần hao kiệt»⁽³⁶⁾.

Năm «Quý Sửu, Tự Đức thứ 6 (1853). Tháng 2... đóng cửa mỏ cũ ở Nam Trị (Thái Nguyên)»⁽³⁷⁾.

Năm «Giáp Dần», Tự Đức thứ 7 (1854). Tháng 8. Hạ lệnh niêm phong, đóng cửa hầm mỏ vàng ở xã Hữu Lâm, châu Ôn, tỉnh Lạng Sơn và tha cho số thuế thiếu trước»⁽³⁸⁾.

Năm «Bính Thìn, Tự Đức thứ 9 (1856). Tháng 4—Bổ chính sứ Cao Bằng là Bùi Ái, phái viên là Lê Văn Phả tâu rằng: Hai mỏ vàng Thượng Pha, Hạ Pha thuộc tỉnh ấy, nghĩ nên lấp lại như cũ... Vua y cho»⁽³⁹⁾.

Năm «Mậu Ngọ, Tự Đức thứ 11 (1858) Tháng 5. Đắp lấp mỏ vàng Cam Đình (thuộc huyện Tam Dương, tỉnh Sơn Tây). Vì có khí vàng không vượng, phu mỏ ngày tan dần»⁽⁴⁰⁾.

Năm Tự Đức thứ 15 (1862), «tháng 3, đóng lấp mỏ vàng (chất vàng gần hết) ở Linh Hồ (thuộc về Tuyên Quang)»⁽⁴¹⁾.

Những mỏ vàng được khai trong thời Tự Đức được ghi chép trong sử cũng không nhiều. Đặc biệt là số thuế thu được từ những mỏ đó lại càng không đáng kể. Mỏ Tĩnh Đà ở Cao Bằng nộp thuế hàng năm là 2 lạng 5 đồng cân, theo lệnh năm 1849⁽⁴²⁾. Mỏ Gia Hưng tỉnh Hưng Hóa, tiếp tục khai năm 1850, đóng thuế đồng niên 2 lạng vàng⁽⁴³⁾.

«Năm Quý Sửu, Tự Đức thứ 6 (1853). Tháng 2. Khai mỏ vàng ở Thượng An, thuộc Thái Nguyên và đóng cửa mỏ cũ ở Nam Trị»⁽⁴⁴⁾. Cùng năm, vào «tháng 7, khai mỏ vàng Kim Minh ở Sơn Tây (đồng niên nộp thuế 8 lạng vàng)»⁽⁴⁵⁾.

Năm Bính Thìn, Tự Đức thứ 9 (1856). Tháng 4, khai hai mỏ vàng ở Cao Bằng là Vĩnh Giang và Phú Nội. Mỏ Vĩnh Giang nộp thuế đồng niên 3 lạng vàng, mỏ Phú Nội nộp thuế đồng niên là 10 lạng⁽⁴⁶⁾ tháng 5 cùng năm khai mỏ vàng Bảo Nang, tỉnh Thái Nguyên và bắt nộp thuế là 6 lạng⁽⁴⁷⁾, tháng 9 cùng năm triều đình lại chuẩn cho khai 4 mỏ ở Lạng Sơn là La Sơn, Phúc Vượng, Na Tiết, Đồng Bộc. Hai mỏ Na Tiết và Phúc Vượng nộp vàng cốm 6 lạng, hai mỏ La Sơn và Đồng Bộc nộp vàng mười tuổi là 5 lạng.⁽⁴⁸⁾

Tháng 7 năm Đinh Tỵ, Tự Đức thứ 10 (1857) triều đình sai người đi khám các mỏ vàng bạc ở châu Bạch Thông thuộc phủ Thông Hóa, tỉnh Thái Nguyên để định ngạch thuế. Kết quả 5 mỏ vàng Kim Hỷ, Lương Thượng, Lăng Sơn, Ân Tĩnh, Vô Muộn nộp tổng cộng 20 lạng, mỏ Bằng Thành thì do bị mưa lụt ngăn trở, sẽ cho tỉnh khám xét thi hành⁽⁴⁹⁾.

Tháng 3 năm Tự Đức thứ 20 (1867) khai mỏ vàng Mỏ Thượng thuộc huyện Động Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và số thuế thu là 5 lạng⁽⁵⁰⁾. Tháng 1 năm sau hai mỏ vàng Hòa An và Vinh An ở tỉnh Quảng Nam cũng được

khai⁽⁵¹⁾. Với số thuế vàng thu được rất ít ỏi như trình bày ở trên không thể nào cho phép nghĩ về vai trò bản vị vàng cho đồng tiền thời này.

IV - KẾT LUẬN

Trong đời làm vua của mình, Tự Đức đã phải chống đỡ với những khó khăn cực kỳ to lớn, mà đáng kể nhất là những cuộc khởi nghĩa nông dân và cuộc tấn công xâm lược của quân đội Pháp.

Vẫn như ở thời Thiệu Trị tình hình chế đúc và lưu thông tiền tệ có chút nào nhích bước thì sang thời Tự Đức tựa như lại lùi xuống dưới cả thời trước. Kho tàng vốn đã không có gì nay càng thêm trống rỗng. Việc bồi thường chiến tranh cho bọn xâm lược đã khiến cho Nhà nước vét cạn cả kho mà vẫn không đủ. Nhà nước đã phải tính tới cả việc đúc một loại bạc thỏi riêng « Thất tiền nhị phân » để chi dùng vào việc bồi thường. Số bạc phải bồi thường lên tới 288 vạn lạng, một con số quá lớn so với khả năng của Nhà nước.

Vàng bạc khan hiếm, đồng cũng chẳng nhiều nhận gì, do vậy mà Nhà nước đã phải

phát hành loại tiền « Tự Đức bảo sao » để tiết kiệm đồng và thu lợi lớn. Những đồng « bảo sao » càng lớn thì số đồng phải dùng để đúc càng ít và số lợi thu được càng lớn hơn.

Đồng không đủ khiến cho tiền kẽm Tự Đức xuất hiện nhiều, có thể nói là nhiều nhất so với tất cả các thời trước. Đồng tiền kẽm vii giá trị nên không ổn định, luôn luôn bị sụt giá, càng làm cho việc lưu thông tiền tệ thêm trở ngại.

Tóm lại có thể nói rằng tình hình phát triển tiền tệ thời Tự Đức đã bắt đầu đi xuống, mở đầu cho xu hướng xuống dốc liên tục tới mức cuối cùng chỉ còn đóng vai trò là những đồng tiền lẻ trong lưu thông tiền tệ. Trước tình hình tiền tệ như vậy tất nhiên không thể bàn gì được tới một nền sản xuất hàng hóa đúng nghĩa trong xã hội thời Tự Đức.

Chú thích:

- 1) *Đại Nam thực lục chính biên*, T. XXVII, tr. 70.
- 2) như trên T. XXXI, tr. 135.
- 3) như trên T. XXXII, tr. 306.
- 4) như trên L. XXXII, tr. 242.
- 5) như trên T. XXIX, tr. 192.
- 6) như trên T. XXXII, tr. 49 - 50.
- 7) như trên T. XXXI, tr. 307.
- 8) như trên T. XXVIII, tr. 224.
- 9) như trên T. XXVIII, tr. 454.
- 10) như trên T. XXVIII, tr. 418.
- 11) như trên T. XXVIII, tr. 44.
- 12) như trên T. XXXII, tr. 167.
- 13) như trên T. XXVII, tr. 149.

- 14) như trên T. XXVIII, tr. 224.
- 15) như trên T. XXXII, tr. 104.
- 16) như trên T. XXXIV, tr. 279.
- 17) như trên T. XXXIV, tr. 304.
- 18) như trên T. XXXV, tr. 53.
- 19) như trên T. XXXV, tr. 157.
- 20) như trên T. XXXI, tr. 272.
- 21) như trên T. XXXIII, tr. 352.
- 22) Trần trọng Kim : *Việt Nam sử lược*. Imprimerie Vinh và Thành, Hà Nội, 1923, tr. 273.
- 23)(24) *Đại Nam thực lục chính biên* T. XXVIII, tr. 70 - 110.
- 25) như trên T. XXVIII, tr. 8.
- 26) như trên T. XXXI, tr. 188.

(xem tiếp trang 83)

NHÂN KỶ NIỆM MỘT NGÀY LỊCH SỬ ĐÁNG GHI NHỚ CỦA NHÂN DÂN RUMANI

NGÀY 1 THÁNG 5 NĂM 1939

LUU VĂN TRÁC

NĂM nay nhân dân Rumanianh em kỷ niệm 45 năm ngày diễn ra cuộc xuống đường của hàng chục vạn nhân dân lao động ở thủ đô Bucarét và ở nhiều thành phố, thị trấn khắp trong nước, giương cao khẩu hiệu chống nguy cơ của chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh xâm lược, đòi quyền dân chủ và nền độc lập của quốc gia. Cuộc biểu tình tuần hành ngày 1 tháng 5 năm 1939 có tính chất mở đầu cho hàng loạt sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước Rumania do Đảng Cộng sản, đảng của giai cấp công nhân Rumania tổ chức và lãnh đạo.

Trở lại một chút lịch sử, nhân dân lao động Rumania rất tự hào rằng cách đây gần một thế kỷ nhân dân lao động Rumania đã là một trong những nước đầu tiên trên thế giới xuống đường biểu tình ngày 1 tháng 5 năm 1890 - ngày hội 1 tháng 5 đầu tiên của phong trào thợ thuyền - ở Bucarét. Họ giương cao cờ đỏ và các khẩu hiệu đòi làm việc 8 giờ một ngày. Họ hát vang Quốc tế ca kéo qua các phố ở trung tâm thủ đô và những vùng phụ cận đông dân. Tờ báo «*Munca*» của Rumania viết ngày 22-4-1890: «*Bảng ngày hội này đã chỉ cho thế giới biết rằng một đảng khác đã sinh ra, một giai cấp khác đòi hỏi quyền có một cuộc sống về chính trị và xã hội, và cuối cùng một đảng của công nhân đã là cơ sở vững chắc có gốc rễ sâu xa trong tâm hồn quần chúng*». Thực tế ý nghĩa ngày hội 1 tháng 5, Rumania đã biểu thị ở số lượng người lao động tham gia trong nhiều năm liên tiếp đã ngày một tăng từ 5.000 người năm 1890 - năm đầu tiên, tăng lên 10.000 (1894) 18.000 (1897) và 80.000 (1920). Ngày hội 1-5 của những năm cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là những hoạt động đấu tranh có tính lịch sử của quần chúng lao động Rumania theo lời kêu gọi của Đảng Xã hội - Dân chủ và từ 1921 về sau là của Đảng Cộng sản Rumania. Hơn tất cả những biểu hiện khác của phong trào thợ thuyền, những ngày hội đấu tranh 1-5 đã biểu hiện tinh cảm thống nhất của

những người cộng sản, những người xã hội, những công nhân không đảng phái, tinh cảm đoàn kết của các lực lượng tiến bộ, dân chủ. Những ngày hội đấu tranh 1-5 đã là cơ sở của Mặt trận thống nhất của công nhân, cơ sở bền vững của Mặt trận nhân dân chống phát xít. Vượt qua mọi khó khăn, mọi đàn áp, cấm đoán của nhà cầm quyền không một năm nào đông đảo công nhân Rumania lại không đưa ra những yêu sách, không thể hiện tinh đoàn kết quốc tế trong những cuộc hội họp công khai hay những cuộc biểu tình trên đường phố, những hội hè ở nông thôn. Từ năm 1924 khi Đảng Cộng sản Rumania bị đặt ra ngoài vòng pháp luật thì ngày hội 1-5 mới chịu rút về thành những cuộc hội họp chớp nhoáng trong xi nghiệp hoặc những hội họp của những nhóm nhỏ công nhân. Trong những năm 30 ngày 1-5 vẫn là những ngày hội đấu tranh của công nhân chống nguy cơ của bọn phát xít đang đe dọa nền độc lập của Tò quốc. Những hoạt động đó đã khắc thêm ấn tượng về một tinh cảm cao quý đầy tinh thần đạo, tình đoàn kết quốc tế của nhân dân Rumania những đại diện của phong trào công nhân và dân chủ, góp phần tích cực trong mặt trận đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít ở châu Âu trong tập hợp quốc tế rộng lớn chống bọn phát xít và trong các Đại hội quốc tế vì hòa bình của những năm đó.

Cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 do Đảng Cộng sản Rumania tổ chức được tiến hành trong điều kiện mà người ta chứng kiến được những sự kiện cực kỳ nghiêm trọng trên vũ đài quốc tế nói chung và tình hình châu Âu nói riêng: những người cầm đầu châu Âu - bọn phát xít và bọn xét lại âm mưu áp đặt một bản đồ chính trị mới cho lục địa, đe dọa nền độc lập và lãnh thổ toàn vẹn của nhiều nước. Việc thôn tính nước Áo, việc xâm lược nước Tiệp Khắc đã dẫn quân đội của Hitle đến biên giới nước Rumania gây nên những nguy hiểm cho nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ. Thái độ thỏa hiệp của các cường

quốc châu Âu trước chính sách xét lại địa giới, trước những mưu toan bành trướng của bọn phát xít và bè lũ đã chia mũi nhọn vào quốc gia Rumani thống nhất, cô lập nước Rumani và dẫn đến nguy cơ sắp xảy ra một cuộc tấn công của một bộ phận lính Đức phát xít và bọn Hoắc-ty. Cũng trong lúc này những mưu toan của bọn đế quốc phản động, của bọn phát xít quốc tế và những ưu đãi do quá hèn nhát của một số người cầm đầu giới tư sản - địa chủ càng làm tăng thêm nguy cơ của bọn phát xít đối với đất nước. Từ 1937 Chính phủ Tự do của Rumani đã bị thất bại trong cuộc Tổng tuyển cử. Chính sách phát xít hóa không được nhân dân ủng hộ. Tháng 2-1938 các đảng phái chính trị ở trong nước cũng như Quốc hội đều bị giải tán. Đó là giai đoạn bắt đầu chính sách độc tài cá nhân của vua Carol đệ nhị. Tháng 3-1939 Rumani đã phất ký một hiệp ước kinh tế với nước Đức phát xít. Theo hiệp ước Dịch-tát đơ-ôn-tát này tài nguyên của Rumani được giao cho bọn phát xít Đức sử dụng. Rumani đã đứng sát bờ vực của trận chiến tranh thế giới. Nhân dân Rumani đã sẵn sàng bằng mọi biện pháp, bằng mọi giá hy sinh để bảo vệ chủ quyền và sự thống nhất đất nước đã được xây đắp nên từ bao đời nay.

Nhằm phối hợp mọi hoạt động cho ngày 1-5 một Ủy ban bao gồm các chiến sĩ cộng sản và xã hội đã được thành lập để xúc tiến tổ chức một đại hội các nghiệp đoàn toàn quốc. Gần 1000 đại biểu hội họp ở hai nơi khác nhau tại Bucarét và gần 80 cuộc hội họp khác ở các địa phương đã được tổ chức.

Căn cứ vào tình hình quốc tế, sự đe dọa của một cuộc chiến tranh mới, chính sách xâm lược của chủ nghĩa phát xít, Đại hội các nghiệp đoàn đã nhất trí thông qua lời kêu gọi yêu cầu «tất cả công nhân các nghiệp đoàn có đại biểu đang dự Đại hội góp một ngày công cho quỹ mua các thiết bị cho quân đội để bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc». Về quyết định này tờ báo hàng ngày *Universal* ngày 4-5-1939 viết: «Đại hội các nghiệp đoàn là một dịp mới để nhắc lại và làm cho mọi người hiểu rằng đất nước Rumani là một khối thống nhất trước bất kỳ một diễn biến nào, rằng đất nước ấy chỉ có một niềm tin sắt đá là phục vụ cho lý tưởng hòa bình, cho tình anh em, luôn luôn sẵn sàng và kiên quyết bảo vệ các quyền thiêng liêng giành được từ bao thế hệ đã qua, đã từng đổi bằng xương máu để có nền độc lập, sự thống nhất - những quyền thiêng liêng mà những người đang sống, những người ở thế hệ mai sau sẽ đấu tranh để bảo vệ nó, dù phải hy sinh như thế nào chúng ta vẫn chấp nhận cho mục đích cuối cùng ấy».

Sáng 1-5-1939 hàng ngàn, hàng vạn công nhân, thợ thủ công, viên chức, già có, trẻ có, cả đàn ông và đàn bà dẫn đầu là các chiến sĩ cộng sản tràn ngập đường phố của thủ đô. Họ đều có chung một ý nguyện: «Phối hợp thực sự cho cuộc đấu tranh chống phát xít». Những người biểu tình kiên quyết phản đối mọi chính sách nhượng bộ đối với các nước phát xít xét lại và đấu tranh cho một chính sách liên minh với các nước dân chủ. Họ đi qua trước các phòng họp, các đường phố thét vang các khẩu hiệu: «Nền dân chủ muôn năm!», «Độc lập của Tổ quốc muôn năm!», «Mặt trận nhân dân chống phát xít muôn năm!», «Cộng nhân đoàn kết muôn năm!», «Giữ vững trận địa chống cuộc xâm lược của Hitle», «Đả đảo chủ nghĩa phát xít và chiến tranh», «Chúng tôi muốn có một mặt trận yêu nước», «Liên minh với các quốc gia dân chủ!», «Nước Nga Xô viết muôn năm», «Mặt trận hòa bình muôn năm», «Chúng tôi muốn chiến đấu chống cuộc tiến công của bọn phát xít», «Đả đảo Hitle! Đả đảo Mút-xôlini!». Đây không những là tinh cảm, thái độ của giai cấp công nhân mà còn là của toàn thể nhân dân lao động Rumani. Những người tham dự Đại hội nghiệp đoàn ở 2 địa điểm hội họp khác đã lên tới 4.5000 người. Họ tập hợp lại suốt buổi trưa trên Quảng trường Rumani để rồi đi qua đại lộ Thăng lợi thẳng đến Hoàng cung và Vườn hoa Tự do. Con số tham dự cho đến lúc giải tán đã lên tới 2 vạn. Nhà cầm quyền hết sức sửng sốt trước lời kêu gọi của Đảng Cộng sản những khẩu hiệu chống phát xít vang dội trước Hoàng cung. Nhà vua đã đi ra bao lơn phía trước hoàng cung để lễ ra nhận lấy sự hoan nghênh nhiệt liệt và sự tôn kính thì lại là những tiếng ồn ào của đám đông quân chúng hô vang khẩu hiệu chống chủ nghĩa phát xít, đòi bảo vệ hòa bình và thống nhất của đất nước đang bị Hitle đe dọa. Theo chương trình đã định, đoàn biểu tình đã dừng lại ở Vườn hoa Tự do và đặt bó hoa lên mộ người anh hùng vô danh để biểu thị lòng nhớ ơn đối với những người đã hy sinh trong sự nghiệp độc lập và thống nhất của đất nước và cũng là lời thề long trọng quyết giữ gìn cái giá tài cao quý này. Đoàn người tiếp tục diễu hành qua sân vận động Công nhân và đến Vườn hoa Thủ đô dự một chương trình sinh hoạt văn hóa đến tối ngày. Cuộc biểu dương chống phát xít và chiến tranh ngày 1-5-1939 đã được coi là cái mốc quan trọng trong cuộc đấu tranh cách mạng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới của nhân dân Rumani. Những cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 đã biểu thị sự đoàn kết với các phong trào công nhân chống phát xít và chiến tranh

trên thế giới trong hoàn cảnh nước Đức Hitle đã thực hiện các mưu toan nô dịch các dân tộc.

Những cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 đã nhanh chóng có một tiếng vang lớn trên thế giới trước hết là ở châu Âu như các báo chí thời bấy giờ đã đăng vì nó đã gắn liền với phong trào công nhân chống phát xít trên thế giới. Từ *Daily Herald* của Anh ngày 2-5 và từ *Izvestia* của Liên Xô ngày 4-5 đã đăng trang trọng tin 20.000 người biểu dương lực lượng chống phát xít ở Bucarét ngày 1-5. Nhiều cơ quan thông tấn của công nhân quốc tế cũng đưa tin trang trọng về những cuộc biểu dương ấy và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản Rumani và khả năng cơ động của quần chúng (từ *World News and Views* ngày 27-5). Tạp chí *Rundschau de Bali* của Thụy Sĩ ngày 25-5 viết «nhiều biểu ngữ đã nói lên sự cần thiết phải bảo vệ nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ và đòi hỏi xóa bỏ hiệp ước kinh tế với nước Đức. Rumani phải liên minh với nước Pháp, Anh và Liên Xô». Đại hội vì hòa bình dân chủ và phẩm giá con người họp tại Pari ngày 13-14 tháng 5-1939 đã ra một nghị quyết đặc biệt nhan đề «Nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của nước Rumani. Sự đe dọa của nước Đức Hitle. Nước Rumani trên mặt trận hòa bình». Nghị quyết ấy cũng nói

về cuộc biểu dương ngày 1-5-1939 ở Bucarét là «một bằng chứng rằng nhân dân Rumani đã liên minh với phong trào chống phát xít và ý chí của họ là đấu tranh có hiệu quả chống bọn xâm lược và chủ nghĩa phát xít»

Cuộc biểu dương yêu nước chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ngày 1-5-1939 tại Bucarét do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo là một tín hiệu mạnh mẽ mà nước Rumani phát đi cho châu Âu và toàn thế giới nhằm kêu gọi sự phối hợp các cố gắng để ngăn chặn cuộc phát động một tai họa thế giới do nước Đức Hitle và các nước phát xít, quân phiệt gây nên. Nó cũng tỏ cho thế giới biết hình ảnh Rumani, một dân tộc gắn chặt với những lý tưởng dân chủ và hòa bình tự do và độc lập dân tộc.

Cuộc biểu dương yêu nước chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh ngày 1-5-1939 tại Bucarét còn chứng tỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Rumani một nhân tố quyết định không thể thiếu được, vai trò chủ lực của đất nước của giai cấp công nhân Rumani trong cuộc đấu tranh cách mạng nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, đánh đuổi bọn xâm lược Hitle trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai vô cùng ác liệt và gian khổ.



Bốn năm đấu tranh gian khổ trong sự khủng bố của chính phủ phát xít Antonesco tay sai của Hitle, Đảng Cộng sản Rumani và nhân dân Rumani đã chịu bao nhiêu tổn thất về người và của. Chỉ sau 5 tháng chiến tranh quân đội Rumani (của chính phủ tay sai Antonesco) đã mất 300.000 người. Sau cuộc bại trận ở Stalingrad quân đội Rumani đã bị tiêu diệt gần hết quân số ở đây. Số còn lại rút về đóng trên đất Rumani đầu năm 1944. Thiệt hại của Rumani thật là to lớn. Từ giữa năm 1944 trước triển vọng của việc phản công thắng lợi của Hồng quân Liên Xô, sự căm ghét chiến tranh phát xít và nền độc tài quân phiệt của nhân dân, Đảng Cộng sản Rumani đã tổ chức cuộc vũ trang khởi nghĩa vào đêm 23-8-1944, quét sạch khỏi thủ đô quân đội phát xít và tay sai, cùng Hồng quân Liên Xô giải phóng đất nước Rumani và tiếp tục truy kích bọn phát xít đến tận hang ổ cuối cùng.

Từ sau ngày 23-8-1944 Đảng Cộng sản Rumani kết hợp cuộc đấu tranh xây dựng một chế độ mới với cuộc đấu tranh vũ trang chống chế độ Hitle. Hết thấy mọi hoạt động kinh tế trong nước đều hướng phục vụ cho cuộc

chiến đấu chống Hitle. Ngày 6-3-1945 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Rumani, Chính phủ Dân chủ đầu tiên do giai cấp công nhân lãnh đạo được thành lập. Với sách lược khéo léo Đảng Cộng sản Rumani từng bước đưa cách mạng tiến lên. Ngày 30-12-1947 vua Michel I thoái vị. Nước Cộng hòa nhân dân Rumani được thành lập, kết thúc giai đoạn cách mạng dân chủ mà nhiệm vụ chủ yếu là khôi phục nền kinh tế quốc dân bị chiến tranh tàn phá, tiến hành cải cách ruộng đất và các cải cách khác mang tính chất dân chủ và cách mạng. Từ 1947 - 1965 là giai đoạn xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa với nhiệm vụ là thiết lập các mối quan hệ xã hội chủ nghĩa đồng nhất trong nền kinh tế quốc dân vì sự phát triển các lực lượng sản xuất. Từ 1965 Rumani trở thành nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa, trong một thời gian ngắn cũng có các thành quả cách mạng, bắt đầu thực hiện kế hoạch 5 năm 1971 - 75 Rumani bước vào giai đoạn mới: giai đoạn xây dựng xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện.

Kể từ tháng 8-1944 nước Rumani đã có nhiều biến đổi sâu sắc và đạt được những thành tựu hết sức to lớn: sở hữu tư nhân

về các tư liệu sản xuất, sự áp bức, bóc lột giai cấp đã vĩnh viễn xóa bỏ; các quan hệ xã hội chủ nghĩa đồng nhất được thiết lập trong công nghiệp, nông nghiệp; xây dựng trên quyền sở hữu tập thể của mọi người lao động, của toàn dân, quyền sở hữu chung các tư liệu sản xuất; nguyên tắc xã hội chủ nghĩa về phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân theo các nguyên tắc đạo lý mới đã được áp dụng ở tất cả mọi lĩnh vực. Lực lượng sản xuất đã phát triển mạnh mẽ. Rumani từ một nước nông nghiệp chậm phát triển đã thành một nước xã hội chủ nghĩa công nghiệp hiện đại, nông nghiệp sản xuất lớn với trình độ cơ khí hóa ngày càng cao, văn hóa và khoa học tiên tiến, đời sống vật

chất và văn hóa của nhân dân không ngừng được cải thiện. Chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, với sức lao động cần cù và sáng tạo, với sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhân dân Rumani đã biến đổi sâu sắc bộ mặt của đất nước.

Hiện nay so với 1938 công nghiệp Rumani tăng gấp 50 lần, số lao động tăng 5,7 lần, sản phẩm xã hội tăng 15 lần, thu nhập quốc dân theo đầu người tăng 14 lần. Nền nông nghiệp được trang bị một cơ sở vật chất và kỹ thuật hiện đại nên đã đưa sản xuất tăng 3,5 lần so với 1950. Nền khoa học quốc gia đã có những đóng góp quan trọng cho sự thúc đẩy các tiến bộ kỹ thuật trong mọi ngành kinh tế quốc dân.

Lấy năm 1950 là 100

	1960	1965	1970	1975	1979
Vốn đầu tư	439	748	1300	2200	3200
Sản phẩm xã hội	263	414	629	1000	1400
Thu nhập quốc dân	268	413	599	1000	1400
Sản xuất công nghiệp	340	649	1100	2100	3100
Sản xuất nông nghiệp	171	193	212	289	365
Bán lẻ	284	459	683	1000	1500
Xuất khẩu	299	478	836	1900	3400
Thu nhập đầu người	238	354	482	784	1000

Tỷ lệ sản phẩm xã hội của các ngành kinh tế cũng thay đổi.

	1938	1950	1960	1965	1975	1979
Công nghiệp	39	46,6	52,4	57,3	64,7	63,2
Xây dựng	5,4	7,4	9,7	9,4	8,6	10,3
Giao thông, bưu điện	6,4	4,2	3,5	3,3	4,2	4,3
Nông nghiệp	30,1	25,7	24,5	21,5	13,3	13,7

Và trong thu nhập quốc dân tỷ lệ công và nông nghiệp là:

	1938	1950	1960	1965	1975	1979
Công nghiệp	30,8	44	44,1	48,9	56,2	58,5
Nông nghiệp	38,1	27,8	33	28,9	16	14,8

Trong công nghiệp ta thấy tốc độ của điện lực so với 1938 thì năm 1979 tăng 113 lần, than 10 lần, hóa chất 70 lần, hơi đốt 118 lần

Bắt đầu từ tháng 7-1949 Rumani tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp và năm 1962 được xem như hoàn thành.

	1950	1954	1958	1962
Số hợp tác xã sản xuất nông nghiệp	1027	2070	3028	5398
Số nông hộ (ngàn)	67,7	178,6	468,5	3294,8
Số ruộng đất (ngàn ha)	288,9	866,8	1892,1	9084,7

Trong tổng số 14.964.500 ha ruộng đất nông nghiệp.

Nhờ được trang bị đầy đủ và tốt các loại máy móc: cuối 1979 có 709 nhà máy sản xuất sửa chữa máy nông nghiệp nên cả nước đã có 139.750 máy kéo, 107.649 máy cày, 39.992 máy xới đất, 48.464 máy gieo hạt, 14739 máy phun thuốc và 65.847 máy gặt đập liên hợp nên đã đưa tổng sản lượng lương thực đã tới 8.982.500 tấn (1938) lên 19.337.200 tấn năm 1979 đưa năng suất cây trồng mỗi ha (tấn).

	1938	1965	1979
Lúa mì	13,1	19,7	22,7
Ngô	10,6	17,8	37,2
Khoai tây	82,6	72,9	151,2

Những biến đổi kinh tế đã đưa đến sự biến đổi về thành phần dân cư trong nước. Năm 1979 trong tổng số người lao động 10.320.000 người thì số người làm việc trong:

Công nghiệp:	3.582.000 chiếm 36,7%
Xây dựng:	936.400 - 9,1%
Nông nghiệp:	3.170.900 - 30,7
Giao thông:	484.700 - 4,7
Thương nghiệp:	623.900 - 6,1
Giáo dục văn hóa nghệ thuật:	426.600 - 4,1
Khoa học:	100.500 - 1
Y tế:	280.100 - 2,7
Viên chức:	64,5 - 0,6

Cấu trúc dân số ở thành thị và nông thôn cũng thay đổi

	1965	1975	1980
Số thành phố	184	236	265
Dân số ở thành thị (triệu người)	6,4	9,2	11,7
Tỉ lệ trong dân số	33,7%	43,2%	52,2%

Về giáo dục đã có những thành tựu đáng tự hào

	Năm học 38 - 39	Năm học 79 - 80
Học trò mẫu giáo	90.787	911.746
Cấp I + II	1.575.477	3.289.108
Trung học	49.287	1.030.120
Chuyên nghiệp	39.250	143.636
Cao đẳng	26.489	178.108
Tổng số giáo viên	55.215	258.832

Số học sinh được hưởng học bổng cũng tăng từ 372.573 (1970 - 71) → 549.708 (1979 - 80)

Trong đào tạo cũng có một sự cân đối phù hợp với yêu cầu của xã hội vì như trong hệ thống giáo dục trung học thì năm 1979 - 80 thì:

	Số trường	Số học trò
Công nghiệp	574	723.340
Toán lý	107	93.151
Nông công nghiệp	144	92.643
Kinh tế	41	40.126
Sư phạm	40	7.863
Tổng số	977	1.044.418

Điều đó cũng thể hiện ở bậc Đại học. Cũng năm học 1979 - 80 ta thấy số sinh viên đào tạo:

Các ngành kỹ thuật:	116.528
Y tế:	23.332
Kinh tế:	22.371
Sư phạm:	22.088
Pháp lý:	5.823
Nghệ thuật:	2.944

Thực hiện kế hoạch 5 năm 1981 - 85 trong điều kiện nền kinh tế thế giới có nhiều khó khăn nhưng nhân dân Rumani cũng đã thu được những thành tựu đáng kể trong tất cả các lãnh vực hoạt động của 3 năm đầu kế hoạch. Lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Sản xuất vật chất, thu nhập quốc dân và của cải xã hội đều được tăng lên cũng như cuộc sống con người không ngừng được cải thiện. Nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ thuật, ứng dụng các tiến bộ khoa học đã đầy

mạnh việc phát triển xã hội - kinh tế, góp phần có hiệu quả vào sự phát triển các cơ sở quốc dân về nguyên liệu, về năng lượng và chất đốt, cho phép sử dụng các nguồn vật chất được tốt hơn, sự đổi mới trong sản xuất, sự nâng cao trình độ kỹ thuật và chất lượng các sản phẩm, sự tăng thêm hiệu suất lao động và thu nhập kinh tế. Năm 1983 so với 1982 giá trị sản xuất công nghiệp tăng 5,1% đã sản xuất được 12,6 triệu tấn thép trong đó có 9,2 triệu tấn thép dẹt mỏng, 1,4 triệu tấn thép ống; 223 triệu tấn nhôm có một ý nghĩa đặc biệt, ngành hóa chất đã đạt được 2,9 triệu tấn phân hóa học, 633 ngàn tấn sản phẩm; 236 triệu tấn giấy và sợi nhân tạo. Công nghiệp tiêu dùng cũng có nhiều thành tựu quan trọng như có hơn 540 ngàn máy thu thanh, 390 ngàn máy thu hình, 1109 triệu m² vải, 114 triệu đôi giày. Trong nước còn sản xuất được 1570 triệu tấn thịt, 251 ngàn tấn cá, 1058 ngàn tấn sữa và sản phẩm sữa. Trong nông nghiệp đã có 14,8 ngàn máy kéo. Công tác thủy lợi hóa đến cuối 1983 đã phục vụ 2500 ngàn ha. Cả nước sản xuất 20 triệu tấn ngũ cốc (gần 1.000 kg/dầu người).

Sự lớn mạnh về sản xuất vật chất ngày nâng cao khiến cho nước Rumani xã hội chủ nghĩa ngày nay trở thành một nước có uy tín cao và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống quốc tế. Từ 1947 chỉ có 25 nước đặt quan hệ ngoại giao với Rumani thì 1979 đã có 134 nước. Quan hệ buôn bán cũng tăng nhanh chóng với 140 nước và 1979 so với 1950 giá trị hàng trao đổi tăng 34 lần hay so với 1965 tăng 7 lần. Giá trị hàng trao đổi giữa Rumani với các nước xã hội chủ nghĩa chiếm 42,7% (1979) trong đó riêng Liên Xô đạt 15,76% tổng số hàng xuất nhập của Rumani. Tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa anh em đứng đầu là Liên Xô, là một mục tiêu quan trọng của Đảng và Chính phủ Rumani. Chỉ từ 11-1974 đến 11-1979 Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Rumani đã có 62 cuộc tiếp xúc với những người đứng đầu các Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa anh em.



Tháng 8-1944 - tháng 8-1984 nhân dân Rumani vui mừng kỷ niệm 40 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani. Có được thành tựu đẹp đẽ như ngày nay là do nhân dân Rumani có một Đảng mác-xít-lêninít lãnh đạo. Ngày 8-5-1921 ngày thành lập Đảng Cộng sản Rumani là một mốc lịch sử quan trọng đối với nhân dân Rumani. Ngày 1-5-1939 ngày quần chúng lao động Rumani dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản xuống đường

tuần hành biểu dương ý chí quyết tâm chống nguy cơ phát xít và chống chiến tranh cũng là một mốc lịch sử quan trọng đối với nhân dân Rumani. Những ngày này toàn dân Rumani đang ra sức thi đua lập thành tích trong mọi lĩnh vực xã hội để chào mừng 45 năm ngày biểu dương 1-5-1939, 40 năm ngày Quốc khánh của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani, sôi nổi chuẩn bị cho Đại hội lần thứ 13 của Đảng Cộng sản Rumani sắp họp, tạo ra bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển kinh tế - xã hội làm cho đất nước Rumani ngày càng chóng giàu mạnh, nhân dân Rumani ngày càng hạnh phúc.

Việt Nam và Rumani là hai dân tộc trong quá khứ lịch sử cũng như hiện tại có nhiều điểm tương đồng. Nhân dân hai nước bạn chất cần cù trong lao động xây dựng đất nước, kiên cường bất khuất trong sự nghiệp bảo vệ độc lập chống mọi kẻ thù xâm lược. Ngày nay cả hai dân tộc đã giành được độc lập, tự chủ đang xây dựng chủ nghĩa xã hội và đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa cộng sản trong tương lai. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng Cộng sản, Chính phủ, nhân dân Rumani đã ủng hộ nhân dân Việt Nam chúng ta. Ngày nay Rumani lại đang ủng hộ chúng ta trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa. Nhân dân hai nước Việt Nam và Rumani đang ra sức thực hiện những mục tiêu đề ra trong « *Tuyên bố về sự tiếp tục tăng cường tình hữu nghị đoàn kết và phát triển hợp tác giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Rumani, giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumani* » mà đồng chí Lê Duẩn và đồng chí Nicolai Xéaux ký tại Hà nội ngày 25 tháng 5 năm 1978.

Tháng 5-1984

Tài liệu tham khảo

1. Rumani: địa lý kinh tế - lịch sử. Đại sứ quán Rumani tại Hà-nội ấn hành.
2. Tài liệu: « 45 năm đã qua kể từ cuộc biểu dương yêu nước to lớn chống chế độ phát xít và chiến tranh tại Bucarét ngày 1-5-1939 » của Đại sứ quán Rumani cung cấp.
3. L' Avenue de la victoire: *Un Champ de manifestation révolutionnaire* của Elema Georgescu trong Roumanie pages d'histoire N° 1-1979.
4. « Les prémisses historiques de la résistance antifasciste » của Mircea Musat Virgil Smârcea trong Roumanie pages d'histoire N° 2, 3-1979.
5. *Histoire illustrée des Roumains* của Dinu C. Giurescu. editura Sport-Turism. Bucarecti 1981.

THÊM MỘT SỐ TU LIỆU MỚI VỀ KHỞI NGHĨA YÊN THẾ

ĐINH XUÂN LÂM - ĐỖ QUANG HÙNG

NHÂN dịp kỷ niệm 100 năm cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế do anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (1884-1984) chúng tôi xin giới thiệu hai tư liệu mới đến nay chưa được công bố.

Hai tư liệu này chúng tôi sưu tầm được vào năm 1976 ở miền Nam khi vào làm việc tại Nha Văn Khố Sài Gòn cũ (nay là Kho Lưu trữ 2 ở thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Cục Lưu trữ Trung ương). Vì điều kiện ấn loát hạn chế, chúng tôi chỉ giới thiệu bản dịch của hai tư liệu trên mà không giới thiệu nguyên văn chữ Hán, cũng như không phiên âm. Đó là đạo bằng của Tổng Duy Tân thay mặt vua Hàm Nghi cấp cho một người cộng sự với Hoàng Hoa Thám là Thân Văn Phức⁽¹⁾ và tờ trình của Tổng đốc Ninh - Thái Lê Hoan⁽¹¹⁾ lên Kinh lược sứ Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải⁽¹²⁾ về việc Hoàng Hoa Thám xin thương thuyết.

Tư liệu thứ nhất cho chúng ta thấy rõ hơn vai trò của Thân Văn Phức trong khởi nghĩa Yên Thế trước khi y làm tay sai cho thực dân Pháp và thực hiện âm mưu sát hại Đề Thám theo lệnh của quan thầy. Qua tư liệu thứ hai, chúng ta thấy Đề Thám đã có lúc chủ động muốn thương thuyết với Pháp để kéo dài thời gian xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu mới. Về phía thực dân Pháp tuy rất nghi ngại, lo sợ, có lúc chúng cũng muốn tạm thời điều đình với nghĩa quân để tìm cách dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo Đề Thám, nếu không được sẽ bắt ngờ tấn công tiêu diệt sau.

Cuộc thương thuyết bắt đầu từ cuối tháng giêng năm 1894 và kéo dài đến tháng 10 năm đó mới xong. Xen vào giữa thời kỳ thương lượng này đã xảy ra trận đánh Hồ Chuối (18-5-1894). Nhưng cuộc đình chiến thứ nhất cũng không được lâu dài, đến tháng 10-1895 giặc Pháp bội ước, tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Một thời kỳ chiến đấu mới của nghĩa quân bắt đầu.

Tư liệu thứ nhất.

Dịch nghĩa:

Hàn lâm Trục học sĩ, sung chức Tân trưng quân vụ Bắc Kỳ, họ là lổng⁽²⁾ xin làm việc ban cấp rằng:

Nay căn cứ vào tờ trình của các quý chức: quan Tân lý trên đường ra quân thứ Song-Bắc, người họ Tạ⁽³⁾ và quan Tân lý Ninh-Thái, người họ Nguyễn⁽⁴⁾ trình rằng tại quân thứ Song - Yên⁽⁵⁾ có ông Thân Văn Phức (người xã Ngọc Cục, huyện Yên thế) là người hào hiệp, mẫn cán, lại am tường võ lược. Năm vừa rồi⁽⁶⁾, tại quân thứ Song - Yên do ông chỉ huy đã đánh và gây cho giặc nhiều thiệt hại. Vì vậy quan cố Hiệp thống đại thần⁽⁷⁾ trước đây đã ban cấp cho ông thưởng thụ Viên ngoại lang sung chức Tham biện tại Bắc thứ⁽⁸⁾. Từ đó đến nay đương sự chỉ kiên trì bảo thủ, một lòng tuân theo mệnh lệnh của triều đình, thời gian điều độ tiến lui thích nghi, các vị ấy⁽⁹⁾ đã trình lên tôi tiếp tục ban cấp cho đương sự giữ nguyên hàm chức Tân trưng quân vụ Bắc thứ, hợp sức cùng các Thống đốc, Đề đốc giúp nhau làm việc để xét thưởng.

Vậy xin ban cấp bằng này.

Văn bằng này ban cấp cho đúng theo hàm cũ là thưởng thụ Viên ngoại sung Bắc thứ Tân trưng quân vụ Thân quý chức chiếu theo thi hành.

Ngày 28 tháng 6 năm thứ 8 niên hiệu Hàm Nghi⁽¹⁰⁾.

Tư liệu thứ hai

Dịch nghĩa:

Tổng đốc Ninh-Thái tên là Lê Hoan trên đường hành thứ⁽¹³⁾ tại vùng Cao Thượng, kính trình lên: Quan lớn Phụ chính đại thần, Thái tử Thiệu bảo. Võ hiền điện Đại học sĩ. Khâm sai Bắc Kỳ Kinh lược sứ, Diên mạo tử⁽¹⁴⁾ soi xét:

Căn cứ vào tình hình gần đây, tên Phùng Quý Phúc⁽¹⁵⁾ cho vợ hẳn về thăm bọn đảng chúng xin năm sau ra thú và việc chúng tôi cho phái viên cầm thư dụ hàng tìm tên Thám và đồng đảng về xuất thú. Tình hình trên tôi đã phụng trình Ngải xét⁽¹⁶⁾. Nay tiếp theo việc tên Thân Văn Phúc⁽¹⁷⁾ ủy giao cho một Quân cơ ngự tên là Thân Văn Tảo tên này là cháu của Phúc đưa một lá thư về, đồng thời đem cả đạo bằng Tân tương quân vụ của ngự cấp cho Phúc (do Tổng Duy Tân khâm cấp⁽¹⁸⁾) và một chiếc ấn của ngự bằng gỗ khắc bốn chữ Hán «Tân tương quân vụ» và các loại súng gồm 20 cây súng Phú-di ca-la-dinh⁽¹⁹⁾ 12 cái, và súng nạp hậu số 12 và 13 gồm 8 cái) tới chỗ tôi nộp trước làm tin. Tôi đã giao sức kiêm nhận, định ngày mai sẽ giải về nộp Tòa Công sứ tỉnh tôi.

Đọc trong những bức thư của ngự Phúc và ngự Thám do các phái viên mang về với lời bẩm bạch của người đảng chúng đến xin tới ngày 20 đầu xuân năm tới sẽ ra xuất thú. Trong đó có hai bức thư của ngự Thám đều bẩm xin được ở Yên Thế, Hữu Thượng, Đình Duyên, Lục Giới⁽²⁰⁾, xin các tổng xã đồ đều để làm nơi chỉnh trang và kiểm kê đồng trưng hiệu, đảng viên, súng ống đợi đến mùa xuân năm sau cùng với Tân Phúc tập hợp đồng đảng, nhất tề ra thú. Y lại xin tôi tư cho các quan đồn đóng quân tại chỗ không hoạt động. Việc này tôi đã ưng cho và làm theo bằng cách tư cho viên quan Ba⁽²¹⁾ ở đồn Nhã Nam nhờ đem việc trên chuyển tư cho quan binh tại các đồn ở Bồ Hạ, Vụng Tròn⁽²²⁾ đều biết hết.

Vả chẳng Yên Thế và Hữu Thượng đều thuộc địa phận của các quan binh thuộc tỉnh

Lạng Sơn Vì vậy tôi đã thông tư riêng cho các Công sứ tỉnh nhờ thông tư cho các đồn binh biết và thi hành để khỏi sinh chuyện.

Tuy nhiên nếu căn cứ vào lời lẽ trong những bức thư của bọn chúng gửi về trước đây nhiều lần, vẫn mang nhiều ý nghĩa phải suy nghĩ. Ngoại trừ việc tên Phúc nay đã phái người mang súng ống, văn bằng, ấn tín nộp trước để làm tin, tưởng cũng là một hành động thành thực, chỉ còn việc họ xin đợi đến trung tuần mùa xuân năm sau là còn chậm. Đã thế, Phúc và Thám là hai tên giặc già chẳng phải là tay vừa chúng lại có hàng trăm mưu ma, chước quỷ. Vả chẳng tình hình giặc già là việc khó lường nhất, khó lòng mà biết được thật hay giả. Vậy xin hãy nộp chờ tới ngày hẹn chúng ra thú xem sao. Lúc bấy giờ chúng ta mới hết áy náy, lo nghĩ.

Vậy xin kính trình Ngải xét.

Còn bằng cấp, ấn tín của tên ngự Phúc và một số văn thư của bọn chúng do ý tứ trong thư lời lẽ quá nhiều, tôi xin sức y sạo đệ trình ngải xét. Đồng thời tôi cũng sức sao lại giấy tờ, áp sẵn ấn tín đệ trình đây đủ.

Lại còn có việc trong thư tên ngự Thám xin thêm một khoản là xin phóng thích cho bọn đồng đảng hiện bị ta bắt và cầm tù. Nhưng tôi đã hiểu thị cho chúng hay rằng, ngày nào các anh ra thú, tôi sẽ trình cấp trên phóng thích cho họ. Việc này tôi cũng xin phụng trình Ngải xét luôn.

Ngày 15 tháng 12 năm thứ 5 hiệu Thành Thái⁽²³⁾.

Trình xét.

Chú thích.

(1) Thân Văn Phúc vốn là một trong những chỉ huy nghĩa quân Yên Thế, đồng thời là cha nuôi của Dê Thám. Đầu năm 1894 Thân Văn Phúc ra hàng Pháp và được Pháp cho nhận chức Thương tá nên thường gọi là Thương Phúc.

(2) Chỉ Tổng Duy Tân (1838-1892), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (Thanh Hóa) (1886-1892). Ông bị địch bắt, hành hình ngày 5-10-1892.

(3) Chỉ Tạ Hiện, một thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp, hoạt động ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Kiến An, Hải Dương; đã từng phối hợp với nghĩa quân Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật đánh Pháp.

Năm 1885 ông được Hàm Nghi phong chức Đô thống. Theo tài liệu của Pháp, ông bị

Pháp bắt, giết vào đầu năm 1887. Nhưng có tài liệu cho biết sau khi phong trào tan rã, ông bỏ đi đâu, không rõ.

(4) Chỉ Nguyễn Cao (1828-1887), một trong những thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp ở đồng bằng Bắc Kỳ. Ông đã thống nhất lực lượng với nghĩa quân của Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện hoạt động đánh Pháp ở các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Ông bị địch bắt, hành hình ngày 14-4-1887.

(5) Song Yên: chỉ hai huyện Yên Thế và Yên Dũng, thuộc tỉnh Bắc Giang cũ.

(6) Tức là năm Tân Mão (1891).

(7) Chỉ Nguyễn Thiện Thuật (1841-1926), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy. Ông được Hàm Nghi phong chức Bắc kỳ Hiệp thống quân vụ đại thần. Năm 1889 cuộc khởi

nghĩa Bãi Sậy thất bại, ông tạm lánh sang Trung Quốc, rồi mất ở bên đó.

(8) Chỉ Quân thứ Bắc Kỳ.

(9) Chỉ Tả Hiện, Tán lý quân thứ Sơn-Bắc (Sơn Tây và Bắc Giang) và Nguyễn Cao, Tán lý quân thứ Ninh-Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên).

(10) Đối chiếu với dương lịch là ngày 21-7-1882. Mặc dù Hàm Nghi đã bị Pháp bắt, đày sang Algérie từ năm 1888, nhưng các văn thân, sĩ phu yêu nước chống Pháp vẫn sử dụng niên hiệu Hàm Nghi trong các công văn, giấy tờ của họ.

(11) Lúc đó Lê Hoan giữ chức Tổng đốc Ninh-Thái (Bắc Ninh và Thái Nguyên), trực tiếp cầm quân cùng với giặc Pháp đàn áp nghĩa quân Yên Thế.

(12) Lúc đó Hoàng Cao Khải giữ chức Kinh lược sứ Bắc Kỳ và là tay sai đắc lực của Pháp.

(13) Trên đường hành quân đi kiểm tra các quân thứ.

(14) Chỉ chức vị của Hoàng Cao Khải.

(15) Chưa rõ nhân vật này là ai, chỉ căn cứ vào nội dung của tờ trình thì đây là một

chỉ huy nghĩa quân, nhưng hẳn đã có ý định ra hàng Pháp.

(16) Ngày 3-11-1892 bị quân Pháp bao vây chặt. Đề Thám viết thư cho chúng hứa sẽ ra hàng. Nhưng cụ cứ tìm cách kéo dài cuộc thương lượng để tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng.

(17) Chỉ Thân Văn Phúc (xem chú thích số 1, tư liệu thứ nhất).

(18) Chỉ Đạo bằng của Tổng Duy Tân thay mặt Hàm Nghi cấp cho Thân Văn Phúc, mà chúng tôi đã giới thiệu ở tư liệu thứ nhất.

(19) Chỉ loại súng mà lính Pháp thường dùng (phiên âm từ chữ fusil carabine).

(20) Yên Thế, Hữu Thượng, Đình Duyên và Lục Giới là những căn cứ của nghĩa quân. Trong lần đánh chiếm thứ nhất (10-1894) Đề Thám đòi Pháp phải rút khỏi 4 tổng: Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lễ và Hữu Thượng, giao cho nghĩa quân. Cuộc đình chiến lần thứ nhất kết thúc do sự bội ước của Pháp vào tháng 10-1895.

(21) Chức Đại úy trong quân đội Pháp.

(22) Tên các đồn binh của giặc Pháp.

(23) Đối chiếu với dương lịch là ngày 21-1-1894.

VĂN BẢN HÒN GẮC (TỈNH QUẢNG YÊN CŨ) CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ CHO TƯ BẢN PHÁP (*)

NHƯ chúng ta đều biết, với việc ký Hiệp ước Patenôtre (ký ngày 6-6-1884, tức là ngày 13 tháng 5 âm lịch năm Giáp thân) Triều đình Huế đã bán nước ta cho bọn thực dân Pháp, mà nội dung bao trùm của bản Hiệp ước này là «Nước An Nam thừa nhận và chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ thay mặt nước An Nam trong mọi quan hệ đối ngoại».

Ngày 26-8-1884 Phạm Thận Duật, Thượng thư bộ Hộ của Triều đình Huế lại thay mặt cho Triều đình ký văn bản bán khu vực Hòn Gác, thuộc tỉnh Quảng Yên cũ (nay là tỉnh Quảng Ninh) cho tên Bavier Chauffour, chủ tư bản Pháp.

Văn bản này được viết trên giấy khổ 21,5 cm. X 31,5 cm, không có dòng kẻ, bằng hai thứ chữ: chữ Hán và chữ Pháp. Chúng

tôi chỉ sưu tầm được văn bản viết bằng chữ Pháp do tên Thor, một tên cha cố thiên chúa giáo làm phiên dịch viên cho Triều đình Huế viết. Văn bản này có chữ ký và đóng dấu ấn của hai bên bán (những đại diện của Triều đình Huế) và mua (tên Bavier Chauffour). Ngoài ra trên văn bản còn có chữ ký và đóng dấu ấn của Rheinart, Khâm sứ Pháp tại Huế, chứng thực ngày 27-8-1884.

Chúng tôi dịch nguyên văn văn bản bán Hòn Gác của Triều đình Huế cho bọn tư bản Pháp để bạn đọc tham khảo:

Ngài Phạm Thận Duật, Thượng thư bộ Hộ của Vương quốc An Nam, cư trú tại Thành nội Huế, nhân danh Chính phủ Vương quốc An Nam và được phép của Hội đồng phụ chính.

(*) Người sưu tầm văn bản: Nguyễn Thành.

đại diện cho phía bên này
 và ông Bavier Chauffour, cư trú tại phố Charles Lafitte, số nhà 70 ở Neuilly S/Seine gần Paris

phía bên kia

Đã thỏa thuận và quyết định những điều sau đây:

Điều thứ nhất - Chính phủ Vương quốc An Nam, chủ nhân sở hữu hiện nay phần lãnh thổ được biết đến với cái tên gọi là vùng mỏ than Hòn Gác, thuộc tỉnh Quảng Yên, ở ngoài khơi vịnh Hạ Long, vào khoảng kinh tuyến từ $104^{\circ}37'$ đến $104^{\circ}43'$ và vào khoảng vĩ tuyến từ $20^{\circ}57'$ đến $21^{\circ}02'$; và có chiều dài vào khoảng mười cây số và chiều rộng vào khoảng tám cây số; thêm vào đó vùng mỏ than này được chỉ định bằng bản ký họa kèm theo đây và được sao chép lại trong cuốn sách của ông Edmon Fuchs, kỹ sư trưởng ngành mỏ, xuất bản năm 1882 (Tập san ngành mỏ, loại thứ tám, tập II, tr. 183 và những trang tiếp theo), đã nhượng bán bằng bản chứng thư toàn bộ phần lãnh thổ này mà Chính phủ Vương quốc An Nam có toàn quyền hiệu lực (*mất một chữ*) cho ông Bavier Chauffour, theo lời yêu cầu của ông này, cùng với tất cả những cây trồng, sông ngòi, vùng, mỏ, tất cả những chủng loại cũng như tất cả những chất nào đó mà người ta có thể tìm thấy trên bề mặt và ở trong lòng đất; thêm vào đó Chính phủ Vương quốc An Nam tuyên bố rằng phần lãnh thổ này không bị ràng buộc bởi bất cứ một sự trở ngại nào trong việc đăng ký hoặc trong việc tranh chấp. Tất cả chùa chiền, mồ mả, nhà cửa của tư nhân và ruộng nương đã cấy cấy mà hiện hay đang tồn tại trên phần lãnh thổ nhượng bán này cũng được loại trừ ra khỏi việc nhượng bán.

Điều thứ hai - Ngoài ra và như là hệ quả của việc nhượng bán này, Chính phủ Vương quốc An Nam nhượng lại cho ông Bavier Chauffour quyền độc chiếm và khai thác đầu tiên phần lãnh thổ nói trên, bao gồm cả đất đai và lòng đất của nó, tùy ý ông ta mong muốn, về phương diện khai mỏ cũng như về phương diện nông nghiệp, không có một sự hạn chế nào cả; cho phép ông Bavier Chauffour bắt đầu những công trình khai thác vào thời điểm mà ông ta thấy thích hợp và bắt đầu từ bây giờ ông ta cũng nắm quyền sở hữu phần lãnh thổ được chuyển nhượng này.

Điều thứ ba - Việc nhượng bán này cho ông Bavier Chauffour bằng điều khoản thứ nhất có giá trị trong một thời hạn là một trăm năm, bắt đầu tính từ ngày này, cho đến khi hết thời hạn một trăm năm thì phần

lãnh thổ nói trên sẽ trả lại Chính phủ Vương quốc An Nam, trừ trường hợp có sự thỏa thuận mới giữa Chính phủ Vương quốc An Nam và những (mất một chữ *) của ông Bavier Chauffour. Nhưng ngay từ bây giờ xin bảo đảm những điều kiện bình đẳng so với những người cạnh tranh khác; và trong thời hạn một trăm năm ấy, ông Bavier Chauffour và những người thừa kế của ông ta được bảo đảm là những chủ nhân được hưởng những quyền hạn rộng rãi nhất đối với phần lãnh thổ nói trên và việc khai thác phần lãnh thổ này.

Điều đó cũng được thực hiện như vậy đối với nhượng địa cho ông Bavier Chauffour bằng điều khoản thứ hai, mà thời hạn cũng được xác định là một trăm năm tính từ ngày này theo những điều kiện đã ghi trong việc nhượng bán, đối với việc gia hạn có thể xảy ra; ông Bavier Chauffour và những người thừa kế của ông ta được ưu tiên so với những người cạnh tranh khác và được hưởng những quyền hạn rộng rãi nhất.

Điều thứ tư - Chính phủ Vương quốc An Nam bảo đảm cho ông Bavier Chauffour tự do ra vào phần lãnh thổ này bằng đường bộ và đường biển vì những nhu cầu khai thác, ông Bavier Chauffour có quyền xây dựng những con đường sắt theo hướng ra biển hoặc theo hướng ra Quảng Yên, cũng như có quyền xây dựng những cầu tàu để cho việc tiêu thụ những sản phẩm và cho việc bốc dỡ của những tàu thủy được thuận lợi.

Điều thứ năm - Việc nhượng bán như đã quy định trong điều khoản thứ nhất được tính theo giá bán gọn, không trừ bất cứ một chi phí nào, là bốn mươi ngàn đồng Mỹ Lai Cơ mà ông Bavier Chauffour phải nộp cho Chính phủ Vương quốc An Nam kể từ nay cho đến ngày ba mươi mốt tháng tám năm một ngàn tám trăm tám mươi sáu là chậm nhất, và nếu đến kỳ hạn nói trên mà ông Bavier Chauffour không trả được món tiền ấy thì bản chứng thư này được coi như là hoàn toàn hủy bỏ.

Điều thứ sáu - Nhượng địa giành cho ông Bavier Chauffour bằng điều khoản thứ hai có nghĩa là người được hưởng nhượng địa phải nộp cho Chính phủ Vương quốc An Nam một khoản tiền thuế hàng năm bằng một phần trăm so với lợi tức ròng hàng năm của việc khai thác, khấu trừ những khoản phí tổn và những khoản thuế dảm phụ nào đó, và Chính phủ Vương quốc An Nam có thể sẽ chỉ định một vị đại diện để xác định sự chính xác của những lợi nhuận này.

* Theo chúng tôi, có lẽ là chữ « héritiers » (những người thừa kế) chăng? (N.D)

Điều thứ bảy — Ông Bavier Chauffour có toàn quyền nhượng lại hoặc bán lại cho người khác những quyền sở hữu của ông ta như đã được xác định trong điều khoản thứ ba.

Điều thứ tám — Ông Bavier Chauffour sẽ nộp cho Chính phủ Vương quốc An Nam một số tiền là bốn trăm đồng Mễ Tây Cơ, tương đương với một phần trăm giá mua, coi như là tiền lệ phí đề biếu thị sự hợp thức của bản chứng thư này. Số tiền nói trên sẽ được trao trả khi bản chứng thư này được ký kết và có dấu ấn của Ngài Phạm Thận Duật và nó sẽ có giá trị như là biên lai.

Điều thứ chín — Bản chứng thư này có thể sẽ đệ trình lên Chính phủ Pháp để được thông qua nếu thấy cần thiết; tuy nhiên không vì thế mà tính hiệu lực của bản chứng thư bị vô hiệu hóa đi bởi điều khoản này.

Điều thứ mười — Những dấu ấn chính thức của các Ngài Phạm Thận Duật, Thượng thư bộ Hộ của Vương quốc An Nam, Ngài Nguyễn Văn Tường, Thượng thư bộ Lại của Vương quốc An Nam và là Phụ chính Đại thần, Ngài Tôn Thất Thuyết, thượng thư bộ Binh của Vương quốc An Nam và là Phụ chính Đại thần và Ngài Gia Hưng Quận vương, Phụ chính Đại thần; ba vị sau cùng hợp thành Hội đồng Phụ chính của Vương quốc sẽ đóng dấu ấn

vào bên dưới bản chứng thư này để đem lại cho bản chứng thư tính hiệu lực của pháp luật và việc thị thực những dấu ấn cần thiết đối hồi (mất một chữ) ở bộ Hộ ở Huế.

Bản chứng thư này được làm thành ba bản bằng chữ Hán và chữ Pháp, nhưng chỉ có bản chữ Pháp mới có giá trị làm tin, và trước sự hiện diện của Cha Thơ làm nhiệm vụ phiên dịch bên cạnh chính phủ An Nam, Cha Thơ đã đọc và dịch bản chứng thư này cho những người nói trên trước khi ký tên và bản thân Cha Thơ cũng cùng ký tên với họ.

Huế ngày 26-8-1884
(Ngày 6 tháng 7 âm lịch
năm Giáp thân)

có chữ ký của : -

- Bavier Chauffour
- Cha Thơ
- Gia Hưng Quận vương ký và đóng dấu ấn đỏ
- Nguyễn Văn Tường ký và đóng dấu ấn đỏ
- Tôn Thất Thuyết ký và đóng dấu ấn đỏ
- Phạm Thận Duật ký và đóng dấu ấn đỏ

Huế ngày 27-8-1884
Khâm sứ Pháp: Rheinart
ký tên, đóng dấu.

Tiền cò thời Tự Đức...

(Tiếp theo trang 72)

27) Tiêu bản tại Bảo tàng Batavia do J.Perma công bố trong sách « sưu tập tiền An Nam 968 - 1955 ».

28) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXVII, tr. 106.

29) như trên T. XXXI, tr. 305

30) như trên T. XXX, tr. 180.

31) như trên T. XXXI, tr. 85.

32) Văn Long, đây có lẽ dịch sai, nên là Long văn.

33) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXVII, tr. 71.

34) như trên T. XXVII, tr. 178,

35) như trên T. XXVII, tr. 314.

36) như trên T. XXVII, tr. 374,

37) như trên T. XXVIII, tr. 61,

38) như trên T. XXVIII, tr. 226,

39) như trên T. XXVIII, tr. 421,

40) như trên T. XXIX, tr. 293,

41) như trên T. XXVII, tr. 157.

42) như trên T. XXVII, tr. 221.

43) như trên T. XXVII, tr. 374, 392.

44) (45) (46) như trên T. XXVIII, tr. 226, 239, 280,

47) như trên T. XXVIII, tr. 354.

48) (49) (50) (51) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXXI, t. 118; 204.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM 30 NĂM CHIẾN THẮNG ĐIỆN BIÊN PHỦ (1954-1984)

CÁCH đây 30 năm, nhân dân ta đã làm nên một chiến công hiển hách có ý nghĩa dân tộc và quốc tế to lớn: đánh bại thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ. « Chiến thắng Điện Biên Phủ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam ». Chiến công lẫy lừng này « đã được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa ở thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công chói lọi, đột phá thành trì của hệ thống nô dịch thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc ». Điện Biên Phủ trở thành biểu tượng của nhân dân Việt Nam trong lòng trái tim nhân loại tiến bộ. Chiến thắng Điện Biên Phủ đã và mãi mãi được nhắc đến, được suy ngẫm để tìm hiểu rút ra những bài học bổ ích cho không những chúng ta và loài người tiến bộ mà cả kẻ thù của chúng ta nữa.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Viện Sử học Việt Nam được sự chỉ đạo của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã phối hợp với Viện Lịch sử quân sự, Viện Lịch sử Đảng, Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội tổ chức, tập hợp lực lượng nghiên cứu khoa học về « cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ ». Trong số tác giả này có nhiều đồng chí đã trực tiếp chỉ huy, chiến đấu, góp phần làm nên chiến công lẫy lừng ở Điện Biên. Đã có 44 bản báo cáo khoa học về chuyên đề này xoay quanh ba vấn đề chính: nguồn gốc của thắng lợi lịch sử, những bài học có tính qui luật tạo nên thắng lợi và ảnh hưởng, tác động của thắng lợi đối với phong trào cách mạng thế giới cũng như đối với kẻ thù của nhân dân ta.

Tham dự Hội nghị khoa học « kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Điện Biên Phủ » do Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam tổ chức trong 2 ngày 26-27 tháng 4 năm 1984 có Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp, Đại tướng Hoàng Văn Thái, giáo sư viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, giáo sư Vũ Khiêu và giáo sư tiến sĩ Phạm Huy Thông phó chủ

nhịệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, đồng chí Nguyễn Văn Phụng phó Viện trưởng Viện Mác - Lênin, giáo sư Văn Tạo Viện trưởng Viện Sử học, Trung tướng Hoàng Phương Viện trưởng Viện Lịch sử quân sự, Trung tướng Hoàng Minh Thảo Giám đốc Học viện quân sự cấp cao, đại diện tỉnh Đảng bộ Lai Châu cùng nhiều đại diện các ban, ngành của Trung ương và Hà Nội. Tới dự Hội nghị còn có đông đảo cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Lịch sử quân sự, Viện Lịch sử Đảng, các Viện trong Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Quân sự cấp cao, khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Khoa sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội, Viện Nghiên cứu khoa học Công an của Bộ Nội vụ, Tổng cục Chính trị và Tổng cục Hậu cần, các quân chủng binh chủng Quân đội nhân dân Việt Nam, các cơ quan nghiên cứu ở Trung ương và địa phương trong đó có Ban Lịch sử Đảng Hà Nội, Quân khu Thủ đô.



Giáo sư tiến sĩ Phạm Huy Thông, phó Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đọc lời khai mạc Hội nghị nhấn mạnh mục đích của Hội nghị là nhằm góp phần vào việc tuyên truyền, giáo dục truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất, tinh thần tự lập tự cường trong quân và dân ta; góp phần phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần làm sáng tỏ hơn về sự lãnh đạo, chỉ đạo tài tình của Đảng ta; tinh thần quyết chiến quyết thắng và sức sáng tạo vĩ đại của quân, dân ta; ý nghĩa tác động to lớn và những bài học kinh nghiệm quý báu của chiến thắng Điện Biên Phủ đối với dân tộc và thời đại; Đối với những người làm công tác nghiên cứu khoa học ở nước ta thì đây là lần đầu tiên chúng ta tổ chức một Hội nghị Khoa học tương đối toàn diện và có hệ thống về Chiến thắng Điện Biên Phủ.

Vi thời gian có hạn chỉ có 24 bản báo cáo được trình bày trước Hội nghị. Đại tướng Hoàng Văn Thái đọc bản báo cáo đầu tiên *« Một số suy nghĩ về những bài học lớn của cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 và đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ »* (bài in trong số tạp chí này). Báo cáo đã khái quát thành 5 vấn đề có tính qui luật và có giá trị sâu sắc đã được vận dụng, phát triển cao trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, chống bọn bành trướng Trung Quốc ».

Đồng chí Cao Văn Lương Phó Viện trưởng Viện Sử học trình bày *« Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với chiến thắng Điện Biên Phủ »* (đã in trong Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984). Báo cáo khẳng định cội nguồn sâu xa và quan trọng nhất của chiến thắng Điện Biên Phủ và cả của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 20 năm sau là sự lãnh đạo đúng đắn, sáng tạo của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đồng chí Nguyễn Văn Phụng trình bày *« Những bài học từ Điện Biên Phủ »* nêu lên 4 đường lối lớn phản ánh tính qui luật của sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp. Có thể nói Cách mạng Tháng 8-1945 tạo ra cái vốn thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thì cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Điện Biên Phủ cũng tạo ra cái vốn thắng lợi cho cuộc kháng chiến chống Mỹ và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Trung tướng Hoàng Minh Thảo trình bày *« Mấy vấn đề chỉ đạo chiến lược và tác chiến chiến lược trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ »* nêu lên 3 vấn đề chỉ đạo chiến lược, chỉ đạo chiến dịch và về cách đánh của ta. Báo cáo *« Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 - 1954 và trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ - đỉnh cao của công tác nghệ thuật quân sự trong cuộc kháng chiến chống Pháp »* của đại tá Nguyễn Thế Nguyên (Cục Nhà trường quân đội) đã đi vào 6 điểm chủ yếu của nghệ thuật quân sự và khẳng định: Đến Điện Biên Phủ nghệ thuật quân sự của ta đã phát triển đến mức cao nhất, đánh bại kế hoạch Nava, đánh bại ý chí xâm lược của thực dân Pháp, buộc chúng phải ký kết Hiệp định Giơnevơ lập lại hòa bình ở Đông Dương. Báo cáo của đại tá Trần Trọng Trung (Ban Tổng kết, Bộ Tổng Tham mưu): *« Cuộc đấu trí giữa hai bộ thống soái của ta và địch »* viết: Điện Biên Phủ là cuộc đấu trí giữa 2 bộ thống soái: một bên là Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta lãnh đạo toàn dân Việt Nam kháng chiến, giúp Trung ương là

Tổng Quân ủy và Bộ Tổng Tư lệnh; một bên là gần 20 chính phủ kế tiếp nhau của nước Pháp thực dân mà người điều hành là các Cao ủy và Tổng Chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp và những năm cuối còn có thêm sự giúp sức trực tiếp của đế quốc Mỹ. Kết thúc của cuộc đấu trí là thắng lợi hoàn toàn thuộc về ta, thất bại hoàn toàn thuộc về địch ». Trung tướng Hoàng Phươg trong báo cáo *« Từ chiến dịch Điện Biên Phủ đến chiến dịch Hồ Chí Minh vĩ đại »* đi sâu vào vấn đề xây dựng và sử dụng lực lượng vũ trang đặc biệt là lực lượng chủ lực trong suốt quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ chứng tỏ Đảng ta nắm vững qui luật của chiến tranh nói chung và chiến tranh giải phóng nói riêng. Đồng chí Nguyễn Văn Thư (khoa sử trường Đại học Tổng hợp) trình bày *« Thời cơ trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ »* (đã in trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 6 (213) 1983) nhấn mạnh vấn đề thời cơ trong chiến dịch Điện Biên Phủ là tất yếu của cuộc kháng chiến trường kỳ mà Đảng ta đã tích cực, sáng tạo, chuẩn bị và dự đoán chính xác. Bài nghiên cứu *« Bác Hồ với chiến thắng Điện Biên Phủ »* của đồng chí Nguyễn Hoài (Viện thông tin Khoa học xã hội), đã khẳng định một sự thật lịch sử là chính Chủ tịch Hồ Chí Minh - linh hồn của Đảng, đã có mọi quyết định sáng suốt tài tình cũng như đã trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động suốt chiến dịch để tạo nên chiến thắng lịch sử vĩ đại. Báo cáo *« Cải cách ruộng đất với thắng lợi Điện Biên Phủ »* của đồng chí Trương Thị Tiến (khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) góp phần nghiên cứu một nguồn gốc tạo nên sức mạnh diệu kỳ của chiến dịch Điện Biên Phủ là chủ trương thực hiện cải cách ruộng đất vào thời điểm lịch sử cuối năm 1953 khi ta bắt đầu chuẩn bị cho chiến dịch. Báo cáo *« Sức mạnh tổng hợp của cả nước và chiến thắng Điện Biên Phủ »* của 2 đồng chí Nguyễn Hữu Hợp - Nguyễn Hữu Đạo (Viện Sử học, đã in Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984) cho rằng: chính là Đảng ta biết tạo ra và huy động đến cao độ sức mạnh tổng hợp trong quá trình cách mạng Việt Nam, đã giải quyết thành công vấn đề làm thế nào để một dân tộc nhỏ, ít người, kinh tế lạc hậu lại đánh thắng cuộc xâm lược của một đế quốc to, đông người, kinh tế phát triển, có đội quân nhà nghề lớn được trang bị vũ khí hơn hẳn đối phương. Báo cáo *« Sức mạnh của hậu phương và tác động của nó đến linh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta trong chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ »* của Ban Tổng kết công tác Đảng và công tác chính trị thuộc Tổng cục Chính trị quân đội nhân dân Việt Nam đã cho rằng thực dân Pháp thất bại chính vì nó

không đánh giá đúng đắn một yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định đối với chiến tranh là yếu tố con người. Chính con người Việt Nam, con người có tinh thần quyết chiến quyết thắng trong sự nghiệp chính nghĩa giải phóng dân tộc đã chiến thắng đội quân tinh thần bạc nhược đi xâm lược của thực dân Pháp. Báo cáo « Bài học Điện Biên Phủ và mấy suy nghĩ về đường lối tiến hành chiến tranh trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc » của thiếu tướng Đoàn Huyền (Cục Khoa học quân sự) nhấn mạnh những bài học của Điện Biên Phủ vẫn còn nóng hổi, đã và đang được khai thác để phục vụ nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc nhằm đánh thắng mọi kẻ thù của dân tộc.

Bản báo cáo của đồng chí Nguyễn Hào Hùng (Viện Đông Nam Á) « Chiến thắng Điện Biên Phủ—chiến thắng chung của liên minh đoàn kết chiến đấu Việt Nam—Lào—Campuchia » (đã in trong Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984) khẳng định thực chất của cuộc Tổng tiến công Đông Xuân 1953—1954 là cuộc Tổng tiến công của 3 nước Đông Dương.

Trong bài nghiên cứu « Điện Biên Phủ biểu tượng cho lực lượng, thế mạnh và sức mạnh tinh thần Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp » của phó tiến sĩ sử học, thiếu tá Nguyễn Anh Dũng (Viện lịch sử quân sự) nhận xét rằng: qui luật của chiến tranh là mạnh được yếu thua. Nhưng sức mạnh của chiến tranh là sức mạnh tổng hợp được tạo thành bởi sức mạnh chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa trong đó sức mạnh quân sự là nét đặc trưng bao gồm sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần được qui định bởi lực và thế.

Về hoạt động trong vùng tạm bị chiếm và chiến tranh du kích Hội nghị nghe báo cáo « Phong trào nổi dậy trong vùng tạm bị chiếm năm 1953—1954 và chiến thắng Điện Biên Phủ » (đã in trong Nghiên cứu Lịch sử số 1 (214) 1984) của đồng chí Phạm Quang Toàn (Ủy ban Khoa học xã hội) nhấn mạnh đến tác động của phong trào này là đã phá vỡ kế hoạch động viên thanh niên nhằm mở rộng ngũ quân, phá vỡ kế hoạch bình định, đập tan kế hoạch kim kẹp của địch giành quyền làm chủ trên nhiều vùng rộng lớn trong cả nước, tạo thêm thuận lợi để quân ta toàn thắng ở Điện Biên Phủ. Bài nghiên cứu « Chiến tranh du kích vùng sau lưng địch với chiến dịch Điện Biên Phủ » của Đặng Hồng Hạnh (Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội) đề cập đến sự phối hợp chiến tranh du kích và chiến tranh chính qui được áp dụng trong cuộc chiến tranh chống Mỹ giải phóng miền Nam thống nhất đất nước sau này. Bài « Sự phối hợp giữa chiến trường Liên khu 5, Nam Bộ với chiến dịch Điện Biên

Phủ » của đồng chí Nguyễn Quang Trung (Viện Sử học) nhấn mạnh sự phối hợp trên có vai trò cực kỳ quan trọng và chừng nào có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi lịch sử ở Điện Biên Phủ.

Đại diện của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Lai Châu trình bày báo cáo « Vai trò của Đảng bộ và nhân dân Lai Châu trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ » (đã in trong số 1 (214) Nghiên cứu Lịch sử 1984) nói lên sự chỉ đạo sáng suốt và kịp thời của Đảng bộ tỉnh đã nhân lên gấp bội sức mạnh cũng như khả năng đóng góp to lớn của nhân dân các dân tộc Lai Châu. Cùng chủ đề trên bài viết « Đồng bào các dân tộc ít người với chiến dịch Điện Biên Phủ » của đồng chí Lưu Văn Trác, Viện Sử học (đã in trong số 1 (214) Nghiên cứu Lịch sử 1984) đề cập đến sự đóng góp rộng lớn, chung hơn của đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Bắc, Việt Bắc, Hòa Bình và miền tây Thanh Hóa. Báo cáo « Sự phối hợp chiến đấu của quân và dân Hà Nội trong cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân 1953—1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ » của Lương Cao Khoát, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nội (đã in trong số 1 (214) Nghiên cứu Lịch sử 1984) nói đến sự phối hợp của Hà Nội qua các phong trào đấu tranh chống bắt lính, chống tăng thuế, chống văn hóa nô dịch, đòi quyền lợi hàng ngày song song với việc đẩy mạnh hoạt động vũ trang. « Trận đánh sân bay Gia Lâm trong sự phối hợp với mặt trận chính Điện Biên Phủ » của đại tá Vũ Bằng (Quân khu Thủ đô) là một bài nghiên cứu về 1 đóng góp cụ thể của nhân dân Hà Nội. Quán triệt nhiệm vụ chính trị của Đảng trong tình hình mới ngành công an nhân dân đã nỗ lực thực hiện 3 nhiệm vụ được giao: điều tra nghiên cứu nắm và làm chủ tình hình; đấu tranh chống phản cách mạng, bảo vệ trật tự an ninh ở hậu phương; bảo vệ lực lượng hoạt động vũ trang, giữ bí mật kế hoạch tác chiến, bảo vệ của công, kho tàng, giao thông. Đó là nội dung trong báo cáo « Công tác bảo vệ cuộc liên công chiến lược Đông Xuân 1953 — 1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ » của Viện Khoa học Công an (Bộ Nội vụ). Đề đảm bảo chắc thắng cho một chiến dịch lớn công tác hậu cần là cầu nối giữa hậu phương và tiền tuyến phải được tổ chức chu đáo, vững chắc, và muốn có hậu cần vững mạnh trước hết phải có một hậu phương thật vững mạnh. Bài học lịch sử đó đã được đề cập trong báo cáo « Phát huy sức mạnh của hậu phương kháng chiến, bảo đảm hậu cần cho Đông Xuân 1953 — 1954 và cho chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng » của đại tá Ngô Vi Thiện, Ban Khoa học Hậu

cần và bài nghiên cứu *«Tìm hiểu vai trò của hậu phương, hậu cần trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của đại tá Nguyễn Việt Phương, Ban Khoa học Hậu cần.

Đề cập đến thành tích đóng góp và những bài học lịch sử phong phú sinh động rút ra được qua chiến cục Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ của từng quân binh chủng Quân đội nhân dân là 8 bài nghiên cứu khoa học sau: *«Một nhân tố góp phần quyết định vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ: Mở đường thắng lợi»* của đại tá Nguyễn Văn Nhạn - Trần Văn Giảng (bộ đội Công binh); *«Công tác vận tải trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của đại tá Nguyễn An (Tổng cục Hậu cần); *«Nghệ thuật sử dụng pháo binh trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của thiếu tướng Hoàng Văn Khánh (Bộ tư lệnh Phòng không); *«Công tác thông tin liên lạc trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của đại tá Hoàng Niệm (Bộ tư lệnh Thông tin liên lạc); *«Mấy bài học về tổ chức bảo đảm quân y trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của thiếu tướng, giáo sư Nguyễn Thúc Mậu (Học Viện Quân y); *«Bước phát triển của nghệ thuật đặc công trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của đại tá Bạch Ngọc Liên (bộ Tư lệnh Đặc công).

Có thể lấy ngày 11-3-1947 ngày Đảng Cộng sản Pháp chính thức lên án thực dân Pháp xâm lược Việt Nam trước Quốc hội Pháp làm ngày đầu tiên của phong trào thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân ta. Phong trào đó nhanh chóng hình thành và phát triển rộng rãi, ngày càng quyết liệt nhất là những năm tháng cuối cùng của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược không những ở Pháp mà cả châu Phi, Mỹ, Anh, Nhật, Bỉ, Thụy Điển, Phần Lan, Ôx-trây-li-a v.v... Phong trào ủng hộ Việt Nam là một nguồn cổ vũ quân dân ta quyết tâm giành thắng lợi cuối cùng. Đó là nội dung của bài nghiên cứu *«Chiến thắng Điện Biên Phủ và sự ủng hộ quốc tế»* của đồng chí Nguyễn Văn Nhật (Viện Sử học).

Chiến thắng Điện Biên Phủ đã đẩy lên phản ứng dây chuyền trong phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới. Bài học kinh nghiệm Điện Biên Phủ của Việt Nam mà các dân tộc bị áp bức nhanh chóng rút ra được là để có thể giành được thắng lợi trên bàn Hội nghị phải giáng cho bọn thực dân xâm lược những đòn chí mạng trên mặt trận quân sự. Báo cáo *«Ảnh hưởng và tác động của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ đối với phong trào giải phóng dân tộc»* của 2 đồng chí Phan Ngọc Liên - Đỗ Thanh Bình (đã in trong số 6 (213) Nghiên cứu Lịch sử 1983), Khoa sử trường Đại học sư

phạm I Hà Nội đã phân tích sâu vấn đề trên. Đồng chí Võ Kim Cương (Viện Sử học) đã bổ sung và cụ thể hóa hơn vấn đề trên trong báo cáo *«Điện Biên Phủ và phong trào giải phóng dân tộc ở các nước Bắc Phi thuộc Pháp»*.

Thất bại ở Điện Biên Phủ không chỉ là thất bại của đế quốc thực dân Pháp mà cũng là của tên trùm sỏ đế quốc Mỹ. Bài nghiên cứu *«Chính sách viện trợ quân sự, kinh tế của đế quốc Mỹ và thất bại thảm hại của nó trong chiến dịch Điện Biên Phủ»* của đồng chí Đỗ Minh Cao (Viện Sử học) đã phân tích vấn đề trên đây. Đồng chí Nhuận Vũ (Học viện Quân sự cấp cao) trong báo cáo *«Dấu ấn Điện Biên Phủ trên chiến lược quân sự Mỹ»* đã phân tích làm nổi bật hơn tác động sâu xa của chiến thắng Điện Biên Phủ biểu hiện qua hàng loạt các chiến lược toàn cầu của các đời tổng thống Mỹ Aixenhao, Kennody, Giôn-xơn, Nixon. Cũng chủ đề trên đồng chí Nguyễn Thị Ngọc Quế (Khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) trong bài nghiên cứu *«Từ Điện Biên Phủ đến Hiron - một bước trượt dài trên con đường thất bại của chủ nghĩa đế quốc»* đã phân tích so sánh trong phạm vi nhỏ hơn, ngắn hơn giữa 2 chiến thắng của Việt Nam và Cuba anh em. Đồng chí Trần Bá Đệ (Khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) trong báo cáo *«Từ Điện Biên Phủ đến Điện Biên Phủ trên không»* để quốc Mỹ từ chùn bước đến thất bại (đã in trong số 6 (213) Nghiên cứu Lịch sử 1983) đã phân tích so sánh sự chia phần thất bại của đế quốc Mỹ 1954 ở Điện Biên Phủ với sự thất bại cuối năm 1972. Bản báo cáo cuối cùng của Hội nghị là của đồng chí Nguyễn Anh Thái (khoa Sử trường Đại học Sư phạm I Hà Nội) *«Ám mưu của Trung Quốc từ Điện Biên Phủ đến Gionevơ»* (đã in trong số 6 (213) Nghiên cứu Lịch sử 1983). Bản báo cáo đã phân tích hoàn cảnh lịch sử của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và ý đồ của nhà cầm quyền Bắc Kinh trong những năm 1949 - 1954 đối với vấn đề Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung. Bọn bành trướng Bắc Kinh đã kìm hãm ảnh hưởng của chiến thắng Điện Biên Phủ, kìm chế thắng lợi của cách mạng Việt Nam mà nhẽ ra chúng ta còn đạt được to lớn hơn ở Hội nghị Gionevơ. Mặt khác chính họ đã bằng xương máu của quân dân ta để thu được những kết quả cụ thể cho mưu đồ bành trướng.

Đề góp phần hoàn chỉnh cho nội dung khoa học nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng Điện Biên Phủ, đồng chí Trịnh Vương Hồng (Viện Lịch sử quân sự) đã viết bài *«Điểm dư luận quốc tế về chiến thắng Điện Biên*

Phủ» và đại tá Nguyễn Huy Cầu (Viện Lịch sử quân sự) làm một bản tư liệu «Lịch sử diễn biến một số sự kiện trong chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ». Đó là hai tư liệu phong phú, sinh động góp phần thiết thực cho những người muốn nghiên cứu về chiến thắng Điện Biên Phủ.

Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã đọc lời bế mạc Hội nghị. Đánh giá Hội nghị đồng chí nói rằng chất lượng khoa học của các bản báo cáo có khác nhau nhưng nhìn chung đều có nội dung và tư liệu tốt. Từ những bài có tính khái quát cao, rút ra được những quy luật và bài học lớn đến những bài đề cập sâu về từng mặt của chuyên đề và cả đến những bài mới dừng ở dạng miêu tả, trình bày tư liệu cũng đều xoay quanh và làm rõ 3 vấn đề đã nêu. Trong Hội nghị này, từ nhiều giác độ khác nhau, từ

đỉnh cao của thắng lợi ngày nay và từ những nhận thức mới, tư liệu mới, chúng ta đã làm phong phú hơn, sáng tỏ hơn và có hệ thống hơn về những vấn đề đó. Đây là điểm mới và là những điểm đạt được trong Hội nghị. Có thể nói, những ý kiến, những luận điểm Khoa học trong Hội nghị là rất đa dạng, rõ ràng và thống nhất. Nguyên nhân thành công của Hội nghị là do sự đoàn kết hợp tác chặt chẽ giữa những người, những cơ quan làm công tác nghiên cứu, giảng dạy và phổ biến lịch sử ở nước ta và nó còn là sự thành công của sức mạnh tổng hợp của sự chỉ đạo kịp thời của Ban Bí thư, Ban Khoa giáo Trung ương, của sự giúp đỡ tích cực của nhiều cơ quan, nhiều đồng chí trong và ngoài Ủy ban Khoa học xã hội. Nhiều cán bộ nghiên cứu khoa học mong muốn phải tăng cường hơn nữa tinh thần đoàn kết hợp tác xã hội chủ nghĩa trong công tác nghiên cứu khoa học sắp tới bởi vì sự nghiệp cách mạng luôn đặt ra những đề tài khoa học rộng lớn cho giới khoa học chúng ta.

LƯU VĂN TRÁC

VÀI NÉT VỀ SỰ HỢP TÁC KHOA HỌC VỚI NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

TRONG những năm gần đây Viện Sử học VN đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học của Viện không những với các nước xã hội chủ nghĩa anh em mà với cả các nước tư bản chủ nghĩa và các nước đang phát triển bằng nhiều hình thức phong phú, và đã đạt được những kết quả nhất định.

Trong bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về sự hợp tác khoa học giữa Viện với một số nước xã hội chủ nghĩa anh em là chủ yếu.

Với Liên Xô, sự hợp tác nghiên cứu về lịch sử giữa các nhà sử học VN với các nhà sử học Liên Xô, giữa Viện Sử học VN với các Viện Đông phương học, Viện lịch sử Liên Xô, Viện Phong trào công nhân quốc tế, Viện lịch sử đại cương, Viện Thông tin khoa học xã hội (thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô); với các Thư viện Trung ương và địa phương ở Liên Xô, có thể nói đã có từ lâu. Ngày nay những mối quan hệ ấy càng được hoàn thiện, mở rộng và phát triển hơn nữa. Viện sử học

VN đã tham gia vào Hội đồng về "Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới" và từ năm 1974 Viện là thành viên chính thức của Hội đồng này. Đây là Hội đồng hợp tác giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa anh em nghiên cứu về giai cấp công nhân, do Viện Sĩ T.T. Timophéep, Viện trưởng Viện phong trào công nhân quốc tế thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô làm Chủ tịch. Hàng năm cán bộ nghiên cứu của Viện đều tham dự những Hội nghị khoa học, Hội thảo khoa học do hội đồng tổ chức với những tham luận khoa học có giá trị. Trên nguyên tắc chung, những tham luận khoa học, những báo cáo khoa học này được công bố trong các tập Kỷ yếu hội nghị xuất bản bằng hai thứ tiếng: tiếng Nga và tiếng của nước đăng cai Hội nghị.

Mỗi nước sẽ nhận đăng cai một đề tài và mời các nước khác tham gia. Viện Sử học VN đã đăng ký đề tài: «Cuộc đấu tranh của giai

cấp công nhân ở các nước châu Á trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ngoài ra, theo kế hoạch đến cuối năm 1984 Viện Lịch sử Trung tâm CHDC Đức thuộc Viện Hàn lâm khoa học CHDC Đức sẽ đăng cai tổ chức Hội thảo khoa học: « Về các nước đang phát triển trên thế giới »

Từ năm 1977 Viện đã tham gia và là thành viên chính thức của Hội đồng về « Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng tiếp theo » do Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô I. I. Minks làm Chủ tịch. Các nhà sử học VN đã tham gia nhiều Hội nghị khoa học do Hội đồng tổ chức tại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã đóng góp nhiều tham luận khoa học và đã được in trong các tập. Kỷ yếu của Hội nghị. Theo kế hoạch chung của Hội đồng sẽ tổ chức biên soạn phần « Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại và cách mạng VN » để đóng góp vào cuốn sách chung của Hội đồng. Viện cũng chịu trách nhiệm trước Hội đồng về đề tài: « Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười vĩ đại đối với cách mạng VN và với các cuộc cách mạng ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á » (đề tài này do Viện đề xuất và mời các thành viên của Hội đồng tham gia).

Đối với Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, quan hệ hợp tác khoa học giữa hai Viện đã được xác lập từ đầu những năm 1950. Công trình hợp tác đầu tiên về cách mạng VN giữa hai Viện được xuất bản vào năm 1960 do Viện sĩ Gubé và đồng chí Trần Huy Liệu làm đồng Chủ biên. Từ đó đến nay Viện đã tích cực giúp đỡ các nhà « Việt Nam học » của Viện bạn hoàn thành những vấn đề nghiên cứu của mình về lịch sử VN. Hàng chục công trình nghiên cứu và hàng mấy chục bài nghiên cứu có chất lượng khoa học cao của Viện bạn đã được xuất bản, đặc biệt là về Xô viết Nghệ Tĩnh, Lịch sử cận đại VN, giai cấp công nhân VN, Nhà nước cách mạng VN, v.v... Năm 1980 nhân dịp kỷ niệm những ngày lễ lớn của VN, hai Viện đã cho ra mắt bạn đọc cuốn sách viết chung: « Giai cấp công nhân VN trong cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội » in bằng tiếng Nga, phát hành ở VN và ở Liên Xô. Hiện nay Viện đang tiếp tục giúp đỡ các nhà « Việt Nam học » của Liên Xô hoàn thành những chương trình nghiên cứu về lịch sử VN, đặc biệt là hoàn thành cuốn « Lịch sử VN thời cổ đại và trung đại ».

Riêng đối với Viện Lịch sử Liên Xô, mặc dầu đến năm 1970 giữa hai Viện mới có quan hệ hợp tác khoa học, nhưng sự hợp tác giữa hai bên vẫn phát triển đều đặn.

Năm 1983 các nhà sử học của hai Viện đã hoàn thành công trình hợp tác đầu tiên do Viện sĩ M. P. Kim và Giáo sư Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học, đồng Chủ biên: « Văn hóa xã hội chủ nghĩa - giai đoạn mới của sự phát triển văn hóa nhân loại », xuất bản bằng hai thứ tiếng: Nga, VN, và phát hành ở hai nước.

Theo kế hoạch hợp tác đã được ký kết giữa hai Viện thì trong năm 1984 sẽ hoàn thành cuốn sách viết chung thứ hai là: « Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở VN và ở Liên Xô », và sẽ xuất bản ở hai nước.

Hàng năm Viện cũng tiếp và trao đổi ý kiến với nhiều nhà sử học Liên Xô và những người quan tâm đến lịch sử VN. Đồng thời Viện cũng cử nhiều cán bộ nghiên cứu của Viện sang Liên Xô tiến hành trao đổi, thực tập, nghiên cứu, bảo vệ luận án Phó tiến sĩ ở Viện Lịch sử Liên Xô, Viện Đông phương học, Viện Phong trào công nhân quốc tế, Viện Lịch sử đại cương. Từ lâu Viện cũng trao đổi thường xuyên các loại sách, báo, tạp chí với Viện Thông tin khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và với các thư viện lớn khác ở Liên Xô.

Với Viện lịch sử Trung tâm CHDC Đức thuộc Viện Hàn lâm khoa học CHDC Đức, từ lâu Viện Sử học VN và Viện bạn đã ký kết và hợp tác nghiên cứu về nhiều đề tài như: « Những vấn đề chọn lọc về lý luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử Mác-Lênin », « Những vấn đề về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội ở CHDC Đức và ở VN », « Tình Đảng và tình khách quan khoa học trong công tác sử học », « Những vấn đề lý luận về hình thái kinh tế - xã hội », « Tầm quan trọng và sự áp dụng phạm trù chế độ xã hội trong lý luận và phương pháp luận của khoa học lịch sử Mác-Lênin », « Một số vấn đề về phương thức sản xuất châu Á ». Những đề tài này đã được trao đổi, thảo luận trong cuộc Hội thảo khoa học lần thứ nhất giữa hai Viện tại CHDC Đức vào năm 1981.

Tiếp theo chương trình hợp tác đó là Hội thảo khoa học lần thứ hai tổ chức tại Hà Nội vào tháng 11-1983 về đề tài: « Những chính sách và những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản VN và Đảng Xã hội chủ nghĩa Thống nhất Đức đối với tri thức và đối với việc cải tạo nông nghiệp xã hội chủ nghĩa », Trong Hội thảo khoa học này có 6 báo cáo khoa học đã được trình bày, trong đó có 3 báo cáo của các nhà sử học CHDC Đức. Hội thảo khoa học đã đạt kết quả tốt, những báo cáo khoa học đều có chất lượng cao. Hai Viện vẫn tiếp tục hợp tác nghiên cứu về: « Sự phát

triển của giai cấp công nhân và vấn đề công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» và «Phương thức sản xuất châu Á» đến năm 1985 Hội thảo khoa học lần thứ ba sẽ được tổ chức tại Béclin đề thảo luận và trao đổi kết quả của các công trình nghiên cứu nói trên. Ngoài ra, hàng năm hai Viện đều tiến hành gửi cán bộ sang trao đổi, nghiên cứu khoa học.

Với Viện Lịch sử *Bungari* thuộc Viện Hàn lâm khoa học Bungari, từ năm 1981 Viện Sử học VN và viện Lịch sử Bungari đã ký kết chương trình hợp tác và trao đổi khoa học giữa hai Viện, tập trung vào 3 vấn đề chính sau đây:

- Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Bungari và ở VN.
- Truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm ở Bungari và ở VN.
- Củng cố liên minh công nông trong quá trình xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ở Bungari và VN.

Tại Xôphía vào tháng 11-1983 đã tổ chức Hội thảo khoa học lần thứ nhất và «Cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Bungari và ở VN». Trong hai ngày Hội thảo, hai bên đã trình bày và thảo luận 8 chuyên đề như: Cách mạng ruộng đất là giai đoạn chuẩn bị trong quá trình đưa nông dân VN tiến lên chủ nghĩa xã hội; Chính sách của Đảng Cộng sản Bungari về hợp tác hóa nông nghiệp ở Bungari (1944 - 1958); Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc VN; Đóng góp của Đảng Liên minh nông dân Bungari trong quá trình hợp tác hóa nông nghiệp; Một số vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Nam VN; Sự hưởng ứng công cuộc xây dựng hợp tác hóa nông nghiệp ở Liên Xô và phong trào hợp tác hóa ruộng đất ở Bungari trong những năm 1930-1940; Một số quan điểm về chính sách kinh tế ở nông thôn Bungari trong thời kỳ quá độ (1944-1958); Sự nhận thức về vai trò của khoa học kinh tế - nông nghiệp trong giai đoạn quá độ ở Bungari.

Sau đó hai Viện đã thông qua chương trình hợp tác lâu dài giữa hai bên và thành lập một Hội đồng song phương giữa hai Viện. Hội đồng này cứ hai năm họp một lần.

Theo kế hoạch, đến mùa thu năm 1985 sẽ tiến hành Hội thảo khoa học lần thứ hai ở Hà Nội về vấn đề: «Củng cố liên minh công

nông trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở VN và ở Bungari».

Với Viện Trùng tâm Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học *Hungari*, hàng năm hai Viện của hai nước sẽ cử cán bộ sang trao đổi, nghiên cứu, học tập những kinh nghiệm của nhau.

Ngoài ra hai Viện còn tiến hành hợp tác nghiên cứu đề tài: Hình thái kinh tế - xã hội, đặc biệt là chú trọng nghiên cứu về phương thức sản xuất châu Á và các đề tài: Lịch sử giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, những kinh nghiệm của Hungari và VN trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, các vấn đề về giai cấp công nhân và giai cấp nông dân tập thể.

Với Viện Lịch sử *Mông Cổ* thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Mông Cổ, Viện Sử học VN đã đề nghị với Viện bạn cùng hợp tác nghiên cứu về hai đề tài:

- Truyền thống đấu tranh chống chủ nghĩa bành trướng, bá quyền Trung Quốc trong lịch sử của hai nước.

- Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa tiến lên chủ nghĩa xã hội - Kinh nghiệm của Mông Cổ và VN.

Đối với những Viện lịch sử của các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, Viện vẫn thường xuyên trao đổi cán bộ, và các loại sách, báo, tạp chí.

Bên cạnh sự hợp tác khoa học giữa Viện Sử học VN với các nước xã hội chủ nghĩa anh em là chủ yếu. Viện đã chú ý giúp đỡ một số nhà sử học tiến bộ ở các nước tư bản chủ nghĩa hoặc ở các nước khác muốn nghiên cứu về lịch sử VN. Viện tiến hành trao đổi các loại sách, báo, tạp chí với một số cơ quan nghiên cứu sử học của một số nước trên thế giới.

Tóm lại, trong những năm qua giới sử học VN cũng như Viện Sử học VN đã chú ý tăng cường sự hợp tác khoa học với nhiều cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em và với một số nhà sử học tiến bộ trên thế giới và đã đạt được những kết quả nhất định. Chúng ta đang phát huy những kết quả bước đầu này để đưa khoa học lịch sử VN tiến lên nữa, hoàn thành những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng, Nhà nước, nhân dân yêu cầu ở giới sử học VN.

XUÂN CHÚC

VỀ KỶ NIỆM 45 NĂM NGÀY 1-5-1939 CỦA NHÂN DÂN RUMANI

NHÂN dịp kỷ niệm lần thứ 45 năm cuộc biểu dương yêu nước của nhân dân Rumanि chống chủ nghĩa phát xít và chống chiến tranh tại thủ đô Bucarét ngày 1-5-1939 do Đảng cộng sản Rumanि lãnh đạo, tại Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức buổi nói chuyện khoa học về ý nghĩa lịch sử của ngày kỷ niệm trên đây. Đồng chí Công-xtan-tin Pô-tin-ga Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Rumanि tại nước ta và các cán bộ của Đại sứ quán Rumanि đã đến tham dự cùng với đông đảo cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học. Sau lời khai mạc của đồng chí Cao Văn Lượng phó Viện Trưởng Viện sử học (đồng chí Đại sứ trình bày « về cuộc biểu dương yêu nước to lớn của nhân dân Rumanि chống chế độ phát xít và chống chiến tranh tại thủ đô Bucarét ngày 1-5-1939 ». Sau khi nêu lên bối cảnh của tình hình quốc tế và tình hình Rumanि năm 1939), Đại sứ C. Pôtinga đã giới thiệu những diễn biến chính của cuộc biểu dương yêu nước. Hành

động yêu nước ngày 1-5-1939 có ý nghĩa lớn lao đối với phong trào cách mạng của nhân dân Rumanि và có tiếng vang quốc tế rộng lớn, được dư luận thế giới nhiệt liệt ủng hộ. Tiếp đó Đại sứ giới thiệu về những thành quả cách mạng của nhân dân Rumanि đã đạt được trong 40 năm qua, đã biến đổi đất nước Rumanि từ một nước nông nghiệp chậm phát triển trở thành 1 nước xã hội chủ nghĩa phát triển toàn diện với nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, văn hóa tiên tiến, một nước Rumanि phồn vinh, nhân dân hạnh phúc và ngày càng có uy tín trong mọi giải quyết các vấn đề quốc tế hiện nay. Đồng chí cũng nhấn mạnh sự hợp tác ngày càng to lớn và toàn diện giữa 2 Đảng Cộng sản, giữa 2 nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam-Rumanि. Sau báo cáo đồng chí Đại sứ đã nói rõ thêm những vấn đề về hợp tác hóa nông nghiệp, về đời sống nhân dân Rumanि, do anh chị em đặt ra. Buổi sinh hoạt kết thúc bằng việc chiếu 2 bộ phim màu về đất nước Rumanि hiện nay.

P.V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC « CÔNG ĐOÀN TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHO QUYỀN LỢI SỐNG CÒN CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG, CHỐNG NGUY CƠ CHIẾN TRANH MỚI »

NHÂN lời mời của Viện Phong trào Công nhân quốc tế trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và của Ban Chấp hành Trung ương Công đoàn Liên Xô, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng nghiên cứu về « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới » của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa, đã tới Mátxcova dự lễ kỷ niệm 1-5 và dự Hội nghị khoa học về « Công đoàn trong cuộc đấu tranh cho quyền lợi sống còn của nhân dân lao động, chống nguy cơ chiến tranh mới ». Tham dự Hội nghị có 230 đại biểu của 111 nước trên thế giới. Gần 150 báo cáo và tham luận đã được trình bày trong Hội nghị nhằm

nêu lên nguyện vọng hòa bình của các dân tộc, gắn liền yêu cầu cải thiện đời sống và đấu tranh bảo vệ quyền lợi sống còn của nhân dân lao động với việc đấu tranh chống chạy đua vũ trang và đe dọa chiến tranh hạt nhân của chủ nghĩa đế quốc, đứng đầu là đế quốc Mỹ.

Báo cáo của Việt Nam đã nói lên lòng yêu hòa bình của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam, chứng minh rằng trong lịch sử nhân dân Việt Nam đã kết hợp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội với đấu tranh gìn giữ hòa bình, bảo vệ quyền lợi sống còn của nhân dân lao động.

P.V.

KỶ NIỆM MƯỜI NĂM THÀNH LẬP BỘ MÔN ĐÔNG NAM Á HỌC VIỆT NAM

NĂM 3-5-1984 Viện Đông Nam Á thuộc UBKHXHVN đã tổ chức trọng thể lễ kỷ niệm 10 năm thành lập bộ môn Đông Nam Á học VN.

Sau bài phát biểu của Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, nguyên Chủ nhiệm Ủy

ban khoa học xã hội Việt Nam, người sáng lập bộ môn Đông Nam Á học VN, hội nghị đã nghe báo cáo tổng kết 10 năm tổ chức và nghiên cứu Đông Nam Á ở VN, nêu lên những thành tựu đã đạt được trên bốn lĩnh vực: Xác định hệ thống đề tài khoa học, đào tạo

hệ thống cán bộ nghiên cứu khoa học, xây dựng hệ thống thông tin-tư liệu-thư viện, tổ chức hệ thống hợp tác trong và ngoài nước. Báo cáo nêu rõ chức năng cơ bản của Viện Đông Nam Á là nghiên cứu khoa học về các nước Đông Nam Á trên các lĩnh vực: lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm phục vụ cho việc chế định đường lối đối nội, đối ngoại và chiến lược phát triển khoa học xã hội của Đảng và Nhà nước ta đối với khu vực, phục vụ cho việc nghiên cứu và việc giảng dạy khoa học xã hội về Đông Nam Á, giúp cho UBKHXHVN quản lý và phối hợp công tác nghiên cứu về Đông Nam Á trong phạm vi cả nước. Báo cáo cũng đề ra phương hướng, phương châm, nội dung nghiên cứu và tổ chức của ngành Đông Nam Á trong thời gian trước mắt và sau này. Biều dương những thắng lợi bước đầu trong việc tổ chức và nghiên cứu bộ môn Đông Nam Á học VN, báo cáo đã nhấn mạnh đến sự quan tâm và hợp tác khoa học của nhiều Viện nghiên cứu và nhiều cơ quan chức năng của Đảng đối với Viện Đông Nam Á. Nhiều cán bộ trong

Viện Đông Nam Á và các đại biểu ngoài Viện đã đóng góp ý kiến vào việc xây dựng bộ môn Đông Nam Á học VN. Mười bản báo cáo khoa học trên các lĩnh vực: sử học, dân tộc học, khảo cổ học, ngôn ngữ học, văn hóa dân gian, kinh tế, nghệ thuật, kiến trúc đã được trình bày trong Hội nghị đề cập đến những vấn đề nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong bộ môn Đông Nam Á học.

Nhân dịp này Viện Đông Nam Á tổ chức trưng bày những thành quả nghiên cứu và hợp tác khoa học trong và ngoài nước của Viện trong 10 năm qua; trong đó có một số sách chuyên khảo về vấn đề lịch sử-văn hóa Đông Nam Á như: « Về lịch sử Đông Nam Á hiện đại », « Về lịch sử văn hóa ba nước Đông Dương », « Về lịch sử Đông Nam Á thời cổ », « Về khảo cổ học tiền sử Đông Nam Á », « Văn học các nước Đông Nam Á », « Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng », « Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á », « Nghệ thuật Đông Nam Á », « Tiểu thuyết Indônêxia nửa đầu thế kỷ XX ».

NGUYỄN HÀO HÙNG

SUMMARIES

Reflections on the great lessons of the 1953 – 54 Winter – Spring strategic offensive which culminates in the Điện Biên Phủ Campaign

HOÀNG VĂN THÁI

Thirty years after the historic victory, in retrospect, five great lessons of experiences can be drawn which are characterized by laws and of profound value.

- Grasp firmly the thought of offensive strategy to make full play of the initiative in strategic offensive

- Combine closely the stepping-up of guerilla warfare in the enemy's rear area with the development of regular warfare, thus making up mighty thrusts

- Organize and promote the combined strength of people's warfare

- Give guidance to and make use of operational and tactical warring methods, victory-ensured fights, step-by-step fights, combination of sieging and attacking, partial elimination leading to total elimination of enemy forces

- Frustrate every enemy's strategic scheme in preparation for defeating their will of aggression

The nature, objective and stratagem of Peking's expansionism and its first ignominious defeat in Việt Nam

XUÂN NAM

Based on Karl Marx's viewpoint which says, "depending on what historical experience is referred to and what spirit of the past recalled, one may draw a line between progress and backwardness, counterrevolution or revolution being plusued by the present groups or individuals", the author analyses the similarity in nature between the Peking authorities and the previous feudal dynasties. Analysing the three objectives and four stratagems after resorted to by the expansionists and their defeat in the 1978 invasion, the author reaffirms: if they stage another invasion against Vietnam, they will be defeated just as their forefathers were;

Getting at the problems of demographic structure and population features in the Central Highlands before and after 1975

ĐINH VĂN LIÊN

The study of demographic structure and population features in the Central Highlands is of special significance for the socio-economic development strategy here, in the advances of the transitional period. Following a minute investigation of the process of population growth, the characteristics of demographic structure and the demographic variation in the Central Highlands during the past twenty years, the author confirms the policy of removing people to new economic zones as a totally judicious orientation in order to gradually transform the Central Highlands into an important economic region of the country.

The Khmer in the Mekong delta are members of the community of Vietnamese peoples

NGÔ ĐỨC THỊNH

Having offered a reply to the query about the Khmer's identity and their relationship with the Khmer in Kampuchea, the article, referring to historical documents, focusses mainly on analyzing the growth trends of ethnic peoples their position and role in the Community of Vietnamese peoples

**On one distinguished characteristic of the peasant movement Tây Sơn:
the combination between class struggle and national struggle.**

PHẦN NGỌC LIÊN – NGHIÊM ĐÌNH VỸ

After making many comparisons with the peasant movements in the United States, England, France, Japan, Russia, Italy in the second half of the XVIIIth century, the author draws a conclusion the distinguished characteristic of the peasant movement Tây Sơn: the combination between the national and the class task, the solidarity between class and nation and a high concentrated character.

Class struggle in Thuận hóa during the 18th century

ĐỖ BANG

The two counties of Ô and Lý (Bình Trị Thiên) were actually joined to the Đại Việt state in the early 16th century. Through hundreds of years of exploration and advance southwards, a typical Thuận Hóa people gradually came into being. They fought continuously against the Nguyễn Prince's clique in the Inner Zone (Đàng Trong) and, from 1775, directly opposed the Trịnh Prince's clique. They were the prop for the Tây Sơn movement in the course of national unification.

The Vũ Đình Dung uprising

NGUYỄN PHAN QUANG – HOÀNG ĐÌNH CHIẾN

Here, the author makes an addition of some published documents and local documents, at the same time, he points out the remaining doubts as to some geographical names, leading figures and folk tales in connection with the Vũ Đình Dung uprising – one of the dozen of big peasant's uprising against the Lê – Trịnh administrations during the 18th century.

Ancient coins of the Tự Đức time

ĐỖ VĂN NINH

The period of time under the two Kings Minh Mệnh and Thiệu Trị saw a well developed monetary systems. Then during Tự Đức's time (lasting for 36 years, the longest spell of the Nguyễn dynasty), a regression was noted in 1875 the French capitalists founded the Bank of Indochina, downgrading the Tự Đức coins to the value of small change and limiting their circulation to the rural areas.

A historic memorable day of the Rumanian peoples: May 1, 39

LƯU VĂN TRÁC

On May 1, 1939, under the leadership of the Rumanian Communist Party, a demonstration of strength against fascism and war was organized in Bucarest and other Rumanian cities. This was a historic event of great significance, which paved the way for other important events during the course of fighting against the Hitler fascists, for liberating the country and continuing the struggle to build and safeguard and increasingly prosperous socialist Rumania as it is now.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây số: 53200

Số 3 (216)

V - VI

1984

MỤC LỤC

HOÀNG VĂN THÁI	- Một số suy nghĩ về những bài học lớn của cuộc Tổng tiến công chiến lược Đông xuân 1953 - 1954 mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ.	1
XUÂN NAM	- Bản chất, mục tiêu, thủ đoạn của chủ nghĩa bành trướng Bắc Kinh và thất bại thảm hại đầu tiên của nó ở Việt Nam.	9
ĐÌNH VĂN LIÊN	- Thủ tìm hiểu về cơ cấu dân số và đặc điểm dân cư ở Tây Nguyên trước và sau 1975.	15
NGÔ ĐỨC THỊNH	- Người Khmei đồng bằng sông Cửu Long là thành viên của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.	26
PHAN NGỌC LIÊN - NGHIÊM ĐÌNH VỸ	- Về một đặc điểm nổi bật của phong trào nông dân Tây Sơn - Sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.	33
ĐỖ BANG	- Tình hình đấu tranh giai cấp ở Thuận Hóa ở thế kỷ XVIII.	38
NGUYỄN PHAN QUANG - HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	- Khởi nghĩa Vũ Đình Dung	48
ĐỖ VĂN NINH	- Tiền cổ thời Tự Đức	60
LƯU VĂN TRÁC	- Nhân kỷ niệm một ngày lịch sử đáng ghi nhớ của nhân dân Rumani: ngày 1 tháng 5 năm 1939.	73
Tư liệu		
ĐÌNH XUÂN LÂM - ĐỖ QUANG HƯNG	- Thêm một số tư liệu mới về khởi nghĩa Yên Thế.	79
NGUYỄN THÀNH	- Văn tự bản Hòn Gác (tỉnh Quảng Yên cũ) của Triều đình Huế cho tư bản Pháp.	81

Thông tin

Editor in-chief: **VĂN TẠO**

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel: N°53200

CONTENTS

HOÀNG VĂN THÁI	- Reflections on the great lessons of the 1953 - 54 Winter Spring Strategic Offensive which culminates in the Điện Biên Phủ Campaign	1
XUÂN NAM	- The nature, objective and stratagem of Peking's expansionism and its first ignominious defeat in Vietnam	9
ĐINH VĂN LIÊN	- Getting at the problems of demographic structure and population features in the Central Highlands before and after 1975	15
NGÔ ĐỨC THỊNH	- The Khmer in the Mekong delta are members of the Community of Vietnamese peoples	26
PHAN NGỌC LIÊN - NGHIÊM ĐÌNH VỸ	- On one distinguished characteristic of peasants movement Tây Sơn: the combination between class struggle and national struggle.	33
ĐỖ BANG	- Class struggle in Thuận hóa during the 18 th century	38
NGUYỄN PHAN QUANG - HOÀNG ĐÌNH CHIẾN	- The Vũ Đình Dung uprising	48
ĐỖ VĂN NINH	- Ancient coins of the Tự Đức time	60
LƯU VĂN TRÁC	- A historic memorable day of the Rumanian peoples: May I, 1939	73

DOCUMENTS

ĐINH XUÂN LÂM - ĐỖ QUANG HÙNG	- Some new documents about the Yên Thế uprising.	79
NGUYỄN THÀNH	- The act of silling Hòn Gốc island (acient province of Quảng Yên) of the Court of Huế to french capitalism	81

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

НОМЕР 3 (216)

Главный редактор: ВАН ТАО

V — VI

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

1984.

Адрес редакция:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

СОДЕРЖАНИЕ

ХОАНГ ВАН ТХАН	— Мышления о больших уроках всеобщего стратегического наступления зимой 1953г — весной 1954г, высшей вершиной которого является битва в Диембиенфу.	1
ЦУАН НАМ	— Сущность, цель и мероприятия экспансионизма Пекина и его первое тяжелое поражение во Вьетнаме.	9
ДИН ВАН ЛИЕН	— К структуре населения и характере жительства в Тайнгуене до и после 1975 г.	15
НГО ДЫК ТХИН	— Хмеры в дельте Кыулонга как часть общности вьетнамских наций.	26
ФАН НГОК ЛИЕН, НГИЕМДИН ВИ	— Сочетание классовой и национальной борьбы как главная черта крестьянского восстания тайшонсв.	33
ДО БАНГ	— Классовая борьба в Тхуан Хоа в XVIII в.	38
НГУЕН ФАН КУАНГ — ХОАНГ ДИН ТИЕН	— Восстание Ву Дин Зунга.	48
ДО ВАН НИН	— Манета при династии Ты Дыка.	60
ЛЫУ ВАН ЧАК	— По поводу празднования исторического события Румынского народа — Первомая 1939 г.	73

МАТЕРИАЛЫ

ДИН ЦУАН ЛАМ, ДО КУАНГ ХЫНГ	— Новые материалы восстания в Иен тхе.	79
НГУЕН ТХАН	— Материалы о прадаже острова Так (Бывшей провинции Куанг Иен) династией Хуэ французским капиталистам.	81

ИНФОР А : Я

